CTY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ
XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT

Số: 147/TD-E2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27 tháng 03 năm 2026
của Ban Quản lý Dự án lưới điện phân phối TP.HCM
(Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1)

---------o0o---------

TÊN DỰ ÁN	**: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ**
NGUỒN VỐN	**: KHCB + VAY KÍCH CẦU**
MÃ DỰ ÁN	**: F05F05A04.LT0C.21089**
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	**: QUẬN TÂN PHÚ – TP.HCM**
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	**: 6.992.477.734 ĐỒNG**

CHỦ ĐẦU TƯ	**: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HCM**
TỔ CHỨC TƯ VẤN	**: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

EVNHCMC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP. HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú

Mã dự án: F05F05A04.LT0C.21089

Phát hành: ***Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý Dự án lưới điện phân phối TP.HCM***

Nhân sự thực hiện:

Giám đốc dự án	: Nguyễn Quang Bảo	.....
Chủ nhiệm TK, chủ trì TK phần điện	: Lê Minh Thông	.....
Chủ trì thiết kế phần xây dựng	: Huỳnh Thiện	.....
Chủ trì lập tổng mức đầu tư	: Ngô Minh Thái	.....
Tham gia	: Nguyễn Thái Vương	.....
	: Trần Trung Tín	.....
Kiểm tra	: Lê Minh Thông	.....

Chủ đầu tư
Ban QLDA Lưới điện phân phối
Tp. Hồ Chí Minh
Ngày ….tháng …..năm 2026
KT.Giám Đốc
Phó Giám Đốc

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - TNHH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
MSCN: 0300951118

Lê Hồng Phong

Đơn vị tư vấn
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng điện Thành Đạt
Ngày … tháng … năm 2026
Giám Đốc

M.S.D.N: 0302250408-C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
QUẬN 10-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Bảo

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 1661/BC-KT.....
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

MỤC LỤC

PHẦN I: THUYẾT MINH CHUNG 3
1. CƠ SỞ LẬP: 3
1.1. Thông tin chung về dự án 4
2. NỘI DUNG THEO THIẾT KẾ ĐƯỢC DUYỆT 5
2.1. Quy mô dự án theo thiết kế phê duyệt theo quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022 5
3. NỘI DUNG THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH : 7
3.1. Lý do sử đổi bổ sung: 7
3.2. Nội dung hiệu chỉnh: 7
4. QUY MÔ DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN (GIAI ĐOẠN 1): 8
4.1. Phần trung thế ngầm: 8
4.2. Phần trạm biến áp: 8
4.3. Phần hạ thế ngầm: 8
4.4. Phần mương cáp: 8
4.5. Phần móng xây dựng: 8
5. QUY MÔ DỰ ÁN HIỆU CHỈNH (CÒN LẠI): 9
5.1. Phần trung thế ngầm: 9
5.2. Phần trung thế nổi: 9
5.3. Phần hạ thế nổi 9
5.4. Phần hạ thế ngầm: 9
5.5. Phần Viễn thông dùng riêng: 10
5.6. Nội dung dự toán hiệu chỉnh trình phê duyệt: 10
6. SO SÁNH QUY MÔ THEO THIẾT KẾ ĐƯỢC DUYỆT VÀ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH 10
7. THÔNG SỐ KỸ THUẬT VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬA ĐỔI BỔ SUNG: 12
8. KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬA ĐỔI BỔ SUNG: 12
PHẦN II: DỰ TOÁN HIỆU CHỈNH 13
1. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TKBVTC-DT HIỆU CHỈNH (KHỐI LƯỢNG CÒN LẠI SAU KHI THỰC HIỆN GIA ĐOẠN 1): 13
1.1. Kết quả thẩm định thiết kế hiệu chỉnh: 13
1.2. Kết quả thẩm định về dự toán hiệu chỉnh: 13
PHỤ LỤC DỰ TOÁN HIỆU CHỈNH 14
PHỤ LỤC DỰ TOÁN CÒN LẠI 15

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THI CÔNG 16
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ 17
CÁC BẢN VẼ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH 18
1. DANH MỤC BẢN VẼ TRONG DỰ ÁN: 18

PHẦN I: THUYẾT MINH CHUNG

1.CƠ SỞ LẬP:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng được ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023;

Căn cứ Văn bản số 3791/EVNHCMC-KT ngày 14/10/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phổ biến, áp dụng bộ thiết trí lưới điện phân phối;

Căn cứ Quyết định số 5788/QĐ-EVNHCMC ngày 04/11/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện có cấp điện áp đến 220kV trong Tổng công ty điện Lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-HĐTV ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-EVNHCMC ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVNHCMC;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-EVNHCMC ngày 21/01/2026 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc giao kế hoạch năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-ALĐPP ngày 21/03/2025 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định phân công nhiệm vụ trong Ban giám đốc Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4426/QĐ-ALĐPP ngày 01/12/2025 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh về việc ban hành "Quy trình công tác phối hợp lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ lựa chọn nhà thầu, hồ sơ trình phê duyệt thiết kế và mẫu tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định, quyết định cho các dự án lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán trong Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM;

Căn cứ tờ trình số 173/ĐHDA1 ngày 24/3/2026 của Phòng Điều hành dự án 1 về việc thẩm định, phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú;

Sau khi xem xét hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú, Phòng Kỹ thuật báo cáo kết quả thẩm định như sau:

1.1. Thông tin chung về dự án

- Tên dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.
- Người quyết định đầu tư: Tổng công ty Điện lực TP.HCM.
- Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực TP.HCM.
- Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng: Theo Quyết định số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/9/2022.
- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có): Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Thành Đạt.
- Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: Phường Tân Sơn Nhì, phường Tây Thạnh, TP.HCM.
- Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

+ Loại, cấp công trình chính: Công trình năng lượng, cấp 4 (thuộc công trình công nghiệp).

+ Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 15 năm.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022
- Tổng mức đầu tư (sau thuế): 80.572.052.724 đồng.

- Tiến độ thực hiện dự án: 2022 – 2027 (889/QĐ-EVNHCMC ngày 12/02/2026).

- Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Vốn KHCB và vốn vay.

- Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án thông qua Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM.

- Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có.

- Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có): Không có.

- Các nội dung khác (nếu có): Không có.

2. NỘI DUNG THEO THIẾT KẾ ĐƯỢC DUYỆT

2.1. Quy mô dự án theo thiết kế phê duyệt theo quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022

2.1.1. Phần trung thế ngầm:

- **Thiết bị phần trung thế ngầm**

- Lắp mới 06 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 module

- SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 06 tủ RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ

- kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 01 tủ RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 09 tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- **Dây dẫn và phụ kiện phần trung thế ngầm**

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài khoảng: 4.408 mét (chiều dài cáp sử dụng: 4.759 mét).

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài khoảng: 1.875 mét (chiều dài cáp sử dụng: 2.437 mét).

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài khoảng: 32 mét (chiều dài cáp sử dụng: 36 mét).

2.1.2. Phần trung thế nổi:

- **Thiết bị trung thế nổi:**

– Lắp mới 48 bộ chống sét van 18kV 10kA.

– Lắp mới 15 bộ FCO 22kV 100A.

– Lắp mới 15 bộ LBFCO 22kV 100A.

– Lắp mới 04 bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.

- **Dây dẫn và phụ kiện phần trung thế nổi**

- Trồng mới 03 trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.

2.1.3. Phần trạm biến áp:

- Cải tạo 06 trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.
- Cải tạo 02 trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.
- Cải tạo 01 trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.

2.1.4. Phần hạ thế nổi

- **Thiết bị hạ thế nổi:**

- Lắp mới 31 hộp phân phối 9 cực
- Trồng mới 32 trụ BTLT đơn 10m 5kN.
- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- **Dây dẫn và phụ kiện phần hạ thế nổi**

– Trồng mới trụ BTLT 10 mét 5kN đơn: 32 trụ.

– Kéo mới cáp ABC 4x95mm^2: 44 mét.

2.1.5. Phần hạ thế ngầm

- **Thiết bị hạ thế ngầm:**

- Tổng cộng cáp hạ thế đường trục và nhánh rẽ:

+ Lắp mới 21 tủ liên kết hạ thế.

+ Lắp mới 61 tủ phân phối hạ thế.

+ Lắp mới 09 tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 8.872 mét (chiều dài cáp sử dụng: 10.207 mét).

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 07 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 265 mét (chiều dài cáp sử dụng: 302 mét).

- Tổng cộng cáp hạ thế mắc điện:

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 5.844 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 1.504 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 91 mét.

2.1.6. Hệ Viễn thông dùng riêng:

- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO: 2.205m.
- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO: 1.523m.

2.1.7. Phần mương cáp:

- Đào, tái lập mương cáp các loại: 8.000 mét.
- Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp: 717 mét:

2.1.8. Phần móng xây dựng:

- Móng tủ hạ thế: 91 cái.
- Móng trạm: 09 cái.
- Bệ tủ RMU: 17 cái.
- Hầm Scada, Man2: 07 cái.

3.NỘI DUNG THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH :

3.1. Lý do sử đổi bổ sung:

- Quyết định số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/9/2022 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phê duyệt dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

- Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022 của Ban QLDA lưới điện phân phối TP.HCM về việc phê duyệt TKBVTC-DT dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

- Quyết định số 3683/QĐ-EVNHCMC ngày 26/8/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Quyết định số 3683/QĐ-EVNHCMC ngày 26/8/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2026 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng Gói thầu: Thi công, cung cấp VTTB và mua barohieerm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 1, dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú;

- Hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú do Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Thành Đạt lập;

- Tờ trình số 173/ĐHDA1 ngày 24/3/2026 của Phòng Điều hành dự án 1 về việc thẩm định, phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú;

3.2. Nội dung hiệu chỉnh:

- Hiệu chỉnh khối lượng dự án (sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) theo Quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2026 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng gói thầu Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) và biên bản xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 1 ngày 01/7/2025, dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

- Hiệu chỉnh chỉ cập nhật phần khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi các giải pháp kỹ thuật chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4.QUY MÔ DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN (GIAI ĐOẠN 1):

4.1. Phần trung thế ngầm:

• Thiết bị phần trung thế ngầm:

- Lắp mới 06 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).
- Lắp mới 02 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 module
- SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).
- Lắp mới 02 tủ RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).
- Lắp mới 06 tủ RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ
- kiện lắp đặt hoàn chỉnh).
- Lắp mới 01 tủ RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).
- Lắp mới 09 tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

• Dây dẫn và phụ kiện phần trung thế ngầm:

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 4.573 mét.
- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 2.227 mét.
- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 31 mét.

4.2. Phần trạm biến áp:

Cải tạo 06 trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.

4.3. Phần hạ thế ngầm:

• Thiết bị phần hạ thế ngầm:

- Tổng cộng cáp hạ thế đường trục và nhánh rẽ:

+ Lắp mới 19 tủ liên kết hạ thế.

+ Lắp mới 50 tủ phân phối hạ thế.

+ Lắp mới 9 tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 9.875,6 mét.

4.4. Phần mương cáp:

- Đào, tái lập mương cáp các loại: 8.000 mét.
- Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp: 717 mét:

4.5. Phần móng xây dựng:

- Móng tủ hạ thế: 91 cái.

- Móng trạm: 09 cái.
- Bệ tủ RMU: 17 cái.
- Hầm Scada, Man2: 07 cái.

5.QUY MÔ DỰ ÁN HIỆU CHỈNH (CÒN LẠI):

5.1. Phần trung thế ngầm:

• Dây dẫn và phụ kiện phần trung thế ngầm:

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 186 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 210 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 5 mét.

5.2. Phần trung thế nổi:

• Thiết bị phần trung thế nổi:

- Lắp mới 48 bộ chống sét van 18kV 10kA.
- Lắp mới 15 bộ FCO 22kV 100A.
- Lắp mới 15 bộ LBFCO 22kV 100A.
- Lắp mới 04 bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.
- **Dây dẫn và phụ kiện phần trung thế nổi:**
- Trồng mới 03 trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.

Phần trạm biến áp:

Cải tạo 02 trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.

Cải tạo 01 trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.

5.3. Phần hạ thế nổi

• Thiết bị phần hạ thế nổi:

- Lắp mới 31 hộp phân phối 9 cực
- Trồng mới 32 trụ BTLT đơn 10m 5kN.
- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

• Dây dẫn và phụ kiện phần hạ thế nổi:

- Trồng mới trụ BTLT 10 mét 5kN đơn: 32 trụ.
- Kéo mới cáp ABC 4x95mm^2: 44 mét.

5.4. Phần hạ thế ngầm:

• Thiết bị phần hạ thế ngầm:

- Tổng cộng cáp hạ thế đường trục và nhánh rẽ:

+ Lắp mới 2 tủ liên kết hạ thế.

+ Lắp mới 11 tủ phân phối hạ thế.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm^2–XLPE–0,6/1kV, chiều

dài cáp sử dụng khoảng: 331,4 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 7 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 302 mét.

- Tổng cộng cáp hạ thế mắc điện:

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 5.844 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 1.504 mét.

+ Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 91 mét.

5.5. Phần Viễn thông dùng riêng:

- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO: 2.205m.
- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO: 1.523m.

5.6. Nội dung dự toán hiệu chỉnh trình phê duyệt:

STT	Nội dung chi phí	DT duyệt theo Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022	Dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo tờ trình số 1629/ĐHDA3 ngày 04/9/2025	
			Dự toán đã thực hiện	Dự toán còn lại
1	Chi phí xây dựng	42.924.531.006	36.705.233.502	6.187.480.884
2	Chi phí thiết bị	15.841.566.888	15.068.386.658	773.180.230
Tổng cộng		**58.766.097.894**	**51.773.620.160**	**6.992.477.7344**

6.SO SÁNH QUY MÔ THEO THIẾT KẾ ĐƯỢC DUYỆT VÀ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

STT	Nội dung	Đơn Vị	Khối lượng			Ghi Chú
			Phê duyệt	Đã thực hiện	Còn lại	
A	**PHẦN CHUYÊN ĐIỆN**					
I	**Phần trung thế**					
I.1	**Cáp ngầm trung thế**					
	Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng	m	4.759	4.573	186	
	Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-	m	2.437	2.227	210	

STT	Nội dung	Đơn Vị	Khối lượng			Ghi Chú
			Phê duyệt	Đã thực hiện	Còn lại	
	3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng					
	Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng	m	36	31	5	
I.2	**Thiết bị trung thế ngầm**					
	Lắp mới RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).	Tủ	06	06		
	Lắp mới RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 module SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)	Tủ	02	02		
	Lắp mới RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).	Tủ	02	02		
	Lắp mới RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).	Tủ	06	06		
	Lắp mới RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).	Tủ	01	01		
	Lắp mới tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).	Tủ	09	09		
I.3	**Thiết bị trung thế nổi**					
	Lắp mới chống sét van 18kV 10kA	Bộ	48		48	
	Lắp mới FCO 22kV 100A.	Bộ	15		15	
	Lắp mới bộ LBFCO 22kV 100A.	Bộ	15		15	
	Lắp mới bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.	Bộ	04		04	
I.4	**Lắp vật liệu**					
	Trồng mới trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.	Trụ	03			
II	**Phần trạm biến áp**					
II.1	**Lắp thiết bị**					
	Cải tạo trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.	Trạm	06	06		
	Cải tạo trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.	Trạm	02		02	
	Cải tạo trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.	Trạm	01		01	
III	**Phần hạ thế**					

STT	Nội dung	Đơn Vị	Khối lượng			Ghi Chú
			Phê duyệt	Đã thực hiện	Còn lại	
III.1	**Phần hạ thế Ngầm**					
*	**Thiết bị**					
	Lắp mới tủ liên kết hạ thế.	Tủ	21	19	02	
	Lắp mới tủ phân phối hạ thế.	Tủ	61	50	11	
	Lắp mới tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.	Tủ	09	09		
*	**Cáp ngầm hạ thế**					
	Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV	m	10.207	9.875,6	331,4	
	Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE– 0,6/1kV	m	07		07	
	Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV	m	302		302	
	Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV	m	5.844		5.844	
	Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV	m	1.504		1.504	
	Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV	m	91		91	
III.2	**Hạ thế nổi**					
	Lắp mới hộp phân phối 9 cực	Hộp	31		31	
	Trồng mới trụ BTLT đơn 10m 5kN.	Trụ	32		32	
	Kéo mới cáp ABC 4x95mm2	M	44		44	
IV	**Hệ thống Scada:**					
	Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO	M	2.205		2.205	
	Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO	m	1.523		1.523	
B	**PHẦN KHÔNG CHUYÊN ĐIỆN**					
	Đào, tái lập mương cáp các loại	m	8.000	8.000		
	Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp	m	717	717		
C	**PHẦN XÂY DỰNG MÓNG TỦ**					
	Móng tủ hạ thế	Móng	91	91		
	Móng trạm	Móng	09	09		
	Bệ tủ RMU	Móng	17	17		
	Hầm Scada, Man2	Móng	07	07		

7.THÔNG SỐ KỸ THUẬT VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬA ĐỔI BỔ SUNG:

– Đối với vật tư phát sinh có thông số kỹ thuật chính và tên vật tư có trong danh mục vật tư trong thiết kế được duyệt (vật tư phát sinh trong danh mục thiết kế) áp dụng tiêu chuẩn, yêu cầu về kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

8.KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬA ĐỔI BỔ SUNG:

(Xem bảng tổng hợp khối lượng đính kèm)

PHẦN II: DỰ TOÁN HIỆU CHỈNH

1.KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TKBVTC-DT HIỆU CHỈNH (KHỐI LƯỢNG CÒN LẠI SAU KHI THỰC HIỆN GIA ĐOẠN 1):

1.1. Kết quả thẩm định thiết kế hiệu chỉnh:

a) Quy mô TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo mục 2.1.

b) Sự phù hợp của thiết kế bản vẽ thi công hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) với quy mô xây dựng trong TKBVTC-DT được duyệt: Phù hợp.

c) Phân tích đánh giá: Thiết kế hiệu chỉnh cập nhật phần khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi các giải pháp kỹ thuật chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Sự tuân thủ các Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: tuân thủ theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn đã được phê duyệt.

1.2. Kết quả thẩm định về dự toán hiệu chỉnh:

a) Đơn vị tư vấn Thiết kế chỉ cập nhật khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi đơn giá dự toán.

b) Khối lượng công việc đã thực hiện trong TKBVTC-DT hiệu chỉnh: (Xem dự toán chi tiết).

c) Giá trị dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) sau khi thẩm định:

STT	Nội dung chi phí	DT duyệt theo Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022	Dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo tờ trình số 1629/ĐHDA3 ngày 04/9/2025		Giá trị dự toán còn lại (thẩm định)
			Chi phí đã thực hiện	Chi phí còn lại	
1	Chi phí xây dựng	42.924.531.006	36.705.233.502	6.219.297.504	6.219.297.504
2	Chi phí thiết bị	15.841.566.888	15.068.386.658	773.180.230	773.180.230
Tổng cộng		**58.766.097.894**	**51.773.620.160**	**6.992.477.734**	**6.992.477.734**

- Giá trị dự toán hiệu chỉnh (sau thuế): **6.992.477.734 đồng** *(Sáu tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, sáu trăm sáu mươi mốt nghìn, một trăm mười bốn đồng).*

- Chỉ phê duyệt dự toán hiệu chỉnh cho các hạng mục nêu trên, không phê duyệt các chi phí liên quan khác.

PHỤ LỤC DỰ TOÁN HIỆU CHỈNH

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (HIỆU CHỈNH)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Ký hiệu	TỔNG HỢP CHI PHÍ THEO (TK PHÊ DUYỆT)			TỔNG HỢP CHI PHÍ THEO KHỐI LƯỢNG (ĐÃ THI CÔNG)			TỔNG HỢP CHI PHÍ THEO KHỐI LƯỢNG (CÒN LẠI)			CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐƯỢC HIỆU CHỈNH (SAU THUẾ)
			Chi phí XD trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí XD sau thuế	Chi phí XD trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí XD sau thuế	Chi phí XD trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí XD sau thuế	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	GXD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí xây dựng (2.1+2.2)	GXD	39.022.300.916	3.902.230.090	42.924.531.006	33.368.394.093	3.336.839.409	36.705.233.502	5.653.906.823	565.390.681	6.219.297.504	42.924.531.006
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính	GXDC	39.022.300.916	3.902.230.090	42.924.531.006	33.368.394.093	3.336.839.409	36.705.233.502	5.653.906.823	565.390.681	6.219.297.504	42.924.531.006
2.2	Chi phí xây dựng công trình phụ trợ	GXDPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi phí thiết bị	GTB	14.401.424.444	1.440.142.444	15.841.566.888	13.698.533.326	1.369.853.332	15.068.386.658	702.891.118	70.289.112	773.180.230	15.841.566.888
4	Chi phí quản lý dự án	GQLDA	1.398.251.632		1.398.251.632							1.398.251.632
5	Chi phí tư vấn xây dựng (5.1+5.2+.....+5.19)	GTV	4.097.929.003	403.335.965	4.501.264.968	-	-	-	-	-	-	4.501.264.968
6	Chi phí khác (6.1+6.2+.....+6.9)	GK	2.936.854.585	87.506.710	3.024.361.295							3.024.361.295
7	Chi phí dự phòng (7.1 + 7.2)	GDP			5.496.426.034							5.496.426.034
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)	G_{TDT}	61.856.760.580	5.833.215.209	73.186.401.823	47.066.927.419	4.706.692.741	51.773.620.160	6.356.797.941	635.679.793	6.992.477.734	73.186.401.823

Người lập

NGUYỄN THÁI VƯƠNG

Người chủ trì

NGÔ MINH THÁI

Chứng chỉ kỹ sư định giá hạng II số CTN-00084018 ngày 23/01/2025

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CÒN LẠI

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	2	3	4	5	6
1	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư**	G_{XD}	-	-	-
2	**Chi phí xây dựng (2.1+2.2)**	G_{XD}	**5.653.906.823**	**565.390.681**	**6.219.297.504**
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính	G_{XDC}	5.653.906.823	565.390.681	6.219.297.504
3	**Chi phí thiết bị**	G_{TB}	**702.891.118**	**70.289.112**	**773.180.230**
4	**Chi phí quản lý dự án**	G_{QLDA}			
5	**Chi phí tư vấn xây dựng (5.1+5.2+.....+5.19)**	G_{TV}			
6	**Chi phí khác (6.1+6.2+.....+6.9)**	G_{K}			
7	**Chi phí dự phòng (7.1 + 7.2)**	G_{DP}			
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)	G_{TDT}	**6.356.797.941**	**635.679.793**	**6.992.477.734**

Người lập

Nguyễn Thái Vương

Người chủ trì

Ngô Minh Thái

Chứng chỉ kỹ sư định giá hạng II số CTN-00084018

TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	TÊN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ XÂY DỰNG	THUẾ GTGT (10%)	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Hạng mục Trung thế ngầm	1.012.550.498	101.255.050	1.113.805.548
2	Hạng mục Trung thế nổi	1.342.958.473	134.295.847	1.477.254.320
3	Hạng mục Trạm biến thế	491.258.184	49.125.818	540.384.002
4	Hạng mục Hạ thế nổi	554.612.954	55.461.295	610.074.249
5	Hạng mục Hạ thế ngầm	2.076.442.450	207.644.245	2.284.086.695
6	Hạng mục NC làm hộp đầu cáp	68.857.431	6.885.743	75.743.174
7	Hạng mục NC làm hộp nối 3M240	6.334.830	633.483	6.968.313
	Hạng mục Live line	0	0	0
8	Hạng mục Tái lập lỗ trụ sau khi thu hồi	8.372.439	837.244	9.209.683
9	Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng	92.519.563	9.251.956,00	101.771.519,33
	Hạng mục Đào mương cáp	-	-	-
	Hạng mục Tái lập mương cáp	-	-	-
	Hạng mục tấm đan bêtông	-	-	-
	Hạng mục Bệ đỡ Bêtông	-	-	-
	Hạng mục móng tủ hạ thế	-	-	-
	Hạng mục móng TBA	-	-	-
	Hạng mục móng tủ RMU ngoài trời	-	-	-
	Hạng mục Hầm Man2, Scada	-	-	-
TỔNG CỘNG		**5.653.906.823**	**565.390.681**	**6.219.297.504**

DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KH	PHẦN ĐIỆN								PHẦN XÂY DỰNG KCĐ												Cộng
			Trạm	Trung thế				Hạ thế		Thi công live line	Tái lập lỗ trụ sau khi thu hồi	Cáp quang Viễn thông dùng riêng	Mương cáp		Đan bêtông	Khoan Robot	Bệ đỡ bêtông	Móng - Đế tủ					
				Dây nổi	NC làm hộp đấu cáp	NC làm hộp nối 3M240	Cáp ngầm	Dây nổi	Cáp ngầm				Phần đào	Phần tái lập				Móng tủ hạ thế	Móng TBA	Móng tủ RMU ngoài trời	Móng tủ RMU trong nhà	Hầm Man2, Scada	
I	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**																						
1	Chi phí vật liệu	VL	401.688.794	444.555.292	1.690.868	-	909.725.541	295.450.908	1.522.857.539		5.371.599	68.117.742											3.649.458.283
	+ Vật liệu chính	VL_c	400.022.453	419.250.700			908.911.825	292.631.449	1.511.869.716		5.371.599	66.146.425											3.604.204.167
	+ Vật liệu phụ	VL_p	1.666.341	25.304.593	1.690.868	-	813.716	2.819.459	10.987.823			1.971.317											45.254.117
2	Chi phí nhân công	NC	48.609.441	445.634.571	37.397.242	4.223.220	56.956.641	127.223.661	307.164.581		1.813.057	11.335.309											1.040.357.723
	+ Nhân công	NC_c	48.609.441	445.634.571	37.397.242	4.223.220	56.956.641	127.223.661	307.164.581		1.813.057	11.335.309											1.040.357.723
	Chi phí làm đêm	$NC_đ$																					
3	Chi phí máy thi công	M	2.033.628	79.888.437	-	-	546.243	25.577.128	2.000.297		76.059	781.413											110.903.207
	+ Máy thi công	M	2.033.628	79.888.437			546.243	25.577.128	2.000.297		76.059	781.413											110.903.207
	Chi phí trực tiếp	**T**	**52.309.410**	**550.827.602**	**39.088.110**	**4.223.220**	**58.316.600**	**155.620.248**	**320.152.702**		**7.260.715**	**80.234.463**											**1.268.033.070**
II	**CHI PHÍ GIÁN TIẾP**																						
1	Chi phí chung	C	31.596.136	289.662.471	24.308.207	2.111.610	37.021.817	82.695.380	199.656.978		384.818	4.252.427											671.689.844
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	1.046.188	11.016.552	781.762	-	1.166.332	3.112.405	6.403.054	-	145.214	1.604.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.276.196
3	Chi phí một số công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế	TT	1.046.188	11.016.552	781.762	-	1.166.332	3.112.405	6.403.054		145.214	1.604.689											25.276.196
	Cộng chi phí gián tiếp	***GT***	***33.688.512***	***311.695.575***	***25.871.731***	***2.111.610***	***39.354.481***	***88.920.190***	***212.463.086***		***675.246***	***7.461.805***											***722.242.236***
	Giá thành dự toán xây dựng	**Z**	**85.997.922**	**862.523.177**	**64.959.841**	**6.334.830**	**97.671.081**	**244.540.438**	**532.615.788**		**7.935.961**	**87.696.268**											**1.990.275.306**
III	**THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC**	**TL**	**5.159.875**	**51.751.391**	**3.897.590**	-	**5.860.265**	**14.672.426**	**31.956.947**		**436.478**	**4.823.295**											**118.558.267**
	Chi phí vận chuyển đường dài vật liệu thu hồi	VC_{VLTH}	77.934	9.433.206			107.327	2.768.640															12.387.107
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**491.258.184**	**1.342.958.473**	**68.857.431**	**6.334.830**	**1.012.550.498**	**554.612.954**	**2.076.442.450**		**8.372.439**	**92.519.563**											**5.653.906.823**
IV	**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**	**GTGT**	**49.125.818**	**134.295.847**	**6.885.743**	**633.483**	**101.255.050**	**55.461.295**	**207.644.245**		**837.244**	**9.251.956**											**565.390.681**
	Chi phí xây dựng sau thuế	**G_{XD}**	**540.384.002**	**1.477.254.320**	**75.743.174**	**6.968.313**	**1.113.805.548**	**610.074.249**	**2.284.086.695**		**9.209.683**	**101.771.519**											**6.219.297.504**

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Tên thiết bị	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT đầu ra	Tổng giá trị sau thuế
1	2	3	4 = 3x10%	5 = 3+4
	1. Chi phí mua sắm thiết bị	**445.129.478**	**44.512.948**	**489.642.426**
	1.1. THIẾT BỊ PHẢI LẮP	**445.129.478**	**44.512.948**	**489.642.426**
	1.1.1. Hạng mục cáp ngầm trung thế			
	1.1.2. Hạng mục trung thế nổi	150.941.042	15.094.104	166.035.146
	1.1.3. Hạng mục trạm biến thế			
	1.1.4. Hạng mục hạ thế nổi	22.433.646	2.243.365	24.677.011
	1.1.5. Hạng mục hạ thế ngầm	271.754.790	27.175.479	298.930.269
	2. Chi phí gia công, chế tạo thiết bị cần gia công, chế tạo	-	-	-
	3. Chi phí quản lý mua sắm thiết bị	-	-	-
	4. Chi phí mua bản quyền công nghệ	-	-	-
	5. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ	-	-	-
	6. Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm hiệu chỉnh	**257.761.640**	**25.776.164**	**283.537.804**
	7. Chi phí chạy thử nghiệm theo yêu cầu kỹ thuật	-	-	-
	8. Chi phí vận chuyển	-	-	-
	9. Chi phí khác liên quan	-	-	-
	TỔNG CỘNG	**702.891.118**	**70.289.112**	**773.180.230**

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG PHẦN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KH	Cách tính	PHẦN ĐIỆN					Cộng
				Trạm	Trung thế		Hạ thế		
					Dây nổi	Cáp ngầm	Dây nổi	Cáp ngầm	
I	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**								
1	Chi phí vật liệu phụ	VL_p	Chiết tính	1.348.505	464.958		2.659.645	1.159.431	5.632.539
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính	27.909.864	32.958.073		33.845.422	10.898.667	105.612.026
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính	8.458.011	2.423.988		860.460	3.897.205	15.639.664
	Cộng chi phí trực tiếp	**T**	**VLp+VCVL+NC+M**	**37.716.380**	**35.847.019**		**37.365.527**	**15.955.303**	**126.884.229**
II	**CHI PHÍ GIÁN TIẾP**								
1	Chi phí chung	C	65%x NC	18.141.411	21.422.748		21.999.524	7.084.134	68.647.817
2	Chi phí một số công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế	TT	2%xT	754.328	716.940		747.311	319.106	2.537.685
3	Chi phí gián tiếp khác	GT_k	Dự toán chi tiết						
	Cộng chi phí gián tiếp	**GT**	**$C+TT+G_k$**	**18.895.739**	**22.139.688**		**22.746.835**	**7.403.240**	**71.185.502**
	GIÁ THÀNH DỰ TOÁN THIẾT BỊ	**Z**	T+GT	**56.612.119**	**57.986.707**		**60.112.362**	**23.358.543**	**198.069.731**
III	**THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC**	**TL**	**6% x (T+GT)**	**3.396.727**	**3.479.202**		**3.606.742**	**1.401.513**	**11.884.184**
	Chi phí vận chuyển đường dài thiết bị thu hồi	VC_{TBTH}	Chiết tính	602.913	163.864		61.226		828.003
	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh tín hiệu Scada	g_{TN1}	Chiết tính						
	Chi phí thử nghiệm đấu nối	g_{TN2}	Chiết tính		33.701.502			13.278.220	46.979.722
	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN THIẾT BỊ TRƯỚC THUẾ	**G**	$T+GT+TL+VC_{TBTH}+g_{TN1}+g_{TN2}$	**60.611.759**	**95.331.275**		**63.780.330**	**38.038.276**	**257.761.640**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	VAT	G x 10%	6.061.176	9.533.127		6.378.033	3.803.828	25.776.164
	Giá trị dự toán sau thuế	**G_{ST}**	**G+VAT**	**66.672.935**	**104.864.402**		**70.158.363**	**41.842.104**	**283.537.804**

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THI CÔNG LIVE LINE

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã CV	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Hệ số			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Thành tiền vật liệu	Thành tiền nhân công	Thành tiền MTC	Ghi chú
					K1	K2	K3							
		Tổng cộng:		*ĐG theo VB số 2879/DVĐL-KTAT ngày 11/12/2020*							**56.100.169**	**119.967.012**	**72.805.384**	
I		**Trụ N/ĐNHT/T15C+N/ĐNHT/T15CA (Đường Nguyễn Hữu Tiến)**									**8.054.230**	**21.978.879**	**11.302.519**	
1	HL.02	Thay bộ 3 sứ đứng đường dây 3 pha	3 sứ	1,00	0,80	1,00	1,00	281.160	1.498.786	517.839	281.160	1.199.029	517.839	Lắp mới 1 sứ đứng đôi và 1 sứ đứng đơn
2	16.01.000	Thay cách điện đứng đường dây 3 pha	3 sứ	0,33	0,45	0,90	1,00	423.125	852.914	499.052	141.042	115.143	166.351	Thu hồi 1 sứ đứng đơn ở pha giữa
3	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.062.037	1.406.739	Lắp mới 3 sứ treo
4	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	1,00	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.577.546	1.406.739	Thay 3 sứ treo
5	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	1,00	0,45	1,00	1,00	423.125	541.440	313.130	423.125	243.648	313.130	Thu hồi 1 sứ treo
6	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
7	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
8	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
9	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
10	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
11	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	0,80	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	1.675.406	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
12	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	669.523	391.413	Quấn băng keo cách điện 3 vị trí
II		**Trụ N/ĐNHT/T16C+N/ĐNHT/T16CA (Đường Nguyễn Hữu Tiến)**									**9.905.750**	**23.083.079**	**12.957.022**	
1	16.01.000	Thay cách điện đứng đường dây 3 pha	3 sứ	1,33	0,45	0,90	1,00	423.125	852.914	499.052	564.167	460.574	665.403	Thu hồi 2 sứ đứng đôi
2	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.062.037	1.406.739	Lắp mới 3 sứ treo
3	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	1,00	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.577.546	1.406.739	Thay 3 sứ treo
4	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	3,00	0,45	0,90	1,00	423.125	541.440	313.130	1.269.375	657.850	939.390	Thu hồi 3 sứ treo
5	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
6	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
7	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
8	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
9	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
10	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	0,80	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	1.675.406	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
11	HL.19	Khai quang mé nhánh trên đường dây 3 pha	1 vị trí	1,00	1,00	1,00	1,00	206.804	572.788	264.204	206.804	572.788	264.204	Phát quang cây xanh 1 vị trí
12	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	2,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	656.500	1.339.046	782.826	Quấn băng keo cách điện 6 vị trí
13	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	0,45	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	301.285	391.413	Cắt dây pha 3 vị trí
III		**Trụ N/DD16/M1+N/DUDH/M1A (Đường D16)**									**18.929.053**	**37.324.590**	**24.106.571**	
1	HL.02	Thay bộ 3 sứ đứng đường dây 3 pha	3 sứ	2,00	0,80	1,00	1,00	281.160	1.498.786	517.839	562.320	2.398.058	1.035.678	Lắp mới 2 sứ đứng đôi và 2 sứ đứng đơn
2	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	6,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	1.833.773	4.124.074	2.813.478	Lắp mới 6 sứ treo
3	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	6,00	0,45	0,67	1,00	423.125	541.440	313.130	2.538.750	974.592	1.878.780	Thu hồi 6 sứ treo
4	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
5	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
6	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	bà Minh Th	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
7	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
8	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
9	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	1,00	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	2.094.257	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
10	HL.14	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,80	0,90	1,00	279.513	1.610.967	538.193	1.677.079	6.959.377	3.229.158	Lắp mới 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
11	16.12.000	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,45	0,90	1,00	666.500	919.867	538.193	3.999.000	2.235.277	3.229.158	Thu hồi 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
12	16.13.000	Thay trụ đường dây 3 pha	1 trụ	2,00	0,45	1,20	1,00	652.750	1.720.384	1.215.889	1.305.500	1.858.015	2.431.778	Thu hồi 1 trụ đôi 14m 1 đoạn

STT	Mã CV	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Hệ số			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Thành tiền vật liệu	Thành tiền nhân công	Thành tiền MTC	Ghi chú
					K1	K2	K3							
13	16.14.000	Thay trụ mặt bích 2 đoạn	1 trụ	2,00	0,80	1,20	1,00	490.500	835.449	606.997	981.000	1.604.062	1.213.994	Trồng mới 1 trụ đôi 14m 2 đoạn
14	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	2,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	656.500	1.339.046	782.826	Quấn băng keo cách điện 6 vị trí
15	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	0,45	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	301.285	391.413	Cắt dây pha 3 vị trí
IV		**Trụ N/DD16/M2+N/DUDH/M2A (Đường D16)**									**19.211.136**	**37.580.464**	**24.439.272**	
1	HL.02	Thay bộ 3 sứ đứng đường dây 3 pha	3 sứ	2,00	0,80	1,00	1,00	281.160	1.498.786	517.839	562.320	2.398.058	1.035.678	Lắp mới 2 sứ đứng đôi và 2 sứ đứng đơn
2	16.01.000	Thay cách điện đứng đường dây 3 pha	3 sứ	0,67	0,45	1,00	1,00	423.125	852.914	499.052	282.083	255.874	332.701	Thu hồi 2 sứ đứng đơn
3	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	6,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	1.833.773	4.124.074	2.813.478	Lắp mới 6 sứ treo
4	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	6,00	0,45	0,67	1,00	423.125	541.440	313.130	2.538.750	974.592	1.878.780	Thu hồi 6 sứ treo
5	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
6	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
7	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
8	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
9	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
10	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	1,00	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	2.094.257	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
11	HL.14	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,80	0,90	1,00	279.513	1.610.967	538.193	1.677.079	6.959.377	3.229.158	Lắp mới 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
12	16.12.000	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,45	0,90	1,00	666.500	919.867	538.193	3.999.000	2.235.277	3.229.158	Thu hồi 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
13	16.13.000	Thay trụ đường dây 3 pha	1 trụ	2,00	0,45	1,20	1,00	652.750	1.720.384	1.215.889	1.305.500	1.858.015	2.431.778	Thu hồi 1 trụ đôi 14m 1 đoạn
14	16.14.000	Thay trụ mặt bích 2 đoạn	1 trụ	2,00	0,80	1,20	1,00	490.500	835.449	606.997	981.000	1.604.062	1.213.994	Trồng mới 1 trụ đôi 14m 2 đoạn
15	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	2,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	656.500	1.339.046	782.826	Quấn băng keo cách điện 6 vị trí
16	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	0,45	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	301.285	391.413	Cắt dây pha 3 vị trí

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THUÊ MÁY PHÁT

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã định mức	Hạng Mục	Số Lượng	Đơn giá	Tổng cộng
1		**Chi phí thuê máy phát và vận hành máy phát 300KVA**			**24.431.097**
A	M108.0107a	Chi phí thuê máy phát (Tạm tính)	2	7.206.685	14.413.371
B	M102.0106	Chi phí vận chuyển mát phát chở đi về (Tạm lấy Máy nâng chuyển cần trụ ô tô sức nâng 16 tấn)	2	5.008.863	10.017.726
2		**Chi phí thuê máy phát và vận hành máy phát 325KVA**			**48.922.438**
A	M108.0107b	Chi phí thuê máy phát (Tạm tính)	4	7.221.747	28.886.987
B	M102.0106	Chi phí vận chuyển mát phát chở đi về (Tạm lấy Máy nâng chuyển cần trụ ô tô sức nâng 16 tấn)	4	5.008.863	20.035.452
3		**Chi phí thuê máy phát và vận hành máy phát 400KVA**			**44.117.168**
A	M108.0107c	Chi phí thuê máy phát (Tạm tính)	3	9.696.860	29.090.579
B	M102.0106	Chi phí vận chuyển mát phát chở đi về (Tạm lấy Máy nâng chuyển cần trụ ô tô sức nâng 16 tấn)	3	5.008.863	15.026.589
4		**Chi phí thuê máy phát và vận hành máy phát 600KVA**			**20.291.876**
A	M108.0107d	Chi phí thuê máy phát (Tạm tính)	1	15.283.013	15.283.013
B	M102.0106	Chi phí vận chuyển mát phát chở đi về (Tạm lấy Máy nâng chuyển cần trụ ô tô sức nâng 16 tấn)	1	5.008.863	5.008.863
5		**Tổng cộng giá trị trước thuế (1+2+3+4)**	*		**137.762.579**
6		**Thuế giá trị gia tăng (10%x(5))**	*		**13.776.258**
TỔNG CỘNG:			*		**151.538.837**

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ- NHÂN CÔNG -PHẦN HỘP ĐẦU CÁP- HỘP NỐI CÁP

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

Hạng mục: Hộp đầu cáp - Hộp nối cáp

STT	SHĐM	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		ĐƠN GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	
							Nhân công			
				LẮP MỚI	VL phụ	Nhân công	Knc1	Knc3	VL phụ	Nhân công
A		**HẠNG MỤC CÁP NGẦM TRUNG THẾ**							**1.690.868**	**37.397.242**
I		**Phụ kiện tủ trung thế lắp đặt ngoài trời và trong nhà**								
1		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đơn 3M240mm2 - 22kV**	**Cái**	**1,00**					**34.860**	**812.161**
	D4.3315	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	đầu	1,00	34.860	812.161	1,00	1,00	34.860	812.161
2		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đôi 3M240mm2 - 22kV**	**Cái**	**2,00**					**139.440**	**3.248.644**
	D4.3315	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	đầu	4,00	34.860	812.161	1,00	1,00	139.440	3.248.644
3		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đơn 3M50mm2 - 22kV**	**Cái**	**3,00**					**85.680**	**1.790.247**
	D4.3312	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=70mm2	đầu	3,00	28.560	596.749	1,00	1,00	85.680	1.790.247
4		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đơn 3M95mm2 - 22kV**	**Cái**	**1,00**					**29.715**	**660.790**
	D4.3313	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=120mm2	đầu	1,00	29.715	660.790	1,00	1,00	29.715	660.790
5		**Hộp đầu cáp góc loại Elbow 3M50mm2 - 22kV**	**Cái**	**7,00**					**199.920**	**4.177.243**
	D4.3312	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=70mm2	đầu	7,00	28.560	596.749	1,00	1,00	199.920	4.177.243
II		**Cáp ngầm và phụ kiện**								
1		**Hộp đầu cáp co nhiệt 22kV-3M50mm2**	**Cái**	**33,00**					**942.480**	**19.692.717**
	D4.3312	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=70mm2	đầu	33,00	28.560	596.749	1,00	1,00	942.480	19.692.717
2		**Hộp đầu cáp co nhiệt 22kV-3M240mm2**	**Cái**	**3,00**					**104.580**	**2.436.483**
	D4.3315	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	đầu	3,00	34.860	812.161	1,00	1,00	104.580	2.436.483
3		**Hộp nối cáp 22kV-3M95mm2**	**Cái**	**1,00**					**68.513**	**1.356.512**
	D4.4313	Lắp đặt hộp nối cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=120mm2	hộp	1,00	68.513	1.356.512	1,00	1,00	68.513	1.356.512
III		**Thi công hộp nối 3M240mm2**								
1		**Hộp nối cáp 22kV-3M240mm2 đổ keo**	**Cái**	**4,00**						**4.223.220**
	D4.4315	Lắp đặt hộp nối cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	hộp	4,00		1.055.805	1,00	1,00		4.223.220

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ- VẬT LIỆU CHÍNH

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
	Hạng mục Cáp ngầm trung thế							
	A. Thiết bị :					-	-	-
	B. Vật liệu :					***903.004.077***	***5.907.748***	***908.911.825***
1	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x50mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	210,00	726.280	4.918	152.518.800	1.032.780	153.551.580
2	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x95mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	5,00	1.166.626	6.868	5.833.130	34.340	5.867.470
3	Cáp ngầm 24kV 3*240mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	186,00	2.471.600	13.398	459.717.600	2.492.028	462.209.628
4	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00	-	4.833	-	4.833	4.833
5	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đôi cho RMU)	Bộ	2,00	12.500.000	9.666	25.000.000	19.332	25.019.332
6	Đầu cáp 24KV - 3xM95mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00	7.000.000	3.866	7.000.000	3.866	7.003.866
7	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	3,00	6.800.000	3.866	20.400.000	11.598	20.411.598
8	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng Elbow đơn cho RMU)	Bộ	7,00	-	3.866	-	27.062	27.062
9	Hộp đầu cáp 24kV-3x50mm2 (băng đồng)	Cái	33,00	2.200.000	3.866	72.600.000	127.578	72.727.578
10	Hộp đầu cáp nhựa 24 kV 3x240mm2 (băng đồng)	Cái	3,00	3.200.000	7.733	9.600.000	23.199	9.623.199
11	Hộp nối nhựa 24kV 3x240mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	4,00	7.200.000	13.532	28.800.000	54.128	28.854.128
12	Hộp nối nhựa 24kV 3x95mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00	6.050.000	11.599	6.050.000	11.599	6.061.599
13	Giá đỡ đầu cáp trung thế đơn	Bộ	28,00	264.361	4.833	7.402.108	135.324	7.537.432
14	Giá đỡ đầu cáp trung thế đôi	Bộ	30,00	315.356	8.699	9.460.680	260.970	9.721.650
15	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	36,00	440.000	7.733	15.840.000	278.388	16.118.388
16	Ngô Minh Thái	Mét	216,00	296.500	5.799	64.044.000	1.252.584	65.296.584
17	Colier d 150 (mạ nhúng)	Bộ	15,00	102.923	483	1.543.845	7.245	1.551.090
18	Colier d 114 (mạ nhúng)	Bộ	72,00	80.000	387	5.760.000	27.864	5.787.864
19	Vis mạ zn 3x30	Cái	136,00	191	97	25.976	13.192	39.168

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
20	Bảng tên tủ RMU	Cái	17,00	61.333	483	1.042.661	8.211	1.050.872
21	Bảng báo nguy hiểm	Cái	17,00	61.333	483	1.042.661	8.211	1.050.872
22	Bảng tên đầu cáp	Cái	152,00	61.333	483	9.322.616	73.416	9.396.032
	Hạng mục Dây nổi trung thế							
	A. Thiết bị :					***149.976.000***	***965.042***	***150.941.042***
1	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	48,00	947.000	3.190	45.456.000	153.120	45.609.120
2	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polyme)	Cái	15,00	1.773.000	11.599	26.595.000	173.985	26.768.985
3	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polyme)	Cái	15,00	1.195.000	11.599	17.925.000	173.985	18.098.985
4	DS 3P 24kV-630A OD	Cái	4,00	15.000.000	115.988	60.000.000	463.952	60.463.952
	B. Vật liệu :					***405.924.708***	***13.325.992***	***419.250.700***
1	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	6,00	17.372.727	1.218.192	104.236.364	7.309.152	111.545.516
2	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	38,00	685.000	24.454	26.030.000	929.252	26.959.252
3	Đà sắt L75*75*8 dài 2m	Cái	2,00	350.000	20.008	700.000	40.016	740.016
4	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	20,00	224.189	6.979	4.483.780	139.580	4.623.360
5	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	72,00	105.800	870	7.617.600	62.640	7.680.240
6	Thanh chống L50x50x5 dài 2,1m	Cái	2,00	285.000	7.636	570.000	15.272	585.272
7	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	20,00	85.600	2.416	1.712.000	48.320	1.760.320
8	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	3,00	39.000	580	117.000	1.740	118.740
9	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	42,00	40.966	773	1.720.572	32.466	1.753.038
10	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	3,00	47.920	773	143.760	2.319	146.079
11	Boulon VR2D 16*1200	Cái	93,00	51.778	773	4.815.354	71.889	4.887.243
12	Neo bê tông 1,2m	Cái	60,00	318.000	48.328	19.080.000	2.899.680	21.979.680
13	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	94,00	5.764	97	541.816	9.118	550.934
14	Bù lon 16x300	Cái	16,00	27.626	532	442.016	8.512	450.528
15	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2,00	24.850	483	49.700	966	50.666
16	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	50,00	55.022	677	2.751.100	33.850	2.784.950
17	Fuse link 3k	Cái	6,00	41.329	677	247.974	4.062	252.036
18	Fuse link 6k	Cái	3,00	52.043	677	156.129	2.031	158.160
19	Fuse link 10k	Cái	3,00	32.647	677	97.941	2.031	99.972
20	Fuse link 15k	Cái	6,00	36.000	677	216.000	4.062	220.062
21	Fuse link 25k	Cái	3,00	38.000	677	114.000	2.031	116.031
22	Fuse link 30k	Cái	6,00	42.000	677	252.000	4.062	256.062
23	Fuse link 50k	Cái	3,00	52.375	97	157.125	291	157.416

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
24	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	69,00	20.635	242	1.423.815	16.698	1.440.513
25	Cosse đồng 50mm2	Cái	36,00	45.090	242	1.623.240	8.712	1.631.952
26	Đầu cosse Cu 150mm2	Cái	9,00	123.323	242	1.109.907	2.178	1.112.085
27	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	78,00	186.265	2.900	14.528.670	226.200	14.754.870
28	Cáp Cu trần M25	Kg	104,00	214.889	967	22.348.456	100.568	22.449.024
29	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	243,00	56.000	260	13.608.000	63.180	13.671.180
30	Cáp M50 bọc 24kV	Mét	140,50	118.731	260	16.681.706	36.530	16.718.236
31	Cáp M150 bọc 24kV	Mét	40,00	311.200	1.801	12.448.000	72.040	12.520.040
32	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	131,00	279.300	4.833	36.588.300	633.123	37.221.423
33	Móc treo chữ U 018	Cái	72,00	24.580	290	1.769.760	20.880	1.790.640
34	Sứ treo 22kV polymer	Cái	36,00	189.300	7.249	6.814.800	260.964	7.075.764
35	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Bộ	3,00	124.752	193	374.256	579	374.835
36	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Bộ	3,00	121.279	193	363.837	579	364.416
37	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	6,00	55.022	870	330.132	5.220	335.352
38	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Bộ	12,00	327.000	1.160	3.924.000	13.920	3.937.920
39	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Bộ	9,00	199.000	1.160	1.791.000	10.440	1.801.440
40	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	Cái	73,00	33.000	193	2.409.000	14.089	2.423.089
41	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	Cái	39,00	52.000	193	2.028.000	7.527	2.035.527
42	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	Cái	5,00	259.000	193	1.295.000	965	1.295.965
43	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	Cái	5,00	178.772	193	893.860	965	894.825
44	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 95/25-50mm2	Cái	52,00	40.594	193	2.110.888	10.036	2.120.924
45	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	103,00	30.386	193	3.129.758	19.879	3.149.637
46	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 70-95/25-50mm2 (WR379)	Cái	6,00	88.000	193	528.000	1.158	529.158
47	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 150-240/150-240mm2 (WR929)	Cái	18,00	53.500	193	963.000	3.474	966.474
48	Nắp chụp cực trên và dưới LBFCO	cái	15,00	226.678	773	3.400.170	11.595	3.411.765
49	Nắp chụp cực trên và dưới FCO	cái	33,00	162.510	773	5.362.830	25.509	5.388.339
50	Nắp chụp LA	cái	78,00	50.109	483	3.908.502	37.674	3.946.176
51	BĂNG KEO TRUNG THẾ 0,2*15mm	Cái	39,00	385.799	97	15.046.161	3.783	15.049.944
52	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	117,00	8.600	483	1.006.200	56.511	1.062.711

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
53	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	78,00	12.099	193	943.722	15.054	958.776
54	khóa đai	cái	78,00	11.270	97	879.060	7.566	886.626
55	Hàn hóa nhiệt	Lọ	78,00	67.000	193	5.226.000	15.054	5.241.054
56	ĐÁ 1*2	m3	19,92	560.000	-	11.155.200	-	11.155.200
57	ĐÁ 4*6	m3	0,48	550.000	-	262.350	-	262.350
58	Cát Bê tông	m3	12,40	550.000	-	6.817.800	-	6.817.800
59	Xi măng PC40	Kg	6.351,50	1.791	-	11.375.544	-	11.375.544
60	Nước ngọt	lít	4.500,36	15	-	67.505	-	67.505
61	Thép D10	Kg	494,2500	19.950	-	9.860.288	-	9.860.288
62	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	9,8850	23.000	-	227.355	-	227.355
63	Đinh	kg	12,7260	36.000	-	458.136	-	458.136
64	Gỗ ván	m3	0,6708	4.050.000	-	2.716.740	-	2.716.740
65	Gỗ đà nẹp	m3	0,1776	4.050.000	-	719.280	-	719.280
66	Gỗ chống	m3	0,2850	4.050.000	-	1.154.250	-	1.154.250
	Hạng mục Trạm biến áp							
	A. Thiết bi :					-	-	-
	B. Vật liệu :					***398.386.505***	***1.635.948***	***400.022.453***
1	Cosse nhị thứ 2,5	Cái	144,00	1.800	10	259.200	1.440	260.640
2	Cosse ép đồng 300mm2	Cái	80,00	233.366	242	18.669.280	19.360	18.688.640
3	Cáp nhị thứ 4*2,5mm2	Mét	45,00	33.000	100	1.485.000	4.500	1.489.500
4	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm2	Mét	232,00	670.051	3.161	155.451.832	733.352	156.185.184
5	Bảng điện hạ thế +Thanh cái và phụ kiện	Bảng	5,00	13.650.000	15.465	68.250.000	77.325	68.327.325
6	Aptomat hạ thế 300A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	23,00	3.378.267	4.833	77.700.141	111.159	77.811.300
7	Aptomat hạ thế 600A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	4,00	6.200.000	9.666	24.800.000	38.664	24.838.664
8	Aptomat hạ thế 800A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00	15.000.000	14.498	15.000.000	14.498	15.014.498
9	TI HẠ THẾ 600/5A	Cái	24,00	-	-	-	-	-
10	TI HẠ THẾ 800/5A	Cái	3,00	-	-	-	-	-
11	Điện kế 3P 5-20A - 220/380V	Cái	9,00	-	-	-	-	-
12	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	9,00	115.000	1.450	1.035.000	13.050	1.048.050
13	Nắp chụp tole cho MBT	Bộ	4,00	8.200.000	144.985	32.800.000	579.940	33.379.940

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
14	Nắp chụp đầu sứ MBA	Cái	27,00	65.678	967	1.773.306	26.109	1.799.415
15	Băng keo hạ thế	Cái	9,00	5.000	97	45.000	873	45.873
16	Vis mạ zn 3x30	Cái	72,00	191	97	13.752	6.984	20.736
17	Bảng tên trạm	Cái	9,00	61.333	483	551.997	4.347	556.344
18	Bảng báo nguy hiểm	Cái	9,00	61.333	483	551.997	4.347	556.344
	Hạng mục Hạ thế ABC							
	A. Thiết bi :					***22.134.000***	***299.646***	***22.433.646***
1	Hộp phân phối điện 9 cực	Cái	31,00	714.000	9.666	22.134.000	299.646	22.433.646
	B. Vật liệu :					***262.438.188***	***30.193.261***	***292.631.449***
1	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	124,00	87.661	560	10.869.964	69.440	10.939.404
2	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	44,00	94.149	1.601	4.142.556	70.444	4.213.000
3	Trụ BTLT 10m 5,0kN loại 1 đoạn	Trụ	32,00	5.842.000	902.689	186.944.000	28.886.048	215.830.048
4	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	78,00	224.189	6.979	17.486.742	544.362	18.031.104
5	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	78,00	85.600	2.416	6.676.800	188.448	6.865.248
6	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	124,00	29.420	193	3.648.080	23.932	3.672.012
7	Kẹp ngừng cáp ABC 95mm	Cái	67,00	42.100	1.450	2.820.700	97.150	2.917.850
8	Nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	Cái	128,00	2.000	10	256.000	1.280	257.280
9	Băng keo hạ thế	Cái	67,00	5.000	97	335.000	6.499	341.499
10	Boulon móc cáp ABC 16*300	Cái	67,00	32.800	532	2.197.600	35.644	2.233.244
11	Bù lon 16x300	Cái	31,00	27.626	532	856.406	16.492	872.898
12	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	41,00	40.966	773	1.679.606	31.693	1.711.299
13	Neo bê tông 0,8m	Cái	6,00	289.249	26.292	1.735.494	157.752	1.893.246
14	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái	39,00	31.470	483	1.227.330	18.837	1.246.167
15	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	78,00	24.850	483	1.938.300	37.674	1.975.974
16	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	78,00	5.764	97	449.592	7.566	457.158
17	ĐÁ 1*2	m3	8,94	560.000	-	5.005.840	-	5.005.840
18	ĐÁ 4*6	m3	1,22	550.000	-	668.800	-	668.800
19	Cát Bê tông	m3	6,18	550.000	-	3.399.550	-	3.399.550
20	Xi măng PC40	Kg	3.081,29	1.791	-	5.518.590	-	5.518.590
21	Nước ngọt	lít	2.213,05	15	-	33.196	-	33.196
22	Gỗ ván	m3	0,60	4.050.000	-	2.447.010	-	2.447.010
23	Gỗ đà nẹp	m3	0,16	4.050.000	-	650.430	-	650.430
24	Gỗ chống	m3	0,26	4.050.000	-	1.037.610	-	1.037.610
25	Đinh	kg	11,47	36.000	-	412.992	-	412.992

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
	Hạng mục Cáp ngầm hạ thế							
	A. Thiết bi :					***271.315.000***	***439.790***	***271.754.790***
1	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP (Vỏ+ TC+ MCCB250A)	Bộ	11,00	20.661.000	33.830	227.271.000	372.130	227.643.130
2	Tủ điện hạ thế dạng tủ TLK (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	2,00	22.022.000	33.830	44.044.000	67.660	44.111.660
	B. Vật liệu :					***1.494.946.696***	***16.923.020***	***1.511.869.716***
1	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	116,00	186.265	2.900	21.606.740	336.400	21.943.140
2	Cosse đồng 10mm2	Cái	680,00	5.958	242	4.051.440	164.560	4.216.000
3	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	26,00	20.635	242	536.510	6.292	542.802
4	Đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	264,00	32.028	242	8.455.392	63.888	8.519.280
5	Cáp Cu trần M25	Kg	113,82	214.889	1.000	24.457.592	113.815	24.571.407
6	Cáp ngầm ht 2M10mm2	Mét	5.844,00	63.000	600	368.172.000	3.506.400	371.678.400
7	Cáp ngầm ht 3M25+M16mm2 (lõi đồng)	Mét	1.504,00	216.000	1.140	324.864.000	1.714.560	326.578.560
8	Cáp ngầm ht 3M50+M25mm2 (lõi đồng)	Mét	302,00	488.780	2.601	147.611.560	785.502	148.397.062
9	Cáp ngầm ht 3*95+1*50mm2 (lõi đồng)	Mét	118,00	758.000	7.503	89.444.000	885.354	90.329.354
10	Cáp ngầm ht 3*240+1*120mm2 (lõi nhôm)	Mét	331,40	391.700	7.503	129.809.380	2.486.494	132.295.874
11	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x25 +1x16mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	162,00	410.000	2.900	66.420.000	469.800	66.889.800
12	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x50+1x25mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	6,00	483.333	3.383	2.899.998	20.298	2.920.296
13	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x95+1x50mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	14,00	540.000	3.866	7.560.000	54.124	7.614.124
14	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (đầu cosse đồng nhôm)	Bộ	72,00	1.000.000	5.799	72.000.000	417.528	72.417.528
15	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (ống nối nhôm)	Cái	1,00	1.440.000	9.666	1.440.000	9.666	1.449.666
16	Aptomat hạ thế 250A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	16,00	1.361.000	4.833	21.776.000	77.328	21.853.328
17	Potelet l50-2,4m (mạ nhúng) + phụ kiện	bộ	45,00	248.700	24.164	11.191.500	1.087.380	12.278.880
18	Giá đỡ đầu cáp hạ thế	Bộ	192,00	165.000	4.833	31.680.000	927.936	32.607.936
19	Cái nối bọc cách điện 95-35	Cái	90,00	29.275	193	2.634.750	17.370	2.652.120
20	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	4,00	29.420	193	117.680	772	118.452
21	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	90,00	30.386	193	2.734.740	17.370	2.752.110

STT	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
				Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
22	Băng keo hạ thế	Cái	67,00	5.000	97	335.000	6.499	341.499
23	Ống bọc cách điện co nhiệt hạ thế	Cái	264,00	22.000	97	5.808.000	25.608	5.833.608
24	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	288,00	161.595	5.113	46.539.360	1.472.544	48.011.904
25	Ống nhựa PVC d90 (dày 3,8mm)	Mét	7,50	93.300	1.257	699.750	9.428	709.178
26	Ống nhựa PVC d42 (dày 2,1mm)	Mét	121,50	23.100	967	2.806.650	117.491	2.924.141
27	Ống nhựa PVC d34 (dày 2,0mm)	Mét	510,00	16.900	677	8.619.000	345.270	8.964.270
28	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	135,00	8.600	483	1.161.000	65.205	1.226.205
29	Kẹp giữ ống	Cái	1.278,00	2.999	97	3.832.722	123.966	3.956.688
30	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	348,00	12.099	193	4.210.452	67.164	4.277.616
31	khóa đai	cái	273,00	11.270	97	3.076.710	26.481	3.103.191
32	Vis mạ zn 3x30	Cái	2.660,00	191	97	508.060	258.020	766.080
33	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	26,00	5.764	97	149.864	2.522	152.386
34	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	90,00	24.850	483	2.236.500	43.470	2.279.970
35	Bù lon 16x300	Cái	32,00	27.626	532	884.032	17.024	901.056
36	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 1 PHA	Cái	340,00	73.781	967	25.085.540	328.780	25.414.320
37	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	86,00	115.000	1.450	9.890.000	124.700	10.014.700
38	Hộp composite bảo vệ MCCB 250A (623x230x184mm)	Cái	16,00	517.014	20.551	8.272.224	328.816	8.601.040
39	Bảng tên tủ điện hạ thế	Cái	13,00	61.333	483	797.329	6.279	803.608
40	Bảng báo nguy hiểm	Cái	13,00	61.333	483	797.329	6.279	803.608
41	Bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	Cái	426,00	5.000	483	2.130.000	205.758	2.335.758
42	Bảng tên đầu cáp	Cái	324,00	61.333	483	19.871.892	156.492	20.028.384
43	Hàn hóa nhiệt	Lọ	116,00	67.000	193	7.772.000	22.388	7.794.388
	Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng							
	A. Thiết bị :							
	B. Vật liệu :					***65.738.042***	***408.383***	***66.146.425***
1	Cáp quang luồn cống 12FO (12fo, 12 core , 12 sợi) singlemode	Mét	1.567,00	13.500	100	21.154.500	156.700	21.311.200
2	Cáp quang luồn cống 48FO (48fo, 48 core , 48 sợi) singlemode	Mét	2.251,00	19.000	100	42.769.000	225.100	42.994.100
3	Ống nhựa HDPE d63 (dày 3,8mm)	Mét	18,00	49.000	967	882.000	17.406	899.406
4	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	18,00	12.099	193	217.782	3.474	221.256
5	khóa đai	cái	9,00	11.270	97	101.430	873	102.303
6	Bảng tên đầu cáp	Cái	10,00	61.333	483	613.330	4.830	618.160

PHÂN TÍCH CHI PHÍ THIẾT BỊ, VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
			Hạng mục Cáp ngầm trung thế																
			A. LẮP THIẾT BỊ :																
			1. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện)	***Bộ***	***-***										***292.170.000***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272003	3.42.72.003.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, ...)	Bộ	1,00	292.170.000									292.170.000	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			2. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện) 3 module ĐK Scada	***Bộ***	***-***										***878.046.167***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272003a	3.42.72.003.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...) 3 module ĐK Scada	Bộ	1,00	878.046.167									878.046.167	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			3. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	***Bộ***	***-***										***413.751.500***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272103	3.42.72.103.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	1,00	413.751.500									413.751.500	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			4. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 20A + Phụ kiện)	***Bộ***	***-***										***413.751.500***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272103v	3.42.72.103.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 20A...)	Bộ	1,00	413.751.500									413.751.500	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			5. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 4 ngăn tải +Phụ kiện)	***Bộ***	***-***										***393.590.500***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272004	3.42.72.004.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời(4 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...)	Bộ	1,00	393.590.500									393.590.500	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			6. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (5 modules: 4 ngăn tải +1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	***Bộ***	***-***										***529.683.000***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272203	3.42.72.203.000.00.000	Tủ điện RMU 5 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (4 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	1,00	529.683.000									529.683.000	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			7. Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 25A)	***Bộ***	***-***										***278.092.133***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34210630	3.42.10.630.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 25A ...)	Bộ	1,00	278.092.133									278.092.133	-			
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
			8. Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 31,5A)	***Bộ***	***-***										***278.092.133***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34210630v	3.42.10.630.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 31,5A ...)	Bộ	1,00	278.092.133									278.092.133	-			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
T5.2002			Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		Ngô Minh Thái	***9. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị***	***Th.phần***	***1,00***												-	-	-
			10. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										-	-	-	-	-
	-		**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
			1. Lắp nối đất tủ điện trung thế hợp bộ	***Hệ thống***	***-***										-	***2.818.999***	***14.188***	***641.460***	***40.924***
	32074224	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	4,00		186.265								-	745.060			
	32080050	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	5,00		45.090								-	225.450			
	31525050	3.15.25.050.000.00.000	Cáp Cu trần M50	Kg	6,97		226.730								-	1.580.489			
	17187010	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	4,00		67.000								-	268.000			
T4.7001			Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,59			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			4.738	123.218	34.281
D2.8103			Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,40			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			9.450	518.242	6.643
			2. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đơn (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***1,00***										-	-	-	-	-
	32550240	3.25.50.240.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		-								-	-			
			3. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đôi (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***2,00***										-	***12.500.000***	-	-	-
	32572243	3.25.72.243.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đôi cho RMU)	Bộ	1,00		12.500.000								-	12.500.000			
			4. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***3,00***										-	***6.800.000***	-	-	-
	32550050	3.25.50.050.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		6.800.000								-	6.800.000			
D4.3312			Lắp đầu cáp khô 22kV tiết diện < = 70mm2	Bộ				28.560	596.749	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
			5. Lắp đầu cáp trung thế 3xM95 đơn (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***1,00***										-	***7.000.000***	-	-	-
	32550095	3.25.50.095.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM95mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		7.000.000								-	7.000.000			
			6. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại Elbow cho RMU)	***Bộ***	***7,00***										-	-	-	-	-
	32550050a	3.25.50.050.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng Elbow đơn cho RMU)	Bộ	1,00		-								-	-			
			7. Làm đầu cáp 3x50mm2	***Cái***	***33,00***										-	***2.200.000***	-	-	-
	32571050	3.25.71.050.000.00.000	Hộp đầu cáp 24kV-3x50mm2 (băng đồng)	Cái	1,00		2.200.000								-	2.200.000			
			8. Làm đầu cáp 3x240mm2	***Cái***	***3,00***										-	***3.200.000***	-	-	-
	32571240	3.25.71.240.000.00.000	Hộp đầu cáp nhựa 24 kV 3x240mm2 (băng đồng)	Cái	1,00		3.200.000								-	3.200.000			
			9. Làm hộp nối cáp 3x240mm2 (hộp nối đổ keo)	***Cái***	***4,00***										-	***7.200.000***	-	-	-
	32581240	3.25.81.240.000.00.000	Hộp nối nhựa 24kV 3x240mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00		7.200.000								-	7.200.000			
			10. Làm hộp nối cáp 3x95mm2 (hộp nối đổ keo)	***Cái***	***1,00***										-	***6.050.000***	-	-	-
	32581095	3.25.81.095.000.00.000	Hộp nối nhựa 24kV 3x95mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00		6.050.000								-	6.050.000			
			11. Rải cáp ngầm 3x50 mm2 luồn ống có sẵn	***Mét***	***210,00***										-	***726.280***	***474***	***14.717***	-
	32533050	3.25.33.050.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x50mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	1,00		726.280								-	726.280			
D4.2404			Lắp cáp <= 4,5kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,01			47.421	1.471.702	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	14.717	-
			12. Rải cáp ngầm 3x95 mm2 luồn ống có sẵn	***Mét***	***5,00***										-	***1.166.626***	***474***	***18.758***	-
	32533095	3.25.33.095.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x95mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	1,00		1.166.626								-	1.166.626			
D4.2405			Lắp cáp <= 6,0kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,01			47.421	1.875.751	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	18.758	-
			13. Rải cáp ngầm 3x240 mm2 luồn ống có sẵn	***Mét***	***186,00***										-	***2.471.600***	***982***	***53.731***	-
	32533242	3.25.33.242.000.00.000	Cáp ngầm 24kV 3*240mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	1,00		2.471.600								-	2.471.600			
D4.2410			Lắp cáp <= 15kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,01			98.151	5.373.051	-	1,00	1,00	1,00	1,00			982	53.731	-
			14. Lắp bảng tên tủ RMU	***Cái***	***17,00***										-	***124.194***	-	-	-
	89215100	8.92.15.100.000.00.000	Bảng tên tủ RMU	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	89020858	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	46932330	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	8,00		191								-	1.528			
			15. Lắp bảng tên đầu cáp (tủ RMU, trụ)	***Cái***	***152,00***										-	***61.333***	-	-	-
	89215301	8.92.15.301.000.00.000	Bảng tên đầu cáp	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
			16. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (1 sợi cáp)	***Bộ***	***28,00***										-	***264.361***	-	***125.715***	-
	30660920	3.06.60.920.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp trung thế đơn	Bộ	1,00		264.361								-	264.361			
D2.6011			Lắp giá đỡ <=15kg	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	125.715	-
			17. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (2 sợi cáp)	***Bộ***	***30,00***										-	***315.356***	-	***125.715***	-
	30660920a	3.06.60.920.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp trung thế đôi	Bộ	1,00		315.356								-	315.356			
D2.6011			Lắp giá đỡ <=15kg	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	125.715	-
			18. Gia công + lắp tấm thép chân đế tủ RMU 2L+1T tích hợp (thép tấm dày 2mm, kích thước 950mmx450mm)	***Bộ***	***-***										-	***201.808***	-	***125.715***	-
	TT01	T.T0.1..000.00.000	Thép tấm - 2mm	Kg	6,72		26.600								-	178.752			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	4,00		5.764								-	23.056			
D2.6011			Gia công lắp đặt tấm chắn	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	125.715	-
			19. Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (1 sợi cáp)	***Bộ***	***4,00***										**-**	***2.948.769***	***12.600***	***728.999***	**-**
	24606150	2.46.06.150.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	6,00		440.000								-	2.640.000			
	30650558	3.06.50.558.000.00.000	Colicr d 150 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		102.923								-	308.769			
D4.1205			Lắp ống sắt d150	100m	0,06			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			12.600	728.999	-
			20. Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (2 sợi cáp)	***Bộ***	***1,00***										**-**	***5.588.769***	***25.200***	***1.457.998***	**-**
	24606150	2.46.06.150.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	12,00		440.000								-	5.280.000			
	30650558	3.06.50.558.000.00.000	Colicr d 150 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		102.923								-	308.769			
D4.1205			Lắp ống sắt d150	100m	0,12			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			25.200	1.457.998	-
			21. Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (1 sợi cáp)	***Bộ***	***12,00***										**-**	***2.019.000***	***12.600***	***728.999***	**-**
	24606114	2.46.06.114.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d114	Mét	6,00		296.500								-	1.779.000			
	30650556	3.06.50.556.000.00.000	Colicr d 114 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		80.000								-	240.000			
D4.1205			Lắp ống sắt d114	100m	0,06			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			12.600	728.999	-
			22. Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (2 sợi cáp)	***Bộ***	***12,00***										**-**	***3.798.000***	***25.200***	***1.457.998***	**-**
	24606114	2.46.06.114.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d114	Mét	12,00		296.500								-	3.558.000			
	30650556	3.06.50.556.000.00.000	Colicr d 114 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		80.000								-	240.000			
D4.1205			Lắp ống sắt d114	100m	0,12			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			25.200	1.457.998	-
			23. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***														
			24. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***4.424.205***	**-**
	32533242	3.25.33.242.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 22kV-3x240mm2	Mét	80,00										-	-			
	32533050	3.25.33.050.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 22kV-3x50mm2	Mét	80,00														
	30660920	3.06.60.920.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp trung thế	Cái	11,00														
	24606150	2.46.06.150.000.00.000	Ống sắt tráng Zn D150	Mét	48,00														
	24606114	2.46.06.114.000.00.000	Ống sắt tráng Zn D114	Mét	36,00														
06.08.110			Tháo cáp ngầm <= 15kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,80			-	4.688.041	-	0,45	1,00	0,45	1,00			-	1.687.695	-
06.08.104			Tháo cáp ngầm <= 4,5kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,80			-	1.257.637	-	0,45	1,00	0,45	1,00			-	452.749	-
04.03.101			Tháo giá đỡ đầu cáp	Cái	11,00			-	184.875	-	0,45	1,50	0,45	1,00			-	1.372.697	-
11.01.106			Tháo ống sắt D150	Mét	48,00			-	27.115	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	520.608	-
11.01.106			Tháo ống sắt D114	Mét	36,00			-	27.115	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	390.456	-
			25. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***1.444.767***	***546.243***
			Vận chuyển trong công trình																
D1.2041			V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	2,12			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	883.972	546.243
			Bốc dỡ																
D1.3041			Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	1,46			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	208.009	-
D1.3042			Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	1,46			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	194.802	-
D1.3031			Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	0,66			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	88.589	-
D1.3032			Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	0,66			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	69.395	-
			Hạng mục Dây nổi trung thế																
	-		**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
			1. Lắp LA 18kV 10kA	***Cái***	***36,00***										***947.000***	**-**	***8.585***	***80.194***	**-**
	34290180	3.42.90.180.000.00.000	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	1,00	947.000									947.000	-			
T2.5004			Lắp đặt chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	0,33			25.782	401.373	-	0,60	1,00	1,00	1,00			8.585	80.194	-
			2. Lắp LA 18kV 10kA (Thi công live line)	***Cái***	***12,00***										***947.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
	34290180	3.42.90.180.000.00.000	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	1,00	947.000									947.000	-			
			3. Lắp FCO 24kV-100A	***Cái***	***15,00***										***1.195.000***	**-**	***899***	***213.852***	**-**
	33087238	3.30.87.238.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polyme)	Cái	1,00	1.195.000									1.195.000	-			
T2.3505			Lắp đặt cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	0,33			2.700	642.197	-	1,00	1,00	1,00	1,00			899	213.852	-
			4. Lắp LBFCO 24kV-200A	***Cái***	***15,00***										***1.773.000***	**-**	***899***	***213.852***	**-**
	33087452	3.30.87.452.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polyme)	Cái	1,00	1.773.000									1.773.000	-			
T2.3505			Lắp đặt cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	0,33			2.700	642.197	-	1,00	1,00	1,00	1,00			899	213.852	-
			5. Lắp DS 3P 24kV-630A (Thi công live line)	***Cái***	***4,00***										***15.000.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
	34224630	3.42.24.630.000.00.000	DS 3P 24kV-630A OD	Cái	1	15.000.000									15.000.000	-			
T2.3213			Lắp đặt cầu dao cách ly 3 pha <= 35 KV ,lắp đặt cầu dao trong mọi điều kiện , trên giá đỡ	Bộ 3P	0			145.600	1.327.403	415.889	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
			6. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	***128.910***	***1.485.081***	**-**
	34290180	3.42.90.180.000.00.000	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer) - tháo và lắp lại	Cái	15,00										-	-			
09.01.304			Tháo và lắp lại chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	5,00			25.782	495.027	-	1,00	0,60	1,00	1,00			128.910	1.485.081	-
			7. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***20.041.041***	***1.590.316***
	34290180	3.42.90.180.000.00.000	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	87,00										-	-			
	33087238	3.30.87.238.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A	Cái	87,00														
	33087452	3.30.87.452.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 100A	Cái	12,00														
	34224630	3.42.24.630.000.00.000	DS 3P 24kV-630A O.D	Cái	8,00														
	36434100	3.64.34.100.000.00.000	Tụ bù trung thế + bộ giá đỡ	Bộ 3P	5,00														
	34224404	3.42.24.404.000.00.000	LBS 3P 22kV 630A	Cái	2,00														
09.01.304			Tháo chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	29,00			-	495.027	-	0,30	0,60	0,30	1,00			-	2.584.041	-
14.02.005			Tháo cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	29,00			-	792.043	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	9.187.699	-
14.02.005			Tháo cầu chì tự rơi có tải 35; (22)kV	Bộ 3P	4,00			-	792.043	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	1.267.269	-
10.01.213			Tháo dao cách ly 3 pha ngoài trời không tiếp đất, điện áp <= 35 kV	Bộ	8,00			-	1.635.965	415.889	0,30	1,00	0,30	1,00			-	3.926.316	998.134

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
09.01.424			Tháo hệ thống tụ bù trung thế, điện áp <= 35 kV	Bộ	5,00			-	743.879	215.332	0,30	1,00	0,30	1,00			-	1.115.819	322.998
08.03.001			Tháo LBS 3 pha <= 35 KV	Cái	2,00			-	3.827.926	336.480	0,40	0,64	0,40	1,00			-	1.959.898	269.184
			8. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										-	-	-	***2.129.408***	***833.672***
			Vận chuyển trong công trình																
D1.2041			V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	3,24			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.349.111	833.672
			Bốc dỡ																
D1.3031			Bốc lên thiết bị	Tấn	3,24			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	437.551	-
D1.3032			Xếp xuống thiết bị	Tấn	3,24			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	342.746	-
	-		**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
			1. Lấp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	***Trụ***	***1,00***										-	***34.873.341***	***35.272***	***1.412.834***	***443.446***
	30220342	3.02.20.342.000.00.000	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	2,00		17.372.727								-	34.745.455			
	44316400	4.43.16.400.000.00.000	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		39.000								-	39.000			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	44316700	4.43.16.700.000.00.000	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		47.920								-	47.920			
D2.5242			Dựng cột BT bằng TC + cần trục (chiều cao <= 14m)	Trụ	2,00			17.636	706.417	221.723	1,00	1,00	1,00	1,00			35.272	1.412.834	443.446
			2. Lấp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn (Thi công live line)	***Trụ***	***2,00***										-	***34.873.341***	***35.272***	***990.054***	***310.412***
	30220342	3.02.20.342.000.00.000	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	2,00		17.372.727								-	34.745.455			
	44316400	4.43.16.400.000.00.000	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		39.000								-	39.000			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	44316700	4.43.16.700.000.00.000	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		47.920								-	47.920			
D2.5212			Dựng cột BT bằng TC + cần trục (chiều cao <= 8m) tính cho đoạn dưới	Trụ	2,00			17.636	495.027	155.206	1,00	1,00	1,00	1,00			35.272	990.054	310.412
			3. Đổ bê tông móng trụ đôi TT 14m trồng mới	***Móng***	***3,00***										-	***2.673.014***	-	***1.675.679***	***70.314***
	41513120	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	1,06		560.000								-	595.840			
	41513234	4.15.13.234.000.00.000	ĐÁ 4*6	m3	0,16		550.000								-	87.450			
	41531335	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	0,74		550.000								-	409.200			
	41561405	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	369,62		1.791								-	661.997			
	44316800	4.43.16.800.000.00.000	Boulon VR2D 16*1200	Cái	1,00		51.778								-	51.778			
	THÉP D10	T.Ổ.P .D10.000.00.000	Thép D10	Kg	29,22		19.950								-	582.939			
	KÊM 1MM	K.Ê.M. 1.MM.000.00.000	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,58		23.000								-	13.441			
	16166500	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	265,79		15								-	3.987			
AF.11210			Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	1,21			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	335.489	61.519
AF.11110			Bêtông lót đá 4x6 móng trụ mác 150	m3	0,17			-	241.197	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	41.727	8.796
AB.11423			Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	1,89			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	998.531	-
			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,04										-	-			
	GỖ VÁN	G.Ỗ .V.Á.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,035		4.050.000								-	143.370			
	GỖ NẸP	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,009		4.050.000								-	38.070			
	GỖ CHỐNG	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,015		4.050.000								-	60.750			
	ĐINH	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	0,672		36.000								-	24.192			
AF.51122			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,045			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	299.932	-
			4. Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m hiện hữu	***Móng***	***3,00***										-	***2.366.058***	***1.305.500***	***2.911.844***	***1.138.278***
	41513120	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	0,76		560.000								-	426.160			
	41531335	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	0,46		550.000								-	254.100			
	41561405	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	238,50		1.791								-	427.157			
	44316800	4.43.16.800.000.00.000	Boulon VR2D 16*1200	Cái	3,00		51.778								-	155.334			
	THÉP D10	T.Ổ.P .D10.000.00.000	Thép D10	Kg	14,61		19.950								-	291.470			
	KÊM 1MM	K.Ê.M. 1.MM.000.00.000	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,29		23.000								-	6.721			
	41890112	4.18.90.112.000.00.000	Neo bê tông 1,2m	Cái	2,00		318.000								-	636.000			
	16166500	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	168,46		15								-	2.527			
16.13.000			Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	2,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			1.305.500	1.858.015	1.094.300
AF.11210			Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,87			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	239.833	43.978
AB.11423			Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	1,19			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	626.538	-
			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03										-	-			
	GỖ VÁN	G.Ỗ .V.Á.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,022		4.050.000								-	89.505			
	GỖ NẸP	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,006		4.050.000								-	23.895			
	GỖ CHỐNG	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,009		4.050.000								-	38.070			
	ĐINH	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	0,420		36.000								-	15.120			
AF.51122			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	187.457	-
			5. Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m (trạm trụ ghép) hiện hữu	***Móng***	***3,00***										-	***3.604.859***	***1.305.500***	***3.439.565***	***1.162.683***
	41513120	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	1,18		560.000								-	662.480			
	41531335	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	0,72		550.000								-	394.900			
	41561405	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	370,85		1.791								-	664.192			
	44316800	4.43.16.800.000.00.000	Boulon VR2D 16*1200	Cái	3,00		51.778								-	155.334			
	THÉP D10	T.Ổ.P .D10.000.00.000	Thép D10	Kg	43,40		19.950								-	865.830			
	KÊM 1MM	K.Ê.M. 1.MM.000.00.000	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,87		23.000								-	19.964			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	41890112	4.18.90.112.000.00.000	Neo bê tông 1,2m	Cái	2,00		318.000								-	636.000			
	16166500	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	261,94		15								-	3.929			
16.13.000			Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	2,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			1.305.500	1.858.015	1.094.300
AF.11210			Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	1,35			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	372.920	68.382
AB.11423			Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	1,86			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	981.004	-
			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03										-	-			
	GỖ VÁN	G.Ỗ .Ứ.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,027		4.050.000								-	108.945			
	GỖ NẸP	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,007		4.050.000								-	28.755			
	GỖ CHỐNG	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,011		4.050.000								-	46.170			
	ĐINH	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	0,510		36.000								-	18.360			
AF.51122			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	227.627	-
			6. Gia cố bê tông móng trụ đơn TT 12m hiện hữu	***Móng***	***24,00***										**-**	***1.782.417***	***652.750***	***1.626.939***	***573.385***
	41513120	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	0,45		560.000								-	254.240			
	41531335	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	0,28		550.000								-	151.800			
	41561405	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	142,27		1.791								-	254.813			
	44316800	4.43.16.800.000.00.000	Boulon VR2D 16*1200	Cái	3,00		51.778								-	155.334			
	TẾP D10	T.Ế.P .D10.000.00.000	Thép D10	Kg	9,69		19.950								-	193.316			
	KÊM 1MM	K.Ê.M. 1.MM.000.00.000	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,19		23.000								-	4.457			
	41890112	4.18.90.112.000.00.000	Neo bê tông 1,2m	Cái	2,00		318.000								-	636.000			
	16166500	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	100,49		15								-	1.507			
16.13.000			Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	1,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			652.750	929.007	547.150
AF.11210			Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,52			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	143.068	26.234
AB.11423			Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	0,773			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	407.575	-
			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022										-	-			
	GỖ VÁN	G.Ỗ .Ứ.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,017		4.050.000								-	70.470			
	GỖ NẸP	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,005		4.050.000								-	18.630			
	GỖ CHỐNG	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,007		4.050.000								-	29.970			
	ĐINH	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	0,330		36.000								-	11.880			
AF.51122			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	147.288	-
			7. Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn)	***Bộ***	***4,00***										**-**	***963.380***	**-**	***314.288***	**-**
	30620424	3.06.20.424.000.00.000	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	1,00		685.000								-	685.000			
	30620690	3.06.20.690.000.00.000	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	2,00		105.800								-	211.600			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
	43516300	4.35.16.300.000.00.000	Bù lon 16x300	Cái	2,00		27.626								-	55.252			
Đ2.6021			Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	1,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	314.288	-
			8. Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn) (Thi công live line)	***Bộ***	***4,00***										**-**	***963.380***	**-**	**-**	**-**
	30620424	3.06.20.424.000.00.000	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	1,00		685.000								-	685.000			
	30620690	3.06.20.690.000.00.000	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	2,00		105.800								-	211.600			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
	43516300	4.35.16.300.000.00.000	Bù lon 16x300	Cái	2,00		27.626								-	55.252			
			9. Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (không thanh chống)	***Bộ***	***1,00***										**-**	***1.419.700***	**-**	***628.575***	**-**
	30620424	3.06.20.424.000.00.000	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	2,00		685.000								-	1.370.000			
	30620690	3.06.20.690.000.00.000	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh			105.800								-	-			
	44316300	4.43.16.300.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái			31.470								-	-			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái			5.764								-	-			
	43516250	4.35.16.250.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2,00		24.850								-	49.700			
Đ2.6021			Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	2,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	628.575	-
			10. Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (trụ đôi)	***Bộ***	***14,00***										**-**	***2.008.232***	**-**	***628.575***	**-**
	30620424	3.06.20.424.000.00.000	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	2,00		685.000								-	1.370.000			
	30620690	3.06.20.690.000.00.000	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	4,00		105.800								-	423.200			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	2,00		40.966								-	81.932			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	4,00		5.764								-	23.056			
	43516500	4.35.16.500.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
Đ2.6021			Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	2,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	628.575	-
			11. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi)	***Bộ***	***4,00***										**-**	***782.116***	**-**	***377.145***	**-**
	30620408	3.06.20.408.000.00.000	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	2,00		224.189								-	448.378			
	30620507	3.06.20.507.000.00.000	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	2,00		85.600								-	171.200			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	43516500	4.35.16.500.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
D2.6011			Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 15kg	Cái	2,00			-	125.715	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	377.145	-
			12. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi) (Thi công live line)	***Bộ***	***6,00***										**-**	***782.116***	**-**	**-**	**-**
	30620408	3.06.20.408.000.00.000	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	2,00		224.189								-	448.378			
	30620507	3.06.20.507.000.00.000	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	2,00		85.600								-	171.200			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	43516500	4.35.16.500.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
			13. Lắp đà lệch đôi L75 dài 2,0m (trụ đôi)	***Bộ***	***1,00***										**-**	***1.432.538***	**-**	***628.575***	**-**
	30620420	3.06.20.420.000.00.000	Đà sắt L75*75*8 dài 2m	Cái	2,00		350.000								-	700.000			
	30620521	3.06.20.521.000.00.000	Thanh chống L50x50x5 dài 2,1m	Cái	2,00		285.000								-	570.000			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	43516500	4.35.16.500.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
D2.6021			Lắp đặt đà thép cho cột đơ, trọng lượng <= 25kg	Cái	2,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	628.575	-
			14. Lắp băng keo trung thế	***Cái***	***39,00***										**-**	***385.799***	**-**	**-**	**-**
	37075157	3.70.75.157.000.00.000	BĂNG KEO TRUNG THẾ 0,2*15mm	Cái	1,00		385.799								-	385.799			
			15. Lắp nắp che cực đầu cực FCO	***Bộ***	***33,00***										**-**	***162.510***	**-**	**-**	**-**
	49080400	4.90.80.400.000.00.000	Nắp chụp cực trên và dưới FCO	cái	1,00		162.510								-	162.510			
			16. Lắp nắp che cực đầu cực LBFCO	***Bộ***	***15,00***										**-**	***226.678***	**-**	**-**	**-**
	49080461	4.90.80.461.000.00.000	Nắp chụp cực trên và dưới LBFCO	cái	1,00		226.678								-	226.678			
			17. Lắp nắp che cực đầu cực LA	***Cái***	***78,00***										**-**	***50.109***	**-**	**-**	**-**
	49080410	4.90.80.410.000.00.000	Nắp chụp LA	cái	1,00		50.109								-	50.109			
			18. Lắp Fuse link 3K	***Cái***	***6,00***										**-**	***41.329***	**-**	**-**	**-**
	33092003	3.30.92.003.000.00.000	Fuse link 3k	Cái	1,00		41.329								-	41.329			
			19. Lắp Fuse link 6K	***Cái***	***3,00***										**-**	***52.043***	**-**	**-**	**-**
	33092006	3.30.92.006.000.00.000	Fuse link 6k	Cái	1,00		52.043								-	52.043			
			20. Lắp Fuse link 10K	***Cái***	***3,00***										**-**	***32.647***	**-**	**-**	**-**
	33092010	3.30.92.010.000.00.000	Fuse link 10k	Cái	1,00		32.647								-	32.647			
			21. Lắp Fuse link 15K	***Cái***	***6,00***										**-**	***36.000***	**-**	**-**	**-**
	33092015	3.30.92.015.000.00.000	Fuse link 15k	Cái	1,00		36.000								-	36.000			
			22. Lắp Fuse link 25K	***Cái***	***3,00***										**-**	***38.000***	**-**	**-**	**-**
	33092025	3.30.92.025.000.00.000	Fuse link 25k	Cái	1,00		38.000								-	38.000			
			23. Lắp Fuse link 30K	***Cái***	***6,00***										**-**	***42.000***	**-**	**-**	**-**
	33092030	3.30.92.030.000.00.000	Fuse link 30k	Cái	1,00		42.000								-	42.000			
			24. Lắp Fuse link 50K	***Cái***	***3,00***										**-**	***52.375***	**-**	**-**	**-**
	33092050	3.30.92.050.000.00.000	Fuse link 50k	Cái	1,00		52.375								-	52.375			
			25. Lắp đầu cosse 25mm2	***Cái***	***69,00***										**-**	***20.635***	**-**	***5.822***	***380***
	32080025	3.20.80.025.000.00.000	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	1,00		20.635								-	20.635			
D4.5001			Ép đầu cosse có tiết diện < =25mm2	10 Cái	0,10			-	58.219	3.801	1,00	1,00	1,00	1,00			-	5.822	380
			26. Lắp đầu cosse 50mm2	***Cái***	***36,00***										**-**	***45.090***	**-**	***10.188***	***380***
	32080050	3.20.80.050.000.00.000	Đầu cosse Cu 50mm2	Cái	1,00		45.090								-	45.090			
D4.5002			Ép đầu cosse có tiết diện < =50mm2	10 Cái	0,10			-	101.884	3.801	1,00	1,00	1,00	1,00			-	10.188	380
			27. Lắp đầu cosse 150mm2	***Cái***	***9,00***										**-**	***123.323***	**-**	***32.021***	***608***
	32080150	3.20.80.150.000.00.000	Đầu cosse Cu 150mm2	Cái	1,00		123.323								-	123.323			
D4.5006			Ép đầu cosse có tiết diện < =150mm2	10 Cái	0,10			-	320.207	6.081	1,00	1,00	1,00	1,00			-	32.021	608
			28. Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV	***Mét***	***231,00***										**-**	***56.000***	***1.898***	***13.379***	**-**
	31582025	3.15.82.025.000.00.000	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	1,00		56.000								-	56.000			
T4.4201			Lắp dây đồng <= 95mm2 xuống thiết bị	Mét	1,00			1.898	13.379	-	1,00	1,00	1,00	1,00			1.898	13.379	-
			29. Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV (Thi công live line)	***Mét***	***12,00***										**-**	***56.000***	**-**	**-**	**-**
	31582025	3.15.82.025.000.00.000	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	1,00		56.000								-	56.000			
			30. Đấu cò trung thế M50 bọc 22kV	***Mét***	***140,50***										**-**	***118.731***	***1.898***	***13.379***	**-**
	31582050	3.15.82.050.000.00.000	Cáp M50 bọc 24kV	Mét	1,00		118.731								-	118.731			
T4.4201			Lắp dây đồng <= 95mm2 xuống thiết bị	Mét	1,00			1.898	13.379	-	1,00	1,00	1,00	1,00			1.898	13.379	-
			31. Đấu cò trung thế M150 bọc 22kV (Thi công live line)	***Mét***	***40,00***										**-**	***311.200***	**-**	**-**	**-**
	31582150	3.15.82.150.000.00.000	Cáp M150 bọc 24kV	Mét	1,00		311.200								-	311.200			
			32. Lắp tiếp địa trụ cáp ngầm lên dây nổi, trụ gắn thiết bị hiện hữu	***Bộ***	***26,00***										**-**	***1.281.620***	***8.101***	***295.078***	***27.743***
	32074224	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	2,50		214.889								-	537.223			
	32005638	3.20.05.638.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 95/25-50mm2	Cái	2,00		40.594								-	81.188			
	32005631	3.20.05.631.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	2,00		30.386								-	60.772			
	49031026	4.90.31.026.000.00.000	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	3,00		8.600								-	25.800			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	3,00		12.099								-	36.297			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	cái	3,00		11.270								-	33.810			
	17187010	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001			Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,13			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			3.376	87.782	24.422
D2.8103			Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	207.297	3.321
			33. Lắp tiếp địa trụ cho LA hiện hữu	***Bộ***	***13,00***										**-**	***1.176.997***	***8.776***	***312.635***	***32.628***
	32074224	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	3,00		214.889								-	644.667			
	49031026	4.90.31.026.000.00.000	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	3,00		8.600								-	25.800			
	17187010	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001			Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,36			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			4.051	105.338	29.306
D2.8103			Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	207.297	3.321
			34. Lắp sứ đứng đôi 24kV	***Bộ***	***29,00***										**-**	***558.600***	***5.240***	***111.418***	**-**
	31086425	3.10.86.425.000.00.000	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	2,00		279.300								-	558.600			
D3.1115			Lắp đặt sứ đứng cột tròn , trên cột , sứ loại 15-22 KV	10 cái	0,20			26.198	557.090	-	1,00	1,00	1,00	1,00			5.240	111.418	-
			35. Lắp sứ đứng đôi 24kV (Thi công live line)	***Bộ***	***5,00***										**-**	***558.600***	**-**	**-**	**-**

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	31086425	3.10.86.425.000.00.000	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	2,00		279.300								-	558.600			
			36. Lắp sứ đứng đơn 24kV	***Bộ***	***57,00***										**-**	***279.300***	***2.620***	***55.709***	**-**
	31086425	3.10.86.425.000.00.000	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	1,00		279.300								-	279.300			
D3.1115			Lắp đặt sứ đứng cột tròn , trên cột , sứ loại 15-22 KV	10 cái	0,10			26.198	557.090	-	1,00	1,00	1,00	1,00			2.620	55.709	-
			37. Lắp sứ đứng đơn 24kV (Thi công live line)	***Bộ***	***6,00***										**-**	***279.300***	**-**	**-**	**-**
	31086425	3.10.86.425.000.00.000	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	1,00		279.300								-	279.300			
			38. Lắp sứ treo trên đà sắt	***Bộ***	***12,00***										**-**	***238.460***	***30.725***	***310.590***	**-**
	31088324	3.10.88.324.000.00.000	Sứ treo 22kV polymer	Cái	1,00		189.300								-	189.300			
	31090208	3.10.90.208.000.00.000	Móc treo chữ U 018	Cái	2,00		24.580								-	49.160			
D3.2115			Lắp đặt chuỗi cách điện polymer, composit, silicon trung thế trên cột	Bộ	1,00			30.725	310.590	-	1,00	1,00	1,00	1,00			30.725	310.590	-
			39. Lắp sứ treo trên đà sắt (Thi công live line)	***Bộ***	***24,00***										**-**	***238.460***	**-**	**-**	**-**
	31088324	3.10.88.324.000.00.000	Sứ treo 22kV polymer	Cái	1,00		189.300								-	189.300			
	31090208	3.10.90.208.000.00.000	Móc treo chữ U 018	Cái	2,00		24.580								-	49.160			
			40. Lắp giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	***Cái***	***5,00***										**-**	***259.000***	**-**	**-**	**-**
	32053050	3.20.53.050.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	Cái	1,00		259.000								-	259.000			
			41. Lắp giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	***Cái***	***5,00***										**-**	***178.772***	**-**	**-**	**-**
	32053012	3.20.53.012.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	Cái	1,00		178.772								-	178.772			
			42. Lắp giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	***Cái***	***73,00***										**-**	***33.000***	**-**	**-**	**-**
	32053022	3.20.53.022.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	Cái	1,00		33.000								-	33.000			
			43. Lắp giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	***Cái***	***39,00***										**-**	***52.000***	**-**	**-**	**-**
	32053042	3.20.53.042.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	Cái	1,00		52.000								-	52.000			
			44. Lắp bộ giáp níu ngừng dây 240mm2 bọc 24kV	***Bộ***	***12,00***										**-**	***327.000***	**-**	**-**	**-**
	32053254	3.20.53.254.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Bộ	1,00		327.000								-	327.000			
			45. Lắp bộ giáp níu ngừng dây 50mm2 bọc 24kV	***Bộ***	***9,00***										**-**	***199.000***	**-**	**-**	**-**
	32053242	3.20.53.242.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Bộ	1,00		199.000								-	199.000			
			46. Lắp bộ giáp níu ngừng dây trần dây trung tính 95/16mm2	***Bộ***	***3,00***										**-**	***179.774***	**-**	**-**	**-**
	32053156	3.20.53.156.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Bộ	1,00		124.752								-	124.752			
	47416650	4.74.16.650.000.00.000	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	1,00		55.022								-	55.022			
			47. Lắp bộ giáp níu ngừng dây trần dây trung tính 50/8mm2	***Bộ***	***3,00***										**-**	***176.301***	**-**	**-**	**-**
	32053152	3.20.53.152.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Bộ	1,00		121.279								-	121.279			
	47416650	4.74.16.650.000.00.000	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	1,00		55.022								-	55.022			
			48. Lắp kẹp nối ép WR 189	***Cái***	***51,00***										**-**	***30.386***	**-**	**-**	**-**
	32005631	3.20.05.631.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	1,00		30.386								-	30.386			
			49. Lắp kẹp nối ép WR 379	***Cái***	***6,00***										**-**	***88.000***	**-**	**-**	**-**
	32005636	3.20.05.636.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 70-95/25-50mm2 (WR379)	Cái	1,00		88.000								-	88.000			
			50. Lắp kẹp nối ép WR 929	***Cái***	***18,00***										**-**	***53.500***	**-**	**-**	**-**
	32005653	3.20.05.653.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 150-240/150-240mm2 (WR929)	Cái	1,00		53.500								-	53.500			
			51. Phần lắp lại vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
			52. Phần tháo dỡ vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***265.591.816***	***8.780.244***
	30620408	3.06.20.408.000.00.000	xà thép l75*75*8*0,8m	Đà	42,00										-	-			
	30620420	3.06.20.420.000.00.000	xà thép l75*75*8*2m	Đà	146,00														
	30620424	3.06.20.424.000.00.000	xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	158,00														
04.03.111			Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	346,00			-	310.590	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	72.538.295	-
	30620432	3.06.20.432.000.00.000	xà thép l75*75*8*3,2m	Đà	3,00										-	-			
04.03.121			Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	3,00			-	419.050	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	848.576	-
	31088324	3.10.88.324.000.00.000	Sứ treo 24kv polymer (thủy tinh)	Cái	335,00										-	-			
03.07.101			Tháo sứ chuỗi néo dây dẫn, chuỗi < = 2 bát sứ lắp ở cột < = 20m	Cái	335,00			-	74.923	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	11.294.642	-
	31008180	3.10.08.180.000.00.000	Sứ ống chỉ	Cái	112,00										-	-			
03.02.101			Tháo sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	112,00			-	22.185	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	1.118.124	-
	31086425	3.10.86.425.000.00.000	Sứ đứng 24kV+ty	Cái	690,00										-	-			
03.01.102			Tháo sứ đứng trên cột, loại sứ từ 15-22kV	10 Cái	69,00			-	823.310	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	25.563.776	-
	31591154	3.15.91.154.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Mét	9.636,00										-	-			
05.01.1010			Tháo hạ dây dây AC, ACSR 240mm2 (thủ công)	Km	9,64			-	22.193.238	-	0,45	1,10	1,00	1,00			-	105.857.750	-
	31591105	3.15.91.105.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Mét	2.778,00										-	-			
05.01.104			Tháo hạ dây dây AC, ACSR 50mm2 (thủ công)	Km	2,78			-	6.913.555	-	0,45	1,10	1,00	1,00			-	9.506.899	-
	31528095	3.15.28.095.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Kg	822,18										-	-			
05.01.106			Tháo dây nhôm lõi thép 95mm2 bằng t/c	Km	2,13			-	12.578.303	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	12.056.303	-
	31528050	3.15.28.050.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Kg	397,10										-	-			
05.01.104			Tháo dây nhôm lõi thép 50mm2 bằng t/c	Km	2,03			-	6.913.555	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	6.303.088	-
	30220290	3.02.20.290.000.00.000	Trụ trung thế 12m	Trụ	17,00										-	-			
04.02.302			Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=12m (cẩu)	Trụ	17,00			-	771.545	399.102	0,20	1,00	0,20	1,00			-	2.623.253	1.356.947
	30220342	3.02.20.342.000.00.000	Trụ trung thế 14m	Trụ	93,00										-	-			
04.02.402			Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=14m (cẩu)	Trụ	93,00			-	961.350	399.102	0,20	1,00	0,20	1,00			-	17.881.110	7.423.297

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
			53. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										***-***	***-***	***-***	***72.802.213***	***47.977.997***
			Vận chuyển trong công trình																
D1.2051			V/chuyển cột, cấu kiện bcton (tc+cg) cự ly <=1km	Tấn/km	152,22			-	326.856	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	49.754.020	39.226.485
D1.2041			V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	33,96			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	14.162.354	8.751.512
			Bốc dỡ																
D1.3041			Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	20,54			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	2.917.551	-
D1.3042			Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	20,54			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	2.732.304	-
D1.3031			Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	13,42			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.814.575	-
D1.3032			Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	13,42			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.421.409	-
			Hạng mục Trạm biến áp																
	-		**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
			1. Lắp máy biến thế 3P 400kVA	***Bộ***	***-***										***287.216.700***	***-***	***663.758***	***2.017.302***	***555.191***
	57621042	5.76.21.042.000.00.000	MBT 3P 400KVA 22/0,4KV	Máy	1,00	287.216.700									287.216.700	-			
T1.1416			Lắp đặt máy biến áp phân phối 3 pha 15(10);(6);/0,4kV;	Máy	1,00			663.758	2.017.302	555.191	1,00	1,00	1,00	1,00			663.758	2.017.302	555.191
			2. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										***-***	***-***	***1.348.505***	***7.847.117***	***1.716.045***
	57621042	5.76.21.042.000.00.000	MBT 3P 400KVA (15-22/0,44KV)	Cái	2,00										-	-			
07.01.207			Tháo, Lắp lại MBA 3 pha điện áp từ 22 đến 35/0,4kV < = 500KVA	Máy	2,00			436.726	2.311.911	555.191	1,00	1,10	1,00	1,00			873.452	5.086.204	1.110.382
	57625056	5.76.25.056.000.00.000	MBT 3P 560KVA (15-22/0,44KV)	Cái	1,00										-	-			
07.01.208			Tháo, Lắp lại MBA phân phối 3 pha 35;(22)/0,4kV < = 630KVA	Máy	1,00			475.053	2.509.921	605.663	1,00	1,10	1,00	1,00			475.053	2.760.913	605.663
			3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***												***-***	***12.227.295***	***3.674.353***
	57623051	5.76.23.051.000.00.000	MBT 1P 50KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	3,00										-	-			
07.01.101			Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV < =100KVA	Máy	3,00			-	1.107.790	437.423	0,34	1,10	0,40	1,00			-	1.242.940	524.908
	57621102	5.76.21.102.000.00.000	MBT 1P 100KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	18,00										-	-			
07.01.102			Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV < =100KVA	Máy	18,00			-	1.353.966	437.423	0,34	1,10	0,40	1,00			-	9.114.899	3.149.446
	34617201	3.46.17.201.000.00.000	Máy cắt hạ thế 3P 250A + thùng bảo vệ	Cái	12,00										-	-			
11.07.206			Tháo Aptomap hạ thế >200A (hộp MCCB)	Cái	12,00			-	389.470	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	1.869.456	-
			4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										***-***	***-***	***-***	***7.835.451***	***3.067.613***
			Vận chuyển trong công trình																
D1.2041			V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	11,90			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	4.964.242	3.067.613
			Bốc dỡ																
D1.3031			Bốc lên thiết bị	Tấn	11,90			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.610.028	-
D1.3032			Xếp xuống thiết bị	Tấn	11,90			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.261.181	-
	-		**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
			1. Lắp bảng điện hạ thế	***Bộ***	***5,00***										***-***	***13.650.000***	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	33897599	3.38.97.599.000.00.000	Bảng điện hạ thế +Thanh cái và phụ kiện	Bảng	1,00		13.650.000								-	13.650.000			
T5.1002			Lắp bảng điện hạ thế	Cái	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
			2. Lắp Aptomat hạ thế 300A 3P	***Bộ***	***23,00***										***-***	***3.378.267***	***37.622***	***668.956***	***-***
	34613305	3.46.13.305.000.00.000	Aptomat hạ thế 300A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		3.378.267								-	3.378.267			
T2.8404			Lắp Aptomat hạ thế <= 300A 3P	Cái	1,00			37.622	668.956	-	1,00	1,00	1,00	1,00			37.622	668.956	-
			3. Lắp Aptomat hạ thế 600A 3P	***Bộ***	***4,00***										***-***	***6.200.000***	***45.069***	***1.070.329***	***-***
	34613604	3.46.13.604.000.00.000	Aptomat hạ thế 600A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		6.200.000								-	6.200.000			
T2.8406			Lắp Aptomat hạ thế <=600A 3P	Cái	1,00			45.069	1.070.329	-	1,00	1,00	1,00	1,00			45.069	1.070.329	-
			4. Lắp Aptomat hạ thế 800A 3P	***Bộ***	***1,00***										***-***	***15.000.000***	***64.381***	***1.337.911***	***-***
	34615804	3.46.15.804.000.00.000	Aptomat hạ thế 800A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		15.000.000								-	15.000.000			
T2.8407			Lắp Aptomat hạ thế <=1000A 3P	Cái	1,00			64.381	1.337.911	-	1,00	1,00	1,00	1,00			64.381	1.337.911	-
			5. Lắp cáp nhị thứ 4x2,5mm2 (cho trạm cột thép)	***Vtrí***	***9,00***										***-***	***193.800***	***1.994***	***94.556***	***3.649***
	31556425	3.15.56.425.000.00.000	Cáp nhị thứ 4*2,5mm2	Mét	5,00		33.000								-	165.000			
	32080002	3.20.80.002.000.00.000	Cosse nhị thứ 2,5	Cái	16,00		1.800								-	28.800			
D4.2401			Luồn cáp < 1kg/m trong ống PVC	100m	0,05			39.871	773.313	-	1,00	1,00	1,00	1,00			1.994	38.666	-
D4.5001			Ép đầu cốt các loại, tiết diện cáp <=25mm2	10cái	1,60			-	58.219	3.801	1,00	0,60	0,60	1,00			-	55.890	3.649
			6. Lắp nắp chụp tole máy biên áp	***Bộ***	***4,00***										***-***	***8.200.000***	***-***	***-***	***-***
	32594560a	3.25.94.560.000.00.000	Nắp chụp tole cho MBT	Bộ	1,00		8.200.000								-	8.200.000			
			7. Lắp cột thép dỡ máy biến áp (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	***Bộ***	***-***										***-***	***43.126.750***	***8.346***	***2.615.365***	***266.068***
	30380960b	3.03.80.960.000.00.000	Thân trạm biến thế kiểu một cột thép (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Cái	1,00		43.126.750								-	43.126.750			
D2.3221			Dựng trụ 1 cột thép <=10m (cẩu)	Cái	1,00			8.346	2.615.365	266.068	1,00	1,00	1,00	1,00			8.346	2.615.365	266.068
			8. Lắp điện kế 3P 5-20A 220/380V	***Cái***	***9,00***										***-***	***120.000***	***-***	***39.440***	***2.231***
	87560012	8.75.60.012.000.00.000	Điện kế 3P 5-20A - 220/380V	Cái	1,00		-								-	-			
	37075001	3.70.75.001.000.00.000	Băng keo hạ thế	Cái	1,00		5.000								-	5.000			
	36090033	3.60.90.033.000.00.000	HỘP ĐẤY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	1,00		115.000								-	115.000			
D4.6303			Lắp đặt hộp điện kế (4180/EVNHCMC-VT)	Cái	1,00			-	-	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D4.6302			Lắp đặt điện kế 3 pha	Cái	1,00			-	39.440	2.231	1,00	1,00	1,00	1,00			-	39.440	2.231
			9. Lắp TI hạ thế 600/5A-1000V	***Cái***	***24,00***										***-***	***-***	***-***	***-***	***-***

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	35306600	3.53.06.600.000.00.000	TI HẠ THẾ 600/5A	Cái	1,00		-								-	-			
T5.5005			Lắp đặt thiết bị đo đếm các loại (4180/EVNHCMC-VT)	Cái	1,00			-	-	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
			10. Lắp TI hạ thế 800/5A-1000V	***Cái***	***3,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	35306800	3.53.06.800.000.00.000	TI HẠ THẾ 800/5A	Cái	1,00		-								-	-			
T5.5005			Lắp đặt thiết bị đo đếm các loại (4180/EVNHCMC-VT)	Cái	1,00			-	-	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
			11. Lắp nối đất TBA dạng trạm cột thép	***Hệ thống***	**-**										**-**	***2.844.377***	***14.399***	***646.953***	***42.452***
	32074224	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) dk 16 và khớp nối	Bộ	4,00		186.265								-	745.060			
	32080050	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	4,00		45.090								-	180.360			
	31525050	3.15.25.050.000.00.000	Cáp Cu trần M50	Kg	7,28		226.730								-	1.650.957			
	17187010	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	4,00		67.000								-	268.000			
T4.7001			Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,66			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			4.949	128.712	35.809
D2.8103			Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,40			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			9.450	518.242	6.643
			12. Lắp dây cáp xuất M300 bọc	***Mét***	***232,00***										**-**	***670.051***	***399***	***11.051***	**-**
	31542300	3.15.42.300.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm2	Mét	1,00		670.051								-	670.051			
D4.2403			Luồn cáp < 3kg/m trong ống PVC	100m	0,01			39.871	1.105.115	-	1,00	1,00	1,00	1,00			399	11.051	-
			13. Lắp đầu cosse 300mm2	***Cái***	***80,00***										**-**	***233.366***	**-**	***57.055***	***1.064***
	32080195	3.20.80.195.000.00.000	Cosse ép đồng 300mm2	Cái	1,00		233.366								-	233.366			
D4.5009			Ép đầu cáp đồng loại 240-300mm2	10 Cái	0,10			-	570.550	10.642	1,00	1,00	1,00	1,00			-	57.055	1.064
			14. Lắp bảng tên trạm	***Cái***	***9,00***										**-**	***124.194***	**-**	**-**	**-**
	49480200	4.94.80.200.000.00.000	Bảng tên trạm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	89020858	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	46932330	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	8,00		191								-	1.528			
			15. Lắp nắp chụp sứ cao máy biến áp	***Cái***	***27,00***										**-**	***65.678***	**-**	**-**	**-**
	32594560	3.25.94.560.000.00.000	Nắp chụp đầu sứ MBA	Cái	1,00		65.678								-	65.678			
			16. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
			17. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***14.056.472***	**-**
	30630467	3.06.30.467.000.00.000	ĐÀ U160 - 1,7m (mạ nhúng) - 24,14kg	Cái	6,00										-	-			
	30630464	3.06.30.464.000.00.000	ĐÀ U160 - 1,457m (mạ nhúng) - 20,689	Cái	3,00														
	30631970	3.06.31.970.000.00.000	Bộ giá chùm treo máy biến áp	Cái	7,00														
04.03.111			Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	16,00			-	310.590	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	3.354.372	-
	30630457	3.06.30.457.000.00.000	ĐÀ U160 - 0,7m (mạ nhúng) - 9,94kg	Cái	3,00														
	30630311	3.06.30.311.000.00.000	ĐÀ U100 - 1,1m (mạ nhúng) - 9,449kg	Cái	6,00														
	30630310	3.06.30.310.000.00.000	ĐÀ U100 - 1m -8,5kg	Cái	2,00														
	30630307	3.06.30.307.000.00.000	ĐÀ U100 - 0,7m (mạ nhúng) - 6,013kg	Cái	9,00														
	30630305	3.06.30.305.000.00.000	ĐÀ U100 - 0,5m -4,25kg	Cái	10,00														
04.03.101			Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	30,00			-	184.875	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	3.743.719	-
	30631484	3.06.31.484.000.00.000	ĐÀ U160 - 3,4m -52,04kg	Đà	2,00										-	-			
	30630471	3.06.30.471.000.00.000	ĐÀ U160 - 2,1m (mạ nhúng) - 52,04	Đà	6,00										-	-			
04.03.121			Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	8,00			-	419.050	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	2.262.870	-
	36295081	3.62.95.081.000.00.000	Thùng bảo vệ điện kế + Điện kế	Thùng	10,00										-	-			
13.05.005			Tháo thùng điện kế	Thùng	10,00			-	78.596	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	314.384	-
	31574495	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	90,00										-	-			
05.08.101			Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 xuống thiết bị	m	90,00			-	10.703	-	0,40	1,10	0,40	1,00			-	423.839	-
	35306500	3.53.06.500.000.00.000	Biến dòng h.thế 500/5a od	Cái	18,00														
	35306600	3.53.06.600.000.00.000	Biến dòng h.thế 600/5a od	Cái	6,00														
	35306800	3.53.06.800.000.00.000	Biến dòng h.thế 800/5a od	Cái	3,00														
09.01.106			Tháo TI hạ thế	Bộ(3pha)	9,00			-	329.126	-	0,30	1,00	0,30	1,00			-	888.640	-
	33897232	3.38.97.232.000.00.000	Thùng cầu dao (bao gồm cầu dao)	Tủ	8,00										-	-			
14.01.004			Tháo thùng cầu dao hạ thế <=600A	Bộ	8,00			-	396.022	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	1.267.270	-
	31542240	3.15.42.240.000.00.000	Cáp đồng bọc 240mm2	Mét	30,00										-	-			
05.08.203			Tháo cáp đồng bọc 240mm2 xuống thiết bị	m	30,00			-	42.813	-	0,40	1,10	0,40	1,00			-	565.132	-
	31582025	3.15.82.025.000.00.000	Cáp đồng bọc cách điện 22kV-25mm2	Mét	150,00										-	-			
05.08.201			Tháo cáp đồng bọc M25 xuống thiết bị	m	150,00			-	18.731	-	0,40	1,10	0,40	1,00			-	1.236.246	-
			18. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***1.021.729***	***396.648***
			Vận chuyển trong công trình																
D1.2041			V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	1,54			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	641.885	396.648
			Bốc dỡ																
D1.3041			Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	0,25			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	36.086	-
D1.3042			Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	0,25			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	33.794	-
D1.3031			Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	1,29			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	173.812	-
D1.3032			Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	1,29			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	136.152	-
			Hạng mục Hạ thế ABC																
	-		**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
			1. Lắp hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	***Hộp***	***31,00***										***714.000***	**-**	***85.795***	***509.420***	**-**
	36005009	3.60.05.009.000.00.000	Hộp phân phối điện 9 cực	Cái	1,00	714.000									714.000	-			
T5.1004			Lắp đặt hộp phân phối hạ áp	Hộp	1,00			85.795	727.743	-	0,70	1,00	1,00	1,00			85.795	509.420	-
			2. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***3.172.455***	***84.040***
	36005009	3.60.05.009.000.00.000	Hộp phân phối điện	Cái	11,00										-	-			
11.03.204			Tháo, lắp hộp phân đây	Hộp	11,00			-	192.270	7.640	1,00	1,50	1,00	1,00			-	3.172.455	84.040

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
			3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***												-	***14.084.498***	***464.608***
	36005009	3.60.05.009.000.00.000	Hộp phân phối điện	Cái	119,00										-	-			
11.03.204			Tháo hộp phân đây	Hộp	119,00			-	192.270	7.640	0,40	1,50	0,40	1,00			-	13.728.078	363.664
	36404020	3.64.04.020.000.00.000	Tụ bù hạ thế 3 pha	Bộ	2,00										-	-			
09.01.425			Tháo hệ thống tụ bù 0,4kV, trên cột	Bộ	2,00				594.033	168.240	0,30	1,00	0,30	1,00			-	356.420	100.944
			4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										-	-	-	***796.446***	***311.812***
			Vận chuyển trong công trình																
D1.2041			V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	1,21			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	504.598	311.812
			Bốc dỡ																
D1.3031			Bốc lên thiết bị	Tấn	1,21			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	163.654	-
D1.3032			Xếp xuống thiết bị	Tấn	1,21			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	128.195	-
	-		**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
			1. Lắp trụ đơn BTLT 10m 5kN 1 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	***Trụ***	***32,00***										-	***5.842.000***	***17.636***	***529.813***	***155.206***
	30220224	3.02.20.224.000.00.000	Trụ BTLT 10m 5,0kN loại 1 đoạn	Trụ	1,00		5.842.000								-	5.842.000			
D2.5222			Dựng cột BT bằng TC + cần trục (chiều cao <= 10m)	Trụ	1,00			17.636	529.813	155.206	1,00	1,00	1,00	1,00			17.636	529.813	155.206
			2. Lắp chân trụ đơn HT10m có gia cố BT	***Móng***	***32,00***										-	***597.181***	-	***486.914***	***16.930***
	41513120	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	0,26		560.000								-	143.360			
	41513234	4.15.13.234.000.00.000	ĐÁ 4*6	m3	0,04		550.000								-	20.900			
	41531335	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	0,18		550.000								-	98.450			
	41561405	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	88,98		1.791								-	159.354			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	BOLT VRS 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	16166500	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	63,99		15								-	960			
AF.11210			Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,29			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	80.684	14.795
AF.11110			Bêtông lót đá 4x6 móng trụ mác 150	m3	0,04			-	241.197	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	10.130	2.135
AB.11423			Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	0,47			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	246.134	-
			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022										-	-			
	GỖ VÁN	G.Ỗ .V.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,018		4.050.000								-	71.685			
	GỖ NẸP	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,005		4.050.000								-	19.035			
	GỖ CHỐNG	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,008		4.050.000								-	30.375			
	ĐINH	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	0,336		36.000								-	12.096			
AF.51122			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	149.966	-
			3. Gia cố bê tông móng trụ đơn HT 10m hiện hữu	***Móng***	***3,00***										-	***1.159.774***	***652.750***	***1.320.286***	***561.538***
	41513120	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	0,25		560.000								-	139.440			
	41531335	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	0,15		550.000								-	83.050			
	41561405	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	78,03		1.791								-	139.752			
	44316600	4.43.16.600.000.00.000	BOLT VRS 16*600	Cái	3,00		40.966								-	122.898			
	41890108	4.18.90.108.000.00.000	Neo bê tông 0,8m	Cái	2,00		289.249								-	578.498			
	16166500	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	55,11		15								-	827			
16.13.000			Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	1,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			652.750	929.007	547.150
AF.11210			Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,28			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	78.466	14.388
AB.11423			Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	0,390			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	205.695	-
			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,016										-	-			
	GỖ VÁN	G.Ỗ .V.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,013		4.050.000								-	51.030			
	GỖ NẸP	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,003		4.050.000								-	13.770			
	GỖ CHỐNG	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,005		4.050.000								-	21.870			
	ĐINH	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	0,240		36.000								-	8.640			
AF.51122			SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,016			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	107.119	-
			4. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đơn)	***Bộ***	***39,00***										-	***712.276***	-	***377.145***	-
	30620408	3.06.20.408.000.00.000	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	2,00		224.189								-	448.378			
	30620507	3.06.20.507.000.00.000	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	2,00		85.600								-	171.200			
	44316300	4.43.16.300.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái	1,00		31.470								-	31.470			
	43516250	4.35.16.250.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2,00		24.850								-	49.700			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
D2.6011			Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 15kg	Cái	2,00			-	125.715	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	377.145	-
			5. Lắp kẹp ngừng cáp ABC 95mm2	***Cái***	***67,00***										-	***79.900***	-	-	-
	32054595	3.20.54.595.000.00.000	Kẹp ngừng cáp ABC 95mm	Cái	1,00		42.100								-	42.100			
	37075001	3.70.75.001.000.00.000	Băng keo hạ thế	Cuộn	1,00		5.000								-	5.000			
	47416300	4.74.16.300.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*300	Cái	1,00		32.800								-	32.800			
			6. Lắp nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	***Cái***	***128,00***										-	***2.000***	-	-	-
	32594501	3.25.94.501.000.00.000	Nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	Cái	1,00		2.000								-	2.000			
			7. Lắp cáp ABC 4x95mm2	***Mét***	***44,00***										-	***94.149***	***24***	***10.446***	-
	31574495	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	1,00		94.149								-	94.149			
D3.6306			Lắp dây 95mm2	km	0,00			23.710	10.446.411	-	1,00	1,00	1,00	1,00			24	10.446	-
			8. Lắp phụ kiện Domino loại 6 , 9 cực - trụ BTLT	***Bộ***	***31,00***										-	***495.950***	***7.592***	***53.516***	-
	31542500	3.15.42.500.000.00.000	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	4,00		87.661								-	350.644			
	32031595c	3.20.31.595.000.00.000	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	4,00		29.420								-	117.680			
	43516300	4.35.16.300.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*300	Cái	1,00		27.626								-	27.626			
T4.4201			Lắp dây đồng <=95mm2 xuống thiết bị	m	4,00			1.898	13.379	-	1,00	1,00	1,00	1,00			7.592	53.516	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
			9. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	***60.462***	***3.473.861***	**-**
	31542500	3.15.42.500.000.00.000	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	22,00										-	-			
05.08.201			Tháo, lắp cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	22,00			1.898	18.731	-	1,00	1,00	1,00	1,00			41.756	412.082	-
	31558211	3.15.58.211.000.00.000	Cáp duplex, muller, CV dây mắc điện hạ thế 1 pha các loại	Mét	784,50										-	-			
05.07.101			Tháo, lắp dây mắc điện 1 pha	Km	0,78			19.608	5.100.117	-	1,00	0,54	1,00	0,49			15.382	2.156.562	-
	31558422	3.15.58.422.000.00.000	Cáp quaduplex, muller dây mắc điện hạ thế 3 pha các loại	Mét	169,50										-	-			
05.07.102			Tháo, lắp dây mắc điện 3 pha	Km	0,17			19.608	6.935.732	-	1,00	0,77	1,00	0,70			3.324	905.217	-
			10. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***48.925.304***	***4.302.313***
	30220211	3.02.20.211.000.00.000	Trụ hạ thế 8.4m	Trụ	77,00										-	-			
04.02.102			Tháo cột hạ thế, vuông <=8,5m (cẩu 10T)	Cột	77,00			-	730.500	279.371	0,20	1,00	0,20	1,00			-	11.249.700	4.302.313
	30620408	3.06.20.408.000.00.000	xà thép I75*75*8*0,8m	Cái	26,00														
04.03.101			Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	26,00			-	184.875	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	3.244.556	-
	31574495	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	5.363,00										-	-			
05.07.206			Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 bằng thủ công	Km	5,36			-	15.530.473	-	0,45	0,70	0,45	0,70			-	26.236.327	-
	31574450	3.15.74.450.000.00.000	Cáp ABC 4x50mm2	Mét	114,00										-	-			
05.07.104			Tháo cáp vặn xoắn 4*50mm2 bằng thủ công	Km	0,11			-	9.432.274	-	0,45	0,70	0,45	0,70			-	338.713	-
	31542500	3.15.42.500.000.00.000	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	274,00										-	-			
05.08.201			Tháo cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	274,00			-	18.731	-	0,45	1,10	0,45	1,00			-	2.540.486	-
	31558211	3.15.58.211.000.00.000	Cáp duplex, muller, CV dây mắc điện hạ thế 1 pha các loại	Mét	3.647,50										-	-			
05.07.101			Tháo dây mắc điện 1 pha	Km	3,65			-	5.100.117	-	0,45	0,49	0,45	0,49			-	4.101.890	-
	31558422	3.15.58.422.000.00.000	Cáp quaduplex, muller dây mắc điện hạ thế 3 pha các loại	Mét	555,50										-	-			
05.07.102			Tháo dây mắc điện 3 pha	Km	0,56			-	6.935.732	-	0,45	0,70	0,45	0,70			-	1.213.632	-
			11. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	***21.501.082***	***14.081.835***
			Vận chuyển trong công trình																
Đ1.2051			V/chuyển cột, cấu kiện beton (tc+cg) cự ly <=1km	Tấn/km	44,66			-	326.856	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	14.597.389	11.508.703
Đ1.2041			V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	9,99			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	4.164.035	2.573.132
			Bốc dỡ																
Đ1.3041			Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	9,80			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.391.362	-
Đ1.3042			Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	9,80			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	1.303.018	-
Đ1.3031			Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	0,19			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	25.389	-
Đ1.3032			Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	0,19			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	19.888	-
			Hạng mục Cáp ngầm hạ thế																
	-		**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
			1. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+CB): 0,3x 0,4x 1,0	***Bộ***	***11,00***										***20.661.000***	**-**	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	36005121a	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP (Vỏ+ TC+ MCCB250A)	Bộ	1,00	20.661.000									20.661.000	-			
T5.1002			Lắp đặt tủ phân phối hạ thế	tủ	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
			2. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	***Bộ***	**-**										***22.022.000***	**-**	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	36005121b	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP có đo đếm gián tiếp (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	1,00	22.022.000									22.022.000	-			
T5.1002			Lắp đặt tủ phân phối hạ thế	tủ	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
			3. Lắp tủ hạ thế composite (TLK+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	***Bộ***	***2,00***										***22.022.000***	**-**	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	36005121c	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện hạ thế dạng tủ TLK (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	1,00	22.022.000									22.022.000	-			
T5.1002			Lắp đặt tủ phân phối hạ thế	tủ	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
			4. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***														
			5. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***														
			6. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	-		**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
			1. Lắp tiếp địa hạ thế lên trụ đấu nối cáp ABC	***Bộ***	***45,00***										**-**	***1.196.664***	***7.709***	***336.720***	***24.910***
	32074224	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) dk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	2,21		214.889								-	474.905			
	32031535	3.20.31.535.000.00.000	Nối bọc cách điện (IPC) 95-35 cu-al	Cái	2,00		29.275								-	58.550			
	32005631	3.20.05.631.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	2,00		30.386								-	60.772			
	49031026	4.90.31.026.000.00.000	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	3,00		8.600								-	25.800			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Bộ	3,00		12.099								-	36.297			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	Bộ	3,00		11.270								-	33.810			
	17187010	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001			Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,00			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			2.984	77.599	21.589
Đ2.8103			Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	259.121	3.321
			2. Lắp nối đất tủ điện đặt dưới đất	***hệ thống***	***13,00***										**-**	***796.780***	***6.217***	***297.920***	***14.116***
	32074224	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) dk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	1,11		214.889								-	237.452			
	32080025	3.20.80.025.000.00.000	Cosse đồng 25mm2	Cái	2,00		20.635								-	41.270			
	43512040	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	17187010	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001			Kéo rải dây tiếp địa	10m	0,50			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			1.492	38.800	10.795
D2.8103			Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	259.121	3.321
			3. Lắp đầu cosse 10mm2	***Cái***	***680,00***										**-**	***5.958***	**-**	***5.822***	***380***
	32080010	3.20.80.010.000.00.000	Cosse đồng 10mm2	Cái	1,00		5.958								-	5.958			
D4.5001			Ép đầu cáp đồng loại <= 25mm2	10 Cái	0,10			-	58.219	3.801	1,00	1,00	1,00	1,00			-	5.822	380
			4. Lắp đầu cosse Cu-Al 95mm2	***Cái***	***264,00***										**-**	***32.028***	**-**	***20.377***	***456***
	32080415	3.20.80.415.000.00.000	Đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	1,00		32.028								-	32.028			
D4.5004			Ép đầu cáp đồng loại <= 95mm2	10 Cái	0,10			-	203.768	4.561	1,00	1,00	1,00	1,00			-	20.377	456
			5. Lắp băng keo hạ thế	***Cái***	***67,00***										**-**	***5.000***	**-**	**-**	**-**
	37075001	3.70.75.001.000.00.000	Băng keo hạ thế	Cái	1,00		5.000								-	5.000			
			6. Lắp ống nối bọc cách điện co nhiệt hạ thế	***Cái***	***264,00***										**-**	***22.000***	**-**	**-**	**-**
	32596030	3.25.96.030.000.00.000	Ống bọc cách điện co nhiệt hạ thế	Cái	1,00		22.000								-	22.000			
			7. Lắp nối bọc cách điện IPC 95-95	***Cái***	***4,00***										**-**	***29.420***	**-**	**-**	**-**
	32031595c	3.20.31.595.000.00.000	Cái nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	1,00		29.420								-	29.420			
			8. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi nhôm 3A240+A120mm2	***Mét***	***331,40***										**-**	***391.700***	***336***	***28.797***	**-**
	32528242	3.25.28.242.000.00.000	Cáp ngầm ht 3*240+1*120mm2 (lõi nhôm)	Mét	1,00		391.700								-	391.700			
D4.2407			Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ <= 9,0kg/m	100m	0,01			33.610	2.879.690	-	1,00	1,00	1,00	1,00			336	28.797	-
			9. Kéo cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M95+M50mm2	***Mét***	***118,00***										**-**	***758.000***	***474***	***18.758***	**-**
	32516098	3.25.16.098.000.00.000	Cáp ngầm ht 3*95+1*50mm2 (lõi đồng)	Mét	1,00		758.000								-	758.000			
D4.2405			Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ <= 6kg/m	100m	0,01			47.421	1.875.751	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	18.758	-
			10. Lắp cáp ngầm hạ thế 2M10mm2	***mét***	***5.844,00***										**-**	***63.000***	***399***	***7.733***	**-**
	32516210	3.25.16.210.000.00.000	Cáp ngầm ht 2M10mm2	Mét	1,00		63.000								-	63.000			
D4.2401			Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ <= 1kg/m	100m	0,01			39.871	773.313	-	1,00	1,00	1,00	1,00			399	7.733	-
			11. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M25+M16mm2	***Mét***	***1.504,00***										**-**	***216.000***	***399***	***11.051***	**-**
	32516413	3.25.16.413.000.00.000	Cáp ngầm ht 3M25+M16mm2 (lõi đồng)	Mét	1,00		216.000								-	216.000			
D4.2403			Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ <= 3kg/m	100m	0,01			39.871	1.105.115	-	1,00	1,00	1,00	1,00			399	11.051	-
			12. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M50+M25mm2	***Mét***	***302,00***										**-**	***488.780***	***474***	***14.717***	**-**
	32516052	3.25.16.052.000.00.000	Cáp ngầm ht 3M50+M25mm2 (lõi đồng)	Mét	1,00		488.780								-	488.780			
D4.2404			Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ <= 4,5kg/m	100m	0,01			47.421	1.471.702	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	14.717	-
			13. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M25+M16mm2	***Cái***	***162,00***										**-**	***410.000***	***16.590***	***229.967***	**-**
	32546025	3.25.46.025.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x25 +1x16mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	1,00		410.000								-	410.000			
D4.3111			Làm đầu cáp khô <= 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện <= 35mm2	đầu (3 pha)	1,00			16.590	229.967	-	1,00	1,00	1,00	1,00			16.590	229.967	-
			14. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M50+M25mm2	***Cái***	***6,00***										**-**	***483.333***	***16.590***	***264.898***	**-**
	32546050	3.25.46.050.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x50+1x25mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	1,00		483.333								-	483.333			
D4.3112			Làm đầu cáp khô <= 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện <= 70mm2	đầu (3 pha)	1,00			16.590	264.898	-	1,00	1,00	1,00	1,00			16.590	264.898	-
			15. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M95+M50mm2	***Cái***	***14,00***										**-**	***540.000***	***17.745***	***299.830***	**-**
	32546095	3.25.46.095.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x95+1x50mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	1,00		540.000								-	540.000			
D4.3113			Làm đầu cáp khô <= 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện <= 120mm2	đầu (3 pha)	1,00			17.745	299.830	-	1,00	1,00	1,00	1,00			17.745	299.830	-
			16. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3A240+A120mm2	***Cái***	***72,00***										**-**	***1.000.000***	***22.890***	***372.604***	**-**
	32542245	3.25.42.245.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (đầu cosse đồng nhôm)	Bộ	1,00		1.000.000								-	1.000.000			
D4.3115			Làm đầu cáp khô <= 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện <= 240mm2	đầu (3 pha)	1,00			22.890	372.604	-	1,00	1,00	1,00	1,00			22.890	372.604	-
			17. Lắp hộp nối cáp hạ thế 3x240+1x120mm2	***hộp***	***1,00***										**-**	***1.440.000***	***41.475***	***748.119***	**-**
	32558240	3.25.58.240.000.00.000	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (ống nối nhôm)	Cái	1,00		1.440.000								-	1.440.000			
D4.4115			Hộp nối cáp, lắp đặt hộp nối cáp khô <= 1000V, tiếp diện cáp: <= 240 mm2	Hộp	1,00			41.475	748.119	-	1,00	1,00	1,00	1,00			41.475	748.119	-
			18. Lắp ống nhựa PVC d90 (Cáp ngầm lên điện kế)	***vị trí***	***5,00***										**-**	***150.093***	***101***	***78.683***	**-**
	49021090	4.90.21.090.000.00.000	Ống nhựa PVC d90 (dày 3,8mm)	Mét	1,50		93.300								-	139.950			
	30650559	3.06.50.559.000.00.000	Kẹp giữ ống	Cái	3,00		2.999								-	8.997			
	46932330	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	6,00		191								-	1.146			
D4.1410			Lắp Ống nhựa PVC d90	100m	0,02			6.761	5.245.520	-	1,00	1,00	1,00	1,00			101	78.683	-
			19. Lắp ống nhựa PVC d42 (Cáp ngầm lên điện kế)	***vị trí***	***81,00***										**-**	***44.793***	***40***	***51.765***	**-**
	49021042	4.90.21.042.000.00.000	Ống nhựa PVC d42 (dày 2,1mm)	Mét	1,50		23.100								-	34.650			
	30650559	3.06.50.559.000.00.000	Kẹp giữ ống	Cái	3,00		2.999								-	8.997			
	46932330	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	6,00		191								-	1.146			
D4.1406			Lắp Ống nhựa PVC d42	100m	0,02			2.696	3.451.000	-	1,00	1,00	1,00	1,00			40	51.765	-
			20. Lắp ống nhựa d34 (Cáp ngầm lên điện kế)	***vị trí***	***340,00***										**-**	***35.493***	***34***	***51.026***	**-**
	49021034	4.90.21.034.000.00.000	Ống nhựa PVC d34 (dày 2,0mm)	Mét	1,50		16.900								-	25.350			
	30650559	3.06.50.559.000.00.000	Kẹp giữ ống	Cái	3,00		2.999								-	8.997			
	46932330	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	6,00		191								-	1.146			
D4.1405			Lắp Ống nhựa PVC d34	100m	0,02			2.248	3.401.700	-	1,00	1,00	1,00	1,00			34	51.026	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
			21. Lắp bảng tên tủ	***Cái***	***13,00***										**-**	***124.194***	**-**	**-**	**-**
	89215315	8.92.15.315.000.00.000	Bảng tên tủ điện hạ thế	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	89020858	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	46932330	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	8,00		191								-	1.528			
			22. Lắp bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	***Cái***	***426,00***										**-**	***5.000***	**-**	**-**	**-**
	49620452	4.96.20.452.000.00.000	Bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	Cái	1,00		5.000								-	5.000			
			23. Lắp bảng tên đầu cáp (trong tủ + trụ)	***Cái***	***324,00***										**-**	***61.333***	**-**	**-**	**-**
	89215301	8.92.15.301.000.00.000	Bảng tên đầu cáp	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
			24. Lắp Potelet	***Bộ***	***45,00***										**-**	***298.400***	**-**	***188.573***	**-**
	30635024	3.06.35.024.000.00.000	Potclet l50-2,4m (mạ nhúng) + phụ kiện	bộ	1,00		248.700								-	248.700			
	43516250	4.35.16.250.000.00.000	Boulon thép mạ có đđai ốc 16*250	Cái	2,00		24.850								-	49.700			
D2.6011			Lắp đặt xà cho cột đỡ, trọng lượng <= 15kg	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	188.573	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Danh pháp mới	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
						Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính	Phụ								Chính	Phụ		
			25. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (1 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	***10,00***										***-***	***554.892***	***6.300***	***314.214***	***-***
	24606910	2.46.06.910.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	3,00		161.595								-	484.785			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	3,00		12.099								-	36.297			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204			Lắp ống sắt d90	100m	0,03			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			6.300	314.214	-
			26. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (2 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	***28,00***										***-***	***1.057.826***	***12.600***	***628.427***	***-***
	24606910	2.46.06.910.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	6,00		161.595								-	969.570			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	4,50		12.099								-	54.446			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204			Lắp ống sắt d90	100m	0,06			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			12.600	628.427	-
			27. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (3 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	***2,00***										***-***	***1.560.759***	***18.900***	***942.641***	***-***
	24606910	2.46.06.910.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	9,00		161.595								-	1.454.355			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	6,00		12.099								-	72.594			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204			Lắp ống sắt d90	100m	0,09			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			18.900	942.641	-
			28. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (4 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	***6,00***										***-***	***2.063.693***	***25.200***	***1.256.854***	***-***
	24606910	2.46.06.910.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	12,00		161.595								-	1.939.140			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	7,50		12.099								-	90.743			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204			Lắp ống sắt d90	100m	0,12			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			25.200	1.256.854	-
			29. Lắp Aptomat hạ thế 250A 3P	***Bộ***	***16,00***										***-***	***1.361.000***	***37.622***	***668.956***	***-***
	34615204	3.46.15.204.000.00.000	Aptomat hạ thế 250A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		1.361.000								-	1.361.000			
T2.8404			Lắp Aptomat hạ thế <= 300A 3P	Cái	1,00			37.622	668.956	-	1,00	1,00	1,00	1,00			37.622	668.956	-
			30. Lắp hộp điện kế 1P	***Bộ***	***340,00***										***-***	***73.781***	***-***	***24.650***	***744***
	36090029	3.60.90.029.000.00.000	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 1 PHA	Cái	1,00		73.781								-	73.781			
D4.6303			Lắp đặt hộp điện kế	Cái	1,00			-	24.650	744	1,00	1,00	1,00	1,00			-	24.650	744
			31. Lắp hộp điện kế 3P	***Bộ***	***86,00***										***-***	***115.000***	***-***	***24.650***	***744***
	36090033	3.60.90.033.000.00.000	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	1,00		115.000								-	115.000			
D4.6303			Lắp đặt hộp điện kế	Cái	1,00			-	24.650	744	1,00	1,00	1,00	1,00			-	24.650	744
			32. Lắp hộp composite bảo vệ MCCB 3P	***Bộ***	***16,00***										***-***	***572.266***	***85.795***	***509.420***	***-***
	33897251	3.38.97.251.000.00.000	Hộp composite bảo vệ MCCB 250A (623x230x184mm)	Cái	1,00		517.014								-	517.014			
	43516300	4.35.16.300.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*300	Cái	2,00		27.626								-	55.252			
T5.1004			Lắp đặt thùng aptomat	tủ	1,00			85.795	727.743	-	0,70	1,00	1,00	1,00			85.795	509.420	-
			33. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp hạ thế lên trụ	***Bộ***	***192,00***										***-***	***165.000***	***-***	***209.525***	***-***
	30660919	3.06.60.919.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp hạ thế	Bộ	1,00		165.000								-	165.000			
D2.6021			Lắp giá đỡ	Bộ	1,00			-	209.525	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	209.525	-
			33. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***														
			34. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***														
			44. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
			Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng																
	-		**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
	-		**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
			1. Ra, kéo cáp quang 12FO trong cống bể có sẵn	***Mét***	***1.567,00***										***-***	***13.500***	***516***	***2.676***	***154***
	38022013	3.80.22.013.000.00.000	Cáp quang luồn cống 12FO (12fo, 12 core , 12 sợi) singlemode	Mét	1,00		13.500								-	13.500			
22.070230.003			Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn <=12 sợi	Km	0,001			516.290	2.675.822	153.741	1,00	1,00	1,00	1,00			516	2.676	154
			2. Ra, kéo cáp quang 48FO trong cống bể có sẵn	***Mét***	***2.251,00***										***-***	***19.000***	***516***	***3.104***	***240***
	38022048	3.80.22.048.000.00.000	Cáp quang luồn cống 48FO (48fo, 48 core , 48 sợi) singlemode	Mét	1,00		19.000								-	19.000			
22.070230.005			Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn <=48 sợi	Km	0,001			516.290	3.103.954	240.116	1,00	1,00	1,00	1,00			516	3.104	240
			3. Lắp ống nhựa HDPE d63 lên trụ	***vị trí***	***3,00***										***-***	***400.404***	***40***	***51.765***	***-***
	49031063	4.90.31.063.000.00.000	Ống nhựa HDPE d63 (dày 3,8mm)	Mét	6,00		49.000								-	294.000			
	32094757	3.20.94.757.000.00.000	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	6,00		12.099								-	72.594			
	32060199	3.20.60.199.000.00.000	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1406			Lắp Ống nhựa HDPE d63	100m	0,02			2.696	3.451.000	-	1,00	1,00	1,00	1,00			40	51.765	-
			4. Lắp bảng chỉ tên đầu cáp	***Cái***	***10,00***										***-***	***61.333***	***-***	***-***	***-***
	89215301	8.92.15.301.000.00.000	Bảng chỉ tên đầu cáp lên trụ	Cái	1,00		61.333								-	61.333			

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ, VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
	Hạng mục Cáp ngầm trung thế												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								-	-	-	-	-
1	9. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	10. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								-	903.004.077	813.716	56.956.641	546.243
1	2. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đơn (loại T-plug cho RMU)	Bộ	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	3. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đôi (loại T-plug cho RMU)	Bộ	2,00	-	12.500.000	-	-	-	-	25.000.000	-	-	-
3	4. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại T-plug cho RMU)	Bộ	3,00	-	6.800.000	-	-	-	-	20.400.000	-	-	-
4	5. Lắp đầu cáp trung thế 3xM95 đơn (loại T-plug cho RMU)	Bộ	1,00	-	7.000.000	-	-	-	-	7.000.000	-	-	-
5	6. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại Elbow cho RMU)	Bộ	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	7. Làm đầu cáp 3x50mm2	Cái	33,00	-	2.200.000	-	-	-	-	72.600.000	-	-	-
7	8. Làm đầu cáp 3x240mm2	Cái	3,00	-	3.200.000	-	-	-	-	9.600.000	-	-	-
8	9. Làm hộp nối cáp 3x240mm2 (hộp nối đổ keo)	Cái	4,00	-	7.200.000	-	-	-	-	28.800.000	-	-	-
9	10. Làm hộp nối cáp 3x95mm2 (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00	-	6.050.000	-	-	-	-	6.050.000	-	-	-
10	11. Rải cáp ngầm 3x50 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	210,00	-	726.280	474	14.717	-	-	152.518.800	99.584	3.090.574	-
11	12. Rải cáp ngầm 3x95 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	5,00	-	1.166.626	474	18.758	-	-	5.833.130	2.371	93.788	-
12	13. Rải cáp ngầm 3x240 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	186,00	-	2.471.600	982	53.731	-	-	459.717.600	182.561	9.993.875	-
13	14. Lắp bảng tên tủ RMU	Cái	17,00	-	124.194	-	-	-	-	2.111.298	-	-	-
14	15. Lắp bảng tên đầu cáp (tủ RMU, trụ)	Cái	152,00	-	61.333	-	-	-	-	9.322.616	-	-	-
15	16. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (1 sợi cáp)	Bộ	28,00	-	264.361	-	125.715	-	-	7.402.108	-	3.520.020	-
16	17. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (2 sợi cáp)	ộ Minh Tl	30,00	-	315.356	-	125.715	-	-	9.460.680	-	3.771.450	-
17	19. Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (1 sợi cáp)	Bộ	4,00	-	2.948.769	12.600	728.999	-	-	11.795.076	50.400	2.915.996	-
18	20. Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (2 sợi cáp)	Bộ	1,00	-	5.588.769	25.200	1.457.998	-	-	5.588.769	25.200	1.457.998	-
19	21. Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (1 sợi cáp)	Bộ	12,00	-	2.019.000	12.600	728.999	-	-	24.228.000	151.200	8.747.989	-
20	22. Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (2 sợi cáp)	Bộ	12,00	-	3.798.000	25.200	1.457.998	-	-	45.576.000	302.400	17.495.978	-
21	23. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	24. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Tháo cáp ngầm <= 15kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,80	-	-	-	2.109.618	-	-	-	-	1.687.695	-
24	Tháo cáp ngầm <= 4,5kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,80	-	-	-	565.937	-	-	-	-	452.749	-
25	Tháo giá đỡ đầu cáp	Cái	11,00	-	-	-	124.791	-	-	-	-	1.372.697	-
26	Tháo ống sắt D150	Mét	48,00	-	-	-	10.846	-	-	-	-	520.608	-
27	Tháo ống sắt D114	Mét	36,00	-	-	-	10.846	-	-	-	-	390.456	-
28	25. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	2,12	-	-	-	417.023	257.696,00	-	-	-	883.972	546.243
30	Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	1,46	-	-	-	142.013	-	-	-	-	208.009	-
31	Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	1,46	-	-	-	132.996	-	-	-	-	194.802	-
32	Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	0,66	-	-	-	135.251	-	-	-	-	88.589	-
33	Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	0,66	-	-	-	105.946	-	-	-	-	69.395	-
	Hạng mục Dây nối trung thế												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								149.976.000	-	464.958	32.958.073	2.423.988
1	1. Lắp LA 18kV 10kA	Cái	36,00	947.000,00	-	8.585	80.194	-	34.092.000	-	309.075	2.886.996	-
2	2. Lắp LA 18kV 10kA (Thi công live line)	Cái	12,00	947.000,00	-	-	-	-	11.364.000	-	-	-	-
3	3. Lắp FCO 24kV-100A	Cái	15,00	1.195.000,00	-	899	213.852	-	17.925.000	-	13.487	3.207.774	-
4	4. Lắp LBFCO 24kV-200A	Cái	15,00	1.773.000,00	-	899	213.852	-	26.595.000	-	13.487	3.207.774	-
5	5. Lắp DS 3P 24kV-630A (Thi công live line)	Cái	4,00	15.000.000,00	-	-	-	-	60.000.000	-	-	-	-
6	6. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tháo và lắp lại chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	5,00	-	-	25.782	297.016	-	-	-	128.910	1.485.081	-
8	7. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tháo chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	29,00	-	-	-	89.105	-	-	-	-	2.584.041	-
10	Tháo cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	29,00	-	-	-	316.817	-	-	-	-	9.187.699	-
11	Tháo cầu chì tự rơi có tải 35; (22)kV	Bộ 3P	4,00	-	-	-	316.817	-	-	-	-	1.267.269	-

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
12	Tháo dao cách ly 3 pha ngoài trời không tiếp đất, điện áp <= 35 kV	Bộ	8,00	-	-	-	490.790	124.767	-	-	-	3.926.316	998.134
13	Tháo hệ thống tụ bù trung thế, điện áp <= 35 kV	Bộ	5,00	-	-	-	223.164	64.600	-	-	-	1.115.819	322.998
14	Tháo LBS 3 pha <= 35 KV	Cái	2,00	-	-	-	979.949	134.592	-	-	-	1.959.898	269.184
15	8. Phân VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	3,24	-	-	-	417.023	257.696	-	-	-	1.349.111	833.672
17	Bốc lên thiết bị	Tấn	3,24	-	-	-	135.251	-	-	-	-	437.551	-
18	Xếp xuống thiết bị	Tấn	3,24	-	-	-	105.946	-	-	-	-	342.746	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								-	405.924.708	25.304.593	445.634.571	79.888.437
1	1. Lắp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	Trụ	1,00	-	34.873.341	35.272	1.412.834	443.446	-	34.873.341	35.272	1.412.834	443.446
2	2. Lắp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn (Thi công live line)	Trụ	2,00	-	34.873.341	35.272	990.054	310.412	-	69.746.681	70.544	1.980.108	620.824
3	3. Đổ bê tông móng trụ đôi TT 14m trồng mới	Móng	3,00	-	2.673.014	-	1.675.679	70.314	-	8.019.041	-	5.027.037	210.943
4	4. Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m hiện hữu	Móng	3,00	-	2.366.058	1.305.500	2.911.844	1.138.278	-	7.098.174	3.916.500	8.735.532	3.414.835
5	5. Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m (trạm trụ ghép) hiện hữu	Móng	3,00	-	3.604.859	1.305.500	3.439.565	1.162.683	-	10.814.578	3.916.500	10.318.696	3.488.048
6	6. Gia cố bê tông móng trụ đơn TT 12m hiện hữu	Móng	24,00	-	1.782.417	652.750	1.626.939	573.385	-	42.778.008	15.666.000	39.046.525	13.761.229
7	7. Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn)	Bộ	4,00	-	963.380	-	314.288	-	-	3.853.520	-	1.257.150	-
8	8. Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn) (Thi công live line)	Bộ	4,00	-	963.380	-	-	-	-	3.853.520	-	-	-
9	9. Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (không thanh chống)	Bộ	1,00	-	1.419.700	-	628.575	-	-	1.419.700	-	628.575	-
10	10. Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (trụ đôi)	Bộ	14,00	-	2.008.232	-	628.575	-	-	28.115.248	-	8.800.050	-
11	11. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi)	Bộ	4,00	-	782.116	-	377.145	-	-	3.128.464	-	1.508.580	-
12	12. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi) (Thi công live line)	Bộ	6,00	-	782.116	-	-	-	-	4.692.696	-	-	-
13	13. Lắp đà lệch đôi L75 dài 2,0m (trụ đôi)	Bộ	1,00	-	1.432.538	-	628.575	-	-	1.432.538	-	628.575	-
14	14. Lắp băng keo trung thế	Cái	39,00	-	385.799	-	-	-	-	15.046.161	-	-	-
15	15. Lắp nắp che cực đầu cực FCO	Bộ	33,00	-	162.510	-	-	-	-	5.362.830	-	-	-
16	16. Lắp nắp che cực đầu cực LBFCO	Bộ	15,00	-	226.678	-	-	-	-	3.400.170	-	-	-
17	17. Lắp nắp che cực đầu cực LA	Cái	78,00	-	50.109	-	-	-	-	3.908.502	-	-	-
18	18. Lắp Fuse link 3K	Cái	6,00	-	41.329	-	-	-	-	247.974	-	-	-
19	19. Lắp Fuse link 6K	Cái	3,00	-	52.043	-	-	-	-	156.129	-	-	-
20	20. Lắp Fuse link 10K	Cái	3,00	-	32.647	-	-	-	-	97.941	-	-	-
21	21. Lắp Fuse link 15K	Cái	6,00	-	36.000	-	-	-	-	216.000	-	-	-
22	22. Lắp Fuse link 25K	Cái	3,00	-	38.000	-	-	-	-	114.000	-	-	-
23	23. Lắp Fuse link 30K	Cái	6,00	-	42.000	-	-	-	-	252.000	-	-	-
24	24. Lắp Fuse link 50K	Cái	3,00	-	52.375	-	-	-	-	157.125	-	-	-
25	25. Lắp đầu cosse 25mm2	Cái	69,00	-	20.635	-	5.822	380	-	1.423.815	-	401.711	26.227
26	26. Lắp đầu cosse 50mm2	Cái	36,00	-	45.090	-	10.188	380	-	1.623.240	-	366.782	13.684
27	27. Lắp đầu cosse 150mm2	Cái	9,00	-	123.323	-	32.021	608	-	1.109.907	-	288.186	5.473
28	28. Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV	Mét	231,00	-	56.000	1.898	13.379	-	-	12.936.000	438.438	3.090.549	-
29	29. Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV (Thi công live line)	Mét	12,00	-	56.000	-	-	-	-	672.000	-	-	-
30	30. Đấu cò trung thế M50 bọc 22kV	Mét	140,50	-	118.731	1.898	13.379	-	-	16.681.706	266.669	1.879.750	-
31	31. Đấu cò trung thế M150 bọc 22kV (Thi công live line)	Mét	40,00	-	311.200	-	-	-	-	12.448.000	-	-	-
32	32. Lắp tiếp địa trụ cáp ngầm lên dây nổi, trụ gắn thiết bị hiện hữu	Bộ	26,00	-	1.281.620	8.101	295.078	27.743	-	33.322.107	210.615	7.672.036	721.327
33	33. Lắp tiếp địa trụ cho LA hiện hữu	Bộ	13,00	-	1.176.997	8.776	312.635	32.628	-	15.300.961	114.084	4.064.250	424.161
34	34. Lắp sứ đứng đôi 24kV	Bộ	29,00	-	558.600	5.240	111.418	-	-	16.199.400	151.946	3.231.122	-
35	35. Lắp sứ đứng đôi 24kV (Thi công live line)	Bộ	5,00	-	558.600	-	-	-	-	2.793.000	-	-	-
36	36. Lắp sứ đứng đơn 24kV	Bộ	57,00	-	279.300	2.620	55.709	-	-	15.920.100	149.326	3.175.413	-
37	37. Lắp sứ đứng đơn 24kV (Thi công live line)	Bộ	6,00	-	279.300	-	-	-	-	1.675.800	-	-	-
38	38. Lắp sứ treo trên đà sắt	Bộ	12,00	-	238.460	30.725	310.590	-	-	2.861.520	368.700	3.727.080	-
39	39. Lắp sứ treo trên đà sắt (Thi công live line)	Bộ	24,00	-	238.460	-	-	-	-	5.723.040	-	-	-
40	40. Lắp giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	Cái	5,00	-	259.000	-	-	-	-	1.295.000	-	-	-
41	41. Lắp giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	Cái	5,00	-	178.772	-	-	-	-	893.860	-	-	-
42	42. Lắp giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	Cái	73,00	-	33.000	-	-	-	-	2.409.000	-	-	-
43	43. Lắp giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	Cái	39,00	-	52.000	-	-	-	-	2.028.000	-	-	-
44	44. Lắp bộ giáp níu ngừng dây 240mm2 bọc 24kV	Bộ	12,00	-	327.000	-	-	-	-	3.924.000	-	-	-
45	45. Lắp bộ giáp níu ngừng dây 50mm2 bọc 24kV	Bộ	9,00	-	199.000	-	-	-	-	1.791.000	-	-	-

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
46	46. Lắp bộ giáp níu ngừng dây trần dây trung tính 95/16mm2	Bộ	3,00	-	179.774	-	-	-	-	539.322	-	-	-
47	47. Lắp bộ giáp níu ngừng dây trần dây trung tính 50/8mm2	Bộ	3,00	-	176.301	-	-	-	-	528.903	-	-	-
48	48. Lắp kẹp nối ép WR 189	Cái	51,00	-	30.386	-	-	-	-	1.549.686	-	-	-
49	49. Lắp kẹp nối ép WR 379	Cái	6,00	-	88.000	-	-	-	-	528.000	-	-	-
50	50. Lắp kẹp nối ép WR 929	Cái	18,00	-	53.500	-	-	-	-	963.000	-	-	-
51	51. Phần lắp lại vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	52. Phần tháo dỡ vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	346,00	-	-	-	209.648	-	-	-	-	72.538.295	-
54	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	3,00	-	-	-	282.859	-	-	-	-	848.576	-
55	Tháo sứ chuỗi néo dây dẫn, chuỗi < = 2 bát sứ lắp ở cột < = 20m	Cái	335,00	-	-	-	33.715	-	-	-	-	11.294.642	-
56	Tháo sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	112,00	-	-	-	9.983	-	-	-	-	1.118.124	-
57	Tháo sứ đứng trên cột, loại sứ từ 15-22kV	10 Cái	69,00	-	-	-	370.490	-	-	-	-	25.563.776	-
58	Tháo ha dây dây AC, ACSR 240mm2 (thủ công)	Km	9,64	-	-	-	10.985.653	-	-	-	-	105.857.750	-
59	Tháo ha dây dây AC, ACSR 50mm2 (thủ công)	Km	2,78	-	-	-	3.422.210	-	-	-	-	9.506.899	-
60	Tháo dây nhôm lõi thép 95mm2 bằng t/c	Km	2,13	-	-	-	5.660.236	-	-	-	-	12.056.303	-
61	Tháo dây nhôm lõi thép 50mm2 bằng t/c	Km	2,03	-	-	-	3.111.100	-	-	-	-	6.303.088	-
62	Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=12m (cẩu)	Trụ	17,00	-	-	-	154.309	79.820	-	-	-	2.623.253	1.356.947
63	Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=14m (cẩu)	Trụ	93,00	-	-	-	192.270	79.820	-	-	-	17.881.110	7.423.297
64	53. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	V/chuyển cột, cấu kiện beton (tc+cg) cự ly <=1km	Tấn/km	152,22	-	-	-	326.856	257.696	-	-	-	49.754.020	39.226.485
66	V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	33,96	-	-	-	417.023	257.696	-	-	-	14.162.354	8.751.512
67	Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	20,54	-	-	-	142.013	-	-	-	-	2.917.551	-
68	Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	20,54	-	-	-	132.996	-	-	-	-	2.732.304	-
69	Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	13,42	-	-	-	135.251	-	-	-	-	1.814.575	-
70	Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	13,42	-	-	-	105.946	-	-	-	-	1.421.409	-
	Hạng mục Trạm biến áp												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								-	-	1.348.505	27.909.864	8.458.011
1	2. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tháo, Lắp lại MBA 3 pha điện áp từ 22 đến 35/0,4kV < = 500KVA	Máy	2,00	-	-	436.726	2.543.102	555.191	-	-	873.452	5.086.204	1.110.382
3	Tháo, Lắp lại MBA phân phối 3 pha 35;(22)/0,4kV < = 630KVA	Máy	1,00	-	-	475.053	2.760.913	605.663	-	-	475.053	2.760.913	605.663
4	3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV < =100KVA	Máy	3,00	-	-	-	414.313	174.969	-	-	-	1.242.940	524.908
6	Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV < =100KVA	Máy	18,00	-	-	-	506.383	174.969	-	-	-	9.114.899	3.149.446
7	Tháo Aptomap hạ thế >200A (hộp MCCB)	Cái	12,00	-	-	-	155.788	-	-	-	-	1.869.456	-
8	4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	11,90	-	-	-	417.023	257.696	-	-	-	4.964.242	3.067.613
10	Bốc lên thiết bị	Tấn	11,90	-	-	-	135.251	-	-	-	-	1.610.028	-
11	Xếp xuống thiết bị	Tấn	11,90	-	-	-	105.946	-	-	-	-	1.261.181	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								-	398.386.505	1.666.341	48.609.441	2.033.628
1	1. Lắp băng điện hạ thế	Bộ	5,00	-	13.650.000	89.187	838.359	299.785	-	68.250.000	445.935	4.191.795	1.498.925
2	2. Lắp Aptomat hạ thế 300A 3P	Bộ	23,00	-	3.378.267	37.622	668.956	-	-	77.700.141	865.306	15.385.988	-
3	3. Lắp Aptomat hạ thế 600A 3P	Bộ	4,00	-	6.200.000	45.069	1.070.329	-	-	24.800.000	180.276	4.281.316	-
4	4. Lắp Aptomat hạ thế 800A 3P	Bộ	1,00	-	15.000.000	64.381	1.337.911	-	-	15.000.000	64.381	1.337.911	-
5	5. Lắp cáp nhị thứ 4x2,5mm2 (cho trạm cột thép)	Vtrí	9,00	-	193.800	1.994	94.556	3.649	-	1.744.200	17.942	851.003	32.841
6	6. Lắp nắp chụp tole máy biến áp	Bộ	4,00	-	8.200.000	-	-	-	-	32.800.000	-	-	-
7	8. Lắp điện kế 3P 5-20A 220/380V	Cái	9,00	-	120.000	-	39.440	2.231	-	1.080.000	-	354.960	20.079
8	9. Lắp TI hạ thế 600/5A-1000V	Cái	24,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	10. Lắp TI hạ thế 800/5A-1000V	Cái	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	12. Lắp dây cáp xuất M300 bọc	Mét	232,00	-	670.051	399	11.051	-	-	155.451.832	92.501	2.563.867	-
11	13. Lắp đầu cosse 300mm2	Cái	80,00	-	233.366	-	57.055	1.064	-	18.669.280	-	4.564.400	85.136
12	14. Lắp bảng tên trạm	Cái	9,00	-	124.194	-	-	-	-	1.117.746	-	-	-
13	15. Lắp nắp chụp sứ cao máy biến áp	Cái	27,00	-	65.678	-	-	-	-	1.773.306	-	-	-
14	16. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	17. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
16	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	16,00	-	-	-	209.648	-	-	-	-	3.354.372	-
17	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	30,00	-	-	-	124.791	-	-	-	-	3.743.719	-
18	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	8,00	-	-	-	282.859	-	-	-	-	2.262.870	-
19	Tháo thùng điện kế	Thùng	10,00	-	-	-	31.438	-	-	-	-	314.384	-
20	Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 xuống thiết bị	m	90,00	-	-	-	4.709	-	-	-	-	423.839	-
21	Tháo TI hạ thế	Bộ(3pha)	9,00	-	-	-	98.738	-	-	-	-	888.640	-
22	Tháo thùng cầu dao hạ thế <=600A	Bộ	8,00	-	-	-	158.409	-	-	-	-	1.267.270	-
23	Tháo cáp đồng bọc 240mm2 xuống thiết bị	m	30,00	-	-	-	18.838	-	-	-	-	565.132	-
24	Tháo cáp đồng bọc M25 xuống thiết bị	m	150,00	-	-	-	8.242	-	-	-	-	1.236.246	-
25	18. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	1,54	-	-	-	417.023	257.696,00	-	-	-	641.885	396.648
27	Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	0,25	-	-	-	142.013	-	-	-	-	36.086	-
28	Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	0,25	-	-	-	132.996	-	-	-	-	33.794	-
29	Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	1,29	-	-	-	135.251	-	-	-	-	173.812	-
30	Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	1,29	-	-	-	105.946	-	-	-	-	136.152	-
	Hạng mục Hạ thế ABC												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								22.134.000	-	2.659.645	33.845.422	860.460
1	1. Lắp hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	Hộp	31,00	714.000,00	-	85.795	509.420	-	22.134.000	-	2.659.645	15.792.023	-
2	2. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tháo, lắp hộp phân đây	Hộp	11,00	-	-	-	288.405	7.640	-	-	-	3.172.455	84.040
4	3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tháo hộp phân đây	Hộp	119,00	-	-	-	115.362	3.056	-	-	-	13.728.078	363.664
6	Tháo hệ thống tụ bù 0,4kV, trên cột	Bộ	2,00	-	-	-	178.210	50.472	-	-	-	356.420	100.944
7	4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	1,21	-	-	-	417.023	257.696	-	-	-	504.598	311.812
9	Bốc lên thiết bị	Tấn	1,21	-	-	-	135.251	-	-	-	-	163.654	-
10	Xếp xuống thiết bị	Tấn	1,21	-	-	-	105.946	-	-	-	-	128.195	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								-	262.438.188	2.819.459	127.223.661	25.577.128
1	1. Lắp trụ đơn BTLT 10m 5kN 1 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	Trụ	32,00	-	5.842.000,00	17.636	529.813	155.206	-	186.944.000	564.352	16.954.016	4.966.592
2	2. Lắp chân trụ đơn HT10m có gia cố BT	Móng	32,00	-	597.181,09	-	486.914	16.930	-	19.109.795	-	15.581.247	541.772
3	3. Gia cố bê tông móng trụ đơn HT 10m hiện hữu	Móng	3,00	-	1.159.774,44	652.750	1.320.286	561.538	-	3.479.323	1.958.250	3.960.859	1.684.615
4	4. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đơn)	Bộ	39,00	-	712.276,00	-	377.145	-	-	27.778.764	-	14.708.655	-
5	5. Lắp kẹp ngừng cáp ABC 95mm2	Cái	67,00	-	79.900,00	-	-	-	-	5.353.300	-	-	-
6	6. Lắp nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	Cái	128,00	-	2.000,00	-	-	-	-	256.000	-	-	-
7	7. Lắp cáp ABC 4x95mm2	Mét	44,00	-	94.149,00	24	10.446	-	-	4.142.556	1.043	459.642	-
8	8. Lắp phụ kiện Domino loại 6 , 9 cực - trụ BTLT	Bộ	31,00	-	495.950,00	7.592	53.516	-	-	15.374.450	235.352	1.658.996	-
9	9. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Tháo, lắp cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	22,00	-	-	1.898	18.731	-	-	-	41.756	412.082	-
11	Tháo, lắp dây mắc điện 1 pha	Km	0,78	-	-	19.608	2.748.963	-	-	-	15.382	2.156.562	-
12	Tháo, lắp dây mắc điện 3 pha	Km	0,17	-	-	19.608	5.340.514	-	-	-	3.324	905.217	-
13	10. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Tháo cột hạ thế, vuông <=8,5m (cẩu 10T)	Cột	77,00	-	-	-	146.100	55.874	-	-	-	11.249.700	4.302.313
15	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	26,00	-	-	-	124.791	-	-	-	-	3.244.556	-
16	Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 bằng thủ công	Km	5,36	-	-	-	4.892.099	-	-	-	-	26.236.327	-
17	Tháo cáp vặn xoắn 4*50mm2 bằng thủ công	Km	0,11	-	-	-	2.971.166	-	-	-	-	338.713	-
18	Tháo cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	274,00	-	-	-	9.272	-	-	-	-	2.540.486	-
19	Tháo dây mắc điện 1 pha	Km	3,65	-	-	-	1.124.576	-	-	-	-	4.101.890	-
20	Tháo dây mắc điện 3 pha	Km	0,56	-	-	-	2.184.756	-	-	-	-	1.213.632	-
21	11. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	V/chuyển cột, cấu kiện beton (tc+cg) cự ly <=1km	Tấn/km	44,66	-	-	-	326.856	257.696	-	-	-	14.597.389	11.508.703
23	V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	9,99	-	-	-	417.023	257.696	-	-	-	4.164.035	2.573.132
24	Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	9,80	-	-	-	142.013	-	-	-	-	1.391.362	-
25	Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	9,80	-	-	-	132.996	-	-	-	-	1.303.018	-
26	Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	0,19	-	-	-	135.251	-	-	-	-	25.389	-

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
27	Dỡ phụ kiện từ xc xuống, t/công	Tấn	0,19	-	-	-	105.946	-	-	-	-	19.888	-
	Hạng mục Cáp ngầm hạ thế												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								271.315.000	-	1.159.431	10.898.667	3.897.205
1	1. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	11,00	20.661.000,00	-	89.187	838.359	299.785	227.271.000	-	981.057	9.221.949	3.297.635
2	3. Lắp tủ hạ thế composite (TLK+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	2,00	22.022.000,00	-	89.187	838.359	299.785	44.044.000	-	178.374	1.676.718	599.570
3	4. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	5. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	6. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								-	1.494.946.696	10.987.823	307.164.581	2.000.297
1	1. Lắp tiếp địa hạ thế lên trụ đấu nối cáp ABC	Bộ	45,00	-	1.196.663,69	7.709	336.720	24.910	-	53.849.866	346.905	15.152.391	1.120.968
2	2. Lắp nối đất tủ điện đặt dưới đất	hệ thống	13,00	-	796.780,35	6.217	297.920	14.116	-	10.358.144	80.821	3.872.964	183.507
3	3. Lắp đầu cosse 10mm2	Cái	680,00	-	5.958,00	-	5.822	380	-	4.051.440	-	3.958.892	258.468
4	4. Lắp đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	264,00	-	32.028,00	-	20.377	456	-	8.455.392	-	5.379.475	120.410
5	5. Lắp băng keo hạ thế	Cái	67,00	-	5.000,00	-	-	-	-	335.000	-	-	-
6	6. Lắp ống nối bọc cách điện co nhiệt hạ thế	Cái	264,00	-	22.000,00	-	-	-	-	5.808.000	-	-	-
7	7. Lắp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	4,00	-	29.420,00	-	-	-	-	117.680	-	-	-
8	8. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi nhôm 3A240+A120mm2	Mét	331,40	-	391.700,00	336	28.797	-	-	129.809.380	111.384	9.543.293	-
9	9. Kéo cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M95+M50mm2	Mét	118,00	-	758.000,00	474	18.758	-	-	89.444.000	55.957	2.213.386	-
10	10. Lắp cáp ngầm hạ thế 2M10mm2	mét	5.844,00	-	63.000,00	399	7.733	-	-	368.172.000	2.330.061	45.192.412	-
11	11. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M25+M16mm2	Mét	1.504,00	-	216.000,00	399	11.051	-	-	324.864.000	599.660	16.620.930	-
12	12. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M50+M25mm2	Mét	302,00	-	488.780,00	474	14.717	-	-	147.611.560	143.211	4.444.540	-
13	13. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M25+M16mm2	Cái	162,00	-	410.000,00	16.590	229.967	-	-	66.420.000	2.687.580	37.254.654	-
14	14. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M50+M25mm2	Cái	6,00	-	483.333,00	16.590	264.898	-	-	2.899.998	99.540	1.589.388	-
15	15. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M95+M50mm2	Cái	14,00	-	540.000,00	17.745	299.830	-	-	7.560.000	248.430	4.197.620	-
16	16. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3A240+A120mm2	Cái	72,00	-	1.000.000,00	22.890	372.604	-	-	72.000.000	1.648.080	26.827.488	-
17	17. Lắp hộp nối cáp hạ thế 3x240+1x120mm2	hộp	1,00	-	1.440.000,00	41.475	748.119	-	-	1.440.000	41.475	748.119	-
18	18. Lắp ống nhựa PVC d90 (Cáp ngầm lên điện kế)	vị trí	5,00	-	150.093,00	101	78.683	-	-	750.465	507	393.414	-
19	19. Lắp ống nhựa PVC d42 (Cáp ngầm lên điện kế)	vị trí	81,00	-	44.793,00	40	51.765	-	-	3.628.233	3.276	4.192.965	-
20	20. Lắp ống nhựa d34 (Cáp ngầm lên điện kế)	vị trí	340,00	-	35.493,00	34	51.026	-	-	12.067.620	11.465	17.348.670	-
21	21. Lắp băng tên tủ	Cái	13,00	-	124.194,00	-	-	-	-	1.614.522	-	-	-
22	22. Lắp bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	Cái	426,00	-	5.000,00	-	-	-	-	2.130.000	-	-	-
23	23. Lắp bảng tên đầu cáp (trong tủ + trụ)	Cái	324,00	-	61.333,00	-	-	-	-	19.871.892	-	-	-
24	24. Lắp Potelet	Bộ	45,00	-	298.400,00	-	188.573	-	-	13.428.000	-	8.485.763	-
25	25. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (1 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	10,00	-	554.892,00	6.300	314.214	-	-	5.548.920	63.000	3.142.136	-
26	26. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (2 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	28,00	-	1.057.825,50	12.600	628.427	-	-	29.619.114	352.800	17.595.959	-
27	27. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (3 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	2,00	-	1.560.759,00	18.900	942.641	-	-	3.121.518	37.800	1.885.281	-
28	28. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (4 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	6,00	-	2.063.692,50	25.200	1.256.854	-	-	12.382.155	151.200	7.541.125	-
29	29. Lắp Aptomat hạ thế 250A 3P	Bộ	16,00	-	1.361.000,00	37.622	668.956	-	-	21.776.000	601.952	10.703.296	-
30	30. Lắp hộp điện kế 1P	Bộ	340,00	-	73.781,00	-	24.650	744	-	25.085.540	-	8.381.000	252.960
31	31. Lắp hộp điện kế 3P	Bộ	86,00	-	115.000,00	-	24.650	744	-	9.890.000	-	2.119.900	63.984
32	32. Lắp hộp composite bảo vệ MCCB 3P	Bộ	16,00	-	572.266,00	85.795	509.420	-	-	9.156.256	1.372.720	8.150.722	-
33	33. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp hạ thế lên trụ	Bộ	192,00	-	165.000,00	-	209.525	-	-	31.680.000	-	40.228.800	-
34	33. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	34. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	44. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng												
	A. LẮP THIẾT BỊ :												
	B. LẮP VẬT LIỆU :								-	65.738.042	1.971.317	11.335.309	781.413
1	1. Ra, kéo cáp quang 12FO trong cống bể có sẵn	Mét	1.567,00	-	13.500	516	2.676	154	-	21.154.500	809.026	4.193.013	240.912
2	2. Ra, kéo cáp quang 48FO trong cống bể có sẵn	Mét	2.251,00	-	19.000	516	3.104	240	-	42.769.000	1.162.169	6.987.000	540.501
3	3. Lắp ống nhựa HDPE d63 lên trụ	vị trí	3,00	-	400.404	40	51.765	-	-	1.201.212	121	155.295	-
4	4. Lắp bảng chỉ tên đầu cáp	Cái	10,00	-	61.333	-	-	-	-	613.330	-	-	-

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ ĐIỆN

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		Hạng mục Cáp ngầm trung thế										
		A. Thiết bị :										
	EB.11040	Thử nghiệm tủ RMU - Máy cắt khí SF6, cấp điện áp <= 35kV	Bộ (tủ)		1,00	39.050	2.941.880	133.864				
		Phần tủ RMU có chức năng SCADA										
	ED.13020	Cài đặt Relay điện áp - loại kỹ thuật số	Bộ		1,00	1.963	452.574	105.863				
	ED.13040	Cài đặt Relay dòng điện - loại kỹ thuật số	Bộ		1,00	2.131	646.534	151.450				
		B. Vật liệu :										
	TND.03	Thí nghiệm dò tìm cắt cáp ngầm hiện hữu (dò tìm điểm sự cố cáp ngầm, U22-35kV) **(Áp dụng 814/QĐ-EVNHCMC ngày 19/02/2021)**	Vị trí		1,00	57.830	1.434.273					
	EC.21040	Đo điện trở tiếp đất tủ RMU <= 35kV	Hệ thống		1,00	16.800	1.113.259	25.277				
		Hạng mục Thử nghiệm điện áp tần số thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (Áp dụng 814/QĐ-EVNHCMC ngày 19/02/2021)										
		RMU Dương Đức Hiền 16 (4L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Dương Đức Hiền 92 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Lưu Chí Hiếu 130 (4L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 92 đi RMU Lưu Chí Hiếu 130
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Chế Lan Viên 71 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Lưu Chí Hiếu 130 đi RMU Chế Lan Viên 71
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		RMU Chế Lan Viên 39 (4L+1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 71 đi RMU Chế Lan Viên 39
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Chế Lan Viên 33 (4L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 39 đi RMU Chế Lan Viên 33
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Chế Lan Viên 31 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 33 đi RMU Chế Lan Viên 31
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Chế Lan Viên 40 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 39 đi RMU Chế Lan Viên 40
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		Ngô Minh Thái										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 40 đi RMU Chế Lan Viên 38
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Trường Chinh 821 (4L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 38 đi RMU Trường Chinh 821, 1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 31 đi RMU Trường Chinh 821, 2 sợi đi trụ TrCh/T432, 2 sợi từ trụ TrCh/T242/1C
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Dương Đức Hiền 39 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Dương Đức Hiền 53 (3L+1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 39 đi RMU Dương Đức Hiền 53
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Chế Lan Viên 134 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Lưu Chí Hiếu 66 (3L+1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 134 đi RMU Lưu Chí Hiếu 66
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Đường D9 141 (4L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Đường D13 5 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		RMU Chế Lan Viên 87 (3L)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Giếng T1										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 16 đến TBA Giếng 1
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tây Thạnh 13TC tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU 1 đến TBA Tây Thạnh 13TC
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Nam Hưng										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Dệt Nhuộm Tổng Hợp										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Giếng T2										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Chế Lan Viên 2										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Đông Đô Thành										

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ TBA Chế Lan Viên 2 đến TBA Đông Đô Thành
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tây Thạnh 9 tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tân Bình										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 39 đến TBA Tân Bình
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Liên Đoàn Địa Chất tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 39 đến TBA Liên Đoàn Địa Chất, 1 sợi đã tính từ TBA Tây Thạnh 9 đến TBA Liên Đoàn Địa Chất
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Đức Hiền 84 tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 53 đến TBA Đức Hiền 84, 1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 134 đến TBA Đức Hiền 84
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tây Thạnh 5/1-2 tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 40 đến TBA Tây Thạnh 5/1-2
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tây Thạnh 30/4CC-TC tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Lưu Chí Hiếu 66 đến TBA Tây Thạnh 30/2CC-TC, 1 sợi đã tính từ RMU Đường D13 5 đến TBA Tây Thạnh 30/2CC-TC
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		TBA Giếng T6										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU 5 đến TBA Giếng T6, 1 sợi đã tính từ TBA Dân cư KCNTB3 đến TBA Giếng T6
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tập Đoàn 30/4CC tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 134 đến TBA Tập Đoàn 30/4CC, 1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 87 đến TBA Tập Đoàn 30/4CC
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		TBA Tây Thạnh 4 tích hợp RMU (2L,1T)										
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha		1,00	410.090	2.332.247					1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 87 đến TBA Tây Thạnh 4
	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha		0,80	410.090	2.332.247					
		Hạng mục Dây nổi trung thế										
		A. Thiết bị :							***871.902***	***17.164.579***	***2.600.412***	
1	EB.22040	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polymer)	Cái	15,00	0,10	16.935	1.102.504	43.494	254.025	1.653.756	652.410	
2	EB.22040	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polymer)	Cái	15,00	0,40	16.935	1.102.504	43.494	254.025	6.615.024	652.410	
3	EB.22040	DS 3P 24kV-630A OD	Cái	4,00	1,00	16.935	1.102.504	43.494	67.740	4.410.016	173.976	
4	EC.11040	Chống sét van 18kV 10kA (cái thứ nhất)	Cái	1,00	1,00	6.169	116.212	23.367	6.169	116.212	23.367	
5	EC.11040	Chống sét van 18kV 10kA (cái thứ hai trở đi)	Cái	47,00	0,80	6.169	116.212	23.367	289.943	4.369.571	1.098.249	
		B. Vật liệu :							***407.960***	***7.062.172***	***683.938***	
1	EB.41020	Sứ đứng 24kV + ty	Cái	131,00	1,00	2.416	10.541	3.629	316.496	1.380.871	475.399	
2	EB.41040	Sứ treo 22kV polymer	Cái	36,00	1,00	868	5.611	1.896	31.248	201.996	68.256	
3	EC.22020	Đo điện trở tiếp đất cột bê tông	Hệ thống	39,00	1,00	1.544	140.495	3.597	60.216	5.479.305	140.283	
		Hạng mục Trạm biến áp										
		A. Thiết bị :										
	EA.22110	MBT 3P 400-560KVA (15-22/0,44KV)	Máy		1,00	83.081	2.074.006	337.251				
		B. Vật liệu :							***179.635***	***7.312.055***	***1.441.861***	
	EC.21040	Đo điện trở tiếp đất TBA <= 35kV	Hệ thống		1,00	16.800	1.113.259	25.277				
1	EB.71040	Aptomat hạ thế 300A 3P	Cái	23,00	1,00	6.140	249.795	49.232	141.220	5.745.285	1.132.336	
2	EB.71030	Aptomat hạ thế 600A 3P	Cái	4,00	1,00	7.683	313.354	61.905	30.732	1.253.416	247.620	
3	EB.71030	Aptomat hạ thế 800A 3P	Cái	1,00	1,00	7.683	313.354	61.905	7.683	313.354	61.905	
		Hạng mục Hạ thế ABC										
		A. Thiết bị :										
		B. Vật liệu :							***69.480***	***6.322.275***	***161.865***	
1	EC.22020	Đo điện trở tiếp đất cột bê tông	Hệ thống	45,00	1,00	1.544	140.495	3.597	69.480	6.322.275	161.865	
		Hạng mục Cáp ngầm hạ thế										
		A. Thiết bị :							***133.703***	***6.861.664***	***1.071.174***	
1	EB.72010	TN thiết bị đóng cắt tủ điện hạ thế	Cái	31,00	1,00	4.313	221.344	34.554	133.703	6.861.664	1.071.174	

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		B. Vật liệu :							***20.072***	***1.826.435***	***46.761***	
1	EC.22020	Đo điện trở tiếp đất tủ hạ thế	Hệ thống	13,00	1,00	1.544	140.495	3.597	20.072	1.826.435	46.761	
	EB.60040	TN thông tuyến cáp ngầm hạ thế	Sợi		1,00	137	25.775	1.846				

BẢNG CHIẾT TÍNH CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH PHẦN TÍN HIỆU SACDA

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số		Tín hiệu	Đơn giá			Thành tiền		
								Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC
		Tổng thành tiền (chưa VAT)										**0**	
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL = (T+C)x6%)										**0**	
		Chi phí chung (C = T x 65%)										**0**	
		Thành tiền (T) (Đồng)										**0**	
		PHẦN KIỂM TRA VÀ HIỆU CHỈNH POINT- TO POINT									**0**	**0**	
		1. Thử nghiệm tín hiệu đo lường (Analog Input)											
1	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha	tín hiệu		0,50	1,00	1,00		64.805		0	0	
2	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	0,50	50,00		64.805		0	0	
3	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		64.805		0	0	
4	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	8,00		64.805		0	0	
5	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lường khác	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		64.805		0	0	
6	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lường khác (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,90	1,00	2,00		64.805		0	0	
		2. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 1 Bit (Single Input)											
7	TN.03.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		66.067		0	0	
8	TN.03.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	51,00		66.067			0	
		3. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 2 Bit (Double Input)											
9	TN.03.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		78.092		0	0	
10	TN.03.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		1,00	1,00	10,00		78.092			0	
		4. Thử nghiệm tín hiệu điều khiển 2 Bit (Double Output)											
11	TN.03.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		90.685		0	0	
12	TN.03.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	9,00		90.685		0	0	
		PHẦN KIỂM TRA VÀ HIỆU CHỈNH END - TO - END									**0**	**0**	
		1. Thử nghiệm tín hiệu đo lường (Analog Input)											
1	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha	tín hiệu		0,50	1,00	1,00		98.501		0	0	
2	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	0,50	50,00		98.501		0	0	
3	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		98.501		0	0	
4	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	8,00		98.501		0	0	
5	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lường khác	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		98.501		0	0	
6	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lườn khác (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,90	1,00	2,00		98.501		0	0	

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số		Tín hiệu	Đơn giá			Thành tiền		
								Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC
		2. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 1 Bit (Single Input)											
7	TN.04.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		98.280		0	0	
8	TN.04.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	51,00		98.280			0	
		3. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 2 Bit (Double Input)											
9	TN.04.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		92.955		0	0	
10	TN.04.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	10,00		92.955			0	
		4. Thử nghiệm tín hiệu điều khiển 2 Bit (Double Output)											
11	TN.04.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output	tín hiệu		1,00	1,00	1,00		99.101		0	0	
12	TN.04.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu		0,80	1,00	9,00		99.101			0	
		PHẦN KHAI BÁO CẤU HÌNH , XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÀN HÌNH HIỂN THỊ (DISPLAY)									**0**	**0**	
1	KB.07.01	Xây dựng cơ sở dữ liệu trên RTU/GATEWAY, DCS/SAS đối với ngăn lộ có cấp điện áp ≤ 110kV	ngăn		1,00	1,00	1,00		201.156		0	0	
2	KB.07.01	Xây dựng cơ sở dữ liệu trên RTU/GATEWAY, DCS/SAS đối với ngăn lộ có cấp điện áp ≤ 110kV (ngăn thứ 2 trở lên)	ngăn		0,80	1,00	2,00		201.156		0	0	

DỰ TOÁN CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ ĐIỆN

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Khoản mục chi phí	KH	Cách tính	Thành tiền		Thành tiền			Tổng cộng
			Trạm và Đường dây	Trạm HT	TT nổi	TT ngầm	HT nổi	HT ngầm	
	Giá trị dự toán chi phí TN-HC thiết bị điện (trước thuế)	g_{TNTB}	**T+C+L**		**33.701.502**			**13.278.220**	**46.979.722**
1	Chi phí vật liệu	VL	VL_{1781}		871.902			133.703	1.005.605
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính x 1,000		17.164.579			6.861.664	24.026.243
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính x 1,000		2.600.412			1.071.174	3.671.586
4	Trực tiếp phí khác	TT	2% x (VL + NC + M)						
	Cộng chi phí trực tiếp	***T***	***VL+NC+M+TT***		***20.636.893***			***8.066.541***	**28.703.434**
5	Chi phí gián tiếp	C	65% x NC		11.156.976			4.460.082	15.617.058
6	Thu nhập chịu thuế tính trước	L	6%(T+C)		1.907.632			751.597	2.659.230

DỰ TOÁN CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH VẬT TƯ ĐIỆN

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Khoản mục chi phí	KH	Cách tính	Thành tiền		Thành tiền			Tổng cộng
			Trạm và Đường dây	Trạm HT	TT nổi	TT ngầm	HT nổi	HT ngầm	
	Giá trị dự toán chi phí TN-HC vật tư điện (trước thuế)	**g_{TNTB}**	**T+C+L**	**14.507.570**	**13.509.151**		**11.302.885**	**3.265.278**	**42.584.883**
1	Chi phí vật liệu	VL	VL_{1781}	179.635	407.960		69.480	20.072	677.147
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính x 1,000	7.312.055	7.062.172		6.322.275	1.826.435	22.522.937
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính x 1,000	1.441.861	683.938		161.865	46.761	2.334.425
4	Trực tiếp phí khác	TT	2% x (VL + NC + M)						
	Cộng chi phí trực tiếp	***T***	***VL+NC+M+TT***	***8.933.551***	***8.154.070***		***6.553.620***	***1.893.268***	**25.534.509**
5	Chi phí gián tiếp	C	65% x NC	4.752.836	4.590.412		4.109.479	1.187.183	14.639.909
6	Thu nhập chịu thuế tính trước	L	6%(T+C)	821.183	764.669		639.786	184.827	2.410.465

PHÂN TÍCH KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN – BỐC DỠ THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU THU HỒI

Công trình : Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
x		**Hạng mục Cáp ngầm trung thế**												
x		***a. Thiết bị***									-	-	-	-
	3.42.72.003.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, ...)	Bộ	-		-		-		300,00	-		-	-
	3.42.72.003.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...) 3 module ĐK Scada	Bộ	-		-		-		300,00	-		-	-
	3.42.72.103.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	-		-		-		400,00	-		-	-
	3.42.72.103.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 20A...)	Bộ	-		-		-		400,00	-		-	-
	3.42.72.004.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời(4 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...)	Bộ	-		-		-		400,00	-		-	-
	3.42.72.203.000.00.000	Tủ điện RMU 5 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (4 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	-		-		-		500,00	-		-	-
	3.42.10.630.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 25A ...)	Bộ	-		-		-		300,00	-		-	-
	3.42.10.630.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 31,5A ...)	Bộ	-		-		-		300,00	-		-	-
x		***b. Vật liệu : Cột, neo, cấu kiện bê tông***									-	-	-	-
x		***c. Vật liệu : Cáp điện các loại***									**1.464,72**	**-**	**1.464,72**	**1.464,72**
	3.15.25.050.000.00.000	Cáp Cu trần M50	Kg	-		-		-		1,00	-		-	-
1	3.25.33.050.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x50mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	210,00		80,00		290,00		4,92	393,28		393,28	393,28

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
2	3.25.33.095.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x95mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	5,00		-		5,00		6,87	-		-	-
3	3.25.33.242.000.00.000	Cáp ngầm 24kV 3*240mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	186,00		80,00		266,00		13,39	1.071,44		1.071,44	1.071,44
x		***d. Vật liệu khác***									**655,00**	**-**	**655,00**	**655,00**
	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	-		-		-		3,00	-		-	-
	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	-		-		-		0,25	-		-	-
1	3.25.50.240.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		-		1,00		5,00	-		-	-
2	3.25.72.243.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đôi cho RMU)	Bộ	2,00		-		2,00		10,00	-		-	-
3	3.25.50.095.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM95mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		-		1,00		4,00	-		-	-
4	3.25.50.050.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	3,00		-		3,00		4,00	-		-	-
5	3.25.50.050.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng Elbow đơn cho RMU)	Bộ	7,00		-		7,00		4,00	-		-	-
6	3.25.71.050.000.00.000	Hộp đầu cáp 24kV-3x50mm2 (băng đồng)	Cái	33,00		-		33,00		4,00	-		-	-
7	3.25.71.240.000.00.000	Hộp đầu cáp nhựa 24 kV 3x240mm2 (băng đồng)	Cái	3,00		-		3,00		8,00	-		-	-
8	3.25.81.240.000.00.000	Hộp nối nhựa 24kV 3x240mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	4,00		-		4,00		14,00	-		-	-
9	3.25.81.095.000.00.000	Hộp nối nhựa 24kV 3x95mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00		-		1,00		12,00	-		-	-
10	3.06.60.920.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp trung thế đơn	Bộ	28,00		11,00		39,00		5,00	55,00		55,00	55,00
11	3.06.60.920.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp trung thế đôi	Bộ	30,00		-		30,00		9,00	-		-	-
12	2.46.06.150.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	36,00		48,00		84,00		8,00	384,00		384,00	384,00
13	2.46.06.114.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d114	Mét	216,00		36,00		252,00		6,00	216,00		216,00	216,00
14	3.06.50.558.000.00.000	Colier d 150 (mạ nhúng)	Bộ	15,00		-		15,00		0,50	-		-	-
15	3.06.50.556.000.00.000	Colier d 114 (mạ nhúng)	Bộ	72,00		-		72,00		0,40	-		-	-
16	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	136,00		-		136,00		0,10	-		-	-
	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	-		-		-		0,10	-		-	-
	T.T0.1..000.00.000	Thép tấm - 2mm	Kg	-		-		-		1,00	-		-	-
17	8.92.15.100.000.00.000	Bảng tên tủ RMU	Cái	17,00		-		17,00		0,50	-		-	-
18	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	17,00		-		17,00		0,50	-		-	-
19	8.92.15.301.000.00.000	Bảng tên đầu cáp	Cái	152,00		-		152,00		0,50	-		-	-
	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	-		-		-		0,20	-		-	-
x		**Hạng mục Dây nổi trung thế**												
x		***a. Thiết bị***									***3.235***		***3.235***	***3.235***
1	3.42.90.180.000.00.000	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	48,00		87,00		135,00		3,30	287,10		287,10	287,10
2	3.30.87.452.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polyme)	Cái	15,00		12,00		27,00		12,00	144,00		144,00	144,00
3	3.30.87.238.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polyme)	Cái	15,00		87,00		102,00		12,00	1.044,00		1.044,00	1.044,00
4	3.42.24.630.000.00.000	DS 3P 24kV-630A OD	Cái	4,00		8,00		12,00		120,00	960,00		960,00	960,00
5	3.42.24.404.000.00.000	LBS 3P 22kV 630A	Cái	-		2,00		2,00		150,00	300,00		300,00	300,00
6	3.64.34.100.000.00.000	Tụ bù trung thế + bộ giá đỡ	Bộ 3P	-		5,00		5,00		100,00	500,00		500,00	500,00
x		***b. Vật liệu : Cột, neo, cấu kiện bê tông***									***152.220***		***152.220***	***152.220***
1	3.02.20.290.000.00.000	Trụ trung thế 12m	Trụ	-		17,00		17,00		1.350,00	22.950,00		22.950,00	22.950,00

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
2	3.02.20.342.000.00.000	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	6,00		93,00		99,00		1.390,00	129.270,00		129.270,00	129.270,00
3	4.18.90.112.000.00.000	Neo bê tông 1,2m	Cái	60,00		-		60,00		50,00	-		-	-
x		***c. Vật liệu : Cáp điện các loại***									***20.544***		***20.544***	***20.544***
1	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	104,00		-		104,00		1,00	-		-	-
2	3.15.82.025.000.00.000	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	243,00		-		243,00		0,26	-		-	-
3	3.15.82.050.000.00.000	Cáp M50 bọc 24kV	Mét	140,50		-		140,50		0,26	-		-	-
4	3.15.82.150.000.00.000	Cáp M150 bọc 24kV	Mét	40,00		-		40,00		1,80	-		-	-
5	3.15.91.154.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Mét	-		9.636,00		9.636,00		1,87	18.019,32		18.019,32	18.019,32
6	3.15.91.105.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Mét	-		2.778,00		2.778,00		0,47	1.305,66		1.305,66	1.305,66
7	3.15.28.095.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Kg	-		822,18		822,18		1,00	822,18		822,18	822,18
8	3.15.28.050.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Kg	-		397,10		397,10		1,00	397,10		397,10	397,10
x		***d. Vật liệu khác***									***13.416***		***13.416***	***13.416***
1	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	78,00		-		78,00		3,00	-		-	-
2	3.20.80.025.000.00.000	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	69,00		-		69,00		0,25	-		-	-
3	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	36,00		-		36,00		0,25	-		-	-
4	3.20.80.150.000.00.000	Đầu cosse Cu 150mm2	Cái	9,00		-		9,00		0,25	-		-	-
5	3.10.88.324.000.00.000	Sứ treo 22kV polymer	Cái	36,00		335,00		371,00		7,50	2.512,50		2.512,50	2.512,50
6	3.10.08.180.000.00.000	Sứ ống chỉ	Cái	-		112,00		112,00		0,30	33,60		33,60	33,60
7	3.10.86.425.000.00.000	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	131,00		690,00		821,00		5,00	3.450,00		3.450,00	3.450,00
8	3.20.53.050.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	Cái	5,00		-		5,00		0,20	-		-	-
9	3.20.53.012.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	Cái	5,00		-		5,00		0,20	-		-	-
10	3.06.20.408.000.00.000	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	20,00		42,00		62,00		7,22	303,24		303,24	303,24
11	3.06.20.420.000.00.000	Đà sắt L75*75*8 dài 2m	Cái	2,00		146,00		148,00		20,70	3.022,20		3.022,20	3.022,20
12	3.06.20.424.000.00.000	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	38,00		158,00		196,00		25,30	3.997,40		3.997,40	3.997,40
13	3.06.20.432.000.00.000	xà thép l75*75*8*3,2m	Đà	-		3,00		3,00		32,47	97,41		97,41	97,41
14	3.06.20.690.000.00.000	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	72,00		-		72,00		0,90	-		-	-
15	3.06.20.521.000.00.000	Thanh chống L50x50x5 dài 2,1m	Cái	2,00		-		2,00		7,90	-		-	-
16	3.06.20.507.000.00.000	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	20,00		-		20,00		2,50	-		-	-
17	4.43.16.400.000.00.000	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	3,00		-		3,00		0,60	-		-	-
18	4.43.16.600.000.00.000	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	42,00		-		42,00		0,80	-		-	-
19	4.43.16.700.000.00.000	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	3,00		-		3,00		0,80	-		-	-
20	4.43.16.800.000.00.000	Boulon VR2D 16*1200	Cái	93,00		-		93,00		0,80	-		-	-
21	4.35.16.500.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	50,00		-		50,00		0,70	-		-	-
22	3.30.92.003.000.00.000	Fuse link 3k	Cái	6,00		-		6,00		0,70	-		-	-
23	3.30.92.006.000.00.000	Fuse link 6k	Cái	3,00		-		3,00		0,70	-		-	-
24	3.30.92.010.000.00.000	Fuse link 10k	Cái	3,00		-		3,00		0,70	-		-	-
25	3.30.92.015.000.00.000	Fuse link 15k	Cái	6,00		-		6,00		0,70	-		-	-
26	3.30.92.025.000.00.000	Fuse link 25k	Cái	3,00		-		3,00		0,70	-		-	-
27	3.30.92.030.000.00.000	Fuse link 30k	Cái	6,00		-		6,00		0,70	-		-	-
28	3.30.92.050.000.00.000	Fuse link 50k	Cái	3,00		-		3,00		0,10	-		-	-
29	3.10.90.208.000.00.000	Móc treo chữ U 018	Cái	72,00		-		72,00		0,30	-		-	-
30	3.20.53.156.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Bộ	3,00		-		3,00		0,20	-		-	-
31	3.20.53.152.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Bộ	3,00		-		3,00		0,20	-		-	-
32	4.74.16.650.000.00.000	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	6,00		-		6,00		0,90	-		-	-
33	3.20.53.254.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Bộ	12,00		-		12,00		1,20	-		-	-

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
34	3.20.53.242.000.00.000	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Bộ	9,00		-		9,00		1,20	-		-	-
35	3.20.53.022.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	Cái	73,00		-		73,00		0,20	-		-	-
36	3.20.53.042.000.00.000	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	Cái	39,00		-		39,00		0,20	-		-	-
37	3.20.05.638.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 95/25-50mm2	Cái	52,00		-		52,00		0,20	-		-	-
38	3.20.05.631.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	103,00		-		103,00		0,20	-		-	-
39	3.20.05.636.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 70-95/25-50mm2 (WR379)	Cái	6,00		-		6,00		0,20	-		-	-
40	3.20.05.653.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 150-240/150-240mm2 (WR929)	Cái	18,00		-		18,00		0,20	-		-	-
41	4.90.80.461.000.00.000	Nắp chụp cực trên và dưới LBFCO	cái	15,00		-		15,00		0,80	-		-	-
42	4.90.80.400.000.00.000	Nắp chụp cực trên và dưới FCO	cái	33,00		-		33,00		0,80	-		-	-
43	4.90.80.410.000.00.000	Nắp chụp LA	cái	78,00		-		78,00		0,50	-		-	-
44	3.70.75.157.000.00.000	BĂNG KEO TRUNG THẾ 0,2*15mm	Cái	39,00		-		39,00		0,10	-		-	-
45	4.90.31.026.000.00.000	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	117,00		-		117,00		0,50	-		-	-
46	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	78,00		-		78,00		0,20	-		-	-
47	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	cái	78,00		-		78,00		0,10	-		-	-
48	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	94,00		-		94,00		0,10	-		-	-
49	4.35.16.250.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2,00		-		2,00		0,50	-		-	-
50	4.35.16.300.000.00.000	Bù lon 16x300	Cái	16,00		-		16,00		0,55	-		-	-
51	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	78,00		-		78,00		0,20	-		-	-
52	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	19,92		-		19,92		-	-		-	-
53	4.15.13.234.000.00.000	ĐÁ 4*6	m3	0,48		-		0,48		-	-		-	-
54	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	12,40		-		12,40		-	-		-	-
55	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	6.351,50		-		6.351,50		-	-		-	-
56	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	4.500,36		-		4.500,36		-	-		-	-
57	T.Ế.P .D10.000.00.000	Thép D10	Kg	494,25		-		494,25		-	-		-	-
58	K.ẼM. 1.MM.000.00.000	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	9,89		-		9,89		-	-		-	-
59	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	12,726		-		12,726		-	-		-	-
60	G.Ỗ .Ế.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,671		-		0,671		-	-		-	-
61	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,178		-		0,178		-	-		-	-
62	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,285		-		0,285		-	-		-	-
x		**Hạng mục Trạm biến áp**												
x		***a. Thiết bị***									***11.904***		***11.904***	***11.904***
	5.76.21.042.000.00.000	MBT 3P 400KVA 22/0,4KV	Máy	-		-		-		2.050,00	-		-	-
1	5.76.21.102.000.00.000	MBT 1P 100KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	-		18,00		18,00		590,00	10.620,00		10.620,00	10.620,00
2	5.76.23.051.000.00.000	MBT 1P 50KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	-		3,00		3,00		400,00	1.200,00		1.200,00	1.200,00
3	3.46.17.201.000.00.000	Máy cắt hạ thế 3P 250A + thùng bảo vệ	Cái	-		12,00		12,00		7,00	84,00		84,00	84,00
x		***b. Vật liệu : Cột, neo, cấu kiện bê tông***												
	3.03.80.960.000.00.000	Thân trạm biến thế kiểu một cột thép (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Cái	-		-		-		1.300,00	-		-	-
x		***c. Vật liệu : Cáp điện các loại***									***254***		***254***	***254***
1	3.15.56.425.000.00.000	Cáp nhị thứ 4*2,5mm2	Mét	45,00		-		45,00		0,10	-		-	-
2	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	-		90,00		90,00		1,60	144,00		144,00	144,00
3	3.15.42.240.000.00.000	Cáp đồng bọc 240mm2	Mét	-		30,00		30,00		2,37	71,10		71,10	71,10
4	3.15.42.300.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm2	Mét	232,00		-		232,00		3,16	-		-	-

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
	3.15.25.050.000.00.000	Cáp Cu trần M50	Kg	-		-		-		1,00	-		-	-
5	3.15.82.025.000.00.000	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	-		150,00		150,00		0,26	39,00		39,00	39,00
x		***d. Vật liệu khác***									***1.285***		***1.285***	***1.285***
	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	-		-		-		3,00	-		-	-
1	3.20.80.002.000.00.000	Cosse nhị thứ 2,5	Cái	144,00		-		144,00		0,01	-		-	-
	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	-		-		-		0,25	-		-	-
2	3.20.80.195.000.00.000	Cosse ép đồng 300mm2	Cái	80,00		-		80,00		0,25	-		-	-
3	3.62.95.081.000.00.000	Thùng bảo vệ điện kế + Điện kế	Thùng	-		10,00		10,00		8,00	80,00		80,00	80,00
4	3.38.97.232.000.00.000	Thùng cầu dao (bao gồm cầu dao)	Tủ	-		8,00		8,00		30,00	240,00		240,00	240,00
5	3.38.97.599.000.00.000	Băng điện hạ thế +Thanh cái và phụ kiện	Bảng	5,00		-		5,00		16,00	-		-	-
6	3.46.13.305.000.00.000	Aptomat hạ thế 300A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	23,00		-		23,00		5,00	-		-	-
7	3.46.13.604.000.00.000	Aptomat hạ thế 600A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	4,00		-		4,00		10,00	-		-	-
8	3.46.15.804.000.00.000	Aptomat hạ thế 800A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		-		1,00		15,00	-		-	-
9	3.53.06.500.000.00.000	TI HẠ THẾ 500/5A	Cái	-		18,00		18,00		-	-		-	-
10	3.53.06.600.000.00.000	TI HẠ THẾ 600/5A	Cái	24,00		6,00		30,00		-	-		-	-
11	3.53.06.800.000.00.000	TI HẠ THẾ 800/5A	Cái	3,00		3,00		6,00		-	-		-	-
12	3.60.90.033.000.00.000	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	9,00		-		9,00		1,50	-		-	-
13	8.75.60.012.000.00.000	Điện kế 3P 5-20A - 220/380V	Cái	9,00		-		9,00		-	-		-	-
14	3.25.94.560.000.00.000	Nắp chụp tole cho MBT	Bộ	4,00		-		4,00		150,00	-		-	-
15	3.06.31.484.000.00.000	ĐÀ U160 - 3,4m -52,04kg	Đà	-		2,00		2,00		52,04	104,08		104,08	104,08
16	3.06.30.471.000.00.000	ĐÀ U160 - 2,1m (mạ nhúng) - 52,04	Đà	-		6,00		6,00		52,04	312,24		312,24	312,24
17	3.06.30.467.000.00.000	ĐÀ U160 - 1,7m (mạ nhúng) - 24,14kg	Cái	-		6,00		6,00		24,14	144,84		144,84	144,84
18	3.06.30.464.000.00.000	ĐÀ U160 - 1,457m (mạ nhúng) - 20,689	Cái	-		3,00		3,00		20,69	62,07		62,07	62,07
19	3.06.30.457.000.00.000	ĐÀ U160 - 0,7m (mạ nhúng) - 9,94kg	Cái	-		3,00		3,00		9,94	29,82		29,82	29,82
20	3.06.30.311.000.00.000	ĐÀ U100 - 1,1m (mạ nhúng) - 9,449kg	Cái	-		6,00		6,00		9,45	56,69		56,69	56,69
21	3.06.30.310.000.00.000	ĐÀ U100 - 1m -8,5kg	Cái	-		2,00		2,00		8,50	17,00		17,00	17,00
22	3.06.30.307.000.00.000	ĐÀ U100 - 0,7m (mạ nhúng) - 6,013kg	Cái	-		9,00		9,00		6,01	54,12		54,12	54,12
23	3.06.30.305.000.00.000	ĐÀ U100 - 0,5m -4,25kg	Cái	-		10,00		10,00		4,25	42,50		42,50	42,50
24	3.06.31.970.000.00.000	Bộ giá chùm treo máy biến áp	Cái	-		7,00		7,00		20,25	141,75		141,75	141,75
25	3.25.94.560.000.00.000	Nắp chụp đầu sứ MBA	Cái	27,00		-		27,00		1,00	-		-	-
26	3.70.75.001.000.00.000	Băng keo hạ thế	Cái	9,00		-		9,00		0,10	-		-	-
27	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	72,00		-		72,00		0,10	-		-	-
28	4.94.80.200.000.00.000	Bảng tên trạm	Cái	9,00		-		9,00		0,50	-		-	-
29	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	9,00		-		9,00		0,50	-		-	-
	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	-		-		-		0,20	-		-	-
x		**Hạng mục Hạ thế ABC**												
x		***a. Thiết bị***									***1.210***		***1.210***	***1.210***
1	3.60.05.009.000.00.000	Hộp phân phối điện 9 cực	Cái	31,00		119,00		150,00		10,00	1.190,00		1.190,00	1.190,00
2	3.64.04.020.000.00.000	Tụ bù hạ thế 3 pha	Bộ	-		2,00		2,00		10,00	20,00		20,00	20,00
x		***b. Vật liệu : Cột, neo, cấu kiện bê tông***									***44.660***		***44.660***	***44.660***
1	3.02.20.211.000.00.000	Trụ BTLT 8,5m 3,0kN loại 1 đoạn	Trụ	-		77,00		77,00		580,00	44.660,00		44.660,00	44.660,00
2	3.02.20.224.000.00.000	Trụ BTLT 10m 5,0kN loại 1 đoạn	Trụ	32,00		-		32,00		1.030,00	-		-	-
3	4.18.90.108.000.00.000	Neo bê tông 0,8m	Cái	6,00		-		6,00		30,00	-		-	-

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
x		***c. Vật liệu : Cáp điện các loại***									***9.797***		***9.797***	***9.797***
1	3.15.58.211.000.00.000	Cáp duplex, muller, CV dây mắc điện hạ thế 1 pha các loại	Mét	-		3.647,50		3.647,50		0,25	911,88		911,88	911,88
2	3.15.58.422.000.00.000	Cáp quaduplex, muller dây mắc điện hạ thế 3 pha các loại	Mét	-		555,50		555,50		0,10	55,55		55,55	55,55
3	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	44,00		5.363,00		5.407,00		1,60	8.580,80		8.580,80	8.580,80
4	3.15.74.450.000.00.000	Cáp ABC 4x50mm2	Mét	-		114,00		114,00		0,84	95,76		95,76	95,76
5	3.15.42.500.000.00.000	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	124,00		274,00		398,00		0,56	153,44		153,44	153,44
x		***d. Vật liệu khác***									***188***		***188***	***188***
1	3.06.20.408.000.00.000	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	78,00		26,00		104,00		7,22	187,72		187,72	187,72
2	3.06.20.507.000.00.000	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	78,00		-		78,00		2,50	-		-	-
3	3.20.31.595.000.00.000	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	124,00		-		124,00		0,20	-		-	-
4	3.20.54.595.000.00.000	Kẹp ngừng cáp ABC 95mm	Cái	67,00		-		67,00		1,50	-		-	-
5	3.25.94.501.000.00.000	Nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	Cái	128,00		-		128,00		0,01	-		-	-
6	3.70.75.001.000.00.000	Băng keo hạ thế	Cái	67,00		-		67,00		0,10	-		-	-
7	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	78,00		-		78,00		0,10	-		-	-
8	4.35.16.250.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	78,00		-		78,00		0,50	-		-	-
9	4.74.16.300.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*300	Cái	67,00		-		67,00		0,55	-		-	-
10	4.35.16.300.000.00.000	Bù lon 16x300	Cái	31,00		-		31,00		0,55	-		-	-
11	4.43.16.600.000.00.000	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	41,00		-		41,00		0,80	-		-	-
12	4.43.16.300.000.00.000	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái	39,00		-		39,00		0,50	-		-	-
13	4.15.13.120.000.00.000	ĐÁ 1*2	m3	8,94		-		8,94		-	-		-	-
14	4.15.13.234.000.00.000	ĐÁ 4*6	m3	1,22		-		1,22		-	-		-	-
15	4.15.31.335.000.00.000	Cát Bê tông	m3	6,18		-		6,18		-	-		-	-
16	4.15.61.405.000.00.000	Xi măng PC40	Kg	3.081,29		-		3.081,29		-	-		-	-
17	1.61.66.500.000.00.000	Nước ngọt	lít	2.213,05		-		2.213,05		-	-		-	-
18	Đ.IN.H..000.00.000	Đinh	kg	11,47		-		11,47		-	-		-	-
19	G.Ỗ .Ế.N.000.00.000	Gỗ ván	m3	0,60		-		0,60		-	-		-	-
20	G.Ỗ .NẸ.P.000.00.000	Gỗ đà nẹp	m3	0,16		-		0,16		-	-		-	-
21	G.Ỗ .CH.ỐNG.000.00.000	Gỗ chống	m3	0,26		-		0,26		-	-		-	-
x		**Hạng mục Cáp ngầm hạ thế**												
x		***a. Thiết bị***												
1	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP (Vỏ+ TC+ MCCB250A)	Bộ	11,00		-		11,00		35,00	-		-	-
	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP có đo đếm gián tiếp (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	-		-		-		35,00	-		-	-
2	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện hạ thế dạng tủ TLK (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	2,00		-		2,00		35,00	-		-	-
x		***b. Vật liệu : Cột, neo, cấu kiện bê tông***												
x		***c. Vật liệu : Cáp điện các loại***												
1	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	113,82		-		113,82		1,00	-		-	-
2	3.25.16.210.000.00.000	Cáp ngầm ht 2M10mm2	Mét	5.844,00		-		5.844,00		0,60	-		-	-
3	3.25.16.413.000.00.000	Cáp ngầm ht 3M25+M16mm2 (lõi đồng)	Mét	1.504,00		-		1.504,00		1,14	-		-	-
4	3.25.16.052.000.00.000	Cáp ngầm ht 3M50+M25mm2 (lõi đồng)	Mét	302,00		-		302,00		2,60	-		-	-
5	3.25.16.098.000.00.000	Cáp ngầm ht 3*95+1*50mm2 (lõi đồng)	Mét	118,00		-		118,00		7,50	-		-	-

STT	Danh pháp mới	Tên vật tư - thiết bị	ĐV	SL lắp mới		SL thu hồi		Cộng chung		KLR (kg)	Tổng cộng khối lượng vận chuyển thu hồi (kg)			
				Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công	Cơ giới + thủ công	Thủ công		VC trong CT (CG)	VC trong CT (TC)	Vận chuyển đường dài	Bốc dỡ
6	3.25.28.242.000.00.000	Cáp ngầm ht 3*240+1*120mm2 (lõi nhôm)	Mét	331,40		-		331,40		7,50	-		-	-
x		***d. Vật liệu khác***												
1	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	116,00		-		116,00		3,00	-		-	-
2	3.20.80.010.000.00.000	Cosse đồng 10mm2	Cái	680,00		-		680,00		0,25	-		-	-
3	3.20.80.025.000.00.000	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	26,00		-		26,00		0,25	-		-	-
4	3.20.80.415.000.00.000	Đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	264,00		-		264,00		0,25	-		-	-
5	3.25.46.025.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x25 +1x16mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	162,00		-		162,00		3,00	-		-	-
6	3.25.46.050.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x50+1x25mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	6,00		-		6,00		3,50	-		-	-
7	3.25.46.095.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x95+1x50mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	14,00		-		14,00		4,00	-		-	-
8	3.25.42.245.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (đầu cosse đồng nhôm)	Bộ	72,00		-		72,00		6,00	-		-	-
9	3.25.58.240.000.00.000	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (ống nối nhôm)	Cái	1,00		-		1,00		10,00	-		-	-
10	3.46.15.204.000.00.000	Aptomat hạ thế 250A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	16,00		-		16,00		5,00	-		-	-
11	3.06.35.024.000.00.000	Potelet l50-2,4m (mạ nhúng) + phụ kiện	bộ	45,00		-		45,00		25,00	-		-	-
12	3.06.60.919.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp hạ thế	Bộ	192,00		-		192,00		5,00	-		-	-
13	3.20.31.535.000.00.000	Cái nối bọc cách điện 95-35	Cái	90,00		-		90,00		0,20	-		-	-
14	3.20.31.595.000.00.000	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	4,00		-		4,00		0,20	-		-	-
15	3.20.05.631.000.00.000	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	90,00		-		90,00		0,20	-		-	-
16	3.70.75.001.000.00.000	Băng keo hạ thế	Cái	67,00		-		67,00		0,10	-		-	-
17	3.25.96.030.000.00.000	Ống bọc cách điện co nhiệt hạ thế	Cái	264,00		-		264,00		0,10	-		-	-
18	2.46.06.910.000.00.000	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	288,00		-		288,00		5,29	-		-	-
19	4.90.21.090.000.00.000	Ống nhựa PVC d90 (dày 3,8mm)	Mét	7,50		-		7,50		1,30	-		-	-
20	4.90.21.042.000.00.000	Ống nhựa PVC d42 (dày 2,1mm)	Mét	121,50		-		121,50		1,00	-		-	-
21	4.90.21.034.000.00.000	Ống nhựa PVC d34 (dày 2,0mm)	Mét	510,00		-		510,00		0,70	-		-	-
22	4.90.31.026.000.00.000	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	135,00		-		135,00		0,50	-		-	-
23	3.06.50.559.000.00.000	Kẹp giữ ống	Cái	1.278,00		-		1.278,00		0,10	-		-	-
24	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	348,00		-		348,00		0,20	-		-	-
25	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	cái	273,00		-		273,00		0,10	-		-	-
26	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	2.660,00		-		2.660,00		0,10	-		-	-
27	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	26,00		-		26,00		0,10	-		-	-
28	4.35.16.250.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	90,00		-		90,00		0,50	-		-	-
29	4.35.16.300.000.00.000	Bù lon 16x300	Cái	32,00		-		32,00		0,55	-		-	-
30	3.60.90.029.000.00.000	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 1 PHA	Cái	340,00		-		340,00		1,00	-		-	-
31	3.60.90.033.000.00.000	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	86,00		-		86,00		1,50	-		-	-
33	8.92.15.315.000.00.000	Bảng tên tủ điện hạ thế	Cái	13,00		-		13,00		0,50	-		-	-
34	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	13,00		-		13,00		0,50	-		-	-
35	4.96.20.452.000.00.000	Bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	Cái	426,00		-		426,00		0,50	-		-	-
36	8.92.15.301.000.00.000	Bảng tên đầu cáp	Cái	324,00		-		324,00		0,50	-		-	-
37	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	116,00		-		116,00		0,20	-		-	-

VẬT TƯ, THIẾT BỊ THU HỒI - SỬ DỤNG LẠI

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Danh pháp	Nội dung liệt kê	Đơn vị	Số lượng		
				Tháo dỡ	SDL	Thu hồi
		Hạng mục Cáp ngầm trung thế				
		a. Thiết bị :				
		b. Vật liệu :				
1	3.25.33.242.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 22kV-3x240mm2	Mét	80		80
2	3.25.33.050.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 22kV-3x50mm2	Mét	80		80
3	3.06.60.920.000.00.000	Giá đỡ đầu cáp trung thế	Bộ	11		11
4	2.46.06.150.000.00.000	Ống sắt tráng Zn D150	Mét	48		48
5	2.46.06.114.000.00.000	Ống sắt tráng Zn D114	Mét	36		36
		Hạng mục Dây nổi trung thế				
		a. Thiết bị :				
1	3.42.24.630.000.00.000	DS 3P 24kV-630A O.D	Cái	8		8
2	3.42.90.180.000.00.000	Chống sét van 18kV 10kA	Cái	102	15	87
3	3.30.87.238.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A	Cái	87		87
4	3.30.87.452.000.00.000	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A	Cái	12		12
5	3.64.34.100.000.00.000	Tụ bù trung thế +bộ giá đỡ	Bộ 3P	5		5
6	3.42.24.404.000.00.000	LBS 3P 22kV 630A	Cái	2		2
		b. Vật liệu :				
1	3.06.20.408.000.00.000	xà thép l75*75*8*0,8m	Bộ	42		42
2	3.06.20.420.000.00.000	xà thép l75*75*8*2m	Bộ	146		146
3	3.06.20.424.000.00.000	xà thép l75*75*8*2,4m	Bộ	158		158
4	3.06.20.432.000.00.000	xà thép l75*75*8*3,2m	Bộ	3		3
5	3.10.88.324.000.00.000	sứ treo 24kv polymer (thủy tinh)	Cái	335		335
6	3.10.08.180.000.00.000	Sứ ống chỉ	Cái	112		112
7	3.10.86.425.000.00.000	sứ đứng 24kv+ty	Cái	690		690
8	3.15.91.154.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Mét	9.636		9.636
9	3.15.91.105.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Mét	2.778		2.778
10	3.15.28.095.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Kg	822		822
11	3.15.28.050.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Kg	397		397
12	3.02.20.290.000.00.000	Trụ trung thế 12m	Trụ	17		17
13	3.02.20.342.000.00.000	Trụ trung thế 14m	Trụ	93		93
				15.041		
		Hạng mục Trạm biến áp				
		a. Thiết bị :				
1	5.76.21.042.000.00.000	MBT 3P 400KVA (15-22/0,44KV)	Máy	2	2	
2	5.76.25.056.000.00.000	MBT 3P 560KVA (15-22/0,44KV)	Máy	1	1	
3	5.76.21.102.000.00.000	MBT 1P 100KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	18		18
4	5.76.23.051.000.00.000	MBT 1P 50KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	3		3
5	3.46.17.201.000.00.000	Máy cắt hạ thế 3P 250A + thùng bảo vệ	Cái	12		12
		b. Vật liệu :				
1	3.06.31.484.000.00.000	ĐÀ U160 - 3,4m -52,04kg	Cái	2		2
2	3.06.30.471.000.00.000	ĐÀ U160 - 2,1m (mạ nhúng) - 52,04	Cái	6		6
3	3.06.30.467.000.00.000	ĐÀ U160 - 1,7m (mạ nhúng) - 24,14kg	Cái	6		6
4	3.06.30.464.000.00.000	ĐÀ U160 - 1,457m (mạ nhúng) - 20,689	Cái	3		3
5	3.06.30.457.000.00.000	ĐÀ U160 - 0,7m (mạ nhúng) - 9,94kg	Cái	3		3
6	3.06.30.311.000.00.000	Ngô Minh Thái	Cái	6		6
7	3.06.30.310.000.00.000	ĐÀ U100 - 1m -8,5kg	Cái	2		2
8	3.06.30.307.000.00.000	ĐÀ U100 - 0,7m (mạ nhúng) - 6,013kg	Cái	9		9
9	3.06.30.305.000.00.000	ĐÀ U100 - 0,5m -4,25kg	Cái	10		10
10	3.06.31.970.000.00.000	Bộ giá chùm treo máy biến áp	Bộ	7		7
11	3.38.97.232.000.00.000	Thùng cầu dao (bao gồm cầu dao)	Cái	8		8

STT	Danh pháp	Nội dung liệt kê	Đơn vị	Số lượng		
				Tháo dỡ	SDL	Thu hồi
12	3.15.42.240.000.00.000	Cáp đồng bọc 240mm2	Mét	30		30
13	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	90		90
14	3.62.95.081.000.00.000	Thùng bảo vệ điện kế + Điện kế	Thùng	10		10
15	3.53.06.500.000.00.000	biến dòng h.thế 500/5a od	Cái	18		18
16	3.53.06.600.000.00.000	biến dòng h.thế 600/5a od	Cái	6		6
17	3.53.06.800.000.00.000	biến dòng h.thế 800/5a od	Cái	3		3
18	3.15.82.025.000.00.000	Cáp đồng bọc cách điện 22kV-25mm2	Mét	150		150
				369		
		Hạng mục Hạ thế ABC				
		a. Thiết bị :				
1	3.60.05.009.000.00.000	Hộp phân phối điện	Cái	130	11	119
2	3.64.04.020.000.00.000	Tụ bù hạ thế 3 pha	Bộ	2		2
		b. Vật liệu :				
1	3.02.20.211.000.00.000	Trụ hạ thế 8.4m	Trụ	76		76
2	3.02.20.211.000.00.000	Trụ hạ thế sạn	Trụ	1		1
3	3.06.20.408.000.00.000	xà thép l75*75*8*0,8m	Bộ	26		26
4	3.15.74.495.000.00.000	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	5.363		5.363
5	3.15.74.450.000.00.000	Cáp ABC 4x50mm2	Mét	114		114
6	3.15.42.500.000.00.000	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	296	22	274
7	3.15.58.211.000.00.000	Cáp duplex 2M7mm2 dây mắc điện hạ thế 1 pha	Mét	2.962		2.962
8	3.15.58.211.000.00.000	Cáp muller dẹt 2M11mm2 dây mắc điện hạ thế 1 pha	Mét	1.471	785	686
9	3.15.58.422.000.00.000	Cáp quaduplex 3M22+M11mm2 dây mắc điện hạ thế 3 pha	Mét	416		416
10	3.15.58.422.000.00.000	Cáp muller 3M22+M11mm2 dây mắc điện hạ thế 3 pha	Mét	309	170	140

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THI CÔNG

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	2	3	4	5	6
1	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư**	**G_{XD}**	**-**	**-**	**-**
2	**Chi phí xây dựng (2.1+2.2)**	**G_{XD}**	**33.368.394.093**	**3.336.839.409**	**36.705.233.502**
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính	G_{XDC}	33.368.394.093	3.336.839.409	36.705.233.502
3	**Chi phí thiết bị**	**G_{TB}**	**13.698.533.326**	**1.369.853.332**	**15.068.386.658**
4	**Chi phí quản lý dự án**	**G_{QLDA}**			
5	**Chi phí tư vấn xây dựng (5.1+5.2+.....+5.19)**	**G_{TV}**			
5.1	Chi phí thẩm định BCNCKT				
5.1	Chi phí khảo sát, lập BCNCKT và TKBVTC-TDT				
5.2	Chi phí thẩm tra BCNCKT				
5.3	Chi phí thẩm tra TKKT, TKBVTC				
5.4	Chi phí thẩm tra dự toán				
5.5	Chi phí lập HSMT&PT đánh giá HSDT mua sắm VTTB				
5.6	Chi phí lập HSMT&PT đánh giá HSDT xây lắp				
5.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn				
5.8	Chi phí lập thẩm định HSMT tư vấn				
5.9	Chi phí lập thẩm định HSMT xây lắp				
5.10	Chi phí lập thẩm định HSMT mua sắm thiết bị				
5.11	Chi phí thẩm định lựa chọn kết quả nhà thầu tư vấn				
5.12	Chi phí thẩm định lựa chọn kết quả nhà thầu xây lắp				
5.13	Chi phí thẩm định lựa chọn kết quả nhà thầu mua sắm thiết bị				
5.14	Chi phí giám sát thi công xây dựng phần điện				
5.15	Chi phí giám sát thi công xây dựng phần không chuyên điện				
5.16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị				
5.17	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng				

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	2	3	4	5	6
5.18	Chi phí giám sát thi công hộp đầu, hộp nối cáp ngầm				
5.18	Phí thẩm định TKKT, phí thẩm định dự toán xây dựng				
5.19	Chi phí thi nghiệm vật liệu:				
6	**Chi phí khác (6.1+6.2+.....+6.9)**	**G_K**			
7	**Chi phí dự phòng (7.1 + 7.2)**	**G_{DP}**			
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)	**G_{TDT}**	**47.066.927.419**	**4.706.692.741**	**51.773.620.160**

Người lập

Nguyễn Thái Vương

Người chủ trì

NGÔ MINH THÁI

Chứng chỉ kỹ sư định giá hạng II số CTN-00084018

TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	TÊN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ XÂY DỰNG	THUẾ GTGT (10%)	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Hạng mục Trung thế ngầm	13.756.713.256	1.375.671.325	15.132.384.581
	Hạng mục Trung thế nổi	-	-	-
2	Hạng mục Trạm biến thế	810.421.318	81.042.132	891.463.450
	Hạng mục Hạ thế nổi	-	-	-
3	Hạng mục Hạ thế ngầm	4.982.489.294	498.248.929	5.480.738.223
4	Hạng mục NC làm hộp đầu cáp	144.243.960	14.424.396	158.668.356
5	Hạng mục NC làm hộp nối 3M240	6.334.830	633.483	6.968.313
6	Hạng mục Live line	346.462.190	34.646.219	381.108.409
	Hạng mục Tái lập lỗ trụ sau khi thu hồi	-	-	-
	Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng	-	-	-
7	Hạng mục Đào mương cáp	2.419.000.012	241.900.001	2.660.900.013
8	Hạng mục Tái lập mương cáp	9.192.559.329	919.255.933	10.111.815.262
9	Hạng mục tấm đan bêtông	906.108.200	90.610.820	996.719.020
10	Hạng mục Bệ đỡ Bêtông	60.595.078	6.059.508	66.654.586
11	Hạng mục móng tủ hạ thế	318.885.733	31.888.573	350.774.306
12	Hạng mục móng TBA	155.859.765	15.585.977	171.445.742
13	Hạng mục móng tủ RMU ngoài trời	248.605.390	24.860.539	273.465.929
14	Hạng mục Hầm Man2, Scada	20.115.737	2.011.574	22.127.311
TỔNG CỘNG		**33.368.394.093**	**3.336.839.409**	**36.705.233.502**

DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KH	PHẦN ĐIỆN								PHẦN XÂY DỰNG KCĐ									Cộng
			Cách tính	Trạm	Trung thế				Hạ thế		Thi công live line	Tái lập lỗ trụ sau khi thu hồi	Cáp quang Viễn thông dùng riêng	Mương cáp		Đan bêtông	Bệ đỡ bêtông	Móng - Đế tủ				
					Dây nổi	NC làm hộp đấu cáp	NC làm hộp nối 3M240	Cáp ngầm	Dây nổi	Cáp ngầm				Phần đào	Phần tái lập			Móng tủ hạ thế	Móng TBA	Móng tủ RMU ngoài trời	Hầm Man2, Scada	
I	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**																					
1	Chi phí vật liệu	VL	VL_c + VLp + VCVL	708.892.841		3.263.715		13.233.871.950		4.267.709.457	56.100.169			400.366.350	7.046.410.114	400.388.680	39.281.908	217.707.989	92.403.582	152.648.040	12.891.385	26.631.936.180
	+ Vật liệu chính	VL_c	Chiết tính	707.422.880				13.228.071.539		4.258.365.962				400.366.350	7.046.410.114	400.388.680	39.281.908	217.707.989	92.403.582	152.648.040	12.891.385	26.555.958.429
	+ Vật liệu phụ	VL_c	Chiết tính	1.469.961		3.263.715		5.800.411		9.343.495	56.100.169											75.977.752
2	Chi phí nhân công	NC		54.102.893		78.511.801	4.223.220	291.102.157		397.794.617	119.967.012			1.085.664.557	650.434.326	291.110.693	11.638.397	52.718.961	36.137.882	54.118.070	4.011.493	3.131.536.080
	+ Nhân công	NC_j	Chiết tính	54.102.893		78.511.801	4.223.220	291.102.157		397.794.617	119.967.012			835.126.582	500.334.097	291.110.693	11.638.397	52.718.961	36.137.882	54.118.070	4.011.493	2.730.897.876
	Chi phí làm đêm	NC_j	0,3 x NC_j											250.537.975	150.100.229							400.638.204
3	Chi phí máy thi công	M		4.043.929				695.701		1.101.040	72.805.384			611.765.073	275.091.862	94.292.331	1.628.727	6.115.922	6.622.648	8.828.510	541.815	1.083.532.941
	+ Máy thi công	M	Chiết tính	4.043.929				695.701		1.101.040	72.805.384			611.765.073	275.091.862	94.292.331	1.628.727	6.115.922	6.622.648	8.828.510	541.815	1.083.532.941
	Chi phí trực tiếp	**T**	**phần điện: VL_c+NC+M phần XD: VL+NC+M**	**59.616.783**		**81.775.516**	**4.223.220**	**297.598.269**		**408.239.152**	**248.872.565**			**2.097.795.980**	**7.971.936.302**	**785.791.704**	**52.549.032**	**276.542.872**	**135.164.112**	**215.594.620**	**17.444.692**	**12.653.144.821**
II	**CHI PHÍ GIÁN TIẾP**																					
1	Chi phí chung	C	65%xNC[Phần Điện] 50%xNC[Phần hộp nối cáp 3M240] 65%xNC[Live line] 5,3%xT[Phần XD]	35.166.880		51.032.671	2.111.610	189.216.402		258.566.501	77.978.558			111.183.187	422.512.624	41.646.960	2.785.099	14.656.772	7.163.698	11.426.515	924.569	1.226.372.046
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	2%x(VLp+NC+MTC) {Điện} 2%x(VL+NC+MTC) {KCĐ}	1.192.339	-	1.635.511	-	5.951.965	-	8.164.783	-	-	-	41.955.920	159.438.726	15.715.834	1.050.981	5.530.857	2.703.282	4.311.892	348.894	248.000.984
3	Chi phí một số công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế	TT	2%xT	1.192.336		1.635.510	-	5.951.965		8.164.783				41.955.920	159.438.726	15.715.834	1.050.981	5.530.857	2.703.282	4.311.892	348.894	248.000.980
	Cộng chi phí gián tiếp	***GT***	***C+LT+TT+G_{ll}***	***37.551.555***		***54.303.692***	***2.111.610***	***201.120.332***		***274.896.067***	***77.978.558***			***195.095.027***	***741.390.076***	***73.078.628***	***4.887.061***	***25.718.486***	***12.570.262***	***20.050.299***	***1.622.357***	***1.722.374.010***
	Giá thành dự toán xây dựng	**Z**	**T+GT**	**97.168.338**		**136.079.208**	**6.334.830**	**498.718.601**		**683.135.219**	**326.851.123**			**2.292.891.007**	**8.713.326.378**	**858.870.332**	**57.436.093**	**302.261.358**	**147.734.374**	**235.644.919**	**19.067.049**	**14.375.518.831**
III	**THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC**	**TL**	**6%x (T+GT) [5,5%x(T+GT)]**	**5.830.100**		**8.164.752**	-	**29.923.116**		**40.988.113**	**19.611.067**			**126.109.005**	**479.232.951**	**47.237.868**	**3.158.985**	**16.624.375**	**8.125.391**	**12.960.471**	**1.048.688**	**799.014.882**
	Chi phí vận chuyển đường dài vật liệu thu hồi	VC_{VLTH}	Chiết tính																			
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**phần điện: VL_c+T+GT+TL+VC_{VLTH} phần XD: T+GT+TL+VC_{VLTH}**	**810.421.318**		**144.243.960**	**6.334.830**	**13.756.713.256**		**4.982.489.294**	**346.462.190**			**2.419.000.012**	**9.192.559.329**	**906.108.200**	**60.595.078**	**318.885.733**	**155.859.765**	**248.605.390**	**20.115.737**	**33.368.394.093**
IV	**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**	**GTGT**	**10% x G**	**81.042.132**		**14.424.396**	**633.483**	**1.375.671.325**		**498.248.929**	**34.646.219**			**241.900.001**	**919.255.933**	**90.610.820**	**6.059.508**	**31.888.573**	**15.585.977**	**24.860.539**	**2.011.574**	**3.336.839.409**
	Chi phí xây dựng sau thuế	**G_{XD}**	**G+GTGT**	**891.463.450**		**158.668.356,20**	**6.968.313**	**15.132.384.581**		**5.480.738.223**	**381.108.409**			**2.660.900.013**	**10.111.815.262**	**996.719.020**	**66.654.586**	**350.774.306**	**171.445.742**	**273.465.929**	**22.127.311**	**36.705.233.502**

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Tên thiết bị	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT đầu ra	Tổng giá trị sau thuế
1	2	3	4 = 3x10%	5 = 3+4
	1. Chi phí mua sắm thiết bị	**13.126.669.970**	**1.312.666.996**	**14.439.336.966**
	1.1. THIẾT BỊ PHẢI LẮP	**13.126.669.970**	**1.312.666.996**	**14.439.336.966**
	1.1.1. Hạng mục cáp ngầm trung thế	9.739.176.294	973.917.628	10.713.093.922
	1.1.2. Hạng mục trung thế nổi			
	1.1.3. Hạng mục trạm biến thế	1.735.188.936	173.518.894	1.908.707.830
	1.1.4. Hạng mục hạ thế nổi			
	1.1.5. Hạng mục hạ thế ngầm	1.652.304.740	165.230.474	1.817.535.214
	2. Chi phí gia công, chế tạo thiết bị cần gia công, chế tạo	-	-	-
	3. Chi phí quản lý mua sắm thiết bị	-	-	-
	4. Chi phí mua bản quyền công nghệ	-	-	-
	5. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ	-	-	-
	6. Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm hiệu chỉnh	**571.863.356**	**57.186.336**	**629.049.692**
	7. Chi phí chạy thử nghiệm theo yêu cầu kỹ thuật	-	-	-
	8. Chi phí vận chuyển	-	-	-
	9. Chi phí khác liên quan	-	-	-
	TỔNG CỘNG	**13.698.533.326**	**1.369.853.332**	**15.068.386.658**

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG PHẦN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KH	Cách tính	PHẦN ĐIỆN					Cộng
				Trạm	Trung thế		Hạ thế		
					Dây nổi	Cáp ngầm	Dây nổi	Cáp ngầm	
I	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**								
1	Chi phí vật liệu phụ	VL_p	Chiết tính	3.982.548		1.419.990		6.956.586	12.359.124
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính	12.103.812		63.575.590		65.392.002	141.071.404
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính	3.331.146		3.272.828		23.383.230	29.987.204
	Cộng chi phí trực tiếp	**T**	**VLp+VCVL+NC+M**	**19.417.506**		**68.268.408**		**95.731.818**	**183.417.732**
II	**CHI PHÍ GIÁN TIẾP**								
1	Chi phí chung	C	65%x NC	7.867.478		41.324.134		42.504.801	91.696.413
2	Chi phí một số công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế	TT	2%xT	388.350		1.365.368		1.914.636	3.668.354
3	Chi phí gián tiếp khác	GT_k	Dự toán chi tiết						
	Cộng chi phí gián tiếp	**GT**	**$C+TT+G_k$**	**8.255.828**		**42.689.502**		**44.419.437**	**95.364.767**
	GIÁ THÀNH DỰ TOÁN THIẾT BỊ	**Z**	T+GT	**27.673.334**		**110.957.910**		**140.151.255**	**278.782.499**
III	**THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC**	**TL**	**6% x (T+GT)**	**1.660.400**		**6.657.475**		**8.409.075**	**16.726.950**
	Chi phí vận chuyển đường dài thiết bị thu hồi	VC_{TBTH}	Chiết tính						
	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh tín hiệu Scada	g_{TN1}	Chiết tính			54.771.882			54.771.882
	Chi phí thử nghiệm đấu nối	g_{TN2}	Chiết tính	24.437.930		151.741.149		45.402.946	221.582.025
	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN THIẾT BỊ TRƯỚC THUẾ	**G**	$T+GT+TL+VC_{TBTH}+g_{TN1}+g_{TN2}$	**53.771.664**		**324.128.416**		**193.963.276**	**571.863.356**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	VAT	G x 10%	5.377.166		32.412.842		19.396.328	57.186.336
	Giá trị dự toán sau thuế	**G_{ST}**	**G+VAT**	**59.148.830**		**356.541.258**		**213.359.604**	**629.049.692**

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THI CÔNG LIVE LINE

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã CV	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Hệ số			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Thành tiền vật liệu	Thành tiền nhân công	Thành tiền MTC	Ghi chú
					K1	K2	K3							
		Tổng cộng:		*ĐG theo VB số 2879/DVĐL-KTAT ngày 11/12/2020*							**56.100.169**	**119.967.012**	**72.805.384**	
I		**Trụ N/ĐNHT/T15C+N/ĐNHT/T15CA (Đường Nguyễn Hữu Tiến)**									**8.054.230**	**21.978.879**	**11.302.519**	
1	HL.02	Thay bộ 3 sứ đứng đường dây 3 pha	3 sứ	1,00	0,80	1,00	1,00	281.160	1.498.786	517.839	281.160	1.199.029	517.839	Lắp mới 1 sứ đứng đôi và 1 sứ đứng đơn
2	16.01.000	Thay cách điện đứng đường dây 3 pha	3 sứ	0,33	0,45	0,90	1,00	423.125	852.914	499.052	141.042	115.143	166.351	Thu hồi 1 sứ đứng đơn ở pha giữa
3	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.062.037	1.406.739	Lắp mới 3 sứ treo
4	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	1,00	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.577.546	1.406.739	Thay 3 sứ treo
5	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	1,00	0,45	1,00	1,00	423.125	541.440	313.130	423.125	243.648	313.130	Thu hồi 1 sứ treo
6	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
7	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
8	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
9	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
10	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
11	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	0,80	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	1.675.406	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
12	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	669.523	391.413	Quấn băng keo cách điện 3 vị trí
II		**Trụ N/ĐNHT/T16C+N/ĐNHT/T16CA (Đường Nguyễn Hữu Tiến)**									**9.905.750**	**23.083.079**	**12.957.022**	
1	16.01.000	Thay cách điện đứng đường dây 3 pha	3 sứ	1,33	0,45	0,90	1,00	423.125	852.914	499.052	564.167	460.574	665.403	Thu hồi 2 sứ đứng đôi
2	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.062.037	1.406.739	Lắp mới 3 sứ treo
3	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	3,00	1,00	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	916.886	2.577.546	1.406.739	Thay 3 sứ treo
4	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	3,00	0,45	0,90	1,00	423.125	541.440	313.130	1.269.375	657.850	939.390	Thu hồi 3 sứ treo
5	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
6	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
7	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
8	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
9	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
10	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	0,80	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	1.675.406	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
11	HL.19	Khai quang mé nhánh trên đường dây 3 pha	1 vị trí	1,00	1,00	1,00	1,00	206.804	572.788	264.204	206.804	572.788	264.204	Phát quang cây xanh 1 vị trí
12	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	2,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	656.500	1.339.046	782.826	Quấn băng keo cách điện 6 vị trí
13	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	0,45	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	301.285	391.413	Cắt dây pha 3 vị trí
III		**Trụ N/DD16/M1+N/DUDH/M1A (Đường D16)**									**18.929.053**	**37.324.590**	**24.106.571**	
1	HL.02	Thay bộ 3 sứ đứng đường dây 3 pha	3 sứ	2,00	0,80	1,00	1,00	281.160	1.498.786	517.839	562.320	2.398.058	1.035.678	Lắp mới 2 sứ đứng đôi và 2 sứ đứng đơn
2	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	6,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	1.833.773	4.124.074	2.813.478	Lắp mới 6 sứ treo
3	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	6,00	0,45	0,67	1,00	423.125	541.440	313.130	2.538.750	974.592	1.878.780	Thu hồi 6 sứ treo
4	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
5	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
6	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
7	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
8	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
9	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	1,00	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	2.094.257	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
10	HL.14	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,80	0,90	1,00	279.513	1.610.967	538.193	1.677.079	6.959.377	3.229.158	Lắp mới 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
11	16.12.000	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,45	0,90	1,00	666.500	919.867	538.193	3.999.000	2.235.277	3.229.158	Thu hồi 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
12	16.13.000	Thay trụ đường dây 3 pha	1 trụ	2,00	0,45	1,20	1,00	652.750	1.720.384	1.215.889	1.305.500	1.858.015	2.431.778	Thu hồi 1 trụ đôi 14m 1 đoạn

STT	Mã CV	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Hệ số			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Thành tiền vật liệu	Thành tiền nhân công	Thành tiền MTC	Ghi chú
					K1	K2	K3							
13	16.14.000	Thay trụ mặt bích 2 đoạn	1 trụ	2,00	0,80	1,20	1,00	490.500	835.449	606.997	981.000	1.604.062	1.213.994	Trồng mới 1 trụ đôi 14m 2 đoạn
14	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	2,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	656.500	1.339.046	782.826	Quấn băng keo cách điện 6 vị trí
15	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	0,45	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	301.285	391.413	Cắt dây pha 3 vị trí
IV		**Trụ N/DD16/M2+N/DUDH/M2A (Đường D16)**									**19.211.136**	**37.580.464**	**24.439.272**	
1	HL.02	Thay bộ 3 sứ đứng đường dây 3 pha	3 sứ	2,00	0,80	1,00	1,00	281.160	1.498.786	517.839	562.320	2.398.058	1.035.678	Lắp mới 2 sứ đứng đôi và 2 sứ đứng đơn
2	16.01.000	Thay cách điện đứng đường dây 3 pha	3 sứ	0,67	0,45	1,00	1,00	423.125	852.914	499.052	282.083	255.874	332.701	Thu hồi 2 sứ đứng đơn
3	HL.05	Thay sứ treo, kẹp dừng, kẹp níu, thanh nối đường dây 3 pha	1 sứ	6,00	0,80	0,67	1,00	305.629	1.288.773	468.913	1.833.773	4.124.074	2.813.478	Lắp mới 6 sứ treo
4	16.03.000	Thay cách điện treo, kẹp dừng, giáp níu, thanh nối	1 sứ	6,00	0,45	0,67	1,00	423.125	541.440	313.130	2.538.750	974.592	1.878.780	Thu hồi 6 sứ treo
5	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	6,00	0,80	0,67	1,40	329.180	1.336.515	458.736	1.975.079	5.987.587	2.752.416	Lắp mới 6 cò DS
6	HL.07	Thay cò lèo, đấu nối đường dây 3 pha	1 cò	3,00	0,80	0,67	1,30	329.180	1.336.515	458.736	987.539	2.779.951	1.376.208	Lắp mới 3 cò LA
7	16.06.000	Xử lý dây trung hòa, giá đỡ đầu cáp, cần thao tác trên đường dây 3 pha	1 cò	1,00	1,00	1,00	1,00	419.375	401.714	234.848	419.375	401.714	234.848	Xử lý dây trung hòa 1 vị trí
8	HL.09	Thay cầu chì tự rời, cầu dao cắt có tải, chống sét	1 Cái	3,00	0,80	0,67	1,00	289.292	1.264.917	440.340	867.876	2.023.867	1.321.020	Lắp mới 3 LA
9	HL.10	Thay DS, LBS, Recloser, MBA, TU, TI, Tụ bù đường dây 3 pha	1 Cái	1,00	0,80	1,00	1,00	401.862	2.804.285	740.628	401.862	2.243.428	740.628	Lắp mới 1 DS
10	HL.11	Thay xà đối xứng đường dây 3 pha	1 xà	1,00	1,00	1,00	1,00	395.150	2.094.257	675.188	395.150	2.094.257	675.188	Lắp mới 1 xà đơn đối xứng 2,4m
11	HL.14	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,80	0,90	1,00	279.513	1.610.967	538.193	1.677.079	6.959.377	3.229.158	Lắp mới 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
12	16.12.000	Thay xà lệch (Vertical) đường dây 3 pha	1 xà	6,00	0,45	0,90	1,00	666.500	919.867	538.193	3.999.000	2.235.277	3.229.158	Thu hồi 3 bộ xà lệch đôi 0,8m
13	16.13.000	Thay trụ đường dây 3 pha	1 trụ	2,00	0,45	1,20	1,00	652.750	1.720.384	1.215.889	1.305.500	1.858.015	2.431.778	Thu hồi 1 trụ đôi 14m 1 đoạn
14	16.14.000	Thay trụ mặt bích 2 đoạn	1 trụ	2,00	0,80	1,20	1,00	490.500	835.449	606.997	981.000	1.604.062	1.213.994	Trồng mới 1 trụ đôi 14m 2 đoạn
15	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	2,00	1,00	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	656.500	1.339.046	782.826	Quấn băng keo cách điện 6 vị trí
16	16.16.000	Bọc điểm hở dây, Lắp thiết bị chống động vật	1 điểm	1,00	0,45	1,00	1,00	328.250	669.523	391.413	328.250	301.285	391.413	Cắt dây pha 3 vị trí

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ- NHÂN CÔNG -PHẦN HỘP ĐẦU CÁP- HỘP NỐI CÁP (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

Hạng mục: Hộp đầu cáp - Hộp nối cáp

STT	SHĐM	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		ĐƠN GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	
					VL phụ	Nhân công	Nhân công		VL phụ	Nhân công
				LẮP MỚI			Knc1	Knc3		
A		**HẠNG MỤC CÁP NGẦM TRUNG THẾ**							**3.263.715**	**78.511.801**
I		**Phụ kiện tủ trung thế lắp đặt ngoài trời và trong nhà**								
1		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đơn 3M240mm2 - 22kV**	**Cái**	**57,00**					**1.987.020**	**46.293.177**
	D4.3315	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	đầu	57,00	34.860	812.161	1,00	1,00	1.987.020	46.293.177
2		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đôi 3M240mm2 - 22kV**	**Cái**							
	D4.3315	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	đầu		34.860	812.161	1,00	1,00		
3		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đơn 3M50mm2 - 22kV**	**Cái**	**11,00**					**314.160**	**6.564.239**
	D4.3312	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=70mm2	đầu	11,00	28.560	596.749	1,00	1,00	314.160	6.564.239
4		**Hộp đầu cáp góc loại T- plug đơn 3M95mm2 - 22kV**	**Cái**	**1,00**					**29.715**	**660.790**
	D4.3313	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=120mm2	đầu	1,00	29.715	660.790	1,00	1,00	29.715	660.790
5		**Hộp đầu cáp góc loại Elbow 3M50mm2 - 22kV**	**Cái**	**5,00**					**142.800**	**2.983.745**
	D4.3312	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=70mm2	đầu	5,00	28.560	596.749	1,00	1,00	142.800	2.983.745
II		**Cáp ngầm và phụ kiện**								
1		**Hộp đầu cáp co nhiệt 22kV-3M50mm2**	**Cái**	**13,00**					**371.280**	**7.757.737**
	D4.3312	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=70mm2	đầu	13,00	28.560	596.749	1,00	1,00	371.280	7.757.737
2		**Hộp đầu cáp co nhiệt 22kV-3M240mm2**	**Cái**	**3,00**					**104.580**	**2.436.483**
	D4.3315	Làm và lắp đặt đầu cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	đầu	3,00	34.860	812.161	1,00	1,00	104.580	2.436.483
3		**Hộp nối cáp 22kV-3M95mm2**	**Cái**							
	D4.4313	Lắp đặt hộp nối cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=120mm2	hộp		68.513	1.356.512	1,00	1,00		
III		**Thi công hộp nối 3M240mm2**								
1		**Hộp nối cáp 22kV-3M240mm2 đổ keo**	**Cái**	**4,00**						**4.223.220**
	D4.4315	Lắp đặt hộp nối cáp 22kV 3 pha, cáp có tiết diện <=240mm2	hộp	4,00		1.055.805	1,00	1,00		4.223.220

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ- VẬT LIỆU CHÍNH (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Danh pháp mới	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
					Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
		Hạng mục Cáp ngầm trung thế							
		A. Thiết bị :					***9.730.670.530***	***8.505.763***	***9.739.176.293***
1	3.42.72.003.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, ...)	Bộ	6,00	292.170.000	289.969	1.753.020.000	1.739.814	1.754.759.814
2	3.42.72.003.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...) 3 module ĐK Scada	Bộ	2,00	878.046.167	289.969	1.756.092.333	579.938	1.756.672.271
3	3.42.72.103.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	1,00	413.751.500	386.626	413.751.500	386.626	414.138.126
4	3.42.72.103.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 20A...)	Bộ	1,00	413.751.500	386.626	413.751.500	386.626	414.138.126
5	3.42.72.004.000.00.000	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời(4 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...)	Bộ	6,00	393.590.500	386.626	2.361.543.000	2.319.756	2.363.862.756
6	3.42.72.203.000.00.000	Tủ điện RMU 5 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (4 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	1,00	529.683.000	483.282	529.683.000	483.282	530.166.282
7	3.42.10.630.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 25A ...)	Bộ	8,00	278.092.133	289.969	2.224.737.064	2.319.752	2.227.056.816

STT	Danh pháp mới	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
					Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
8	3.42.10.630.000.00.000	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 31,5A ...)	Bộ	1,00	278.092.133	289.969	278.092.133	289.969	278.382.102
		B. Vật liệu :					***13.154.757.029***	***73.314.510***	***13.228.071.539***
1	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	68,00	186.265	2.900	12.666.020	197.200	12.863.220
2	3.15.25.050.000.00.000	Cáp Cu trần M50	Kg	118,50	226.730	1.000	26.868.321	118.504	26.986.825
3	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	85,00	45.090	242	3.832.650	20.570	3.853.220
4	3.25.33.050.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x50mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	2.227,00	726.280	4.918	1.617.425.560	10.952.386	1.628.377.946
5	3.25.33.095.000.00.000	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x95mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	31,00	1.166.626	6.868	36.165.406	212.908	36.378.314
6	3.25.33.242.000.00.000	Cáp ngầm 24kV 3*240mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	4.573,00	2.471.600	13.398	11.302.626.800	61.269.054	11.363.895.854
7	3.25.50.240.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	57,00	-	4.833	-	275.481	275.481
8	3.25.50.095.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM95mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00	7.000.000	3.866	7.000.000	3.866	7.003.866
9	3.25.50.050.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	11,00	6.800.000	3.866	74.800.000	42.526	74.842.526
10	3.25.50.050.000.00.000	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng Elbow đơn cho RMU)	Bộ	5,00	-	3.866	-	19.330	19.330
11	3.25.71.050.000.00.000	Hộp đầu cáp 24kV-3x50mm2 (băng đồng)	Cái	13,00	2.200.000	3.866	28.600.000	50.258	28.650.258
12	3.25.71.240.000.00.000	Hộp đầu cáp nhựa 24 kV 3x240mm2 (băng đồng)	Cái	3,00	3.200.000	7.733	9.600.000	23.199	9.623.199
13	3.25.81.240.000.00.000	Hộp nối nhựa 24kV 3x240mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	4,00	7.200.000	13.532	28.800.000	54.128	28.854.128
14	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	36,00	5.764	97	207.504	3.492	210.996
15	T.T0.1..000.00.000	Thép tấm - 2mm	Kg	60,48	26.600	967	1.608.768	58.484	1.667.252
16	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	68,00	67.000	193	4.556.000	13.124	4.569.124
		Hạng mục Dây nổi trung thế							
		A. Thiết bị :					-	-	-
		B. Vật liệu :					-	-	-
		Hạng mục Trạm biến áp							
		A. Thiết bị :					***1.723.300.200***	***11.888.736***	***1.735.188.936***
1	5.76.21.042.000.00.000	MBT 3P 400KVA 22/0,4KV	Máy	6,00	287.216.700	1.981.456	1.723.300.200	11.888.736	1.735.188.936
		B. Vật liệu :					***695.650.903***	***11.771.977***	***707.422.880***
1	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	36,00	186.265	2.900	6.705.540	104.400	6.809.940
2	3.20.80.050.000.00.000	Cosse đồng 50mm2	Cái	36,00	45.090	242	1.623.240	8.712	1.631.952
3	3.20.80.195.000.00.000	Cosse ép đồng 300mm2	Cái	64,00	233.366	242	14.935.424	15.488	14.950.912

STT	Danh pháp mới	Tên thiết bị - vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền		
					Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Thiết bị + Vật liệu	Vận chuyển	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8= 5 x 6	9= 5 x 7	10= 8 + 9
4	3.15.42.300.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm2	Mét	128,00	670.051	3.161	85.766.528	404.608	86.171.136
5	3.15.25.050.000.00.000	Cáp Cu trần M50	Kg	65,53	226.730	1.000	14.858.615	65.534	14.924.149
6	3.38.97.599.000.00.000	Bảng điện hạ thế +Thanh cái và phụ kiện	Bảng	4,00	13.650.000	15.465	54.600.000	61.860	54.661.860
7	3.46.13.305.000.00.000	Aptomat hạ thế 300A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	18,00	3.378.267	4.833	60.808.806	86.994	60.895.800
8	3.46.13.604.000.00.000	Aptomat hạ thế 600A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	4,00	6.200.000	9.666	24.800.000	38.664	24.838.664
9	3.25.94.560.000.00.000	Nắp chụp tole cho MBT	Bộ	5,00	8.200.000	144.985	41.000.000	724.925	41.724.925
10	3.03.80.960.000.00.000	Thân trạm biến thế kiểu một cột thép (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Cái	9,00	43.126.750	1.139.316	388.140.750	10.253.844	398.394.594
11	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	36,00	67.000	193	2.412.000	6.948	2.418.948
		Hạng mục Hạ thế ABC							
		A. Thiết bị :					***0***	***0***	***0***
		B. Vật liệu :					***0***	***0***	***0***
		Hạng mục Cáp ngầm hạ thế							
		A. Thiết bị :					***1.649.666.000***	***2.638.740***	***1.652.304.740***
1	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP (Vỏ+ TC+ MCCB250A)	Bộ	50,00	20.661.000	33.830	1.033.050.000	1.691.500	1.034.741.500
2	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP có đo đếm gián tiếp (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	9,00	22.022.000	33.830	198.198.000	304.470	198.502.470
3	3.60.05.121.000.00.000	Tủ điện hạ thế dạng tủ TLK (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	19,00	22.022.000	33.830	418.418.000	642.770	419.060.770
		B. Vật liệu :					***4.182.108.519***	***76.257.443***	***4.258.365.962***
1	3.20.74.224.000.00.000	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	156,00	186.265	2.900	29.057.340	452.400	29.509.740
2	3.20.80.025.000.00.000	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	156,00	20.635	242	3.219.060	37.752	3.256.812
3	3.15.25.025.000.00.000	Cáp Cu trần M25	Kg	86,19	214.889	1.000	18.521.283	86.190	18.607.473
4	3.25.28.242.000.00.000	Cáp ngầm ht 3*240+1*120mm2 (lõi nhôm)	Mét	9.875,60	391.700	7.503	3.868.272.520	74.096.627	3.942.369.147
5	3.25.42.245.000.00.000	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (đầu cosse đồng nhôm)	Bộ	242,00	1.000.000	5.799	242.000.000	1.403.358	243.403.358
6	4.69.32.330.000.00.000	Vis mạ zn 3x30	Cái	624,00	191	97	119.184	60.528	179.712
7	4.35.12.040.000.00.000	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	156,00	5.764	97	899.184	15.132	914.316
8	8.92.15.315.000.00.000	Bảng tên tủ điện hạ thế	Cái	78,00	61.333	483	4.783.974	37.674	4.821.648
9	8.90.20.858.000.00.000	Bảng báo nguy hiểm	Cái	78,00	61.333	483	4.783.974	37.674	4.821.648
10	1.71.87.010.000.00.000	Hàn hóa nhiệt	Lọ	156,00	67.000	193	10.452.000	30.108	10.482.108
		Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng							
		A. Thiết bị :							
		B. Vật liệu :					***0***	***0***	***0***

PHÂN TÍCH CHI PHÍ THIẾT BỊ, VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
		Hạng mục Cáp ngầm trung thế																
		A. LẮP THIẾT BỊ :																
		1. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện)	***Bộ***	***6,00***										***292.170.000***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272003	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, ...)	Bộ	1,00	292.170.000									292.170.000	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		2. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện) 3 module ĐK Scada	***Bộ***	***2,00***										***878.046.167***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272003a	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...) 3 module ĐK Scada	Bộ	1,00	878.046.167									878.046.167	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		3. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	***Bộ***	***1,00***										***413.751.500***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272103	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	1,00	413.751.500									413.751.500	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		4. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 20A + Phụ kiện)	***Bộ***	***1,00***										***413.751.500***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272103v	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 20A...)	Bộ	1,00	413.751.500									413.751.500	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		5. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 4 ngăn tải +Phụ kiện)	***Bộ***	***6,00***										***393.590.500***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272004	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời(4 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240 ...)	Bộ	1,00	393.590.500									393.590.500	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		6. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (5 modules: 4 ngăn tải +1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	***Bộ***	***1,00***										***529.683.000***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34272203	Tủ điện RMU 5 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (4 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A ...)	Bộ	1,00	529.683.000									529.683.000	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		7. Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 25A)	***Bộ***	***8,00***										***278.092.133***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34210630	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 25A ...)	Bộ	1,00	278.092.133									278.092.133	-			
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		8. Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 31,5A)	***Bộ***	***1,00***										***278.092.133***	***-***	***54.615***	***2.445.215***	***125.878***
	34210630v	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 31,5A ...)	Bộ	1,00	278.092.133									278.092.133	-			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
T5.2002		Lắp đặt tủ điện cao áp, loại tủ có cấp điện áp <=35kV	Tủ	1,00			54.615	2.445.215	125.878	1,00	1,00	1,00	1,00			54.615	2.445.215	125.878
		9. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***												-	-	-
		10. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										-	-	-	-	-
	-	**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
		1. Lắp nối đất tủ điện trung thế hợp bộ	***Hệ thống***	***17,00***										-	***2.818.999***	***14.188***	***641.460***	***40.924***
	32074224	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	4,00		186.265								-	745.060			
	32080050	Cosse đồng 50mm2	Cái	5,00		45.090								-	225.450			
	31525050	Cáp Cu trần M50	Kg	6,97		226.730								-	1.580.489			
	17187010	Hàn hóa nhiệt	Lọ	4,00		67.000								-	268.000			
T4.7001		Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,59			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			4.738	123.218	34.281
D2.8103		Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,40			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			9.450	518.242	6.643
		2. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đơn (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***57,00***										-	-	-	-	-
	32550240	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		-								-	-			
		3. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đôi (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***-***										-	***12.500.000***	-	-	-
	32572243	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đôi cho RMU)	Bộ	1,00		12.500.000								-	12.500.000			
		4. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***11,00***										-	***6.800.000***	-	-	-
	32550050	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		6.800.000								-	6.800.000			
D4.3312		Lắp đầu cáp khô 22kV tiết diện < = 70mm2	Bộ				28.560	596.749	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		5. Lắp đầu cáp trung thế 3xM95 đơn (loại T-plug cho RMU)	***Bộ***	***1,00***										-	***7.000.000***	-	-	-
	32550095	Đầu cáp 24KV - 3xM95mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	1,00		7.000.000								-	7.000.000			
		6. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại Elbow cho RMU)	***Bộ***	***5,00***										-	-	-	-	-
	32550050a	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng Elbow đơn cho RMU)	Bộ	1,00		-								-	-			
		7. Làm đầu cáp 3x50mm2	***Cái***	***13,00***										-	***2.200.000***	-	-	-
	32571050	Hộp đầu cáp 24kV-3x50mm2 (băng đồng)	Cái	1,00		2.200.000								-	2.200.000			
		8. Làm đầu cáp 3x240mm2	***Cái***	***3,00***										-	***3.200.000***	-	-	-
	32571240	Hộp đầu cáp nhựa 24 kV 3x240mm2 (băng đồng)	Cái	1,00		3.200.000								-	3.200.000			
		9. Làm hộp nối cáp 3x240mm2 (hộp nối đổ keo)	***Cái***	***4,00***										-	***7.200.000***	-	-	-
	32581240	Hộp nối nhựa 24kV 3x240mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00		7.200.000								-	7.200.000			
		10. Làm hộp nối cáp 3x95mm2 (hộp nối đổ keo)	***Cái***	***-***										-	***6.050.000***	-	-	-
	32581095	Hộp nối nhựa 24kV 3x95mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1,00		6.050.000								-	6.050.000			
		11. Rải cáp ngầm 3x50 mm2 luồn ống có sẵn	***Mét***	***2.227,00***										-	***726.280***	***474***	***14.717***	-
	32533050	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x50mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	1,00		726.280								-	726.280			
D4.2404		Lắp cáp <= 4,5kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,01			47.421	1.471.702	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	14.717	-
		12. Rải cáp ngầm 3x95 mm2 luồn ống có sẵn	***Mét***	***31,00***										-	***1.166.626***	***474***	***18.758***	-
	32533095	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x95mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	1,00		1.166.626								-	1.166.626			
D4.2405		Lắp cáp <= 6,0kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,01			47.421	1.875.751	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	18.758	-
		13. Rải cáp ngầm 3x240 mm2 luồn ống có sẵn	***Mét***	***4.573,00***										-	***2.471.600***	***982***	***53.731***	-
	32533242	Cáp ngầm 24kV 3*240mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	1,00		2.471.600								-	2.471.600			
D4.2410		Lắp cáp <= 15kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,01			98.151	5.373.051	-	1,00	1,00	1,00	1,00			982	53.731	-
		14. Lắp bảng tên tủ RMU	***Cái***	***-***										-	***124.194***	-	-	-
	89215100	Bảng tên tủ RMU	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	89020858	Bảng báo nguy hiểm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	46932330	Vis mạ zn 3x30	Cái	8,00		191								-	1.528			
		15. Lắp bảng tên đầu cáp (tủ RMU, trụ)	***Cái***	***-***										-	***61.333***	-	-	-
	89215301	Bảng tên đầu cáp	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
		16. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (1 sợi cáp)	***Bộ***	***-***										-	***264.361***	-	***125.715***	-
	30660920	Giá đỡ đầu cáp trung thế đơn	Bộ	1,00		264.361								-	264.361			
D2.6011		Lắp giá đỡ <=15kg	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	125.715	-
		17. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (2 sợi cáp)	***Bộ***	***-***										-	***315.356***	-	***125.715***	-
	30660920a	Giá đỡ đầu cáp trung thế đôi	Bộ	1,00		315.356								-	315.356			
D2.6011		Lắp giá đỡ <=15kg	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	125.715	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
		18. Gia công + lắp tấm thép chân đế tủ RMU 2L+1T tích hợp (thép tấm dày 2mm, kích thước 950mmx450mm)	***Bộ***	***9,00***										**-**	***201.808***	**-**	***125.715***	**-**
	TT01	Thép tấm - 2mm	Kg	6,72		26.600								-	178.752			
	43512040	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	4,00		5.764								-	23.056			
D2.6011		Gia công lắp đặt tấm chắn	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	125.715	-
		19. Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (1 sợi cáp)	***Bộ***	**-**										**-**	***2.948.769***	***12.600***	***728.999***	**-**
	24606150	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	6,00		440.000								-	2.640.000			
	30650558	Colier d 150 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		102.923								-	308.769			
D4.1205		Lắp ống sắt d150	100m	0,06			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			12.600	728.999	-
		20. Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (2 sợi cáp)	***Bộ***	**-**										**-**	***5.588.769***	***25.200***	***1.457.998***	**-**
	24606150	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	12,00		440.000								-	5.280.000			
	30650558	Colier d 150 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		102.923								-	308.769			
D4.1205		Lắp ống sắt d150	100m	0,12			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			25.200	1.457.998	-
		21. Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (1 sợi cáp)	***Bộ***	**-**										**-**	***2.019.000***	***12.600***	***728.999***	**-**
	24606114	Ống sắt tráng kẽm d114	Mét	6,00		296.500								-	1.779.000			
	30650556	Colier d 114 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		80.000								-	240.000			
D4.1205		Lắp ống sắt d114	100m	0,06			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			12.600	728.999	-
		22. Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (2 sợi cáp)	***Bộ***	**-**										**-**	***3.798.000***	***25.200***	***1.457.998***	**-**
	24606114	Ống sắt tráng kẽm d114	Mét	12,00		296.500								-	3.558.000			
	30650556	Colier d 114 (mạ nhúng)	Bộ	3,00		80.000								-	240.000			
D4.1205		Lắp ống sắt d114	100m	0,12			210.000	12.149.985	-	1,00	1,00	1,00	1,00			25.200	1.457.998	-
		23. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***														
		24. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	32533242	Cáp ngầm trung thế 22kV-3x240mm2	Mét	-										-	-			
	32533050	Cáp ngầm trung thế 22kV-3x50mm2	Mét	-														
	30660920	Giá đỡ đầu cáp trung thế	Cái	-														
	24606150	Ống sắt tráng Zn D150	Mét	-														
	24606114	Ống sắt tráng Zn D114	Mét	-														
06.08.110		Tháo cáp ngầm <= 15kg/m trong ống bảo vệ	100m	-			-	4.688.041	-	0,45	1,00	0,45	1,00			-	-	-
06.08.104		Tháo cáp ngầm <= 4,5kg/m trong ống bảo vệ	100m	-			-	1.257.637	-	0,45	1,00	0,45	1,00			-	-	-
04.03.101		Tháo giá đỡ đầu cáp	Cái	-			-	184.875	-	0,45	1,50	0,45	1,00			-	-	-
11.01.106		Tháo ống sắt D150	Mét	-			-	27.115	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-
11.01.106		Tháo ống sắt D114	Mét	-			-	27.115	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-
		25. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2041		V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3041		Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	-			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3042		Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3031		Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Hạng mục Dây nổi trung thế																
	-	**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
		1. Lắp LA 18kV 10kA	***Cái***	**-**										***947.000***	**-**	***8.585***	***80.194***	**-**
	34290180	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	1,00	947.000									947.000	-			
T2.5004		Lắp đặt chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	0,33			25.782	401.373	-	0,60	1,00	1,00	1,00			8.585	80.194	-
		2. Lắp LA 18kV 10kA (Thi công live line)	***Cái***	**-**										***947.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
	34290180	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	1,00	947.000									947.000	-			
		3. Lắp FCO 24kV-100A	***Cái***	**-**										***1.195.000***	**-**	***899***	***213.852***	**-**
	33087238	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polyme)	Cái	1,00	1.195.000									1.195.000	-			
T2.3505		Lắp đặt cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	0,33			2.700	642.197	-	1,00	1,00	1,00	1,00			899	213.852	-
		4. Lắp LBFCO 24kV-200A	***Cái***	**-**										***1.773.000***	**-**	***899***	***213.852***	**-**
	33087452	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polyme)	Cái	1,00	1.773.000									1.773.000	-			
T2.3505		Lắp đặt cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	0,33			2.700	642.197	-	1,00	1,00	1,00	1,00			899	213.852	-
		5. Lắp DS 3P 24kV-630A (Thi công live line)	***Cái***	**-**										***15.000.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
	34224630	DS 3P 24kV-630A OD	Cái	1	15.000.000									15.000.000	-			
T2.3213		Lắp đặt cầu dao cách ly 3 pha <= 35 KV ,lắp đặt cầu dao trong mọi điều kiện , trên giá đỡ	Bộ 3P	0			145.600	1.327.403	415.889	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		6. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	34290180	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer) - tháo và lắp lại	Cái	-										-	-			
09.01.304		Tháo và lắp lại chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	-			25.782	495.027	-	1,00	0,60	1,00	1,00			-	-	-
		7. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	34290180	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	-										-	-			
	33087238	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A	Cái	-														
	33087452	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 100A	Cái	-														

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	34224630	DS 3P 24kV-630A O.D	Cái	-														
	36434100	Tụ bù trung thế + bộ giá đỡ	Bộ 3P	-														
	34224404	LBS 3P 22kV 630A	Cái	-														
09.01.304		Tháo chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	-			-	495.027	-	0,30	0,60	0,30	1,00			-	-	-
14.02.005		Tháo cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	-			-	792.043	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-
14.02.005		Tháo cầu chì tự rơi có tải 35; (22)kV	Bộ 3P	-			-	792.043	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-
10.01.213		Tháo dao cách ly 3 pha ngoài trời không tiếp đất, điện áp <= 35 kV	Bộ	-			-	1.635.965	415.889	0,30	1,00	0,30	1,00			-	-	-
09.01.424		Tháo hệ thống tụ bù trung thế, điện áp <= 35 kV	Bộ	-			-	743.879	215.332	0,30	1,00	0,30	1,00			-	-	-
08.03.001		Tháo LBS 3 pha <= 35 KV	Cái	-			-	3.827.926	336.480	0,40	0,64	0,40	1,00			-	-	-
		8. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2041		V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3031		Bốc lên thiết bị	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Xếp xuống thiết bị	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		B. LẮP VẬT LIỆU :																
		1. Lắp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	***Trụ***	**-**										**-**	***34.873.341***	***35.272***	***1.412.834***	***443.446***
	30220342	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	2,00		17.372.727								-	34.745.455			
	44316400	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		39.000								-	39.000			
	44316600	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	44316700	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		47.920								-	47.920			
D2.5242		Dựng cột BT bằng TC + cần trục (chiều cao <= 14m)	Trụ	2,00			17.636	706.417	221.723	1,00	1,00	1,00	1,00			35.272	1.412.834	443.446
		2. Lắp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn (Thi công live line)	***Trụ***	**-**										**-**	***34.873.341***	***35.272***	***990.054***	***310.412***
	30220342	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	2,00		17.372.727								-	34.745.455			
	44316400	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		39.000								-	39.000			
	44316600	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	44316700	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	1,00		47.920								-	47.920			
D2.5212		Dựng cột BT bằng TC + cần trục (chiều cao <= 8m) tính cho đoạn dưới	Trụ	2,00			17.636	495.027	155.206	1,00	1,00	1,00	1,00			35.272	990.054	310.412
		3. Đổ bê tông móng trụ đôi TT 14m trồng mới	***Móng***	**-**										**-**	***2.673.014***	**-**	***1.675.679***	***70.314***
	41513120	ĐÁ 1*2	m3	1,06		560.000								-	595.840			
	41513234	ĐÁ 4*6	m3	0,16		550.000								-	87.450			
	41531335	Cát Bê tông	m3	0,74		550.000								-	409.200			
	41561405	Xi măng PC40	Kg	369,62		1.791								-	661.997			
	44316800	Boulon VR2D 16*1200	Cái	1,00		51.778								-	51.778			
	THÉP D10	Thép D10	Kg	29,22		19.950								-	582.939			
	KẼM 1MM	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,58		23.000								-	13.441			
	16166500	Nước ngọt	lít	265,79		15								-	3.987			
AF.11210		Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	1,21			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	335.489	61.519
AF.11110		Bêtông lót đá 4x6 móng trụ mác 150	m3	0,17			-	241.197	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	41.727	8.796
AB.11423		Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	1,89			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	998.531	-
		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,04										-	-			
	GỖ VÁN	Gỗ ván	m3	0,035		4.050.000								-	143.370			
	GỖ NẸP	Gỗ đà nẹp	m3	0,009		4.050.000								-	38.070			
	GỖ CHỐNG	Gỗ chống	m3	0,015		4.050.000								-	60.750			
	ĐINH	Đinh	kg	0,672		36.000								-	24.192			
AF.51122		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,045			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	299.932	-
		4. Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m hiện hữu	***Móng***	**-**										**-**	***2.366.058***	***1.305.500***	***2.911.844***	***1.138.278***
	41513120	ĐÁ 1*2	m3	0,76		560.000								-	426.160			
	41531335	Cát Bê tông	m3	0,46		550.000								-	254.100			
	41561405	Xi măng PC40	Kg	238,50		1.791								-	427.157			
	44316800	Boulon VR2D 16*1200	Cái	3,00		51.778								-	155.334			
	THÉP D10	Thép D10	Kg	14,61		19.950								-	291.470			
	KẼM 1MM	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,29		23.000								-	6.721			
	41890112	Neo bê tông 1,2m	Cái	2,00		318.000								-	636.000			
	16166500	Nước ngọt	lít	168,46		15								-	2.527			
16.13.000		Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	2,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			1.305.500	1.858.015	1.094.300
AF.11210		Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,87			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	239.833	43.978
AB.11423		Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	1,19			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	626.538	-
		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03										-	-			
	GỖ VÁN	Gỗ ván	m3	0,022		4.050.000								-	89.505			
	GỖ NẸP	Gỗ đà nẹp	m3	0,006		4.050.000								-	23.895			
	GỖ CHỐNG	Gỗ chống	m3	0,009		4.050.000								-	38.070			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	ĐINH	Đinh	kg	0,420		36.000								-	15.120			
AF.51122		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	187.457	-
		5. Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m (trạm trụ ghép) hiện hữu	***Móng***	**-**										**-**	***3.604.859***	***1.305.500***	***3.439.565***	***1.162.683***
	41513120	ĐÁ 1*2	m3	1,18		560.000								-	662.480			
	41531335	Cát Bê tông	m3	0,72		550.000								-	394.900			
	41561405	Xi măng PC40	Kg	370,85		1.791								-	664.192			
	44316800	Boulon VR2D 16*1200	Cái	3,00		51.778								-	155.334			
	THÉP D10	Thép D10	Kg	43,40		19.950								-	865.830			
	KẼM 1MM	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,87		23.000								-	19.964			
	41890112	Neo bê tông 1,2m	Cái	2,00		318.000								-	636.000			
	16166500	Nước ngọt	lít	261,94		15								-	3.929			
16.13.000		Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	2,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			1.305.500	1.858.015	1.094.300
AF.11210		Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	1,35			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	372.920	68.382
AB.11423		Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	1,86			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	981.004	-
		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03										-	-			
	GỖ VÁN	Gỗ ván	m3	0,027		4.050.000								-	108.945			
	GỖ NẸP	Gỗ đà nẹp	m3	0,007		4.050.000								-	28.755			
	GỖ CHỐNG	Gỗ chống	m3	0,011		4.050.000								-	46.170			
	ĐINH	Đinh	kg	0,510		36.000								-	18.360			
AF.51122		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,03			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	227.627	-
		6. Gia cố bê tông móng trụ đơn TT 12m hiện hữu	***Móng***	**-**										**-**	***1.782.417***	***652.750***	***1.626.939***	***573.385***
	41513120	ĐÁ 1*2	m3	0,45		560.000								-	254.240			
	41531335	Cát Bê tông	m3	0,28		550.000								-	151.800			
	41561405	Xi măng PC40	Kg	142,27		1.791								-	254.813			
	44316800	Boulon VR2D 16*1200	Cái	3,00		51.778								-	155.334			
	THÉP D10	Thép D10	Kg	9,69		19.950								-	193.316			
	KẼM 1MM	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	0,19		23.000								-	4.457			
	41890112	Neo bê tông 1,2m	Cái	2,00		318.000								-	636.000			
	16166500	Nước ngọt	lít	100,49		15								-	1.507			
16.13.000		Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	1,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			652.750	929.007	547.150
AF.11210		Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,52			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	143.068	26.234
AB.11423		Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	0,773			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	407.575	-
		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022										-	-			
	GỖ VÁN	Gỗ ván	m3	0,017		4.050.000								-	70.470			
	GỖ NẸP	Gỗ đà nẹp	m3	0,005		4.050.000								-	18.630			
	GỖ CHỐNG	Gỗ chống	m3	0,007		4.050.000								-	29.970			
	ĐINH	Đinh	kg	0,330		36.000								-	11.880			
AF.51122		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	147.288	-
		7. Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn)	***Bộ***	**-**										**-**	***963.380***	**-**	***314.288***	**-**
	30620424	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	1,00		685.000								-	685.000			
	30620690	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	2,00		105.800								-	211.600			
	43512040	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
	43516300	Bù lon 16x300	Cái	2,00		27.626								-	55.252			
D2.6021		Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	1,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	314.288	-
		8. Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn) (Thi công live line)	***Bộ***	**-**										**-**	***963.380***	**-**	**-**	**-**
	30620424	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	1,00		685.000								-	685.000			
	30620690	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	2,00		105.800								-	211.600			
	43512040	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
	43516300	Bù lon 16x300	Cái	2,00		27.626								-	55.252			
		9. Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (không thanh chống)	***Bộ***	**-**										**-**	***1.419.700***	**-**	***628.575***	**-**
	30620424	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	2,00		685.000								-	1.370.000			
	30620690	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh			105.800								-	-			
	44316300	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái			31.470								-	-			
	43512040	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái			5.764								-	-			
	43516250	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2,00		24.850								-	49.700			
D2.6021		Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	2,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	628.575	-
		10. Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (trụ đôi)	***Bộ***	**-**										**-**	***2.008.232***	**-**	***628.575***	**-**
	30620424	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	2,00		685.000								-	1.370.000			
	30620690	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	4,00		105.800								-	423.200			
	44316600	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	2,00		40.966								-	81.932			
	43512040	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	4,00		5.764								-	23.056			
	43516500	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
D2.6021		Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	2,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	628.575	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
		11. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi)	***Bộ***	-										-	***782.116***	-	***377.145***	-
	30620408	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	2,00		224.189								-	448.378			
	30620507	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	2,00		85.600								-	171.200			
	44316600	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	43516500	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
	43512040	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
D2.6011		Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 15kg	Cái	2,00			-	125.715	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	377.145	-
		12. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi) (Thi công live line)	***Bộ***	-										-	***782.116***	-	-	-
	30620408	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	2,00		224.189								-	448.378			
	30620507	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	2,00		85.600								-	171.200			
	44316600	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	43516500	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
	43512040	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
		13. Lắp đà lệch đôi L75 dài 2,0m (trụ đôi)	***Bộ***	-										-	***1.432.538***	-	***628.575***	-
	30620420	Đà sắt L75*75*8 dài 2m	Cái	2,00		350.000								-	700.000			
	30620521	Thanh chống L50x50x5 dài 2,1m	Cái	2,00		285.000								-	570.000			
	44316600	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	43516500	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	2,00		55.022								-	110.044			
	43512040	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
D2.6021		Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 25kg	Cái	2,00			-	209.525	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	628.575	-
		14. Lắp băng keo trung thế	***Cái***	-										-	***385.799***	-	-	-
	37075157	BĂNG KEO TRUNG THẾ 0,2*15mm	Cái	1,00		385.799								-	385.799			
		15. Lắp nắp che cực đầu cực FCO	***Bộ***	-										-	***162.510***	-	-	-
	49080400	Nắp chụp cực trên và dưới FCO	cái	1,00		162.510								-	162.510			
		16. Lắp nắp che cực đầu cực LBFCO	***Bộ***	-										-	***226.678***	-	-	-
	49080461	Nắp chụp cực trên và dưới LBFCO	cái	1,00		226.678								-	226.678			
		17. Lắp nắp che cực đầu cực LA	***Cái***	-										-	***50.109***	-	-	-
	49080410	Nắp chụp LA	cái	1,00		50.109								-	50.109			
		18. Lắp Fuse link 3K	***Cái***	-										-	***41.329***	-	-	-
	33092003	Fuse link 3k	Cái	1,00		41.329								-	41.329			
		19. Lắp Fuse link 6K	***Cái***	-										-	***52.043***	-	-	-
	33092006	Fuse link 6k	Cái	1,00		52.043								-	52.043			
		20. Lắp Fuse link 10K	***Cái***	-										-	***32.647***	-	-	-
	33092010	Fuse link 10k	Cái	1,00		32.647								-	32.647			
		21. Lắp Fuse link 15K	***Cái***	-										-	***36.000***	-	-	-
	33092015	Fuse link 15k	Cái	1,00		36.000								-	36.000			
		22. Lắp Fuse link 25K	***Cái***	-										-	***38.000***	-	-	-
	33092025	Fuse link 25k	Cái	1,00		38.000								-	38.000			
		23. Lắp Fuse link 30K	***Cái***	-										-	***42.000***	-	-	-
	33092030	Fuse link 30k	Cái	1,00		42.000								-	42.000			
		24. Lắp Fuse link 50K	***Cái***	-										-	***52.375***	-	-	-
	33092050	Fuse link 50k	Cái	1,00		52.375								-	52.375			
		25. Lắp đầu cosse 25mm2	***Cái***	-										-	***20.635***	-	***5.822***	***380***
	32080025	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	1,00		20.635								-	20.635			
D4.5001		Ép đầu cosse có tiết diện < =25mm2	10 Cái	0,10			-	58.219	3.801	1,00	1,00	1,00	1,00			-	5.822	380
		26. Lắp đầu cosse 50mm2	***Cái***	-										-	***45.090***	-	***10.188***	***380***
	32080050	Đầu cosse Cu 50mm2	Cái	1,00		45.090								-	45.090			
D4.5002		Ép đầu cosse có tiết diện < =50mm2	10 Cái	0,10			-	101.884	3.801	1,00	1,00	1,00	1,00			-	10.188	380
		27. Lắp đầu cosse 150mm2	***Cái***	-										-	***123.323***	-	***32.021***	***608***
	32080150	Đầu cosse Cu 150mm2	Cái	1,00		123.323								-	123.323			
D4.5006		Ép đầu cosse có tiết diện < =150mm2	10 Cái	0,10			-	320.207	6.081	1,00	1,00	1,00	1,00			-	32.021	608
		28. Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV	***Mét***	-										-	***56.000***	***1.898***	***13.379***	-
	31582025	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	1,00		56.000								-	56.000			
T4.4201		Lắp dây đồng <= 95mm2 xuống thiết bị	Mét	1,00			1.898	13.379	-	1,00	1,00	1,00	1,00			1.898	13.379	-
		29. Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV (Thi công live line)	***Mét***	-										-	***56.000***	-	-	-
	31582025	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	1,00		56.000								-	56.000			
		30. Đấu cò trung thế M50 bọc 22kV	***Mét***	-										-	***118.731***	***1.898***	***13.379***	-
	31582050	Cáp M50 bọc 24kV	Mét	1,00		118.731								-	118.731			
T4.4201		Lắp dây đồng <= 95mm2 xuống thiết bị	Mét	1,00			1.898	13.379	-	1,00	1,00	1,00	1,00			1.898	13.379	-
		31. Đấu cò trung thế M150 bọc 22kV (Thi công live line)	***Mét***	-										-	***311.200***	-	-	-
	31582150	Cáp M150 bọc 24kV	Mét	1,00		311.200								-	311.200			
		32. Lắp tiếp địa trụ cáp ngầm lên dây nổi, trụ gắn thiết bị hiện hữu	***Bộ***	-										-	***1.281.620***	***8.101***	***295.078***	***27.743***
	32074224	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	Cáp Cu trần M25	Kg	2,50		214.889								-	537.223			
	32005638	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 95/25-50mm2	Cái	2,00		40.594								-	81.188			
	32005631	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	2,00		30.386								-	60.772			
	49031026	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	3,00		8.600								-	25.800			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	32094757	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	3,00		12.099								-	36.297			
	32060199	khóa đai	cái	3,00		11.270								-	33.810			
	17187010	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001		Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,13			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			3.376	87.782	24.422
D2.8103		Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	207.297	3.321
		33. Lắp tiếp địa trụ cho LA hiện hữu	***Bộ***	-										-	***1.176.997***	***8.776***	***312.635***	***32.628***
	32074224	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	Cáp Cu trần M25	Kg	3,00		214.889								-	644.667			
	49031026	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	3,00		8.600								-	25.800			
	17187010	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001		Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,36			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			4.051	105.338	29.306
D2.8103		Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	207.297	3.321
		34. Lắp sứ đứng đôi 24kV	***Bộ***	-										-	***558.600***	***5.240***	***111.418***	-
	31086425	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	2,00		279.300								-	558.600			
D3.1115		Lắp đặt sứ đứng cột tròn , trên cột , sứ loại 15-22 KV	10 cái	0,20			26.198	557.090	-	1,00	1,00	1,00	1,00			5.240	111.418	-
		35. Lắp sứ đứng đôi 24kV (Thi công live line)	***Bộ***	-										-	***558.600***	-	-	-
	31086425	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	2,00		279.300								-	558.600			
		36. Lắp sứ đứng đơn 24kV	***Bộ***	-										-	***279.300***	***2.620***	***55.709***	-
	31086425	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	1,00		279.300								-	279.300			
D3.1115		Lắp đặt sứ đứng cột tròn , trên cột , sứ loại 15-22 KV	10 cái	0,10			26.198	557.090	-	1,00	1,00	1,00	1,00			2.620	55.709	-
		37. Lắp sứ đứng đơn 24kV (Thi công live line)	***Bộ***	-										-	***279.300***	-	-	-
	31086425	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	1,00		279.300								-	279.300			
		38. Lắp sứ treo trên đà sắt	***Bộ***	-										-	***238.460***	***30.725***	***310.590***	-
	31088324	Sứ treo 22kV polymer	Cái	1,00		189.300								-	189.300			
	31090208	Móc treo chữ U 018	Cái	2,00		24.580								-	49.160			
D3.2115		Lắp đặt chuỗi cách điện polymer, composit, silicon trung thế trên cột	Bộ	1,00			30.725	310.590	-	1,00	1,00	1,00	1,00			30.725	310.590	-
		39. Lắp sứ treo trên đà sắt (Thi công live line)	***Bộ***	-										-	***238.460***	-	-	-
	31088324	Sứ treo 22kV polymer	Cái	1,00		189.300								-	189.300			
	31090208	Móc treo chữ U 018	Cái	2,00		24.580								-	49.160			
		40. Lắp giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	***Cái***	-										-	***259.000***	-	-	-
	32053050	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	Cái	1,00		259.000								-	259.000			
		41. Lắp giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	***Cái***	-										-	***178.772***	-	-	-
	32053012	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	Cái	1,00		178.772								-	178.772			
		42. Lắp giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	***Cái***	-										-	***33.000***	-	-	-
	32053022	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	Cái	1,00		33.000								-	33.000			
		43. Lắp giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	***Cái***	-										-	***52.000***	-	-	-
	32053042	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	Cái	1,00		52.000								-	52.000			
		44. Lắp bộ giáp níu ngừng dây 240mm2 bọc 24kV	***Bộ***	-										-	***327.000***	-	-	-
	32053254	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Bộ	1,00		327.000								-	327.000			
		45. Lắp bộ giáp níu ngừng dây 50mm2 bọc 24kV	***Bộ***	-										-	***199.000***	-	-	-
	32053242	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Bộ	1,00		199.000								-	199.000			
		46. Lắp bộ giáp níu ngừng dây trần dây trung tính 95/16mm2	***Bộ***	-										-	***179.774***	-	-	-
	32053156	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Bộ	1,00		124.752								-	124.752			
	47416650	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	1,00		55.022								-	55.022			
		47. Lắp bộ giáp níu ngừng dây trần dây trung tính 50/8mm2	***Bộ***	-										-	***176.301***	-	-	-
	32053152	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Bộ	1,00		121.279								-	121.279			
	47416650	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	1,00		55.022								-	55.022			
		48. Lắp kẹp nối ép WR 189	***Cái***	-										-	***30.386***	-	-	-
	32005631	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	1,00		30.386								-	30.386			
		49. Lắp kẹp nối ép WR 379	***Cái***	-										-	***88.000***	-	-	-
	32005636	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 70-95/25-50mm2 (WR379)	Cái	1,00		88.000								-	88.000			
		50. Lắp kẹp nối ép WR 929	***Cái***	-										-	***53.500***	-	-	-
	32005653	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 150-240/150-240mm2 (WR929)	Cái	1,00		53.500								-	53.500			
		51. Phần lắp lại vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										-	-	-	-	-
		52. Phần tháo dỡ vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										-	-	-	-	-
	30620408	xà thép l75*75*8*0,8m	Đà	-										-	-			
	30620420	xà thép l75*75*8*2m	Đà	-														
	30620424	xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	-														
04.03.111		Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	-			-	310.590	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	-	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	30620432	xà thép l75*75*8*3,2m	Đà	-										-	-			
04.03.121		Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	-			-	419.050	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	-	-
	31088324	Sứ treo 24kv polymer (thủy tinh)	Cái	-										-	-			
03.07.101		Tháo sứ chuỗi néo dây dẫn, chuỗi < = 2 bát sứ lắp ở cột < = 20m	Cái	-			-	74.923	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	-	-
	31008180	Sứ ống chỉ	Cái	-										-	-			
03.02.101		Tháo sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	-			-	22.185	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	-	-
	31086425	Sứ đứng 24kV+ty	Cái	-										-	-			
03.01.102		Tháo sứ đứng trên cột, loại sứ từ 15-22kV	10 Cái	-			-	823.310	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	-	-
	31591154	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Mét	-										-	-			
05.01.1010		Tháo hạ dây dây AC, ACSR 240mm2 (thủ công)	Km	-			-	22.193.238	-	0,45	1,10	1,00	1,00			-	-	-
	31591105	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Mét	-										-	-			
05.01.104		Tháo hạ dây dây AC, ACSR 50mm2 (thủ công)	Km	-			-	6.913.555	-	0,45	1,10	1,00	1,00			-	-	-
	31528095	Cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Kg	-										-	-			
05.01.106		Tháo dây nhôm lõi thép 95mm2 bằng t/c	Km	-			-	12.578.303	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	-	-
	31528050	Cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Kg	-										-	-			
05.01.104		Tháo dây nhôm lõi thép 50mm2 bằng t/c	Km	-			-	6.913.555	-	0,45	1,00	1,00	1,00			-	-	-
	30220290	Trụ trung thế 12m	Trụ	-										-	-			
04.02.302		Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=12m (cẩu)	Trụ	-			-	771.545	399.102	0,20	1,00	0,20	1,00			-	-	-
	30220342	Trụ trung thế 14m	Trụ	-										-	-			
04.02.402		Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=14m (cẩu)	Trụ	-			-	961.350	399.102	0,20	1,00	0,20	1,00			-	-	-
		53. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2051		V/chuyển cột, cấu kiện beton (tc+cg) cự ly <=1km	Tấn/km	-			-	326.856	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.2041		V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3041		Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	-			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3042		Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3031		Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Hạng mục Trạm biến áp																
		A. LẮP THIẾT BỊ :																
		1. Lắp máy biến thế 3P 400kVA	***Bộ***	***6,00***										***287.216.700***	**-**	***663.758***	***2.017.302***	***555.191***
	57621042	MBT 3P 400KVA 22/0,4KV	Máy	1,00	287.216.700									287.216.700	-			
T1.1416		Lắp đặt máy biến áp phân phối 3 pha 15(10);(6);/0,4kV;	Máy	1,00			663.758	2.017.302	555.191	1,00	1,00	1,00	1,00			663.758	2.017.302	555.191
		2. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	57621042	MBT 3P 400KVA (15-22/0,44KV)	Cái	-										-	-			
07.01.207		Tháo, Lắp lại MBA 3 pha điện áp từ 22 đến 35/0,4kV < = 500KVA	Máy	-			436.726	2.311.911	555.191	1,00	1,10	1,00	1,00			-	-	-
	57625056	MBT 3P 560KVA (15-22/0,44KV)	Cái	-										-	-			
07.01.208		Tháo, Lắp lại MBA phân phối 3 pha 35;(22)/0,4kV < = 630KVA	Máy	-			475.053	2.509.921	605.663	1,00	1,10	1,00	1,00			-	-	-
		3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***												**-**	**-**	**-**
	57623051	MBT 1P 50KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	-										-	-			
07.01.101		Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV < =100KVA	Máy	-			-	1.107.790	437.423	0,34	1,10	0,40	1,00			-	-	-
	57621102	MBT 1P 100KVA (8,66-12,7/0,22-0,44KV)	Máy	-										-	-			
07.01.102		Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV < =100KVA	Máy	-			-	1.353.966	437.423	0,34	1,10	0,40	1,00			-	-	-
	34617201	Máy cắt hạ thế 3P 250A + thùng bảo vệ	Cái	-										-	-			
11.07.206		Tháo Aptomap hạ thế >200A (hộp MCCB)	Cái	-			-	389.470	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-
		4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2041		V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3031		Bốc lên thiết bị	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Xếp xuống thiết bị	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		B. LẮP VẬT LIỆU :																
		1. Lắp bảng điện hạ thế	***Bộ***	***4,00***										**-**	***13.650.000***	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	33897599	Bảng điện hạ thế +Thanh cái và phụ kiện	Bảng	1,00		13.650.000								-	13.650.000			
T5.1002		Lắp bảng điện hạ thế	Cái	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
		2. Lắp Aptomat hạ thế 300A 3P	***Bộ***	***18,00***										**-**	***3.378.267***	***37.622***	***668.956***	**-**
	34613305	Aptomat hạ thế 300A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		3.378.267								-	3.378.267			
T2.8404		Lắp Aptomat hạ thế <= 300A 3P	Cái	1,00			37.622	668.956	-	1,00	1,00	1,00	1,00			37.622	668.956	-
		3. Lắp Aptomat hạ thế 600A 3P	***Bộ***	***4,00***										**-**	***6.200.000***	***45.069***	***1.070.329***	**-**

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	34613604	Aptomat hạ thế 600A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		6.200.000								-	6.200.000			
T2.8406		Lắp Aptomat hạ thế <=600A 3P	Cái	1,00			45.069	1.070.329	-	1,00	1,00	1,00	1,00			45.069	1.070.329	-
		4. Lắp Aptomat hạ thế 800A 3P	***Bộ***	**-**										**-**	***15.000.000***	***64.381***	***1.337.911***	**-**
	34615804	Aptomat hạ thế 800A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		15.000.000								-	15.000.000			
T2.8407		Lắp Aptomat hạ thế <=1000A 3P	Cái	1,00			64.381	1.337.911	-	1,00	1,00	1,00	1,00			64.381	1.337.911	-
		5. Lắp cáp nhị thứ 4x2,5mm2 (cho trạm cột thép)	***Vtrí***	**-**										**-**	***193.800***	***1.994***	***94.556***	***3.649***
	31556425	Cáp nhị thứ 4*2,5mm2	Mét	5,00		33.000								-	165.000			
	32080002	Cosse nhị thứ 2,5	Cái	16,00		1.800								-	28.800			
D4.2401		Luồn cáp < 1kg/m trong ống PVC	100m	0,05			39.871	773.313	-	1,00	1,00	1,00	1,00			1.994	38.666	-
D4.5001		Ép đầu cốt các loại, tiết diện cáp <=25mm2	10cái	1,60			-	58.219	3.801	1,00	0,60	0,60	1,00			-	55.890	3.649
		6. Lắp nắp chụp tole máy biến áp	***Bộ***	***5,00***										**-**	***8.200.000***	**-**	**-**	**-**
	32594560a	Nắp chụp tole cho MBT	Bộ	1,00		8.200.000								-	8.200.000			
		7. Lắp cột thép đỡ máy biến áp (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	***Bộ***	***9,00***										**-**	***43.126.750***	***8.346***	***2.615.365***	***266.068***
	30380960b	Thân trạm biến thế kiểu một cột thép (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Cái	1,00		43.126.750								-	43.126.750			
D2.3221		Dựng trụ 1 cột thép <=10m (cẩu)	Cái	1,00			8.346	2.615.365	266.068	1,00	1,00	1,00	1,00			8.346	2.615.365	266.068
		8. Lắp điện kế 3P 5-20A 220/380V	***Cái***	**-**										**-**	***120.000***	**-**	***39.440***	***2.231***
	87560012	Điện kế 3P 5-20A - 220/380V	Cái	1,00		-								-	-			
	37075001	Băng keo hạ thế	Cái	1,00		5.000								-	5.000			
	36090033	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	1,00		115.000								-	115.000			
D4.6303		Lắp đặt hộp điện kế (4180/EVNHCMC-VT)	Cái	1,00			-	-	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D4.6302		Lắp đặt điện kế 3 pha	Cái	1,00			-	39.440	2.231	1,00	1,00	1,00	1,00			-	39.440	2.231
		9. Lắp TI hạ thế 600/5A-1000V	***Cái***	**-**										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	35306600	TI HẠ THẾ 600/5A	Cái	1,00		-								-	-			
T5.5005		Lắp đặt thiết bị đo đếm các loại (4180/EVNHCMC-VT)	Cái	1,00			-	-	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		10. Lắp TI hạ thế 800/5A-1000V	***Cái***	**-**										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	35306800	TI HẠ THẾ 800/5A	Cái	1,00		-								-	-			
T5.5005		Lắp đặt thiết bị đo đếm các loại (4180/EVNHCMC-VT)	Cái	1,00			-	-	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		11. Lắp nối đất TBA dạng trạm cột thép	***Hệ thống***	***9,00***										**-**	***2.844.377***	***14.399***	***646.953***	***42.452***
	32074224	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	4,00		186.265								-	745.060			
	32080050	Cosse đồng 50mm2	Cái	4,00		45.090								-	180.360			
	31525050	Cáp Cu trần M50	Kg	7,28		226.730								-	1.650.957			
	17187010	Hàn hóa nhiệt	Lọ	4,00		67.000								-	268.000			
T4.7001		Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,66			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			4.949	128.712	35.809
D2.8103		Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,40			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			9.450	518.242	6.643
		12. Lắp dây cáp xuất M300 bọc	***Mét***	***128,00***										**-**	***670.051***	***399***	***11.051***	**-**
	31542300	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm2	Mét	1,00		670.051								-	670.051			
D4.2403		Luồn cáp < 3kg/m trong ống PVC	100m	0,01			39.871	1.105.115	-	1,00	1,00	1,00	1,00			399	11.051	-
		13. Lắp đầu cosse 300mm2	***Cái***	***64,00***										**-**	***233.366***	**-**	***57.055***	***1.064***
	32080195	Cosse ép đồng 300mm2	Cái	1,00		233.366								-	233.366			
D4.5009		Ép đầu cáp đồng loại 240-300mm2	10 Cái	0,10			-	570.550	10.642	1,00	1,00	1,00	1,00			-	57.055	1.064
		14. Lắp bảng tên trạm	***Cái***	**-**										**-**	***124.194***	**-**	**-**	**-**
	49480200	Bảng tên trạm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	89020858	Bảng báo nguy hiểm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	46932330	Vis mạ zn 3x30	Cái	8,00		191								-	1.528			
		15. Lắp nắp chụp sứ cao máy biến áp	***Cái***	**-**										**-**	***65.678***	**-**	**-**	**-**
	32594560	Nắp chụp đầu sứ MBA	Cái	1,00		65.678								-	65.678			
		16. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		17. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	30630467	ĐÀ U160 - 1,7m (mạ nhúng) - 24,14kg	Cái	-										-	-			
	30630464	ĐÀ U160 - 1,457m (mạ nhúng) - 20,689	Cái	-														
	30631970	Bộ giá chùm treo máy biến áp	Cái	-														
04.03.111		Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	-			-	310.590	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	-	-
	30630457	ĐÀ U160 - 0,7m (mạ nhúng) - 9,94kg	Cái	-														
	30630311	ĐÀ U100 - 1,1m (mạ nhúng) - 9,449kg	Cái	-														
	30630310	ĐÀ U100 - 1m -8,5kg	Cái	-														
	30630307	ĐÀ U100 - 0,7m (mạ nhúng) - 6,013kg	Cái	-														
	30630305	ĐÀ U100 - 0,5m -4,25kg	Cái	-														
04.03.101		Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	-			-	184.875	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	-	-
	30631484	ĐÀ U160 - 3,4m -52,04kg	Đà	-										-	-			
	30630471	ĐÀ U160 - 2,1m (mạ nhúng) - 52,04	Đà	-										-	-			
04.03.121		Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	-			-	419.050	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	-	-
	36295081	Thùng bảo vệ điện kế + Điện kế	Thùng	-										-	-			
13.05.005		Tháo thùng điện kế	Thùng	-			-	78.596	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
	31574495	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	-										-	-			
05.08.101		Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 xuống thiết bị	m	-			-	10.703	-	0,40	1,10	0,40	1,00			-	-	-
	35306500	Biến dòng h.thế 500/5a od	Cái	-														
	35306600	Biến dòng h.thế 600/5a od	Cái	-														
	35306800	Biến dòng h.thế 800/5a od	Cái	-														
09.01.106		Tháo TI hạ thế	Bộ(3pha)	-			-	329.126	-	0,30	1,00	0,30	1,00			-	-	-
	33897232	Thùng cầu dao (bao gồm cầu dao)	Tủ	-										-	-			
14.01.004		Tháo thùng cầu dao hạ thế <=600A	Bộ	-			-	396.022	-	0,40	1,00	0,40	1,00			-	-	-
	31542240	Cáp đồng bọc 240mm2	Mét	-										-	-			
05.08.203		Tháo cáp đồng bọc 240mm2 xuống thiết bị	m	-			-	42.813	-	0,40	1,10	0,40	1,00			-	-	-
	31582025	Cáp đồng bọc cách điện 22kV-25mm2	Mét	-										-	-			
05.08.201		Tháo cáp đồng bọc M25 xuống thiết bị	m	-			-	18.731	-	0,40	1,10	0,40	1,00			-	-	-
		18. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2041		V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3041		Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	-			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3042		Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3031		Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Hạng mục Hạ thế ABC																
		A. LẮP THIẾT BỊ :																
		1. Lắp hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	***Hộp***	**-**										***714.000***	**-**	***85.795***	***509.420***	**-**
	36005009	Hộp phân phối điện 9 cực	Cái	1,00	714.000									714.000	-			
T5.1004		Lắp đặt hộp phân phối hạ áp	Hộp	1,00			85.795	727.743	-	0,70	1,00	1,00	1,00			85.795	509.420	-
		2. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	36005009	Hộp phân phối điện	Cái	-										-	-			
11.03.204		Tháo, lắp hộp phân đây	Hộp	-			-	192.270	7.640	1,00	1,50	1,00	1,00			-	-	-
		3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***												**-**	**-**	**-**
	36005009	Hộp phân phối điện	Cái	-										-	-			
11.03.204		Tháo hộp phân đây	Hộp	-			-	192.270	7.640	0,40	1,50	0,40	1,00			-	-	-
	36404020	Tụ bù hạ thế 3 pha	Bộ	-										-	-			
09.01.425		Tháo hệ thống tụ bù 0,4kV, trên cột	Bộ	-				594.033	168.240	0,30	1,00	0,30	1,00			-	-	-
		4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2041		V/chuyển thiết bị (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3031		Bốc lên thiết bị	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Xếp xuống thiết bị	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		B. LẮP VẬT LIỆU :																
		1. Lắp trụ đơn BTLT 10m 5kN 1 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	***Trụ***	**-**										**-**	***5.842.000***	***17.636***	***529.813***	***155.206***
	30220224	Trụ BTLT 10m 5,0kN loại 1 đoạn	Trụ	1,00		5.842.000								-	5.842.000			
D2.5222		Dựng cột BT bằng TC + cần trục (chiều cao <= 10m)	Trụ	1,00			17.636	529.813	155.206	1,00	1,00	1,00	1,00			17.636	529.813	155.206
		2. Lắp chân trụ đơn HT10m có gia cố BT	***Móng***	**-**										**-**	***597.181***	**-**	***486.914***	***16.930***
	41513120	ĐÁ 1*2	m3	0,26		560.000								-	143.360			
	41513234	ĐÁ 4*6	m3	0,04		550.000								-	20.900			
	41531335	Cát Bê tông	m3	0,18		550.000								-	98.450			
	41561405	Xi măng PC40	Kg	88,98		1.791								-	159.354			
	44316600	BOLT VRS 16*600	Cái	1,00		40.966								-	40.966			
	16166500	Nước ngọt	lít	63,99		15								-	960			
AF.11210		Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,29			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	80.684	14.795
AF.11110		Bêtông lót đá 4x6 móng trụ mác 150	m3	0,04			-	241.197	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	10.130	2.135
AB.11423		Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	0,47			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	246.134	-
		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022										-	-			
	GỖ VÁN	Gỗ ván	m3	0,018		4.050.000								-	71.685			
	GỖ NẸP	Gỗ đà nẹp	m3	0,005		4.050.000								-	19.035			
	GỖ CHỐNG	Gỗ chống	m3	0,008		4.050.000								-	30.375			
	ĐINH	Đinh	kg	0,336		36.000								-	12.096			
AF.51122		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,022			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	149.966	-
		3. Gia cố bê tông móng trụ đơn HT 10m hiện hữu	***Móng***	**-**										**-**	***1.159.774***	***652.750***	***1.320.286***	***561.538***
	41513120	ĐÁ 1*2	m3	0,25		560.000								-	139.440			
	41531335	Cát Bê tông	m3	0,15		550.000								-	83.050			
	41561405	Xi măng PC40	Kg	78,03		1.791								-	139.752			
	44316600	BOLT VRS 16*600	Cái	3,00		40.966								-	122.898			
	41890108	Neo bê tông 0,8m	Cái	2,00		289.249								-	578.498			
	16166500	Nước ngọt	lít	55,11		15								-	827			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
16.13.000		Giữ trụ trong quá trình gia cố móng (tạm tính bằng thay trụ đường dây 3 pha đang mang điện, chỉ tính 0,45 định mức thay và nhân các hệ số khó khăn nếu có)	Trụ	1,00			652.750	1.720.384	1.215.889	0,45	1,20	0,45	1,00			652.750	929.007	547.150
AF.11210		Bêtông đá 1x2 móng trụ mác 200	m3	0,28			-	277.264	50.842	1,00	1,00	1,00	1,00			-	78.466	14.388
AB.11423		Đào đất móng trụ, móng cột đất cấp III	m3	0,390			-	527.478	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	205.695	-
		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,016										-	-			
	GỖ VÁN	Gỗ ván	m3	0,013		4.050.000								-	51.030			
	GỖ NẸP	Gỗ đà nẹp	m3	0,003		4.050.000								-	13.770			
	GỖ CHỐNG	Gỗ chống	m3	0,005		4.050.000								-	21.870			
	ĐINH	Đinh	kg	0,240		36.000								-	8.640			
AF.51122		SXLD ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật	100m2	0,016			-	6.694.908	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	107.119	-
		4. Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đơn)	***Bộ***	**-**										**-**	***712.276***	**-**	***377.145***	**-**
	30620408	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	2,00		224.189								-	448.378			
	30620507	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	2,00		85.600								-	171.200			
	44316300	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái	1,00		31.470								-	31.470			
	43516250	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2,00		24.850								-	49.700			
	43512040	boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
D2.6011		Lắp đặt đà thép cho cột đỡ, trọng lượng <= 15kg	Cái	2,00			-	125.715	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	377.145	-
		5. Lắp kẹp ngừng cáp ABC 95mm2	***Cái***	**-**										**-**	***79.900***	**-**	**-**	**-**
	32054595	Kẹp ngừng cáp ABC 95mm	Cái	1,00		42.100								-	42.100			
	37075001	Băng keo hạ thế	Cuộn	1,00		5.000								-	5.000			
	47416300	Boulon móc cáp ABC 16*300	Cái	1,00		32.800								-	32.800			
		6. Lắp nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	***Cái***	**-**										**-**	***2.000***	**-**	**-**	**-**
	32594501	Nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	Cái	1,00		2.000								-	2.000			
		7. Lắp cáp ABC 4x95mm2	***Mét***	**-**										**-**	***94.149***	***24***	***10.446***	**-**
	31574495	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	1,00		94.149								-	94.149			
D3.6306		Lắp dây 95mm2	km	0,00			23.710	10.446.411	-	1,00	1,00	1,00	1,00			24	10.446	-
		8. Lắp phụ kiện Domino loại 6 , 9 cực - trụ BTLT	***Bộ***	**-**										**-**	***495.950***	***7.592***	***53.516***	**-**
	31542500	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	4,00		87.661								-	350.644			
	32031595c	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	4,00		29.420								-	117.680			
	43516300	Boulon thép mạ có đai ốc 16*300	Cái	1,00		27.626								-	27.626			
T4.4201		Lắp dây đồng <=95mm2 xuống thiết bị	m	4,00			1.898	13.379	-	1,00	1,00	1,00	1,00			7.592	53.516	-
		9. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	31542500	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	-										-	-			
05.08.201		Tháo, lắp cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	-			1.898	18.731	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
	31558211	Cáp duplex, muller, CV dây mắc điện hạ thế 1 pha các loại	Mét	-										-	-			
05.07.101		Tháo, lắp dây mắc điện 1 pha	Km	-			19.608	5.100.117	-	1,00	0,54	1,00	0,49			-	-	-
	31558422	Cáp quaduplex, muller dây mắc điện hạ thế 3 pha các loại	Mét	-										-	-			
05.07.102		Tháo, lắp dây mắc điện 3 pha	Km	-			19.608	6.935.732	-	1,00	0,77	1,00	0,70			-	-	-
		10. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	30220211	Trụ hạ thế 8.4m	Trụ	-										-	-			
04.02.102		Tháo cột hạ thế, vuông <=8,5m (cẩu 10T)	Cột	-			-	730.500	279.371	0,20	1,00	0,20	1,00			-	-	-
	30620408	xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	-														
04.03.101		Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	-			-	184.875	-	0,45	1,50	1,00	1,00			-	-	-
	31574495	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	-										-	-			
05.07.206		Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 bằng thủ công	Km	-			-	15.530.473	-	0,45	0,70	0,45	0,70			-	-	-
	31574450	Cáp ABC 4x50mm2	Mét	-										-	-			
05.07.104		Tháo cáp vặn xoắn 4*50mm2 bằng thủ công	Km	-			-	9.432.274	-	0,45	0,70	0,45	0,70			-	-	-
	31542500	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	-										-	-			
05.08.201		Tháo cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	-			-	18.731	-	0,45	1,10	0,45	1,00			-	-	-
	31558211	Cáp duplex, muller, CV dây mắc điện hạ thế 1 pha các loại	Mét	-										-	-			
05.07.101		Tháo dây mắc điện 1 pha	Km	-			-	5.100.117	-	0,45	0,49	0,45	0,49			-	-	-
	31558422	Cáp quaduplex, muller dây mắc điện hạ thế 3 pha các loại	Mét	-										-	-			
05.07.102		Tháo dây mắc điện 3 pha	Km	-			-	6.935.732	-	0,45	0,70	0,45	0,70			-	-	-
		11. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
		Vận chuyển trong công trình																
D1.2051		V/chuyển cột, cấu kiện beton (tc+cg) cự ly <=1km	Tấn/km	-			-	326.856	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.2041		V/chuyển thép, phụ kiện, dụng cụ (tc+cg) <=1km	Tấn/km	-			-	417.023	257.696	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
		Bốc dỡ																
D1.3041		Bốc dây điện, cáp điện lên xe, t/công	Tấn	-			-	142.013	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3042		Dỡ dây điện, cáp điện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	132.996	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3031		Bốc phụ kiện lên xe, t/công	Tấn	-			-	135.251	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-
D1.3032		Dỡ phụ kiện từ xe xuống, t/công	Tấn	-			-	105.946	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	-	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
		Hạng mục Cáp ngầm hạ thế																
	-	**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
		1. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+CB): 0,3x 0,4x 1,0	***Bộ***	***50,00***										***20.661.000***	***-***	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	36005121a	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP (Vỏ+ TC+ MCCB250A)	Bộ	1,00	20.661.000									20.661.000	-			
T5.1002		Lắp đặt tủ phân phối hạ thế	tủ	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
		2. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	***Bộ***	***9,00***										***22.022.000***	***-***	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	36005121b	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP có đo đếm gián tiếp (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	1,00	22.022.000									22.022.000	-			
T5.1002		Lắp đặt tủ phân phối hạ thế	tủ	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
		3. Lắp tủ hạ thế composite (TLK+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	***Bộ***	***19,00***										***22.022.000***	***-***	***89.187***	***838.359***	***299.785***
	36005121c	Tủ điện hạ thế dạng tủ TLK (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	1,00	22.022.000									22.022.000	-			
T5.1002		Lắp đặt tủ phân phối hạ thế	tủ	1,00			89.187	838.359	299.785	1,00	1,00	1,00	1,00			89.187	838.359	299.785
		4. Phần lắp thiết bị bổ sung	***Th.phần***	***1,00***														
		5. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	***Th.phần***	***1,00***														
		6. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	-	**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
		1. Lắp tiếp địa hạ thế lên trụ đấu nối cáp ABC	***Bộ***	***-***										***-***	***1.196.664***	***7.709***	***336.720***	***24.910***
	32074224	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	Cáp Cu trần M25	Kg	2,21		214.889								-	474.905			
	32031535	Nối bọc cách điện (IPC) 95-35 cu-al	Cái	2,00		29.275								-	58.550			
	32005631	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	2,00		30.386								-	60.772			
	49031026	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	3,00		8.600								-	25.800			
	32094757	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Bộ	3,00		12.099								-	36.297			
	32060199	khóa đai	Bộ	3,00		11.270								-	33.810			
	17187010	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001		Kéo rải và lắp dây tiếp địa	10m	1,00			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			2.984	77.599	21.589
D2.8103		Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	259.121	3.321
		2. Lắp nối đất tủ điện đặt dưới đất	***hệ thống***	***78,00***										***-***	***796.780***	***6.217***	***297.920***	***14.116***
	32074224	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	2,00		186.265								-	372.530			
	31525025	Cáp Cu trần M25	Kg	1,11		214.889								-	237.452			
	32080025	Cosse đồng 25mm2	Cái	2,00		20.635								-	41.270			
	43512040	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	2,00		5.764								-	11.528			
	17187010	Hàn hóa nhiệt	Lọ	2,00		67.000								-	134.000			
T4.7001		Kéo rải dây tiếp địa	10m	0,50			2.984	77.599	21.589	1,00	1,00	1,00	1,00			1.492	38.800	10.795
D2.8103		Đóng cọc tiếp địa(cọc có sẵn)	10 Cọc	0,20			23.625	1.079.670	16.607	0,80	1,50	1,00	1,00			4.725	259.121	3.321
		3. Lắp đầu cosse 10mm2	***Cái***	***-***										***-***	***5.958***	***-***	***5.822***	***380***
	32080010	Cosse đồng 10mm2	Cái	1,00		5.958								-	5.958			
D4.5001		Ép đầu cáp đồng loại <= 25mm2	10 Cái	0,10			-	58.219	3.801	1,00	1,00	1,00	1,00			-	5.822	380
		4. Lắp đầu cosse Cu-Al 95mm2	***Cái***	***-***										***-***	***32.028***	***-***	***20.377***	***456***
	32080415	Đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	1,00		32.028								-	32.028			
D4.5004		Ép đầu cáp đồng loại <= 95mm2	10 Cái	0,10			-	203.768	4.561	1,00	1,00	1,00	1,00			-	20.377	456
		5. Lắp băng keo hạ thế	***Cái***	***-***										***-***	***5.000***	***-***	***-***	***-***
	37075001	Băng keo hạ thế	Cái	1,00		5.000								-	5.000			
		6. Lắp ống nối bọc cách điện co nhiệt hạ thế	***Cái***	***-***										***-***	***22.000***	***-***	***-***	***-***
	32596030	Ống bọc cách điện co nhiệt hạ thế	Cái	1,00		22.000								-	22.000			
		7. Lắp nối bọc cách điện IPC 95-95	***Cái***	***-***										***-***	***29.420***	***-***	***-***	***-***
	32031595c	Cái nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	1,00		29.420								-	29.420			
		8. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi nhôm 3A240+A120mm2	***Mét***	***9.875,60***										***-***	***391.700***	***336***	***28.797***	***-***
	32528242	Cáp ngầm ht 3*240+1*120mm2 (lõi nhôm)	Mét	1,00		391.700								-	391.700			
D4.2407		Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ < = 9,0kg/m	100m	0,01			33.610	2.879.690	-	1,00	1,00	1,00	1,00			336	28.797	-
		9. Kéo cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M95+M50mm2	***Mét***	***-***										***-***	***758.000***	***474***	***18.758***	***-***
	32516098	Cáp ngầm ht 3*95+1*50mm2 (lõi đồng)	Mét	1,00		758.000								-	758.000			
D4.2405		Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ < = 6kg/m	100m	0,01			47.421	1.875.751	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	18.758	-
		10. Lắp cáp ngầm hạ thế 2M10mm2	***mét***	***-***										***-***	***63.000***	***399***	***7.733***	***-***
	32516210	Cáp ngầm ht 2M10mm2	Mét	1,00		63.000								-	63.000			
D4.2401		Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ < = 1kg/m	100m	0,01			39.871	773.313	-	1,00	1,00	1,00	1,00			399	7.733	-
		11. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M25+M16mm2	***Mét***	***-***										***-***	***216.000***	***399***	***11.051***	***-***
	32516413	Cáp ngầm ht 3M25+M16mm2 (lõi đồng)	Mét	1,00		216.000								-	216.000			
D4.2403		Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ < = 3kg/m	100m	0,01			39.871	1.105.115	-	1,00	1,00	1,00	1,00			399	11.051	-
		12. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M50+M25mm2	***Mét***	***-***										***-***	***488.780***	***474***	***14.717***	***-***
	32516052	Cáp ngầm ht 3M50+M25mm2 (lõi đồng)	Mét	1,00		488.780								-	488.780			
D4.2404		Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ < = 4,5kg/m	100m	0,01			47.421	1.471.702	-	1,00	1,00	1,00	1,00			474	14.717	-
		13. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M25+M16mm2	***Cái***	***-***										***-***	***410.000***	***16.590***	***229.967***	***-***
	32546025	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x25 +1x16mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	1,00		410.000								-	410.000			

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá					HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
D4.3111		Làm đầu cáp khô < = 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện < = 35mm2	đầu (3 pha)	1,00			16.590	229.967	-	1,00	1,00	1,00	1,00			16.590	229.967	-
		14. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M50+M25mm2	***Cái***	**-**										**-**	***483.333***	***16.590***	***264.898***	**-**
	32546050	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x50+1x25mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	1,00		483.333								-	483.333			
D4.3112		Làm đầu cáp khô < = 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện < = 70mm2	đầu (3 pha)	1,00			16.590	264.898	-	1,00	1,00	1,00	1,00			16.590	264.898	-
		15. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M95+M50mm2	***Cái***	**-**										**-**	***540.000***	***17.745***	***299.830***	**-**
	32546095	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x95+1x50mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	1,00		540.000								-	540.000			
D4.3113		Làm đầu cáp khô < = 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện < = 120mm2	đầu (3 pha)	1,00			17.745	299.830	-	1,00	1,00	1,00	1,00			17.745	299.830	-
		16. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3A240+A120mm2	***Cái***	***242,00***										**-**	***1.000.000***	***22.890***	***372.604***	**-**
	32542245	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (đầu cosse đồng nhôm)	Bộ	1,00		1.000.000								-	1.000.000			
D4.3115		Làm đầu cáp khô < = 1.000V; 3, 4 ruột; tiết diện < = 240mm2	đầu (3 pha)	1,00			22.890	372.604	-	1,00	1,00	1,00	1,00			22.890	372.604	-
		17. Lắp hộp nối cáp hạ thế 3x240+1x120mm2	***hộp***	**-**										**-**	***1.440.000***	***41.475***	***748.119***	**-**
	32558240	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (ống nối nhôm)	Cái	1,00		1.440.000								-	1.440.000			
D4.4115		Hộp nối cáp, lắp đặt hộp nối cáp khô <= 1000V, tiếp diện cáp: <= 240 mm2	Hộp	1,00			41.475	748.119	-	1,00	1,00	1,00	1,00			41.475	748.119	-
		18. Lắp ống nhựa PVC d90 (Cáp ngầm lên điện kế)	***vị trí***	**-**										**-**	***150.093***	***101***	***78.683***	**-**
	49021090	Ống nhựa PVC d90 (dày 3,8mm)	Mét	1,50		93.300								-	139.950			
	30650559	Kẹp giữ ống	Cái	3,00		2.999								-	8.997			
	46932330	Vis mạ zn 3x30	Cái	6,00		191								-	1.146			
D4.1410		Lắp Ống nhựa PVC d90	100m	0,02			6.761	5.245.520	-	1,00	1,00	1,00	1,00			101	78.683	-
		19. Lắp ống nhựa PVC d42 (Cáp ngầm lên điện kế)	***vị trí***	**-**										**-**	***44.793***	***40***	***51.765***	**-**
	49021042	Ống nhựa PVC d42 (dày 2,1mm)	Mét	1,50		23.100								-	34.650			
	30650559	Kẹp giữ ống	Cái	3,00		2.999								-	8.997			
	46932330	Vis mạ zn 3x30	Cái	6,00		191								-	1.146			
D4.1406		Lắp Ống nhựa PVC d42	100m	0,02			2.696	3.451.000	-	1,00	1,00	1,00	1,00			40	51.765	-
		20. Lắp ống nhựa d34 (Cáp ngầm lên điện kế)	***vị trí***	**-**										**-**	***35.493***	***34***	***51.026***	**-**
	49021034	Ống nhựa PVC d34 (dày 2,0mm)	Mét	1,50		16.900								-	25.350			
	30650559	Kẹp giữ ống	Cái	3,00		2.999								-	8.997			
	46932330	Vis mạ zn 3x30	Cái	6,00		191								-	1.146			
D4.1405		Lắp Ống nhựa PVC d34	100m	0,02			2.248	3.401.700	-	1,00	1,00	1,00	1,00			34	51.026	-
		21. Lắp bảng tên tủ	***Cái***	***78,00***										**-**	***124.194***	**-**	**-**	**-**
	89215315	Bảng tên tủ điện hạ thế	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	89020858	Bảng báo nguy hiểm	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
	46932330	Vis mạ zn 3x30	Cái	8,00		191								-	1.528			
		22. Lắp bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	***Cái***	**-**										**-**	***5.000***	**-**	**-**	**-**
	49620452	Bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	Cái	1,00		5.000								-	5.000			
		23. Lắp bảng tên đầu cáp (trong tủ + trụ)	***Cái***	**-**										**-**	***61.333***	**-**	**-**	**-**
	89215301	Bảng tên đầu cáp	Cái	1,00		61.333								-	61.333			
		24. Lắp Potelet	***Bộ***	**-**										**-**	***298.400***	**-**	***188.573***	**-**
	30635024	Potelet l50-2,4m (mạ nhúng) + phụ kiện	bộ	1,00		248.700								-	248.700			
	43516250	Boulon thép mạ có đđai ốc 16*250	Cái	2,00		24.850								-	49.700			
D2.6011		Lắp đặt xà cho cột đỡ, trọng lượng <= 15kg	Bộ	1,00			-	125.715	-	1,50	1,00	1,00	1,00			-	188.573	-

SHĐM	Danh pháp theo FMIS	Thành phần công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá				HS NC		HS MTC		Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC	K_{N1}	K_{N2}	K_{M1}	K_{MTC}	Thiết bị chính	Vật liệu		Nhân công	MTC
						Chính	Phụ								Chính	Phụ		
		25. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (1 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	**-**										**-**	***554.892***	***6.300***	***314.214***	**-**
	24606910	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	3,00		161.595								-	484.785			
	32094757	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	3,00		12.099								-	36.297			
	32060199	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204		Lắp ống sắt d90	100m	0,03			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			6.300	314.214	-
		26. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (2 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	**-**										**-**	***1.057.826***	***12.600***	***628.427***	**-**
	24606910	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	6,00		161.595								-	969.570			
	32094757	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	4,50		12.099								-	54.446			
	32060199	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204		Lắp ống sắt d90	100m	0,06			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			12.600	628.427	-
		27. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (3 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	**-**										**-**	***1.560.759***	***18.900***	***942.641***	**-**
	24606910	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	9,00		161.595								-	1.454.355			
	32094757	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	6,00		12.099								-	72.594			
	32060199	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204		Lắp ống sắt d90	100m	0,09			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			18.900	942.641	-
		28. Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (4 sợi cáp ngầm lên trụ)	***vị trí***	**-**										**-**	***2.063.693***	***25.200***	***1.256.854***	**-**
	24606910	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	12,00		161.595								-	1.939.140			
	32094757	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	7,50		12.099								-	90.743			
	32060199	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1204		Lắp ống sắt d90	100m	0,12			210.000	10.473.785	-	1,00	1,00	1,00	1,00			25.200	1.256.854	-
		29. Lắp Aptomat hạ thế 250A 3P	***Bộ***	**-**										**-**	***1.361.000***	***37.622***	***668.956***	**-**
	34615204	Aptomat hạ thế 250A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1,00		1.361.000								-	1.361.000			
T2.8404		Lắp Aptomat hạ thế <= 300A 3P	Cái	1,00			37.622	668.956	-	1,00	1,00	1,00	1,00			37.622	668.956	-
		30. Lắp hộp điện kế 1P	***Bộ***	**-**										**-**	***73.781***	**-**	***24.650***	***744***
	36090029	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 1 PHA	Cái	1,00		73.781								-	73.781			
D4.6303		Lắp đặt hộp điện kế	Cái	1,00			-	24.650	744	1,00	1,00	1,00	1,00			-	24.650	744
		31. Lắp hộp điện kế 3P	***Bộ***	**-**										**-**	***115.000***	**-**	***24.650***	***744***
	36090033	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	1,00		115.000								-	115.000			
D4.6303		Lắp đặt hộp điện kế	Cái	1,00			-	24.650	744	1,00	1,00	1,00	1,00			-	24.650	744
		32. Lắp hộp composite bảo vệ MCCB 3P	***Bộ***	**-**										**-**	***572.266***	***85.795***	***509.420***	**-**
	33897251	Hộp composite bảo vệ MCCB 250A (623x230x184mm)	Cái	1,00		517.014								-	517.014			
	43516300	Boulon thép mạ có đai ốc 16*300	Cái	2,00		27.626								-	55.252			
T5.1004		Lắp đặt thùng aptomat	tủ	1,00			85.795	727.743	-	0,70	1,00	1,00	1,00			85.795	509.420	-
		33. Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp hạ thế lên trụ	***Bộ***	**-**										**-**	***165.000***	**-**	***209.525***	**-**
	30660919	Giá đỡ đầu cáp hạ thế	Bộ	1,00		165.000								-	165.000			
D2.6021		Lắp giá đỡ	Bộ	1,00			-	209.525	-	1,00	1,00	1,00	1,00			-	209.525	-
		33. Phần lắp Vật liệu bổ sung	***Th.phần***	***1,00***														
		34. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	***Th.phần***	***1,00***														
		44. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	***Th.phần***	***1,00***										**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

		Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng																
	-	**A. LẮP THIẾT BỊ :**																
	-	**B. LẮP VẬT LIỆU :**																
		1. Ra, kéo cáp quang 12FO trong cống bể có sẵn	***Mét***	**-**										**-**	***13.500***	***516***	***2.676***	***154***
	38022013	Cáp quang luồn cống 12FO (12fo, 12 core , 12 sợi) singlemode	Mét	1,00		13.500								-	13.500			
22.070230.003		Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn <=12 sợi	Km	0,001			516.290	2.675.822	153.741	1,00	1,00	1,00	1,00			516	2.676	154
		2. Ra, kéo cáp quang 48FO trong cống bể có sẵn	***Mét***	**-**										**-**	***19.000***	***516***	***3.104***	***240***
	38022048	Cáp quang luồn cống 48FO (48fo, 48 core , 48 sợi) singlemode	Mét	1,00		19.000								-	19.000			
22.070230.005		Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn <=48 sợi	Km	0,001			516.290	3.103.954	240.116	1,00	1,00	1,00	1,00			516	3.104	240
		3. Lắp ống nhựa HDPE d63 lên trụ	***vị trí***	**-**										**-**	***400.404***	***40***	***51.765***	**-**
	49031063	Ống nhựa HDPE d63 (dày 3,8mm)	Mét	6,00		49.000								-	294.000			
	32094757	Đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	6,00		12.099								-	72.594			
	32060199	Khoá đai	Cái	3,00		11.270								-	33.810			
D4.1406		Lắp Ống nhựa HDPE d63	100m	0,02			2.696	3.451.000	-	1,00	1,00	1,00	1,00			40	51.765	-
		4. Lắp bảng chỉ tên đầu cáp	***Cái***	**-**										**-**	***61.333***	**-**	**-**	**-**
	89215301	Bảng chỉ tên đầu cáp lên trụ	Cái	1,00		61.333								-	61.333			

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ, VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG (ĐÃ THI CÔNG)

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
	Hạng mục Cáp ngầm trung thế												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								**9.730.670.531**	**-**	**1.419.990**	**63.575.590**	**3.272.828**
1	1. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện)	Bộ	6,00	292.170.000	-	54.615	2.445.215	125.878	1.753.020.000	-	327.690	14.671.290	755.268
2	2. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện) 3 module ĐK Scada	Bộ	2,00	878.046.167	-	54.615	2.445.215	125.878	1.756.092.334	-	109.230	4.890.430	251.756
3	3. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	Bộ	1,00	413.751.500	-	54.615	2.445.215	125.878	413.751.500	-	54.615	2.445.215	125.878
4	4. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 20A + Phụ kiện)	Bộ	1,00	413.751.500	-	54.615	2.445.215	125.878	413.751.500	-	54.615	2.445.215	125.878
5	5. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 4 ngăn tải +Phụ kiện)	Bộ	6,00	393.590.500	-	54.615	2.445.215	125.878	2.361.543.000	-	327.690	14.671.290	755.268
6	6. Lắp tủ RMU + vỏ tủ (5 modules: 4 ngăn tải +1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	Bộ	1,00	529.683.000	-	54.615	2.445.215	125.878	529.683.000	-	54.615	2.445.215	125.878
7	7. Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 25A)	Bộ	8,00	278.092.133	-	54.615	2.445.215	125.878	2.224.737.064	-	436.920	19.561.720	1.007.024
8	8. Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 31,5A)	Bộ	1,00	278.092.133	-	54.615	2.445.215	125.878	278.092.133	-	54.615	2.445.215	125.878
9	9. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	10. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								**-**	**13.154.757.029**	**5.800.411**	**291.102.157**	**695.701**
1	1. Lắp nối đất tủ điện trung thế hợp bộ	Hệ thống	17,00	-	2.818.999	14.188	641.460	40.924	-	47.922.991	241.200	10.904.814	695.701
2	2. Lắp đầu cáp trung thế 3xM240 đơn (loại T-plug cho RMU)	Bộ	57,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	4. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại T-plug cho RMU)	Bộ	11,00	-	6.800.000	-	-	-	-	74.800.000	-	-	-
4	5. Lắp đầu cáp trung thế 3xM95 đơn (loại T-plug cho RMU)	Bộ	1,00	-	7.000.000	-	-	-	-	7.000.000	-	-	-
5	6. Lắp đầu cáp trung thế 3xM50 đơn (loại Elbow cho RMU)	Bộ	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	7. Làm đầu cáp 3x50mm2	Cái	13,00	-	2.200.000	-	-	-	-	28.600.000	-	-	-
7	8. Làm đầu cáp 3x240mm2	Cái	3,00	-	3.200.000	-	-	-	-	9.600.000	-	-	-
8	9. Làm hộp nối cáp 3x240mm2 (hộp nối đổ keo)	Cái	4,00	-	7.200.000	-	-	-	-	28.800.000	-	-	-
9	11. Rải cáp ngầm 3x50 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	2.227,00	-	726.280	474	14.717	-	-	1.617.425.560	1.056.066	32.774.804	-
10	12. Rải cáp ngầm 3x95 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	31,00	-	1.166.626	474	18.758	-	-	36.165.406	14.701	581.483	-
11	13. Rải cáp ngầm 3x240 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	4.573,00	-	2.471.600	982	53.731	-	-	11.302.626.800	4.488.445	245.709.622	-
12	18. Gia công + lắp tấm thép chân đế tủ RMU 2L+1T tích hợp (thép tấm dày 2mm, kích thước 950mmx450mm)	Bộ	9,00	-	201.808	-	125.715	-	-	1.816.272	-	1.131.435	-
13	23. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	24. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	25. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạng mục Dây nối trung thế												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	6. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	7. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	8. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	51. Phần lắp lại vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	52. Phần tháo dỡ vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	53. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạng mục Trạm biến áp												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								**1.723.300.200**	**-**	**3.982.548**	**12.103.812**	**3.331.146**
1	1. Lắp máy biến thế 3P 400kVA	Bộ	6,00	287.216.700,00	-	663.758	2.017.302	555.191	1.723.300.200	-	3.982.548	12.103.812	3.331.146
2	2. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								**-**	**695.650.903**	**1.469.961**	**54.102.893**	**4.043.929**

STT	Thành phần công việc	ĐVT	SL	Thiết bị chính	Đơn giá thành phần công việc				Thành tiền				
					Vật liệu		NC	MTC	Thiết bị	Vật liệu		NC	MTC
					Chính	Phụ			Chính (M)	Chính (VLc)	Phụ (VLp)		
1	1. Lắp bảng điện hạ thế	Bộ	4,00	-	13.650.000	89.187	838.359	299.785	-	54.600.000	356.748	3.353.436	1.199.140
2	2. Lắp Aptomat hạ thế 300A 3P	Bộ	18,00	-	3.378.267	37.622	668.956	-	-	60.808.806	677.196	12.041.208	-
3	3. Lắp Aptomat hạ thế 600A 3P	Bộ	4,00	-	6.200.000	45.069	1.070.329	-	-	24.800.000	180.276	4.281.316	-
4	6. Lắp nắp chụp tole máy biến áp	Bộ	5,00	-	8.200.000	-	-	-	-	41.000.000	-	-	-
5	7. Lắp cột thép đỡ máy biến áp (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Bộ	9,00	-	43.126.750	8,346	2.615.365	266.068	-	388.140.750	75.111	23.538.285	2.394.612
6	11. Lắp nối đất TBA dạng trạm cột thép	Hệ thống	9,00	-	2.844.377	14.399	646.953	42.452	-	25.599.395	129.595	5.822.581	382.068
7	12. Lắp dây cáp xuất M300 bọc	Mét	128,00	-	670.051	399	11.051	-	-	85.766.528	51.035	1.414.547	-
8	13. Lắp đầu cosse 300mm2	Cái	64,00	-	233.366	-	57.055	1.064	-	14.935.424	-	3.651.520	68.109
9	16. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	17. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	18. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạng mục Hạ thế ABC												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	2. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	3. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	4. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	9. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	10. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	11. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạng mục Cáp ngầm hạ thế												
	A. LẮP THIẾT BỊ :								**1.649.666.000**	**-**	**6.956.586**	**65.392.002**	**23.383.230**
1	1. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	50,00	20.661.000,00	-	89.187	838.359	299.785	1.033.050.000	-	4.459.350	41.917.950	14.989.250
2	2. Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	9,00	22.022.000,00	-	89.187	838.359	299.785	198.198.000	-	802.683	7.545.231	2.698.065
3	3. Lắp tủ hạ thế composite (TLK+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	19,00	22.022.000,00	-	89.187	838.359	299.785	418.418.000	-	1.694.553	15.928.821	5.695.915
4	4. Phần lắp thiết bị bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	5. Phần tháo dỡ và lắp lại thiết bị	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	6. Phần VC bốc dỡ thiết bị thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. LẮP VẬT LIỆU :								**-**	**4.182.108.519**	**9.343.495**	**397.794.617**	**1.101.040**
1	2. Lắp nối đất tủ điện đặt dưới đất	hệ thống	78,00	-	796.780,35	6.217	297.920	14.116	-	62.148.867	484.926	23.237.783	1.101.040
2	8. Lắp cáp ngầm hạ thế lõi nhôm 3A240+A120mm2	Mét	9.875,60	-	391.700,00	336	28.797	-	-	3.868.272.520	3.319.189	284.386.666	-
3	16. Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3A240+A120mm2	Cái	242,00	-	1.000.000,00	22.890	372.604	-	-	242.000.000	5.539.380	90.170.168	-
4	21. Lắp bảng tên tủ	Cái	78,00	-	124.194,00	-	-	-	-	9.687.132	-	-	-
5	33. Phần lắp Vật liệu bổ sung	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	34. Phần tháo dỡ và lắp lại vật liệu	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	44. Phần VC bốc dỡ vật liệu thu hồi	Th.phần	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạng mục Cáp quang Viễn thông dùng riêng												
	A. LẮP THIẾT BỊ :												
	B. LẮP VẬT LIỆU :								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ ĐIỆN

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		Hạng mục Cáp ngầm trung thế										
		A. Thiết bị :							***1.039.864***	***83.083.528***	***5.024.342***	
1	EB.11040	Thử nghiệm tủ RMU - Máy cắt khí SF6, cấp điện áp <= 35kV	Bộ (tủ)	26,00	1,00	39.050	2.941.880	133.864	1.015.300	76.488.880	3.480.464	
		Phần tủ RMU có chức năng SCADA										
1	ED.13020	Cài đặt Relay điện áp - loại kỹ thuật số	Bộ	6,00	1,00	1.963	452.574	105.863	11.778	2.715.444	635.178	
2	ED.13040	Cài đặt Relay dòng điện - loại kỹ thuật số	Bộ	6,00	1,00	2.131	646.534	151.450	12.786	3.879.204	908.700	
		B. Vật liệu :							***96.035.040***	***515.975.330***	***657.202***	
1	TND.03	Thí nghiệm dò tìm cắt cáp ngầm hiện hữu (dò tìm điểm sự cố cáp ngầm, U22-35kV) **(Áp dụng 814/QĐ-EVNHCMC ngày 19/02/2021)**	Vị trí	15,00	1,00	57.830	1.434.273		867.450	21.514.095		
2	EC.21040	Đo điện trở tiếp đất tủ RMU <= 35kV	Hệ thống	26,00	1,00	16.800	1.113.259	25.277	436.800	28.944.734	657.202	
		Hạng mục Thử nghiệm điện áp tần số thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (Áp dụng 814/QĐ-EVNHCMC ngày 19/02/2021)							***94.730.790***	***465.516.501***		
		RMU Dương Đức Hiền 16 (4L)										
1	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	4,00	1,00	410.090	2.332.247		1.640.360	9.328.988		
2	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	8,00	0,80	410.090	2.332.247		3.280.720	14.926.381		
		RMU Dương Đức Hiền 92 (3L)										
3	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		
4	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Lưu Chí Hiếu 130 (4L)										
5	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 92 đi RMU Lưu Chí Hiếu 130
6	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Chế Lan Viên 71 (3L)										
7	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		1 sợi đã tính từ RMU Lưu Chí Hiếu 130 đi RMU Chế Lan Viên 71
8	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		RMU Chế Lan Viên 39 (4L+1T)										
9	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	4,00	1,00	410.090	2.332.247		1.640.360	9.328.988		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 71 đi RMU Chế Lan Viên 39
10	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	8,00	0,80	410.090	2.332.247		3.280.720	14.926.381		
		RMU Chế Lan Viên 33 (4L)										
11	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 39 đi RMU Chế Lan Viên 33
12	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Chế Lan Viên 31 (3L)										
13	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 33 đi RMU Chế Lan Viên 31
14	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		RMU Chế Lan Viên 40 (3L)										
15	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 39 đi RMU Chế Lan Viên 40
16	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		RMU Chế Lan Viên 38 (3L+1T)										
17	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 40 đi RMU Chế Lan Viên 38
18	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Trường Chinh 821 (4L)										
19	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	4,00	1,00	410.090	2.332.247		1.640.360	9.328.988		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 38 đi RMU Trường Chinh 821, 1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 31 đi RMU Trường Chinh 821, 2 sợi đi trụ TrCh/T432, 2 sợi từ trụ TrCh/T242/1C
20	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	8,00	0,80	410.090	2.332.247		3.280.720	14.926.381		
		RMU Dương Đức Hiền 39 (3L)										
21	20TND28	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	0,80	410.090	2.332.247		1.230.270	5.597.393		

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
22	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Dương Đức Hiền 53 (3L+1T)										
23	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 39 đi RMU Dương Đức Hiền 53
24	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Chế Lan Viên 134 (3L)										
25	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		
26	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Lưu Chí Hiếu 66 (3L+1T)										
27	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 134 đi RMU Lưu Chí Hiếu 66
28	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Đường D9 141 (4L)										
29	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	4,00	1,00	410.090	2.332.247		1.640.360	9.328.988		
30	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	8,00	0,80	410.090	2.332.247		3.280.720	14.926.381		
		RMU Đường D13 5 (3L)										
31	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		
32	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		RMU Chế Lan Viên 87 (3L)										
33	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
34	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		TBA Giếng T1										
35	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 16 đến TBA Giếng 1
36	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Tây Thạnh 13TC tích hợp RMU (2L,1T)										
37	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		1 sợi đã tính từ RMU 1 đến TBA Tây Thạnh 13TC
38	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		TBA Nam Hưng										
39	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		
40	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		TBA Dệt Nhuộm Tổng Hợp										
41	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		
42	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		TBA Giếng T2										
43	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		
44	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		TBA Chế Lan Viên 2										
45	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		
46	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		TBA Đông Đô Thành										

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
47	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ TBA Chế Lan Viên 2 đến TBA Đông Đô Thành
48	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Tây Thạnh 9 tích hợp RMU (2L,1T)										
49	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	3,00	1,00	410.090	2.332.247		1.230.270	6.996.741		
50	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	6,00	0,80	410.090	2.332.247		2.460.540	11.194.786		
		TBA Tân Bình										
51	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 39 đến TBA Tân Bình
52	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Liên Đoàn Địa Chất tích hợp RMU (2L,1T)										
53	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 39 đến TBA Liên Đoàn Địa Chất, 1 sợi đã tính từ TBA Tây Thạnh 9 đến TBA Liên Đoàn Địa Chất
54	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Đức Hiền 84 tích hợp RMU (2L,1T)										
55	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU Dương Đức Hiền 53 đến TBA Đức Hiền 84, 1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 134 đến TBA Đức Hiền 84
56	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Tây Thạnh 5/1-2 tích hợp RMU (2L,1T)										
57	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 40 đến TBA Tây Thạnh 5/1-2
58	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		TBA Tây Thạnh 30/4CC-TC tích hợp RMU (2L,1T)										
59	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU Lưu Chí Hiếu 66 đến TBA Tây Thạnh 30/2CC-TC, 1 sợi đã tính từ RMU Đường D13 5 đến TBA Tây Thạnh 30/2CC-TC
60	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		TBA Giếng T6										
61	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU 5 đến TBA Giếng T6, 1 sợi đã tính từ TBA Dân cư KCNTB3 đến TBA Giếng T6
62	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Tập Đoàn 30/4CC tích hợp RMU (2L,1T)										
63	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	1,00	1,00	410.090	2.332.247		410.090	2.332.247		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 134 đến TBA Tập Đoàn 30/4CC, 1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 87 đến TBA Tập Đoàn 30/4CC
64	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	2,00	0,80	410.090	2.332.247		820.180	3.731.595		
		TBA Tây Thạnh 4 tích hợp RMU (2L,1T)										
65	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ nhất)	Pha	2,00	1,00	410.090	2.332.247		820.180	4.664.494		1 sợi đã tính từ RMU Chế Lan Viên 87 đến TBA Tây Thạnh 4
66	**20TND28**	Thử nghiệm điện áp thấp cho cáp lực U<= 35kV kết hợp đo tổn hao điện môi và phóng điện cục bộ offline (pha thứ hai trở đi)	Pha	4,00	0,80	410.090	2.332.247		1.640.360	7.463.190		
		Hạng mục Dây nổi trung thế										
		A. Thiết bị :										
	EB.22040	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polymer)	Cái		0,10	16.935	1.102.504	43.494				
	EB.22040	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polymer)	Cái		0,40	16.935	1.102.504	43.494				
	EB.22040	DS 3P 24kV-630A OD	Cái		1,00	16.935	1.102.504	43.494				
	EC.11040	Chống sét van 18kV 10kA (cái thứ nhất)	Cái		1,00	6.169	116.212	23.367				
	EC.11040	Chống sét van 18kV 10kA (cái thứ hai trở đi)	Cái		0,80	6.169	116.212	23.367				
		B. Vật liệu :										
	EB.41020	Sứ đứng 24kV + ty	Cái		1,00	2.416	10.541	3.629				
	EB.41040	Sứ treo 22kV polymer	Cái		1,00	868	5.611	1.896				
	EC.22020	Đo điện trở tiếp đất cột bê tông	Hệ thống		1,00	1.544	140.495	3.597				
		Hạng mục Trạm biến áp										
		A. Thiết bị :							***498.486***	***12.444.036***	***2.023.506***	
1	EA.22110	MBT 3P 400-560KVA (15-22/0,44KV)	Máy	6,00	1,00	83.081	2.074.006	337.251	498.486	12.444.036	2.023.506	
		B. Vật liệu :							***292.452***	***15.769.057***	***1.361.289***	
1	EC.21040	Đo điện trở tiếp đất TBA <= 35kV	Hệ thống	9,00	1,00	16.800	1.113.259	25.277	151.200	10.019.331	227.493	
2	EB.71040	Aptomat hạ thế 300A 3P	Cái	18,00	1,00	6.140	249.795	49.232	110.520	4.496.310	886.176	
3	EB.71030	Aptomat hạ thế 600A 3P	Cái	4,00	1,00	7.683	313.354	61.905	30.732	1.253.416	247.620	
	EB.71030	Aptomat hạ thế 800A 3P	Cái		1,00	7.683	313.354	61.905				
		Hạng mục Hạ thế ABC										
		A. Thiết bị :										
		B. Vật liệu :										
1	EC.22020	Đo điện trở tiếp đất cột bê tông	Hệ thống		1,00	1.544	140.495	3.597				
		Hạng mục Cáp ngầm hạ thế										
		A. Thiết bị :							***457.178***	***23.462.464***	***3.662.724***	
1	EB.72010	TN thiết bị đóng cắt tủ điện hạ thế	Cái	106,00	1,00	4.313	221.344	34.554	457.178	23.462.464	3.662.724	

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số điều chỉnh NC (k)	Đơn giá			Thành tiền			Ghi chú
						Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC	
		B. Vật liệu :							***142.352***	***15.082.610***	***575.926***	
1	EC.22020	Đo điện trở tiếp đất tủ hạ thế	Hệ thống	78,00	1,00	1.544	140.495	3.597	120.432	10.958.610	280.566	
2	EB.60040	TN thông tuyến cáp ngầm hạ thế	Sợi	160,00	1,00	137	25.775	1.846	21.920	4.124.000	295.360	

BẢNG CHIẾT TÍNH CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH PHẦN TÍN HIỆU SACDA

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số		Tín hiệu	Đơn giá			Thành tiền		
								Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC
		Tổng thành tiền (chưa VAT)										**54.771.882**	
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL = (T+C)x6%)										**3.100.295**	
		Chi phí chung (C = T x 65%)										**20.355.474**	
		Thành tiền (T) (Đồng)										**31.316.113**	
		PHẦN KIỂM TRA VÀ HIỆU CHỈNH POINT- TO POINT									**0**	**12.707.486**	
		1. Thử nghiệm tín hiệu đo lường (Analog Input)											
1	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha	tín hiệu	2,00	0,50	1,00	1,00		64.805		0	64.805	
2	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	0,50	50,00		64.805		0	2.592.200	
3	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		64.805		0	129.610	
4	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	8,00		64.805		0	829.504	
5	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lường khác	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		64.805		0	129.610	
6	TN.03.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lường khác (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,90	1,00	2,00		64.805		0	233.298	
		2. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 1 Bit (Single Input)											
7	TN.03.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		66.067		0	132.134	
8	TN.03.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	51,00		66.067			5.391.067	
		3. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 2 Bit (Double Input)											
9	TN.03.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		78.092		0	156.184	
10	TN.03.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	10,00		78.092			1.561.840	
		4. Thử nghiệm tín hiệu điều khiển 2 Bit (Double Output)											
11	TN.03.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		90.685		0	181.370	
12	TN.03.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	9,00		90.685		0	1.305.864	
		PHẦN KIỂM TRA VÀ HIỆU CHỈNH END - TO - END									**0**	**17.562.616**	
		1. Thử nghiệm tín hiệu đo lường (Analog Input)											
1	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha	tín hiệu	2,00	0,50	1,00	1,00		98.501		0	98.501	
2	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Hệ thống 1 pha (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	0,50	50,00		98.501		0	3.940.040	
3	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		98.501		0	197.002	
4	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Tín hiệu công suất (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	8,00		98.501		0	1.260.813	
5	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lường khác	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		98.501		0	197.002	
6	TN.04.01	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Analog Input - Các tín hiệu đo lườn khác (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,90	1,00	2,00		98.501		0	354.604	

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Hệ số		Tín hiệu	Đơn giá			Thành tiền		
								Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC
		2. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 1 Bit (Single Input)											
7	TN.04.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		98.280		0	196.560	
8	TN.04.02	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Single Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	51,00		98.280			8.019.648	
		3. Thử nghiệm tín hiệu trạng thái 2 Bit (Double Input)											
9	TN.04.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		92.955		0	185.910	
10	TN.04.03	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Input (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	10,00		92.955			1.487.280	
		4. Thử nghiệm tín hiệu điều khiển 2 Bit (Double Output)											
11	TN.04.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output	tín hiệu	2,00	1,00	1,00	1,00		99.101		0	198.202	
12	TN.04.06	Kiểm tra và hiệu chỉnh các tín hiệu Double Output (tín hiệu thứ 2 trở lên)	tín hiệu	2,00	0,80	1,00	9,00		99.101			1.427.054	
		PHẦN KHAI BÁO CẤU HÌNH , XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÀN HÌNH HIỂN THỊ (DISPLAY)									**0**	**1.046.011**	
1	KB.07.01	Xây dựng cơ sở dữ liệu trên RTU/GATEWAY, DCS/SAS đối với ngăn lộ có cấp điện áp ≤ 110kV	ngăn	2,00	1,00	1,00	1,00		201.156		0	402.312	
2	KB.07.01	Xây dựng cơ sở dữ liệu trên RTU/GATEWAY, DCS/SAS đối với ngăn lộ có cấp điện áp ≤ 110kV (ngăn thứ 2 trở lên)	ngăn	2,00	0,80	1,00	2,00		201.156		0	643.699	

DỰ TOÁN CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH THIẾT BỊ ĐIỆN

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Khoản mục chi phí	KH	Cách tính	Thành tiền		Thành tiền			Tổng cộng
			Trạm và Đường dây	Trạm HT	TT nổi	TT ngầm	HT nổi	HT ngầm	
	Giá trị dự toán chi phí TN-HC thiết bị điện (trước thuế)	**g_{TNTB}**	**T+C+L**	**24.437.930**		**151.741.149**		**45.402.946**	**221.582.025**
1	Chi phí vật liệu	VL	VL_{1781}	498.486		1.039.864		457.178	1.995.528
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính x 1,000	12.444.036		83.083.528		23.462.464	118.990.028
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính x 1,000	2.023.506		5.024.342		3.662.724	10.710.572
4	Trực tiếp phí khác	TT	2% x (VL + NC + M)						
	Cộng chi phí trực tiếp	***T***	***VL+NC+M+TT***	***14.966.028***		***89.147.734***		***27.582.366***	**131.696.128**
5	Chi phí gián tiếp	C	65% x NC	8.088.623		54.004.293		15.250.602	77.343.518
6	Thu nhập chịu thuế tính trước	L	6%(T+C)	1.383.279		8.589.122		2.569.978	12.542.379

DỰ TOÁN CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH VẬT TƯ ĐIỆN

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

STT	Khoản mục chi phí	KH	Cách tính	Thành tiền		Thành tiền			Tổng cộng
			Trạm và Đường dây	Trạm HT	TT nổi	TT ngầm	HT nổi	HT ngầm	
	Giá trị dự toán chi phí TN-HC vật tư điện (trước thuế)	**g_{TNTB}**	**T+C+L**	**29.333.046**		**1.004.934.629**		**27.140.860**	**1.061.408.535**
1	Chi phí vật liệu	VL	VL_{1781}	292.452		96.035.040		142.352	96.469.844
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính x 1,000	15.769.057		515.975.330		15.082.610	546.826.997
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính x 1,000	1.361.289		657.202		575.926	2.594.417
4	Trực tiếp phí khác	TT	2% x (VL + NC + M)						
	Cộng chi phí trực tiếp	***T***	***VL+NC+M+TT***	***17.422.798***		***612.667.572***		***15.800.888***	**645.891.258**
5	Chi phí gián tiếp	C	65% x NC	10.249.887		335.383.965		9.803.697	355.437.548
6	Thu nhập chịu thuế tính trước	L	6%(T+C)	1.660.361		56.883.092		1.536.275	60.079.728

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 839/QĐ-ALĐPP

Xuân Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh
(Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1)
Dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú"

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP HCM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng được ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023;

Căn cứ Văn bản số 3791/EVNHCMC-KT ngày 14/10/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phổ biến, áp dụng bộ thiết trí lưới điện phân phối;

Căn cứ Quyết định số 5788/QĐ-EVNHCMC ngày 04/11/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện có cấp điện áp đến 220kV trong Tổng công ty điện Lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-HĐTV ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-EVNHCMC ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVNHCMC;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-EVNHCMC ngày 21/01/2026 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc giao kế hoạch năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-ALĐPP ngày 21/03/2025 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định phân công nhiệm vụ trong Ban giám đốc Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4426/QĐ-ALĐPP ngày 01/12/2025 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh về việc ban hành "Quy trình công tác phối hợp lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ lựa chọn nhà thầu, hồ sơ trình phê duyệt thiết kế và mẫu tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định, quyết định cho các dự án lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán trong Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/9/2022 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phê duyệt dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

Căn cứ Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022 của Ban QLDA lưới điện phân phối TP.HCM về việc phê duyệt TKBVTC-DT dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

Căn cứ Quyết định số 3683/QĐ-EVNHCMC ngày 26/8/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-EVNHCMC ngày 12/2/2026 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2026 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng Gói thầu: Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

Căn cứ Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 1, dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

Căn cứ Hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú" do Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Thành Đạt lập;

Theo đề nghị của Phòng Điều hành dự án 1 tại tờ trình số 190/ĐHDA1 ngày 27/3/2026 và báo cáo kết quả thẩm định số 166/BC-KT ngày 27/3/2026 của Phòng Kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú", với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung, quy mô hiệu chỉnh và lý do hiệu chỉnh:

1.1 Nội dung và lý do hiệu chỉnh: Hiệu chỉnh khối lượng dự án (sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) theo quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2022 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng gói thầu Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự

án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

1.2 Quy mô được duyệt theo quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022.

- Trung thế ngầm:

- Lắp mới 06 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 mô đun SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 06 tủ RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 01 tủ RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 09 tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 4.759 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 2.437 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 36 mét.

- Lắp mới 48 bộ chống sét van 18kV 10kA.

- Lắp mới 15 bộ FCO 22kV 100A.

- Lắp mới 15 bộ LBFCO 22kV 100A.

- Lắp mới 04 bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.

- Trồng mới 03 trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.

- Phần trạm biến áp:

- Cải tạo 06 trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.

- Cải tạo 02 trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.

Cải tạo 01 trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.

- Hạ thế nổi:

- Lắp mới 31 hộp phân phối 9 cực

- Trồng mới 32 trụ BTLT đơn 10m 5kN.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Trồng mới trụ BTLT 10 mét 5kN đơn: 32 trụ.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Lắp mới 82 tủ hạ thế các loại.

- Lắp mới 09 tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 8.872 mét (chiều dài cáp sử dụng: 10.207 mét).

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 07 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 265 mét (chiều dài cáp sử dụng: 302 mét).

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 5.844 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 1.504 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 91 mét.

- Viễn thông dùng riêng:

Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO: 2.205 mét.

Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO: 1.523 mét.

- Phần mương cáp:

- Đào, tái lập mương cáp các loại: 8.000 mét.

- Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp: 717 mét:

- Phần móng xây dựng:

- Móng tủ hạ thế: 91 cái.

- Móng trạm: 09 cái.

- Bệ tủ RMU: 17 cái.

- Hầm Scada, Man2: 07 cái.

1.3 Quy mô đã thực hiện (giai đoạn 1)

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

- Trung thế ngầm:

- Lắp mới 06 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 mô đun SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 06 tủ RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 01 tủ RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 09 tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 4.573 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 2.227 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 31 mét.

- Phần trạm biến áp:

- Cải tạo 06 trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.

- Hạ thế ngầm:

- Lắp mới 69 tủ hạ thế các loại.

- Lắp mới 9 tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 9.875,6 mét.

- Phần mương cáp:

- Đào, tái lập mương cáp các loại: 8.000 mét.

- Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp: 717 mét

- Phần móng xây dựng:

- Móng tủ hạ thế: 91 cái.

- Móng trạm: 09 cái.

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

- Bệ tủ RMU: 17 cái.

- Hầm Scada, Man2: 07 cái.

1.4 Quy mô hiệu chỉnh (còn lại):

- Trung thế ngầm:

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 186 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 210 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 5 mét.

- Lắp mới 48 bộ chống sét van 18kV 10kA.

- Lắp mới 15 bộ FCO 22kV 100A.

- Lắp mới 15 bộ LBFCO 22kV 100A.

- Lắp mới 04 bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.

- Trồng mới 03 trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.

- Phần trạm biến áp:

- Cải tạo 02 trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.

- Cải tạo 01 trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.

- Hạ thế nổi:

- Lắp mới 31 hộp phân phối 9 cực

- Trồng mới 32 trụ BTLT đơn 10m 5kN.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Trồng mới trụ BTLT 10 mét 5kN đơn: 32 trụ.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Lắp mới 13 tủ hạ thế các loại.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 331,4 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 7 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 302 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 5.844 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 1.504 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 91 mét.

• Phần Viễn thông dùng riêng:

- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO: 2.205 mét.

- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO: 1.523 mét.

* Nhận xét: TKBVTC hiệu chỉnh chỉ cập nhật phần khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi các giải pháp kỹ thuật chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Phần dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1):

STT	Nội dung chi phí	DT duyệt theo QĐ số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022	Dự toán đã thực hiện	Dự toán còn lại
1	Chi phí xây dựng	42.924.531.006	36.705.233.502	6.219.297.504
2	Chi phí thiết bị	15.841.566.888	15.068.386.658	773.180.230
Tổng cộng			**51.773.620.160**	**6.992.477.734**

- Giá trị dự toán hiệu chỉnh (sau thuế): **6.992.477.734 đồng** *(Sáu tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi bảy ngàn, bảy trăm ba mươi bốn đồng).*

- Chỉ phê duyệt dự toán hiệu chỉnh cho các hạng mục nêu trên, không phê duyệt các chi phí liên quan khác.

Điều 2. Phòng Điều hành dự án 1 chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hạng mục bổ sung, đảm bảo các khoản mục chi phí bổ sung hợp lệ, đúng theo các quy định hiện hành. Phòng Điều hành dự án 1 căn cứ các nội dung phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, tổ chức thực hiện các bước tiếp theo tuân thủ đúng các quy định hiện hành liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông Trưởng phòng Kỹ thuật, Kế hoạch – Vật tư, Tài chính Kế toán, Điều hành dự án 1 và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ông Giám đốc (để báo cáo);
- Các ông Phó Giám đốc (để theo dõi);
- Lưu: VT, KT, PTH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - TNHH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
MSCN: 0300951119-021

Lê Hồng Phong

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/QĐ-ALĐPP

Xuân Hòa, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hợp đồng
Gói thầu: Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú"

Thuộc dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-HĐTV ngày 17/06/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về đấu thầu tại Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định 70/QĐ-HĐTV ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-EVNHCMC ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVNHCMC;

Căn cứ Quyết định số 6020/QĐ-EVNHCMC ngày 30/12/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2025;

Căn cứ Hợp đồng số 224/2022/HĐ-ALĐPP-VINAECO ngày 28/12/2022 giữa Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinaeco về việc thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

Căn cứ Tờ trình số 746/ĐHDA1 ngày 23/12/2025 của Phòng Điều hành dự án 1 về việc thanh lý hợp đồng, thay đổi nhà thầu tiếp tục triển khai thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên, Quận Tân Phú" – hạng mục chuyên điện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng số 224/2022/HĐ-ALĐPP-VINAECO ngày 28/12/2022 giữa Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinaeco (Hợp đồng thi công gói thầu: Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú").

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Phòng KHVT, Phòng KT, Phòng TCKT, phòng ĐHDA1 thực hiện triển khai các bước tiếp theo theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ để triển khai tổ chức thực hiện các thủ tục liên quan đối với phần công việc còn lại của gói thầu nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông Trưởng Phòng Kỹ thuật, Kế hoạch - Vật tư, Tài chính Kế toán, Điều hành dự án 1 và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Công ty CP Vinaeco;
- Các Ông Phó Giám Đốc (để theo dõi);
- Lưu: VT, KT, CMT.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Tuấn

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27 HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu)

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
PHÒNG KỸ THUẬT

Số: 166/BC-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường Xuân Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) Dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú"

Kính gửi: Ông Giám đốc Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27 HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng được ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023;

Căn cứ Văn bản số 3791/EVNHCMC-KT ngày 14/10/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phổ biến, áp dụng bộ thiết trí lưới điện phân phối;

Căn cứ Quyết định số 5788/QĐ-EVNHCMC ngày 04/11/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện có cấp điện áp đến 220kV trong Tổng công ty điện Lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-HĐTV ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-EVNHCMC ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVNHCMC;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-EVNHCMC ngày 21/01/2026 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc giao kế hoạch năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-ALĐPP ngày 21/03/2025 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định phân công nhiệm vụ trong Ban giám đốc Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4426/QĐ-ALĐPP ngày 01/12/2025 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP Hồ Chí Minh về việc ban hành "Quy trình công tác phối hợp lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ lựa chọn nhà thầu, hồ sơ trình phê duyệt thiết kế và mẫu tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định, quyết định cho các dự án lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán trong Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM;

Căn cứ tờ trình số 190/ĐHDA1 ngày 27/3/2026 của Phòng Điều hành dự án 1 về việc thẩm định, phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú;

Sau khi xem xét hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú". Phòng Kỹ thuật báo cáo kết quả thẩm định như sau:

I. Thông tin chung về dự án:

1. Tên dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú.

2. Người quyết định đầu tư: Tổng công ty Điện lực TP.HCM.

3. Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực TP.HCM.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng: Theo Quyết định số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/9/2022.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có): Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Thành Đạt.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: Phường Tân Sơn Nhì, phường Tây Thạnh, TP.HCM.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, cấp công trình chính: Công trình năng lượng, cấp 4 (thuộc công trình công nghiệp).

- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 15 năm.

8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022

9. Tổng mức đầu tư (sau thuế): 80.572.052.724 đồng.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 2022 – 2027 (889/QĐ-EVNHCMC ngày 12/02/2026).

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Vốn KHCB và vốn vay.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án thông qua Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có): Không có.

15. Các nội dung khác (nếu có): Không có.

II. Nội dung hồ sơ trình thẩm định TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1):

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/9/2022 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phê duyệt dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

- Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022 của Ban QLDA lưới điện phân phối TP.HCM về việc phê duyệt TKBVTC-DT dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

- Quyết định số 3683/QĐ-EVNHCMC ngày 26/8/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Quyết định số 889/QĐ-EVNHCMC ngày 12/2/2026 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2026 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng Gói thầu: Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 1, dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú;

- Hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú do Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Thành Đạt lập;

- Tờ trình số 190/ĐHDA1 ngày 27/3/2026 của Phòng Điều hành dự án 1 về việc thẩm định, phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú;

2. Nội dung trình hiệu chỉnh (Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú theo tờ trình số 190/ĐHDA1 ngày 27/3/2026.

2.1 Nội dung, quy mô chính và lý do hiệu chỉnh:

2.1.1 Nội dung: Hiệu chỉnh khối lượng dự án (sau khi đã thực hiện giai đoạn 1).

A. Quy mô được duyệt theo quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022.

- Trung thế ngầm:

- Lắp mới 06 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 mô đun SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 06 tủ RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 01 tủ RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 09 tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 4.759 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 2.437 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 36 mét.

- Lắp mới 48 bộ chống sét van 18kV 10kA.

- Lắp mới 15 bộ FCO 22kV 100A.

- Lắp mới 15 bộ LBFCO 22kV 100A.

- Lắp mới 04 bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.

- Trồng mới 03 trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.

- Phần trạm biến áp:

- Cải tạo 06 trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.

- Cải tạo 02 trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.

Cải tạo 01 trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.

- Hạ thế nổi:

HCMPC\HEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27 HCMPC\HEUPT(Phạm Trung Hiếu)

- Lắp mới 31 hộp phân phối 9 cực

- Trồng mới 32 trụ BTLT đơn 10m 5kN.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Trồng mới trụ BTLT 10 mét 5kN đơn: 32 trụ.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Lắp mới 82 tủ hạ thế các loại.

- Lắp mới 09 tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 8.872 mét (chiều dài cáp sử dụng: 10.207 mét).

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 07 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 265 mét (chiều dài cáp sử dụng: 302 mét).

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 5.844 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 1.504 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 91 mét.

- Viễn thông dùng riêng:

Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO: 2.205 mét.

Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO: 1.523 mét.

- Phần mương cáp:

- Đào, tái lập mương cáp các loại: 8.000 mét.

- Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp: 717 mét:

- Phần móng xây dựng:

- Móng tủ hạ thế: 91 cái.

- Móng trạm: 09 cái.

- Bệ tủ RMU: 17 cái.

- Hầm Scada, Man2: 07 cái.

B. Quy mô đã thực hiện (giai đoạn 1)

- Trung thế ngầm:

- Lắp mới 06 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 3 ngăn (3L) mở rộng lắp đặt ngoài trời, 3 mô đun SCADA (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 02 tủ RMU 4 ngăn (3L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 06 tủ RMU 4 ngăn (4L) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 01 tủ RMU 5 ngăn (4L+1T) mở rộng lắp đặt ngoài trời (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Lắp mới 09 tủ RMU 03 ngăn (2L+1T) tích hợp trong cột thép (bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh).

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 4.573 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 2.227 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 31 mét.

• Phần trạm biến áp:

- Cải tạo 06 trạm treo ba MBT 1 pha thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x400kVA.

• Hạ thế ngầm:

- Lắp mới 69 tủ hạ thế các loại.

- Lắp mới 9 tủ phân phối hạ thế có điện kế đo đếm gián tiếp.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 9.875,6 mét.

• Phần mương cáp:

- Đào, tái lập mương cáp các loại: 8.000 mét.

- Đào tái lập hộp nối cáp, lỗ puly kéo cáp: 717 mét

• Phần móng xây dựng:

- Móng tủ hạ thế: 91 cái.

- Móng trạm: 09 cái.

- Bệ tủ RMU: 17 cái.

- Hầm Scada, Man2: 07 cái.

C. Quy mô hiệu chỉnh (còn lại):

HCMPC\HEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

• Trung thế ngầm:

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M240mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 186 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M50mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 210 mét.

- Kéo mới cáp ngầm trung thế XLPE-3M95mm2-24kV màn chắn băng đồng, chiều dài: 5 mét.

- Lắp mới 48 bộ chống sét van 18kV 10kA.

- Lắp mới 15 bộ FCO 22kV 100A.

- Lắp mới 15 bộ LBFCO 22kV 100A.

- Lắp mới 04 bộ DS 3P 24kV 630A ngoài trời.

- Trồng mới 03 trụ BTLT đôi 14m 11,0kN loại 2 đoạn.

• Phân trạm biến áp:

- Cải tạo 02 trạm ngồi thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU công suất 1x560kVA.

- Cải tạo 01 trạm giàn thành trạm trụ thép tích hợp tủ RMU.

• Hạ thế nổi:

- Lắp mới 31 hộp phân phối 9 cực

- Trồng mới 32 trụ BTLT đơn 10m 5kN.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Trồng mới trụ BTLT 10 mét 5kN đơn: 32 trụ.

- Kéo mới cáp ABC 4x95mm2: 44 mét.

- Lắp mới 13 tủ hạ thế các loại.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột nhôm 3A240+A120mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 331,4 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M95+M50mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài khoảng: 7 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế lõi đồng bọc cách điện 3M50+M25mm²–XLPE–0,6/1kV, chiều dài cáp sử dụng khoảng: 302 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 2M10mm² – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 5.844 mét.

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M25+M16mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 1.504 mét.

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27 HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu)

- Kéo mới cáp ngầm hạ thế ruột đồng 3M95+M50mm²– XLPE – 0,6/1kV, chiều dài khoảng: 91 mét.

• Phần Viễn thông dùng riêng:

- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 48FO: 2.205 mét.

- Kéo mới đơn tuyến cáp quang 12FO: 1.523 mét.

2.1.2 Lý do hiệu chỉnh: Hiệu chỉnh khối lượng dự án (sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) theo quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2022 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng gói thầu Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) của dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

2.2 Nội dung dự toán hiệu chỉnh trình phê duyệt:

STT	Nội dung chi phí	DT duyệt theo QĐ số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022	Dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo tờ trình số 190/ĐHDA1 ngày 27/3/2026	
			Dự toán đã thực hiện	Dự toán còn lại
1	Chi phí xây dựng	42.924.531.006	36.705.233.502	6.219.297.504
2	Chi phí thiết bị	15.841.566.888	15.068.386.658	773.180.230
Tổng cộng			**51.773.620.160**	**6.992.477.734**

3. Kết quả thẩm định về TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1):

3.1 Kết quả thẩm định thiết kế hiệu chỉnh:

a) Quy mô TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo mục 2.1.

b) Sự phù hợp của thiết kế bản vẽ thi công hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) với quy mô xây dựng trong TKBVTC-DT được duyệt: Phù hợp.

c) Phân tích đánh giá: Thiết kế hiệu chỉnh cập nhật phần khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi các giải pháp kỹ thuật chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Sự tuân thủ các Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: tuân thủ theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn đã được phê duyệt.

3.2 Kết quả thẩm định về dự toán hiệu chỉnh:

a) Đơn vị tư vấn Thiết kế chỉ cập nhật khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi đơn giá dự toán.

b) Khối lượng công việc đã thực hiện trong TKBVTC-DT hiệu chỉnh: (Xem dự toán chi tiết).

c) Giá trị dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) sau khi thẩm định:

STT	Nội dung chi phí	DT duyệt theo QĐ số 2841/QĐ-ALĐPPngày 05/10/2022	Dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo tờ trình số 190/ĐHDA1 ngày 27/3/2026		Giá trị dự toán còn lại (thẩm định)
			Chi phí đã thực hiện	Chi phí còn lại	
1	Chi phí xây dựng	42.924.531.006	36.705.233.502	6.219.297.504	6.219.297.504
2	Chi phí thiết bị	15.841.566.888	15.068.386.658	773.180.230	773.180.230
Tổng cộng			**51.773.620.157**	**6.992.477.734**	**6.992.477.734**

- Giá trị dự toán hiệu chỉnh (sau thuế): **6.992.477.734 đồng** *(Sáu tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi bảy ngàn, bảy trăm ba mươi bốn đồng).*

- Chỉ phê duyệt dự toán hiệu chỉnh cho các hạng mục nêu trên, không phê duyệt các chi phí liên quan khác.

II. Kiến nghị và kết luận:

1. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị Tư vấn thiết kế hiệu chỉnh hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) theo các nội dung thẩm định nêu trên.

- Phòng Điều hành dự án 3 chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) sau khi tư vấn hoàn chỉnh theo quyết định phê duyệt và gửi kết quả về Phòng KT (đính kèm 01 bộ hồ sơ đã được hiệu chỉnh) để theo dõi.

- Phòng Điều hành dự án 1 chịu trách nhiệm tổ chức chuẩn xác và xác nhận lại khối lượng theo đúng với thực tế thi công của nhà thầu thi công làm cơ sở để tổ chức nghiệm thu và thanh quyết toán cho nhà thầu.

- Hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) này là một phần phát sinh của TKBVTC-DT đã được duyệt theo Quyết định số

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

2841/QĐ-ALĐPPngày 05/10/2022 của Ban QLDA lưới điện phân phối TP.HCM dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

2. Kết luận:

- Hồ sơ TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) phù hợp với thực tế, đủ điều kiện để chủ đầu tư xem xét phê duyệt.

Phòng Kỹ thuật báo cáo kết quả thẩm định TKBVTC-DT hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú". Kính trình chủ đầu tư xem xét và quyết định.

Trân trọng./.

NGƯỜI THẨM ĐỊNH	**PHÒNG KỸ THUẬT** **TRƯỞNG PHÒNG**
Phạm Trung Hiếu	**Nguyễn Ngọc Hạnh Dung**

Nơi nhận:
- Ông Phó Giám đốc (để trình duyệt);
- Ông Giám đốc (để báo cáo);
- Các Phòng ĐHDA1; TCKT; KHVT.
- Lưu: KT, PTH.

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27
HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27
HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

BẢNG XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH

Gói thầu: Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) cho dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú"

Dự án: Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú

Mã Công trình: BPPV2108067

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án lưới Điện phân phối TP.HCM.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH TVTK XDĐ Thành Đạt.

Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Vinaeco.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ Phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Điện và Hạ tầng kỹ thuật.

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
A	**VTTB A CẤP**							
I	**Hạng mục Cáp ngầm trung thế**							
	A. Thiết bị :							
1	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, …)	Bộ	6	6	0	6	100%	
2	Tủ điện RMU 3 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240 …) 3 module ĐK Scada	Bộ	2	2	0	2	100%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
3	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A …)	Bộ	1	1	0	1	100%	
4	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (3 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 03 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 3 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 20A…)	Bộ	1	1	0	1	100%	
5	Tủ điện RMU 4 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời(4 tủ LBS + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240 …)	Bộ	6	6	0	6	100%	
6	Tủ điện RMU 5 ngăn mở rộng lắp đặt ngoài trời (4 tủ LBS + 1 tủ LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 04 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 4 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 16A …)	Bộ	1	1	0	1	100%	
7	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 25A …)	Bộ	8	8	0	8	100%	
8	Tủ điện RMU 3 ngăn lắp trong thân trạm cột thép (2 ngăn LBS +1 ngăn LBS có bệ đỡ chì ống + phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh gồm 02 bộ chỉ thị sự cố ngăn L, 2 đầu cáp T-plug đơn 3M240, 1 đầu cáp Elbow đơn 3M50, 3 chì ống 31,5A …)	Bộ	1	1	0	1	100%	
	B. Vật liệu :							
1	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x50mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	2.437	2.219	8	2.227	91%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
2	Cáp ngầm trung thế 24kV-3x95mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	36	31	0	31	86%	
3	Cáp ngầm 24kV 3*240mm2 chống thấm nước (màn chắn băng đồng)	Mét	4.759	4.573	0	4.573	96%	
4	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	58	0	57	57	98%	Theo tủ, Vinaeco giao lại cho PCTP
5	Đầu cáp 24KV - 3xM240mm2 (Dạng T-plug đôi cho RMU)	Bộ	2	0	0	0	0%	Cấp cho PCTP
6	Đầu cáp 24KV - 3xM95mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	2	0	1	1	50%	Cấp cho PCTP
7	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng T-plug đơn cho RMU)	Bộ	14	0	11	11	79%	Cấp cho PCTP
8	Đầu cáp 24KV - 3xM50mm2 (Dạng Elbow đơn cho RMU)	Bộ	12	0	5	5	42%	Theo tủ, Vinaeco giao lại cho PCTP
9	Hộp đầu cáp 24kV-3x50mm2 (băng đồng)	Cái	46	0	13	13	28%	Cấp cho PCTP
10	Hộp đầu cáp nhựa 24kV 3x240mm2 (băng đồng)	Cái	6	0	3	3	50%	Cấp cho PCTP
11	Hộp nối nhựa 24kV 3x240mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	8	0	4	4	50%	Cấp cho PCTP
12	Hộp nối nhựa 24kV 3x95mm2 màn chắn băng đồng (hộp nối đổ keo)	Cái	1	0	0	0	0%	Cấp cho PCTP
II	**Hạng mục Dây nổi trung thế**							
	B. Vật liệu :							
1	Sứ đứng 24kV+ty	Bộ	131	0	0	0	0%	
2	Sứ treo 22kV polymer	Cái	36	0	0	0	0%	
III	**Hạng mục Trạm biến áp**							
	A. Thiết bị :							
1	MBT 3P 400KVA 22/0,4KV	Máy	6	5	1	6	100%	
	B. Vật liệu :							
1	Aptomat hạ thế 300A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	41	10	8	18	44%	
2	Aptomat hạ thế 600A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	8	2	2	4	50%	
3	Aptomat hạ thế 800A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	1	0	0	0	0%	
4	TI HẠ THẾ 600/5A	Cái	24	0	0	0	0%	
5	TI HẠ THẾ 800/5A	Cái	3	0	0	0	0%	
6	Điện kế 3P 5-20A - 220/380V	Cái	9	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
IV	**Hạng mục Cáp ngầm hạ thế**							
	A. Thiết bị :							
1	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP (Vỏ+ TC+ MCCB250A)	Bộ	61	50	0	50	82%	
2	Tủ điện phân phối hạ thế dạng TPP có đo đếm gián tiếp (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	9	9	0	9	100%	
3	Tủ điện hạ thế dạng tủ TLK (Vỏ+ TC+ 2MCCB250A)	Bộ	21	19	0	19	90%	
	B. Vật liệu :							
1	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x25 +1x16mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	162	0	0	0	0%	
2	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x50+1x25mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	6	0	0	0	0%	
3	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x95+1x50mm2 (đầu cosse đồng)	Bộ	14	0	0	0	0%	
4	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (đầu cosse đồng nhôm)	Bộ	314	178	64	242	77%	
5	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 3x240+1x120mm2 (ống nối nhôm)	Cái	1	0	0	0	0%	
6	Aptomat hạ thế 250A 3P (Có khả năng chỉnh định dòng)	Cái	16	0	0	0	0%	
II	**VTTB B CẤP + NHÂN CÔNG**							
1	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC TRUNG THẾ NGẦM (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
1.1	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	68	68	0	68	100%	
1.2	Cáp Cu trần M50	Kg	118,5	118,5	0,0	118,5	100%	
1.3	Cosse đồng 50mm2	Cái	85	85	0	85	100%	
1.4	Giá đỡ đầu cáp trung thế đơn	Bộ	28	0	0	0	0%	
1.5	Giá đỡ đầu cáp trung thế đôi	Bộ	30	0	0	0	0%	
1.6	Ống sắt tráng kẽm d150	Mét	36	0	0	0	0%	
1.7	Ống sắt tráng kẽm d114	Mét	216	0	0	0	0%	
1.8	Colier d 150 (mạ nhúng)	Bộ	15	0	0	0	0%	
1.9	Colier d 114 (mạ nhúng)	Bộ	72	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
1.10	Vis mạ zn 3x30	Cái	136	0	0	0	0%	
1.11	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	36	0	0	0	0%	
1.12	Thép tấm - 2mm	Kg	60,48	0,00	0,00	0,00	0%	
1.13	Bảng tên tủ RMU	Cái	17	0	0	0	0%	
1.14	Bảng báo nguy hiểm	Cái	17	0	0	0	0%	
1.15	Bảng tên đầu cáp	Cái	152	0	0	0	0%	
1.16	Hàn hóa nhiệt	Lọ	68	68	0	68	100%	
2	**CUNG CẤP THIẾT BỊ HẠNG MỤC TRUNG THẾ NỔI (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
2.1	Chống sét van 18kV 10kA (dạng polymer)	Cái	48	0	0	0	0%	
2.2	Cầu ngắt chì tự rơi có tải 22kV 200A (thân polyme)	Cái	15	0	0	0	0%	
2.3	Cầu ngắt chì tự rơi 22kV 100A (thân polyme)	Cái	15	0	0	0	0%	
2.4	DS 3P 24kV-630A OD	Cái	4	0	0	0	0%	
3	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC TRUNG THẾ NỔI (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
3.1	Trụ BTLT 14m 11,0kN loại 2 đoạn	Trụ	6	0	0	0	0%	
3.2	Xà thép l75*75*8*2,4m	Đà	38	0	0	0	0%	
3.3	Đà sắt L75*75*8 dài 2m	Cái	2	0	0	0	0%	
3.4	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	20	0	0	0	0%	
3.5	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Thanh	72	0	0	0	0%	
3.6	Thanh chống L50x50x5 dài 2,1m	Cái	2	0	0	0	0%	
3.7	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	20	0	0	0	0%	
3.8	Bù lon VRS 16x400 (bao gồm long đền)	Cái	3	0	0	0	0%	
3.9	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	42	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
3.10	Bù lon VRS 16x700 (bao gồm long đền)	Cái	3	0	0	0	0%	
3.11	Boulon VR2D 16*1200	Cái	93	0	0	0	0%	
3.12	Neo bê tông 1,2m	Cái	60	0	0	0	0%	
3.13	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	94	0	0	0	0%	
3.14	Bù lon 16x300	Cái	16	0	0	0	0%	
3.15	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	2	0	0	0	0%	
3.16	Boulon thép mạ có đai ốc 16*500	Cái	50	0	0	0	0%	
3.17	Fuse link 3k	Cái	6	0	0	0	0%	
3.18	Fuse link 6k	Cái	3	0	0	0	0%	
3.19	Fuse link 10k	Cái	3	0	0	0	0%	
3.20	Fuse link 15k	Cái	6	0	0	0	0%	
3.21	Fuse link 25k	Cái	3	0	0	0	0%	
3.22	Fuse link 30k	Cái	6	0	0	0	0%	
3.23	Fuse link 50k	Cái	3	0	0	0	0%	
3.24	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	69	0	0	0	0%	
3.25	Cosse đồng 50mm2	Cái	36	0	0	0	0%	
3.26	Đầu cosse Cu 150mm2	Cái	9	0	0	0	0%	
3.27	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	78	0	0	0	0%	
3.28	Cáp Cu trần M25	Kg	104	0	0	0	0%	
3.29	Cáp M25 bọc 24kV	Mét	243	0	0	0	0%	
3.30	Cáp M50 bọc 24kV	Mét	140,5	0	0,0	0,0	0%	
3.31	Cáp M150 bọc 24kV	Mét	40	0	0	0	0%	
3.32	Móc treo chữ U 018	Cái	72	0	0	0	0%	
3.33	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 95/16mm2	Bộ	3	0	0	0	0%	
3.34	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép trần 50/8mm2	Bộ	3	0	0	0	0%	
3.35	boulon mắt có đai ốc 16*500	Cái	6	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
3.36	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-240/32mm2	Bộ	12	0	0	0	0%	
3.37	Giáp níu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 22kV-50/8mm2	Bộ	9	0	0	0	0%	
3.38	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 50mm2	Cái	73	0	0	0	0%	
3.39	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 50mm2	Cái	39	0	0	0	0%	
3.40	Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp 150mm2	Cái	5	0	0	0	0%	
3.41	Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp 150mm2	Cái	5	0	0	0	0%	
3.42	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 95/25-50mm2	Cái	52	0	0	0	0%	
3.43	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	103	0	0	0	0%	
3.44	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 70-95/25-50mm2 (WR379)	Cái	6	0	0	0	0%	
3.45	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 150-240/150-240mm2 (WR929)	Cái	18	0	0	0	0%	
3.46	Nắp chụp cực trên và dưới LBFCO	cái	15	0	0	0	0%	
3.47	Nắp chụp cực trên và dưới FCO	cái	33	0	0	0	0%	
3.48	Nắp chụp LA	cái	78	0	0	0	0%	
3.49	BĂNG KEO TRUNG THẾ 0,2*15mm	Cái	39	0	0	0	0%	
3.50	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	117	0	0	0	0%	
3.51	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	78	0	0	0	0%	
3.52	khóa đai	cái	78	0	0	0	0%	
3.53	Hàn hóa nhiệt	Lọ	78	0	0	0	0%	
3.54	ĐÁ 1*2	m3	19,92	0,00	0,00	0,00	0%	
3.55	ĐÁ 4*6	m3	0,477	0,000	0,000	0,000	0%	
3.56	Cát Bê tông	m3	12,396	0,000	0,000	0,000	0%	
3.57	Xi măng PC40	Kg	6.351,504	0,000	0,000	0,000	0%	
3.58	Nước ngọt	lít	4.500,357	0,000	0,000	0,000	0%	
3.59	Thép D10	Kg	494,25	0,00	0,00	0,00	0%	
3.60	Kẽm buộc 1,0mm	Kg	9,885	0,000	0,000	0,000	0%	
3.61	Đinh	kg	12,726	0,000	0,000	0,000	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
3.62	Gỗ ván	m3	0,6708	0,000	0,0000	0,0000	0%	
3.63	Gỗ đà nẹp	m3	0,1776	0,000	0,0000	0,0000	0%	
3.64	Gỗ chống	m3	0,285	0,000	0,000	0,000	0%	
4	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC TRẠM BIẾN ÁP (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
4.1	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	36	20	16	36	100%	
4.2	Cosse nhị thứ 2,5	Cái	144	0	0	0	0%	
4.3	Cosse đồng 50mm2	Cái	36	20	16	36	100%	
4.4	Cosse ép đồng 300mm2	Cái	144	32	32	64	44%	
4.5	Cáp nhị thứ 4*2,5mm2	Mét	45	0	0	0	0%	
4.6	Cáp đồng bọc hạ thế 300mm2	Mét	360	64	64	128	36%	
4.7	Cáp Cu trần M50	Kg	65,5344	36,4080	29,1264	65,5344	100%	
4.8	Bảng điện hạ thế +Thanh cái và phụ kiện	Bảng	9	2	2	4	44%	
4.9	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	9	0	0	0	0%	
4.10	Nắp chụp tole cho MBT	Bộ	9	5	0	5	56%	
4.11	Thân trạm biến thế kiểu một cột thép (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Cái	9	9	0	9	100%	
4.12	Nắp chụp đầu sứ MBA	Cái	27	0	0	0	0%	
4.13	Băng keo hạ thế	Cái	9	0	0	0	0%	
4.14	Vis mạ zn 3x30	Cái	72	0	0	0	0%	
4.15	Bảng tên trạm	Cái	9	0	0	0	0%	
4.16	Bảng báo nguy hiểm	Cái	9	0	0	0	0%	
4.17	Hàn hóa nhiệt	Lọ	36	20	16	36	100%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
5	**CUNG CẤP THIẾT BỊ HẠNG MỤC HẠ THẾ NỔI (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
5.1	Hộp phân phối điện 9 cực	Cái	31	0	0	0	0%	
6	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC HẠ THẾ NỔI (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
6.1	Cáp Cu bọc 50mm2	Mét	124	0	0	0	0%	
6.2	Cáp ABC 4x95mm2	Mét	44	0	0	0	0%	
6.3	Trụ BTLT 10m 5,0kN loại 1 đoạn	Trụ	32	0	0	0	0%	
6.4	Xà thép l75*75*8*0,8m	Cái	78	0	0	0	0%	
6.5	Thanh chống thép l50-0,72m	Cái	78	0	0	0	0%	
6.6	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	124	0	0	0	0%	
6.7	Kẹp ngừng cáp ABC 95mm	Cái	67	0	0	0	0%	
6.8	Nắp bịt đầu cáp ABC 95-50	Cái	128	0	0	0	0%	
6.9	Băng keo hạ thế	Cái	67	0	0	0	0%	
6.10	Boulon móc cáp ABC 16*300	Cái	67	0	0	0	0%	
6.11	Bù lon 16x300	Cái	31	0	0	0	0%	
6.12	Bù lon VRS 16x600 (bao gồm long đền)	Cái	41	0	0	0	0%	
6.13	Neo bê tông 0,8m	Cái	6	0	0	0	0%	
6.14	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái	39	0	0	0	0%	
6.15	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	78	0	0	0	0%	
6.16	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	78	0	0	0	0%	
6.17	ĐÁ 1*2	m3	8,939	0,000	0,000	0,000	0%	
6.18	ĐÁ 4*6	m3	1,216	0,000	0,000	0,000	0%	
6.19	Cát Bê tông	m3	6,181	0,000	0,000	0,000	0%	

TVGS:_____ CBCQ:_____ ĐVTC:_____

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
6.20	Xi măng PC40	Kg	3.081,29	0,00	0,00	0,00	0%	
6.21	Nước ngọt	lít	2.213,054	0,000	0,000	0,000	0%	
6.22	Gỗ ván	m3	0,6042	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
6.23	Gỗ đà nẹp	m3	0,1606	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
6.24	Gỗ chống	m3	0,2562	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
6.25	Đinh	kg	11,472	0,000	0,000	0,000	0%	
7	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC HẠ THẾ NGẦM (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
7.1	Cọc tiếp địa nối đôi (2x2400) đk 16 và khớp nối	Bộ	272	156	0	156	57%	
7.2	Cosse đồng 10mm2	Cái	680	0	0	0	0%	
7.3	Đầu cosse Cu 25mm2	Cái	182	156	0	156	86%	
7.4	Đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	264	0	0	0	0%	
7.5	Cáp Cu trần M25	Kg	200,005	86,190	0,000	86,190	43%	
7.6	Cáp ngầm ht 2M10mm2	Mét	5.844	0	0	0	0%	
7.7	Cáp ngầm ht 3M25+M16mm2 (lõi đồng)	Mét	1.504	0	0	0	0%	
7.8	Cáp ngầm ht 3M50+M25mm2 (lõi đồng)	Mét	302	0	0	0	0%	
7.9	Cáp ngầm ht 3*95+1*50mm2 (lõi đồng)	Mét	118	0	0	0	0%	
7.10	Cáp ngầm ht 3*240+1*120mm2 (lõi nhôm)	Mét	10.207	7.782,6	2.093,0	9.875,6	97%	A cấp thế
7.11	Potelet I50-2,4m (mạ nhúng) + phụ kiện	bộ	45	0	0	0	0%	
7.12	Giá đỡ đầu cáp hạ thế	Bộ	192	0	0	0	0%	
7.13	Cái nối bọc cách điện 95-35	Cái	90	0	0	0	0%	
7.14	Cái nối bọc cách điện 95-95	Cái	4	0	0	0	0%	
7.15	Kẹp nối rẽ dạng chữ H 25-50/25-50mm2 (WR189)	Cái	90	0	0	0	0%	
7.16	Băng keo hạ thế	Cái	67	0	0	0	0%	
7.17	Ống bọc cách điện co nhiệt hạ thế	Cái	264	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
7.18	Ống sắt tráng kẽm d90	Mét	288	0	0	0	0%	
7.19	Ống nhựa PVC d90 (dày 3,8mm)	Mét	7,5	0,0	0,0	0,0	0%	
7.20	Ống nhựa PVC d42 (dày 2,1mm)	Mét	121,5	0,0	0,0	0,0	0%	
7.21	Ống nhựa PVC d34 (dày 2,0mm)	Mét	510	0	0	0	0%	
7.22	Ống nhựa hdpe d25 (dày 2,0mm)	Mét	135	0	0	0	0%	
7.23	Kẹp giữ ống	Cái	1.278	0	0	0	0%	
7.24	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	348	0	0	0	0%	
7.25	khóa đai	cái	273	0	0	0	0%	
7.26	Vis mạ zn 3x30	Cái	3.284	312	0	312	10%	
7.27	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	182	0	156	156	86%	
7.28	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	90	0	0	0	0%	
7.29	Bù lon 16x300	Cái	32	0	0	0	0%	
7.30	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 1 PHA	Cái	340	0	0	0	0%	
7.31	HỘP ĐẬY ĐIỆN KẾ 3 PHA	Cái	86	0	0	0	0%	
7.32	Hộp composite bảo vệ MCCB 250A (623x230x184mm)	Cái	16	0	0	0	0%	
7.33	Bảng tên tủ điện hạ thế	Cái	91	78	0	78	86%	
7.34	Bảng báo nguy hiểm	Cái	91	0	0	0	0%	
7.35	Bảng chỉ tên đầu cáp đến nhà khách hàng	Cái	426	0	0	0	0%	
7.36	Bảng tên đầu cáp	Cái	324	0	0	0	0%	
7.37	Hàn hóa nhiệt	Lọ	272	156	0	156	57%	
8	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC CÁP VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,...)**							
8.1	Cáp quang luồn cống 12FO (12fo, 12 core , 12 sợi) singlemode	Mét	1.567	0	0	0	0%	
8.2	Cáp quang luồn cống 48FO (48fo, 48 core , 48 sợi) singlemode	Mét	2.251	0	0	0	0%	
8.3	Ống nhựa HDPE d63 (dày 3,8mm)	Mét	18	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
8.4	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	18	0	0	0	0%	
8.5	khóa đai	cái	9	0	0	0	0%	
8.6	Bảng tên đầu cáp	Cái	10	0	0	0	0%	
9	**CUNG CẤP VẬT LIỆU HẠNG MỤC TÁI LẬP LỖ TRỤ SAU THU HỒI (bao gồm chi phí chung, lợi nhuận, chi phí thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ,…)**							
9.1	Cát bê tông	m3	0,8127	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
9.2	Cát xây tô	m3	0,8924	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
9.3	Đá 1x2cm	m3	1,3402	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
9.4	Gạch Terrazzo	m2	30,2192	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
9.5	Nước	lít	496,298	0,000	0,000	0,000	0%	
9.6	Xi măng PC40	kg	529,21	0,00	0,00	0,00	0%	
10	**LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HẠNG MỤC TRUNG THẾ NGẦM (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
10.1	Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện)	Bộ	6	6	0	6	100%	
10.2	Lắp tủ RMU + vỏ tủ (3 modules: 3 ngăn tải + Phụ kiện) 3 module ĐK Scada	Bộ	2	2	0	2	100%	
10.3	Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	Bộ	1	1	0	1	100%	
10.4	Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 3 ngăn tải + 1 ngăn MBA + 3 chì ống 20A + Phụ kiện)	Bộ	1	1	0	1	100%	
10.5	Lắp tủ RMU + vỏ tủ (4 modules: 4 ngăn tải +Phụ kiện)	Bộ	6	6	0	6	100%	
10.6	Lắp tủ RMU + vỏ tủ (5 modules: 4 ngăn tải +1 ngăn MBA + 3 chì ống 16A + Phụ kiện)	Bộ	1	1	0	1	100%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
10.7	Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 25A)	Bộ	8	8	0	8	100%	
10.8	Lắp tủ RMU 3 ngăn (2L, 1T) - 22kV - Lắp trong thân trụ thép LK (2 ngăn LBS+01 ngăn LBS + bợ chì + 3 chì ống 31,5A)	Bộ	1	1	0	1	100%	
11	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC TRUNG THẾ NGẦM (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
11.1	Lắp nối đất tủ điện trung thế hợp bộ	Hệ thống	17	17	0	17	100%	
11.2	Rải cáp ngầm 3x50 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	2.437	2.219	8	2.227	91%	
11.3	Rải cáp ngầm 3x95 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	36	31	0	31	86%	
11.4	Rải cáp ngầm 3x240 mm2 luồn ống có sẵn	Mét	4.759	4.573	0	4.573	96%	
11.5	Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (1 sợi cáp)	Bộ	28	0	0	0	0%	
11.6	Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp lên trụ (2 sợi cáp)	Bộ	30	0	0	0	0%	
11.7	Gia công + lắp tấm thép chân đế tủ RMU 2L+1T tích hợp (thép tấm dày 2mm, kích thước 950mmx450mm)	Bộ	9	0	0	0	0%	
11.8	Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (1 sợi cáp)	Bộ	4	0	0	0	0%	
11.9	Lắp ống sắt tráng kẽm d150 (2 sợi cáp)	Bộ	1	0	0	0	0%	
11.10	Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (1 sợi cáp)	Bộ	12	0	0	0	0%	
11.11	Lắp ống sắt tráng kẽm d114 (2 sợi cáp)	Bộ	12	0	0	0	0%	
11.12	Tháo cáp ngầm <= 15kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,8	0,0	0,0	0,0	0%	
11.13	Tháo cáp ngầm <= 4,5kg/m trong ống bảo vệ	100m	0,8	0,0	0,0	0,0	0%	
11.14	Tháo giá đỡ đầu cáp	Cái	11	0	0	0	0%	
11.15	Tháo ống sắt D150	Mét	48	0	0	0	0%	
11.16	Tháo ống sắt D114	Mét	36	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
12	**LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HẠNG MỤC TRUNG THẾ NỔI (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
12.1	Lắp LA 18kV 10kA	Cái	36	0	0	0	0%	
12.2	Lắp FCO 24kV-100A	Cái	15	0	0	0	0%	
12.3	Lắp LBFCO 24kV-200A	Cái	15	0	0	0	0%	
12.4	Tháo và lắp lại chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	5	0	0	0	0%	
12.5	Tháo chống sét van, điện áp < = 35kV	Bộ 3P	29	0	0	0	0%	
12.6	Tháo cầu chì tự rơi 35; (22)kV	Bộ 3P	29	0	0	0	0%	
12.7	Tháo cầu chì tự rơi có tải 35; (22)kV	Bộ 3P	4	0	0	0	0%	
12.8	Tháo dao cách ly 3 pha ngoài trời không tiếp đất, điện áp <= 35 kV	Bộ	8	0	0	0	0%	
12.9	Tháo hệ thống tụ bù trung thế, điện áp <= 35 kV	Bộ	5	0	0	0	0%	
12.10	Tháo LBS 3 pha <= 35 KV	Cái	2	0	0	0	0%	
13	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC TRUNG THẾ NỔI (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
13.1	Lắp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	Trụ	1	0	0	0	0%	
13.2	Lắp trụ BTLT 14m 11,0kN đôi 2 đoạn (Thi công live line)	Trụ	2	0	0	0	0%	
13.3	Đổ bê tông móng trụ đôi TT 14m trồng mới	Móng	3	0	0	0	0%	
13.4	Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m hiện hữu	Móng	3	0	0	0	0%	
13.5	Gia cố bê tông móng trụ đôi TT 14m (trạm trụ ghép) hiện hữu	Móng	3	0	0	0	0%	
13.6	Gia cố bê tông móng trụ đơn TT 12m hiện hữu	Móng	24	0	0	0	0%	
13.7	Lắp đà đơn L75 dài 2,4m (trụ đơn)	Bộ	4	0	0	0	0%	
13.8	Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (không thanh chống)	Bộ	1	0	0	0	0%	
13.9	Lắp đà đôi L75 dài 2,4m (trụ đôi)	Bộ	14	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
13.10	Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đôi)	Bộ	4	0	0	0	0%	
13.11	Lắp đà lệch đôi L75 dài 2,0m (trụ đôi)	Bộ	1	0	0	0	0%	
13.12	Lắp đầu cosse 25mm2	Cái	69	0	0	0	0%	
13.13	Lắp đầu cosse 50mm2	Cái	36	0	0	0	0%	
13.14	Lắp đầu cosse 150mm2	Cái	9	0	0	0	0%	
13.15	Đấu cò trung thế M25 bọc 22kV	Mét	231	0	0	0	0%	
13.16	Đấu cò trung thế M50 bọc 22kV	Mét	140,5	0,0	0,0	0,0	0%	
13.17	Lắp tiếp địa trụ cáp ngầm lên dây nổi, trụ gắn thiết bị hiện hữu	Bộ	26	0	0	0	0%	
13.18	Lắp tiếp địa trụ cho LA hiện hữu	Bộ	13	0	0	0	0%	
13.19	Lắp sứ đứng đôi 24kV	Bộ	29	0	0	0	0%	
13.20	Lắp sứ đứng đơn 24kV	Bộ	57	0	0	0	0%	
13.21	Lắp sứ treo trên đà sắt	Bộ	12	0	0	0	0%	
13.22	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =25kg, cột đỡ	Đà	346	0	0	0	0%	
13.23	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =50kg, cột đỡ	Đà	3	0	0	0	0%	
13.24	Tháo sứ chuỗi néo dây dẫn, chuỗi < = 2 bát sứ lắp ở cột < = 20m	Cái	335	0	0	0	0%	
13.25	Tháo sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	112	0	0	0	0%	
13.26	Tháo sứ đứng trên cột, loại sứ từ 15-22kV	10 Cái	69	0	0	0	0%	
13.27	Tháo hạ dây dây AC, ACSR 240mm2 (thủ công)	Km	9,636	0,000	0,000	0,000	0%	
13.28	Tháo hạ dây dây AC, ACSR 50mm2 (thủ công)	Km	2,778	0,000	0,000	0,000	0%	
13.29	Tháo dây nhôm lõi thép 95mm2 bằng t/c	Km	2,13	0,00	0,00	0,00	0%	
13.30	Tháo dây nhôm lõi thép 50mm2 bằng t/c	Km	2,026	0,000	0,000	0,000	0%	
13.31	Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=12m (cẩu)	Trụ	17	0	0	0	0%	
13.32	Tháo trụ BT đơn, LT, vuông <=14m (cẩu)	Trụ	93	0	0	0	0%	
14	**LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HẠNG MỤC TRẠM BIẾN ÁP (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
14.1	Lắp máy biến thế 3P 400kVA	Bộ	6	5	1	6	100%	
14.2	Tháo, Lắp lại MBA 3 pha điện áp từ 22 đến 35/0,4kV <= 500KVA	Máy	2	0	0	0	0%	
14.3	Tháo, Lắp lại MBA phân phối 3 pha 35;(22)/0,4kV <= 630KVA	Máy	1	0	0	0	0%	
14.4	Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV <=100KVA	Máy	3	0	0	0	0%	
14.5	Tháo MBA phân phối 1 pha 15/0,4kV <=100KVA	Máy	18	0	0	0	0%	
14.6	Tháo Aptomap hạ thế >200A (hộp MCCB)	Cái	12	0	0	0	0%	
15	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC TRẠM BIẾN ÁP (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
15.1	Lắp bảng điện hạ thế	Bộ	9	2	2	4	44%	
15.2	Lắp Aptomat hạ thế 300A 3P	Bộ	41	10	8	18	44%	
15.3	Lắp Aptomat hạ thế 600A 3P	Bộ	8	2	2	4	50%	
15.4	Lắp Aptomat hạ thế 800A 3P	Bộ	1	0	0	0	0%	
15.5	Lắp cáp nhị thứ 4x2,5mm2 (cho trạm cột thép)	Vtrí	9	0	0	0	0%	
15.6	Lắp cột thép đỡ máy biến áp (TBA Liên Kết kt 1000x1300x34000mm)	Bộ	9	9	0	9	100%	
15.7	Lắp điện kế 3P 5-20A 220/380V	Cái	9	0	0	0	0%	
15.8	Lắp nối đất TBA dạng trạm cột thép	Hệ thống	9	5	4	9	100%	
15.9	Lắp dây cáp xuất M300 bọc	Mét	360	64	64	128	36%	
15.10	Lắp đầu cosse 300mm2	Cái	144	32	32	64	44%	
15.11	Tháo xà thép, chụp đầu cột <=25kg, cột đỡ	Đà	16	0	0	0	0%	
15.12	Tháo xà thép, chụp đầu cột <=10kg, cột đỡ	Đà	30	0	0	0	0%	
15.13	Tháo xà thép, chụp đầu cột <=50kg, cột đỡ	Đà	8	0	0	0	0%	
15.14	Tháo thùng điện kế	Thùng	10	0	0	0	0%	
15.15	Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 xuống thiết bị	m	90	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
15.16	Tháo TI hạ thế	Bộ(3pha)	9	0	0	0	0%	
15.17	Tháo thùng cầu dao hạ thế <=600A	Bộ	8	0	0	0	0%	
15.18	Tháo cáp đồng bọc 240mm2 xuống thiết bị	m	30	0	0	0	0%	
15.19	Tháo cáp đồng bọc M25 xuống thiết bị	m	150	0	0	0	0%	
16	**LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HẠNG MỤC HẠ THẾ NỔI (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
16.1	Lắp hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	Hộp	31	0	0	0	0%	
16.2	Tháo, lắp hộp phân dây	Hộp	11	0	0	0	0%	
16.3	Tháo hộp phân dây	Hộp	119	0	0	0	0%	
16.4	Tháo hệ thống tụ bù 0,4kV, trên cột	Bộ	2	0	0	0	0%	
17	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC HẠ THẾ NỔI (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
17.1	Lắp trụ đơn BTLT 10m 5kN 1 đoạn bằng máy thi công kết hợp thủ công	Trụ	32	0	0	0	0%	
17.2	Lắp chân trụ đơn HT10m có gia cố BT	Móng	32	0	0	0	0%	
17.3	Gia cố bê tông móng trụ đơn HT 10m hiện hữu	Móng	3	0	0	0	0%	
17.4	Lắp đà đôi L75 dài 0,8m (trụ đơn)	Bộ	39	0	0	0	0%	
17.5	Lắp cáp ABC 4x95mm2	Mét	44	0	0	0	0%	
17.6	Lắp phụ kiện Domino loại 6 , 9 cực - trụ BTLT	Bộ	31	0	0	0	0%	
17.7	Tháo, lắp cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	22	0	0	0	0%	
17.8	Tháo, lắp dây mắc điện 1 pha	Km	0,7845	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
17.9	Tháo, lắp dây mắc điện 3 pha	Km	0,1695	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
17.10	Tháo cột hạ thế, vuông <=8,5m (cẩu 10T)	Cột	77	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
17.11	Tháo xà thép, chụp đầu cột < =10kg, cột đỡ	Đà	26	0	0	0	0%	
17.12	Tháo cáp vặn xoắn 4*95mm2 bằng thủ công	Km	5,363	0,000	0,000	0,000	0%	
17.13	Tháo cáp vặn xoắn 4*50mm2 bằng thủ công	Km	0,114	0,000	0,000	0,000	0%	
17.14	Tháo cáp đồng 50mm2 xuống thiết bị	m	274	0	0	0	0%	
17.15	Tháo dây mắc điện 1 pha	Km	3,6475	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
17.16	Tháo dây mắc điện 3 pha	Km	0,5555	0,0000	0,0000	0,0000	0%	
18	**LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HẠNG MỤC HẠ THẾ NGẦM (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
18.1	Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	61	50	0	50	82%	
18.2	Lắp tủ hạ thế composite (TPP+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	9	9	0	9	100%	
18.3	Lắp tủ hạ thế composite (TLK+TC+2CB): 0,3x 0,4x 1,0	Bộ	21	19	0	19	90%	
19	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC HẠ THẾ NGẦM (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
19.1	Lắp tiếp địa hạ thế lên trụ đấu nối cáp ABC	Bộ	45	0	0	0	0%	
19.2	Lắp nối đất tủ điện đặt dưới đất	hệ thống	91	78	0	78	86%	
19.3	Lắp đầu cosse 10mm2	Cái	680	0	0	0	0%	
19.4	Lắp đầu cosse Cu-Al 95mm2	Cái	264	0	0	0	0%	
19.5	Lắp cáp ngầm hạ thế lõi nhôm 3A240+A120mm2	Mét	10.207	7.782,6	2.093,0	9.875,6	97%	
19.6	Kéo cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M95+M50mm2	Mét	118	0	0	0	0%	
19.7	Lắp cáp ngầm hạ thế 2M10mm2	mét	5.844	0	0	0	0%	
19.8	Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M25+M16mm2	Mét	1.504	0	0	0	0%	
19.9	Lắp cáp ngầm hạ thế lõi đồng 3M50+M25mm2	Mét	302	0	0	0	0%	

TVGS:_____ CBCQ:_____ ĐVTC:_____

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
19.10	Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M25+M16mm2	Cái	162	0	0	0	0%	
19.11	Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M50+M25mm2	Cái	6	0	0	0	0%	
19.12	Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3M95+M50mm2	Cái	14	0	0	0	0%	
19.13	Lắp hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3A240+A120mm2	Cái	314	178	64	242	77%	
19.14	Lắp hộp nối cáp hạ thế 3x240+1x120mm2	hộp	1	0	0	0	0%	
19.15	Lắp ống nhựa PVC d90 (Cáp ngầm lên điện kế)	vị trí	5	0	0	0	0%	
19.16	Lắp ống nhựa PVC d42 (Cáp ngầm lên điện kế)	vị trí	81	0	0	0	0%	
19.17	Lắp ống nhựa d34 (Cáp ngầm lên điện kế)	vị trí	340	0	0	0	0%	
19.18	Lắp Potelet	Bộ	45	0	0	0	0%	
19.19	Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (1 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	10	0	0	0	0%	
19.20	Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (2 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	28	0	0	0	0%	
19.21	Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (3 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	2	0	0	0	0%	
19.22	Lắp ống sắt tráng kẽm d90 (4 sợi cáp ngầm lên trụ)	vị trí	6	0	0	0	0%	
19.23	Lắp Aptomat hạ thế 250A 3P	Bộ	16	0	0	0	0%	
19.24	Lắp hộp điện kế 1P	Bộ	340	0	0	0	0%	
19.25	Lắp hộp điện kế 3P	Bộ	86	0	0	0	0%	
19.26	Lắp hộp composite bảo vệ MCCB 3P	Bộ	16	0	0	0	0%	
19.27	Gia công + lắp giá đỡ đầu cáp hạ thế lên trụ	Bộ	192	0	0	0	0%	
20	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC CÁP VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
20.1	Ra, kéo cáp quang 12FO trong cống bể có sẵn	Mét	1.567	0	0	0	0%	
20.2	Ra, kéo cáp quang 48FO trong cống bể có sẵn	Mét	2.251	0	0	0	0%	

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
20.3	Lắp ống nhựa HDPE d63 lên trụ	vị trí	3	0	0	0	0%	
20.4	Lắp bảng chỉ tên đầu cáp	Cái	10	0	0	0	0%	
21	**LẮP ĐẶT VẬT LIỆU HẠNG MỤC TÁI LẬP LỖ TRỤ SAU THU HỒI (bao gồm: vật liệu phụ, nhân công, máy thi công, chi phí chung, lợi nhuận, thí nghiệm, vận chuyển, bốc dỡ, bảng chỉ danh…)**							
21.1	Đổ Bê tông XM đá 1x2 mác 150	m3	1,496	0,000	0,000	0,000	0%	
21.2	Lát gạch Terrazzo, vữa XM M75	m2	29,92	0,000	0,00	0,00	0%	
22	**BẢO HIỂM THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**							
22.1	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình ((Không quá 0,24%(gXD + VTTB A cấp trước thuế). Trong đó VTTB A cấp trước thuế là: 27.928.097.072 đồng)	khoán	1	0	1	1	100%	
23	**CHI PHÍ NHÀ TẠM ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG**							
23.1	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	khoán	1	0	0	0	0%	
24	**CHI PHÍ MÁY PHÁT (bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển, vận hành)**							
24.1	Chi phí thuê máy phát điện 300KVA (ca 08 giờ/ngày)	máy	2	0	0	0	0%	
24.2	Chi phí thuê máy phát điện 320KVA (ca 08 giờ/ngày)	máy	4	0	0	0	0%	
24.3	Chi phí thuê máy phát điện 400KVA (ca 08 giờ/ngày)	máy	3	0	0	0	0%	
24.4	Chi phí thuê máy phát điện 600KVA (ca 08 giờ/ngày)	máy	1	0	0	0	0%	
25	**CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH PHẦN TÍN HIỆU SCADA**							

TVGS: CBCQ: ĐVTC:

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
25.1	Thí nghiệm hiệu chỉnh phần tín hiệu SCADA (nhà thầu chào giá tổng hợp cho toàn bộ công việc thí nghiệm hiệu chỉnh phần tín hiệu SCADA theo thiết kế)	Thành phần	1	0	0	0	0%	

CÁN BỘ CHUYÊN QUẢN

TRẦN MINH TRÍ

TƯ VẤN GIÁM SÁT

VŨ THỊ NĂM

CHỈ HUY TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HUY

CHỦ ĐẦU TƯ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

TRẦN ĐIỀN ANH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐTXD ĐIỆN VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

PHẠM HẢI TÙNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAECO

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN PHONG ĐĂNG

TVGS:_____ CBCQ:_____ ĐVTC:_____

HCMPC\HIEUPT(Phạm Trung Hiếu) 27/03/2026 16:27

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

Số: 190/ĐHDA1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định, phê duyệt TKBVTC-DT hiệu chỉnh
(Khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1)
Dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú"

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng được ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí ĐTXD đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-HĐTV ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-EVNHCMC ngày 30/5/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVNHCMC;

Căn cứ Quyết định số 6020/QĐ-EVNHCMC ngày 30/12/2024 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh – tài chính – đầu tư xây dựng năm 2025;

Căn cứ hợp đồng thi công xây dựng số 224/2022/HĐ-ALĐPP-VINAECO ngày 28/12/2022 được ký giữa CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM – Ban QLDA lưới điện phân phối TP.HCM và Công ty Cổ phần VINAECO.

Căn cứ Hợp đồng số 3013/2021/HĐ-ALĐPP-Thanh Dat ngày 13/10/2021 về việc tư vấn khảo sát và lập BCNCKT, TKBVTC-DT công trình: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú" giữa Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH – Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM và Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt;

Căn cứ Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022 về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

Căn cứ hồ sơ TKBVTC-DT sửa đổi bổ sung do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt lập cho dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

Phòng Điều hành dự án 1 trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ TKBVTC-DT sửa đổi bổ sung dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú" với các nội dung chính sau:

I. Thông tin chung về dự án:

1. Tên dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

2. Người quyết định đầu tư: Tổng công ty Điện lực TP.HCM.

3. Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực TP.HCM.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng: Theo Quyết định phê duyệt BCNCKT số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/09/2022 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM.

5. Tổ chức tư vấn lập BCNCKT, TKBVTC-DT, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có): Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: Phường Tân Sơn Nhì, Phường Tây Thạnh, Tp. HCM.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, cấp công trình chính: Công trình năng lượng, cấp 4 (thuộc công trình công nghiệp).

- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Tối thiểu 20 năm.

8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/2/2014 về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020;

- Quy phạm trang bị điện do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành kèm theo Quyết định số 19/QĐ-BCN ngày 11/7/2006: Quy định chung (11TCN-18-2006); Hệ thống đường dây tải điện (11TCN-19-2006); Trang bị phân phối và trạm biến áp (11TCN-20-2006); Bảo vệ và tự động (11TCN-18- 2006).-Trang bị phân phối và trạm biến áp (11TCN-20-2006); Bảo vệ và tự động (11TCN-21-2006);

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện số QCVN 2015/BCT;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7997:2009 về phương pháp lắp đặt cáp điện đi ngầm trong đất; TCVN 9208:2012 về lắp đặt cáp, dây điện trong công trình công nghiệp;

- Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 20/2/2014 của UBND Tp.HCM về việc ban hành quy định về thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Tp.HCM, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 30/2018/QĐ□UB ngày 04/09/2018;

- Văn bản số 2661/SCT-QLNL ngày 28/3/2017 của Sở Công Thương về thiết kế mẫu trạm biến áp, tủ phân phối hạ thế trong lưới điện ngầm trung, hạ thế;

- Quyết định 1299/QĐ-EVN ngày 03/11/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác thiết kế các dự án lưới điện phân phối cấp điện

áp đến 35 kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định 580/QĐ-EVN ngày 20/4/2020;

- Văn bản số 943/EVNHCMC-KT ngày 10/3/2017 của Tổng công ty Điện lực Tp.HCM về việc áp dụng thiết trí lưới điện ngầm trung hạ thế;

Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan

9. Tổng mức đầu tư (sau thuế): **73.186.401.823** đồng.

10. Tiến độ thực hiện dự án: từ năm 2023 đến năm 2027.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: vốn khấu hao cơ bản và vốn vay.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án thông qua Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có): Không có

15. Các nội dung khác (nếu có): Không có

II. Nội dung hồ sơ trình thẩm định TKBVTC-DT sửa đổi, bổ sung

1. Văn bản pháp lý

- Căn cứ quyết định số 3943/QĐ-EVNHCMC ngày 05/09/2022 của Tổng công ty Điện lực Tp.HCM về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Căn cứ Quyết định số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/10/2022 của Ban Quản lý dự án lưới điện phân phối TP.HCM về việc phê duyệt TKBVTC - Dự toán dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Căn cứ Quyết định số 3683/QĐ-EVNHCMC ngày 26/8/2024 của Tổng công ty Điện lực Tp.HCM về điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

- Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-EVNHCMC ngày 12/2/2026 của Tổng công ty Điện lực Tp.HCM về điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú";

2. Nội dung trình sửa đổi bổ sung

2.1 Nội dung, quy mô chính, lý do sửa đổi bổ sung:

Hiệu chỉnh khối lượng dự án (sau khi đã thực hiện giai đoạn 1) theo Quyết định số 26/QĐ-ALĐPP ngày 06/01/2026 của Ban ALĐPP về việc chấm dứt hợp đồng gói thầu Thi công, cung cấp VTTB và mua bảo hiểm phần điện (không bao gồm thi công đấu nối đầu cáp, hộp nối cáp ngầm trung thế) và biên bản xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 1 ngày 20/11/2025, dự án "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên quận Tân Phú".

Hiệu chỉnh chỉ cập nhật phần khối lượng còn lại sau khi đã thực hiện giai đoạn 1, không thay đổi các giải pháp kỹ thuật chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2.2 Dự toán sửa đổi bổ sung:

STT	Nội dung chi phí	DT duyệt theo QĐ số 2841/QĐ-ALĐPP ngày 05/1/2022 (Sau thuế)	Dự toán chi phí theo khối lượng (Đã thực hiện) (Sau thuế)	Dự toán chi phí theo khối lượng (Còn lại) (Sau thuế)
1	Chi phí xây dựng	42.924.531.006	36.705.233.502	6.219.297.504
2	Chi phí thiết bị	15.841.566.888	15.068.386.658	773.180.230
	TỔNG CỘNG	**58.766.097.894**	**51.773.620.160**	**6.992.477.734**

- Giá trị dự toán hiệu chỉnh (sau thuế): **6.992.477.734** đồng (Sáu tỷ chín trăm chín mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy bảy trăm ba mươi bốn đồng).

- Chỉ phê duyệt dự toán hiệu chỉnh (khối lượng còn lại sau khi thực hiện giai đoạn 1) cho các hạng mục nêu trên, không phê duyệt các chi phí liên quan khác.

Phòng điều hành dự án 1 kính trình Ông Phó Giám đốc phê duyệt hồ sơ TKBVTC - DT sửa đổi bổ sung dự án: "Ngầm hóa lưới điện đường Dương Đức Hiền, Lưu Chí Hiếu, Đường D16, Chế Lan Viên, Quận Tân Phú".

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ông Giám đốc (để báo cáo);
- Phòng KT (để phê duyệt);
- Lưu: VT, ĐHDA1, TMT. (03)

Đính kèm:
Tập TKBVTC-DT SĐBS.

PHÒNG ĐHDA1
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Diệp Đăng Khoa

Ý kiến phê duyệt của Phó Giám đốc: Lê Hồng Phong

Đồng ý

HCMPC\HRB\PM(Phạm Minh Trung) Ngày 27/03/2024 06:31:HCMPC\PCB\LHP(Trần Thị Hồng Thắm)

CÁC BẢN VẼ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

1. DANH MỤC BẢN VẼ TRONG DỰ ÁN:

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
A	**PHẦN ĐIỆN**	
1	- Mặt bằng lưới điện trung thế sau ngầm hóa	1/19 1033-G-DEL4-G01
2	- Mặt bằng lưới điện trung thế sau ngầm hóa	2/19 1033-G-DEL4-G01
3	- Mặt bằng lưới điện hạ thế sau ngầm hóa	3/19 1033-G-DEL4-G02
4	- Mặt bằng lưới điện hạ thế sau ngầm hóa	4/18 1033-G-DEL4-G02
5	- Sơ đồ nguyên lý trung thế hiện hữu - Sơ đồ nguyên lý trung thế sau ngầm hóa - Sơ đồ nguyên lý trạm biến áp sau ngầm hóa	5/19 1033-G-DEL4-G03
6	- Sơ đồ nguyên lý hạ thế sau ngầm hóa - Sơ đồ nguyên lý tủ điện hạ thế sau ngầm hóa - Sơ đồ nguyên lý tủ RMU sau ngầm hóa	6/19 1033-G-DEL4-G03
7	- Sơ đồ nguyên lý tủ điện hạ thế sau ngầm hóa	7/19 1033-G-DEL4-G03
8	- Sơ đồ nguyên lý tủ điện hạ thế sau ngầm hóa	8/19 1033-G-DEL4-G03
9	- Đầu trụ trung thế sau cải tạo - Đầu trụ hạ thế sau cải tạo - Chi tiết các bảng báo hiệu	9/19 1033-G-DEL4-G04
10	- Đầu trụ trung thế sau cải tạo - Đầu trụ hạ thế sau cải tạo - Chi tiết các giá đỡ, collier - Chi tiết bệ đỡ cáp ngầm	10/19 1033-G-DEL4-G04

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
11	- Đầu trụ trung thế sau cải tạo - Đầu trụ hạ thế sau cải tạo - Chi tiết các giá đỡ, collier - Chi tiết bệ đỡ cáp ngầm	11/19 1033-G-DEL4-G04
12	- Chi tiết trạm biến áp cột thép - Chi tiết tủ RMU - Chi tiết tủ điện hạ thế - Chi tiết tiếp địa - Chi tiết khác	12/19 1033-G-DEL4-G05
13	- Mặt bằng lưới điện trung hạ thế hiện hữu	13/19 1033-G-DEL4-G06
14	- Mặt bằng lưới điện trung hạ thế hiện hữu	14/19 1033-G-DEL4-G06
15	- Đầu trụ trung hạ thế hiện hữu	15/19 1033-G-DEL4-G07
16	- Đầu trụ trung hạ thế hiện hữu	16/19 1033-G-DEL4-G07
17	- Đầu trụ trung hạ thế hiện hữu	17/19 1033-G-DEL4-G07
18	- Đầu trụ trung hạ thế hiện hữu	18/19 1033-G-DEL4-G07
19	- Đầu trụ trung hạ thế hiện hữu	19/19 1033-G-DEL4-G07

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN:

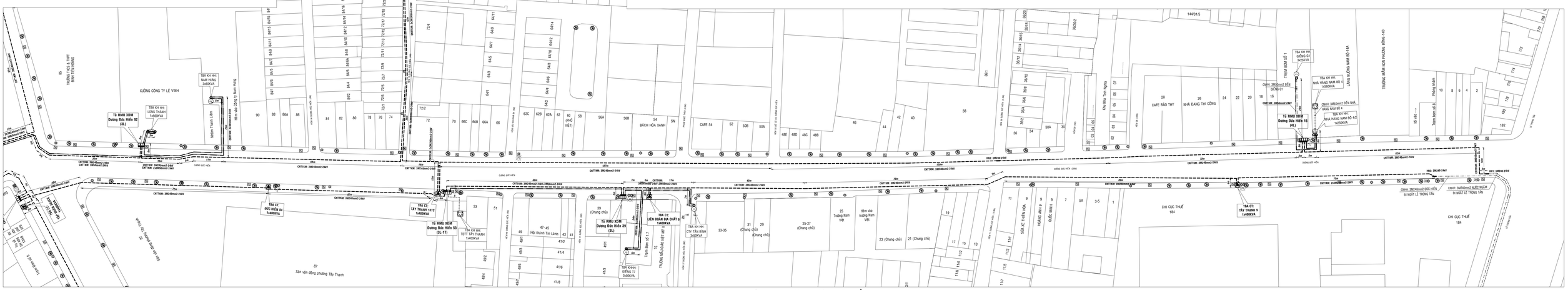

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU - ĐƯỜNG D09:

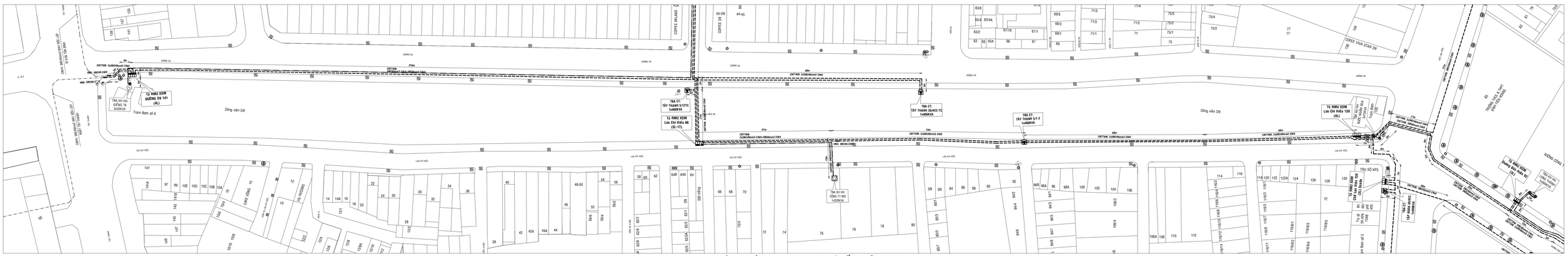

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG D16:

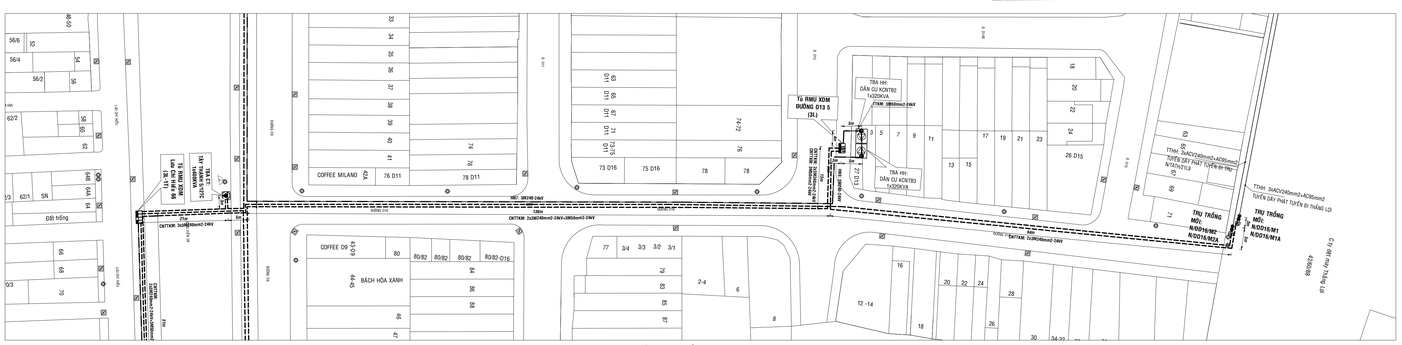

CHÚ THÍCH:

- TRẠM TRU THÉP TỊCH HỢP RMU (1K,1T)
- TRẠM TRU THÉP TỊCH HỢP RMU (2L,1T)
- TRẠM KHÁCH HÀNG 3 MBA 1 PHA
- TRẠM KHÁCH HÀNG MBA 3 PHA
- TRẠM HIỆN HỮU THÁO DỠ THU HỒI
- TRU TRUNG THẾ THÁO DỠ THU HỒI
- RMU NGĂN L, NGĂN T
- DAO CÁCH LY 24KV 630A
- LBFCO 24kV
- TRU TRUNG THẾ TRỒNG MỚI
- TRU TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- HỘP NỐI CÁP NGẦM
- CÂY XANH HIỆN HỮU
- HỐ GA THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
- CÁP NGẦM TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- CÁP NGẦM TRUNG THẾ KÉO MỚI 3M240mm2-24kV
- CÁP NGẦM TRUNG THẾ KÉO MỚI 3M50mm2-24kV
- CÁP NGẦM TRUNG THẾ KÉO MỚI 3M95mm2-24kV

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 466/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALDPP ngày 27/03/2026)

Phường Xuân Hòa, ngày tháng năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ:	TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐƠN VỊ TƯ VẤN:	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT ĐỊA CHỈ: 10 LÊ LỢI, PHƯỜNG HỒNG HÀ, TP HỒ CHÍ MINH MST: 0304...
TÊN DỰ ÁN:	NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN DƯƠNG DỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN BÌNH
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA
KIỂM DUYỆT:	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	LÊ MINH THÔNG
THIẾT KẾ:	NG. THẢI HƯƠNG
VẼ:	NG. THẢI HƯƠNG
KIỂM TRA:	LÊ MINH THÔNG
PHÁT HÀNH:	THAM KHẢO / PHÊ DUYỆT / THI CÔNG / HOÀN CÔNG
HOÀNH:	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH / NGÀY HC / THỰC HIỆN / KIỂM TRA
TỶ LỆ:	1/1000
NGÀY:	1023-G-DE14-G01

ĐỊA CHỈ: SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221157

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN, NGUYỄN HỮU DẬT, HẺM 38:

CHÚ THÍCH:

TRẠM TRỤ THÉP TÍCH HỢP RMU (1K,1T)	RMU NGĂN L, NGĂN T
TRẠM TRỤ THÉP TÍCH HỢP RMU (2L,1T)	DAO CÁCH LY 24KV 630A
TRẠM KHÁCH HÀNG 3 MBA 1 PHA	LBFCO 24kV
TRẠM KHÁCH HÀNG MBA 3 PHA	TRỤ TRUNG THẾ TRỒNG MỚI
TRẠM HIỆN HỮU THÁO DỠ THU HỒI	TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
TRỤ TRUNG THẾ THÁO DỠ THU HỒI	HỘP NỐI CÁP NGẦM
	CÂY XANH HIỆN HỮU
	HỐ GA THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU

CÁP NGẦM TRUNG THẾ HIỆN HỮU
CÁP NGẦM TRUNG THẾ KÉO MỚI 3M240mm2-24kV
CÁP NGẦM TRUNG THẾ KÉO MỚI 3M50mm2-24kV
CÁP NGẦM TRUNG THẾ KÉO MỚI 3M95mm2-24kV

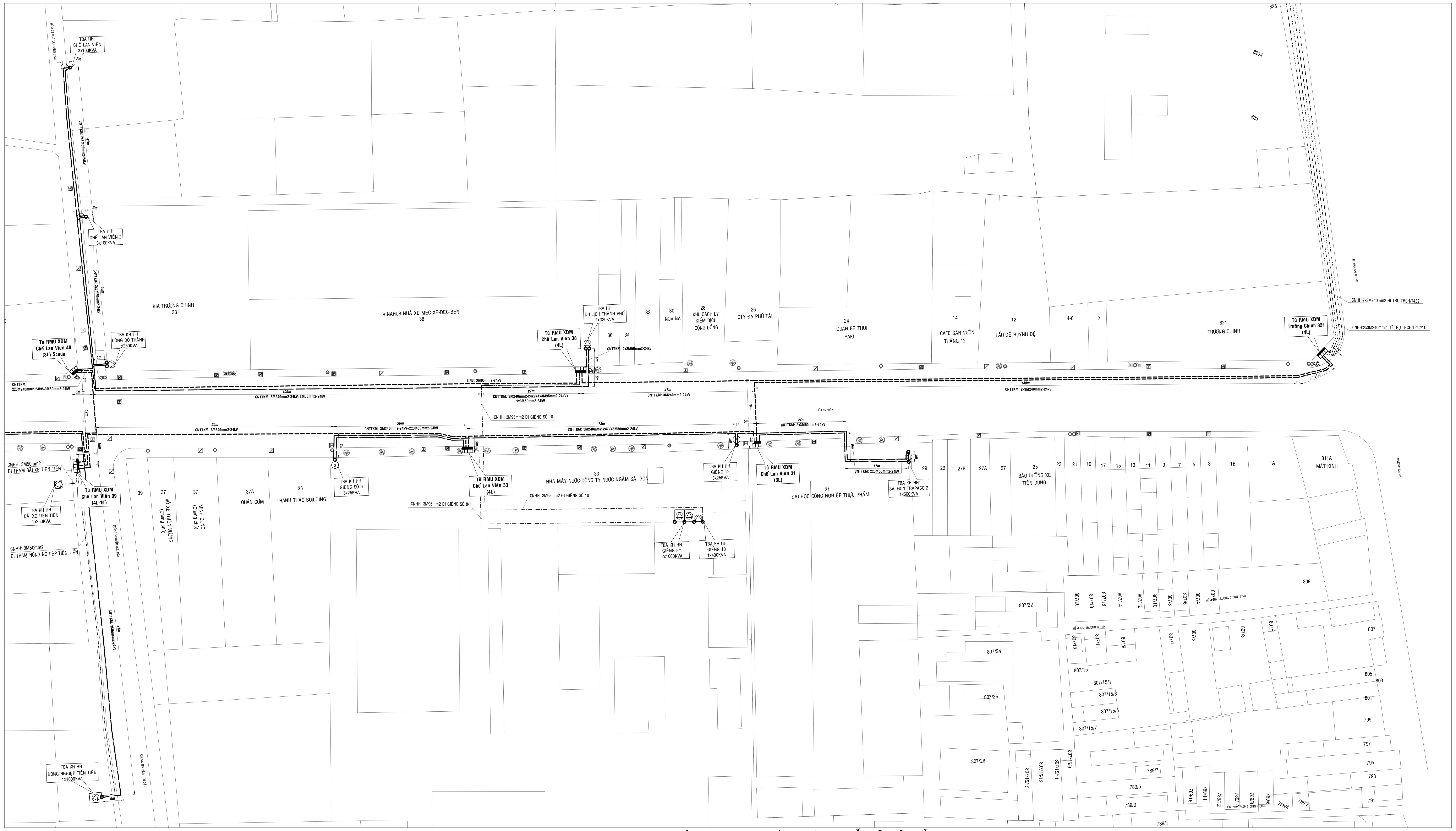

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN, NGUYỄN HỮU DẬT, HẺM 38:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 166/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

EVNHCMC

SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

PHÁT HÀNH: THAM KHẢO / PHÊ DUYỆT / THI CÔNG / HOÀN CÔNG

HCHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN	KIỂM TRA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TP.HỒ CHÍ MINH — 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG — VIỆT NAM
TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA
TP.HỒ CHÍ MINH — THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH — VIỆT NAM

KIỂM DUYỆT			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	GIÁM ĐỐC	NGUYỄN QUANG BẢO
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	03/2026	T.CHIẾU BV:
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN TKBVTC / MÃ BV 2/19	1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	1033-G-DEL4-G01	

1033-G-DEL4-G02

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN:

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU:

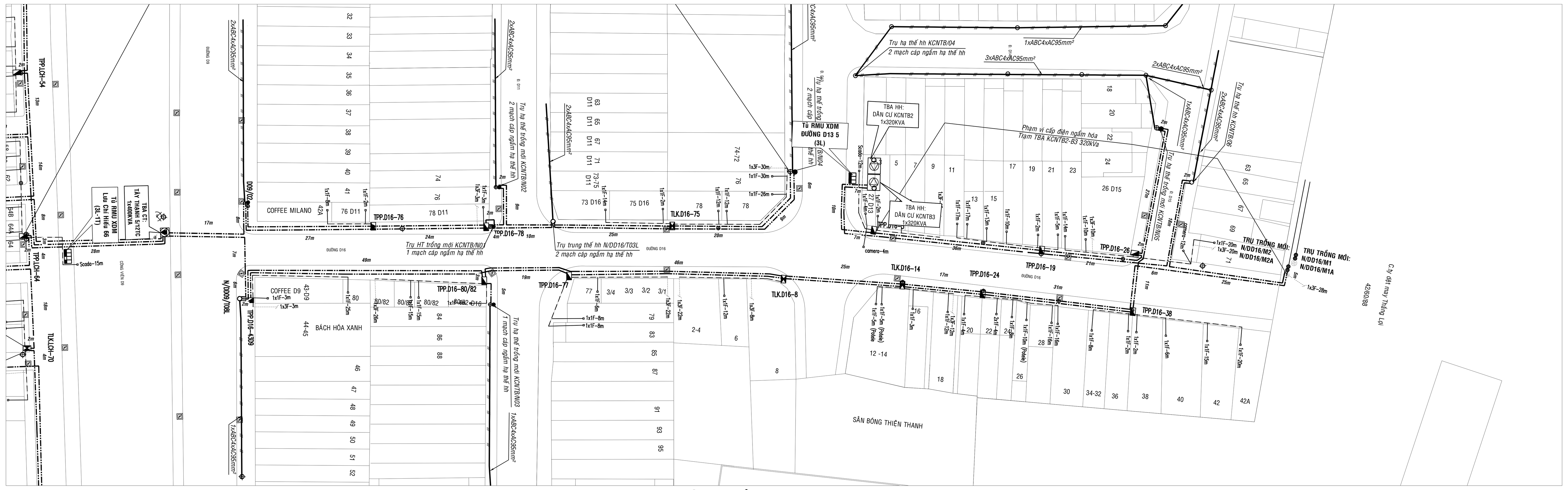

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG D16:

- TRẠM TRỤ THÉP TÍCH HỢP RMU (1K,1T)
- TRẠM TRỤ THÉP TÍCH HỢP RMU (2L,1T)
- TRẠM KHÁCH HÀNG 3 MBA 1 PHA
- TRẠM KHÁCH HÀNG MBA 3 PHA
- TRẠM HIỆN HỮU THÁO DỠ THU HỒI
- CÁP NGẦM MẮC ĐIỆN 1P KÉO MỚI
- CÁP NGẦM MẮC ĐIỆN 3P KÉO MỚI
- RMU NGĂN L, NGĂN T
- TRỤ HẠ THẾ TRỒNG MỚI
- HỘP NỐI CÁP NGẦM HẠ THẾ
- CÂY XANH HIỆN HỮU
- HỐ GA THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
- TRỤ HẠ THẾ THU HỒI
- TRỤ TRUNG THẾ THU HỒI
- CÁP NGẦM HẠ THẾ KÉO MỚI
- TỦ PHÂN PHỐI HẠ THẾ XDM
- TỦ LIÊN KẾT HẠ THẾ XDM
- TỦ HẠ THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU SDL
- TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU SDL

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 166/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ:	PHÁT HÀNH: THAM KHẢO / PHÊ DUYỆT / THI CÔNG / HOÀN CÔNG
TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	HCHỈNH / NỘI DUNG HIỆU CHỈNH / NGÀY HC / THỰC HIỆN / KIỂM TRA
EVNHCMC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT — 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG, TP.HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
	TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
	TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH. ĐIỆN THOẠI: 0862875388 FAX: 0838221107	KIỂM DUYỆT; CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: LÊ MINH THÔNG; GIÁM ĐỐC: ĐẶNG QUANG BẢO; THIẾT KẾ: NG. THÁI VƯƠNG; NGÀY: 03/2026; T.CHIẾU BV; VẼ: NG. THÁI VƯƠNG; G.ĐOẠN: TKBVTC; MÃ BV: 3/19; 1/500; KIỂM TRA: LÊ MINH THÔNG; 1033-G-DEL4-G02

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN:

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN:

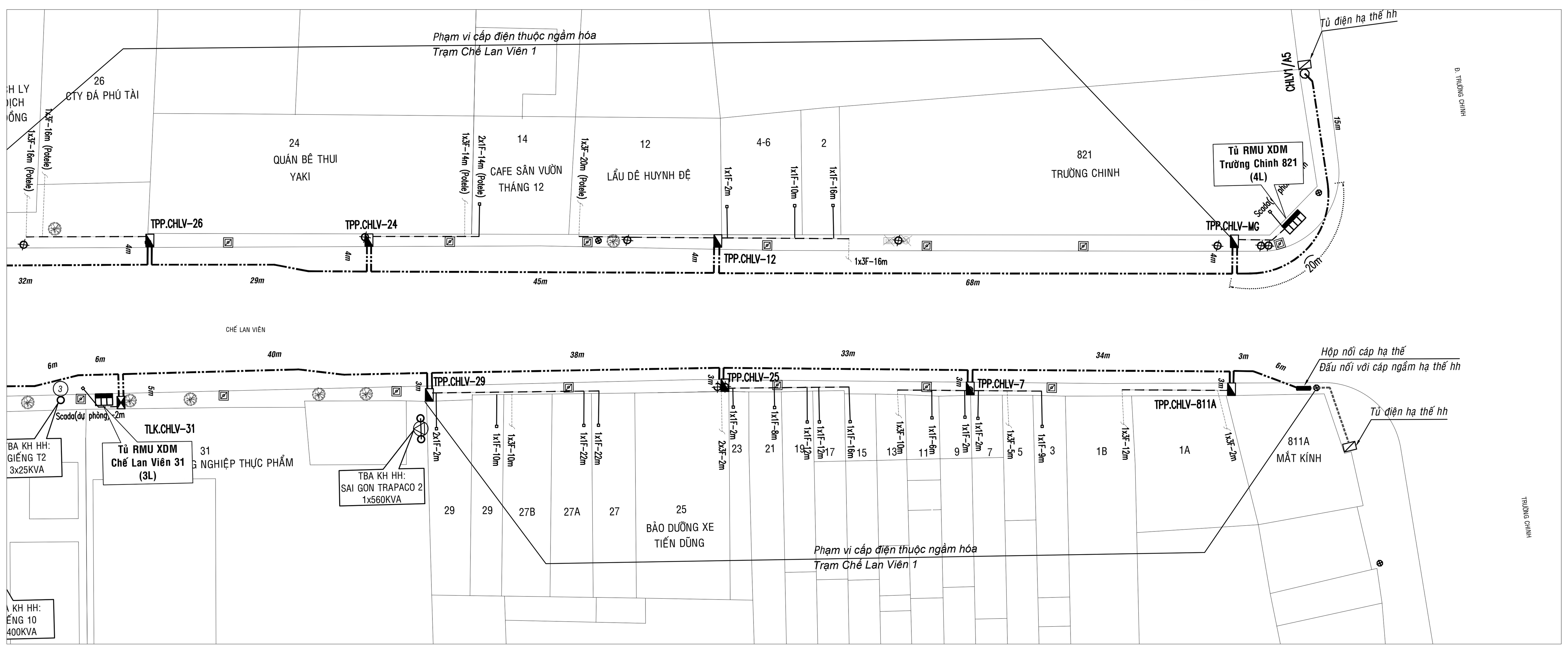

MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN:

Ký hiệu		
TRẠM TRỤ THÉP TÍCH HỢP RMU (1K,1T)	RMU NGĂN L, NGĂN T	CÁP NGẦM HẠ THẾ KÉO MỚI
TRẠM TRỤ THÉP TÍCH HỢP RMU (2L,1T)	TRỤ HẠ THẾ TRỒNG MỚI	TỦ PHÂN PHỐI HẠ THẾ XDM
TRẠM KHÁCH HÀNG 3 MBA 1 PHA	HỘP NỐI CÁP NGẦM HẠ THẾ	TỦ LIÊN KẾT HẠ THẾ XDM
TRẠM KHÁCH HÀNG MBA 3 PHA	CÂY XANH HIỆN HỮU	TỦ HẠ THẾ HIỆN HỮU
TRẠM HIỆN HỮU THÁO DỠ THU HỒI	HỐ GA THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU	TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU SDL
CÁP NGẦM MẮC ĐIỆN 1P KÉO MỚI	TRỤ HẠ THẾ THU HỒI	TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU SDL
CÁP NGẦM MẮC ĐIỆN 3P KÉO MỚI	TRỤ TRUNG THẾ THU HỒI	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 1661/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	PHÁT HÀNH: ☐ THAM KHẢO ☐ PHÊ DUYỆT ☑ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG
	HCHÍNH / NỘI DUNG HIỆU CHỈNH / NGÀY HC / THỰC HIỆN / KIỂM TRA
EVNHCMC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT — TP.HỒ CHÍ MINH, 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG, VIỆT NAM
	TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
	TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA — TP.HỒ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH, ĐIỆN THOẠI: 0862875388, FAX: 0838221107	KIỂM DUYỆT; CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: LÊ MINH THÔNG; GIÁM ĐỐC: NGUYỄN QUANG BẢO; THIẾT KẾ: NG. THÁI VƯƠNG; NGÀY: 03/2026; T.CHIẾU BV: ---; VẼ: NG. THÁI VƯƠNG; G.ĐOẠN: TKBVTC; MÃ BV: 4/19, 1033-G-DEL4-G02; 1/500; KIỂM TRA: LÊ MINH THÔNG

FRAME A1

1033-G-DEL4-G03

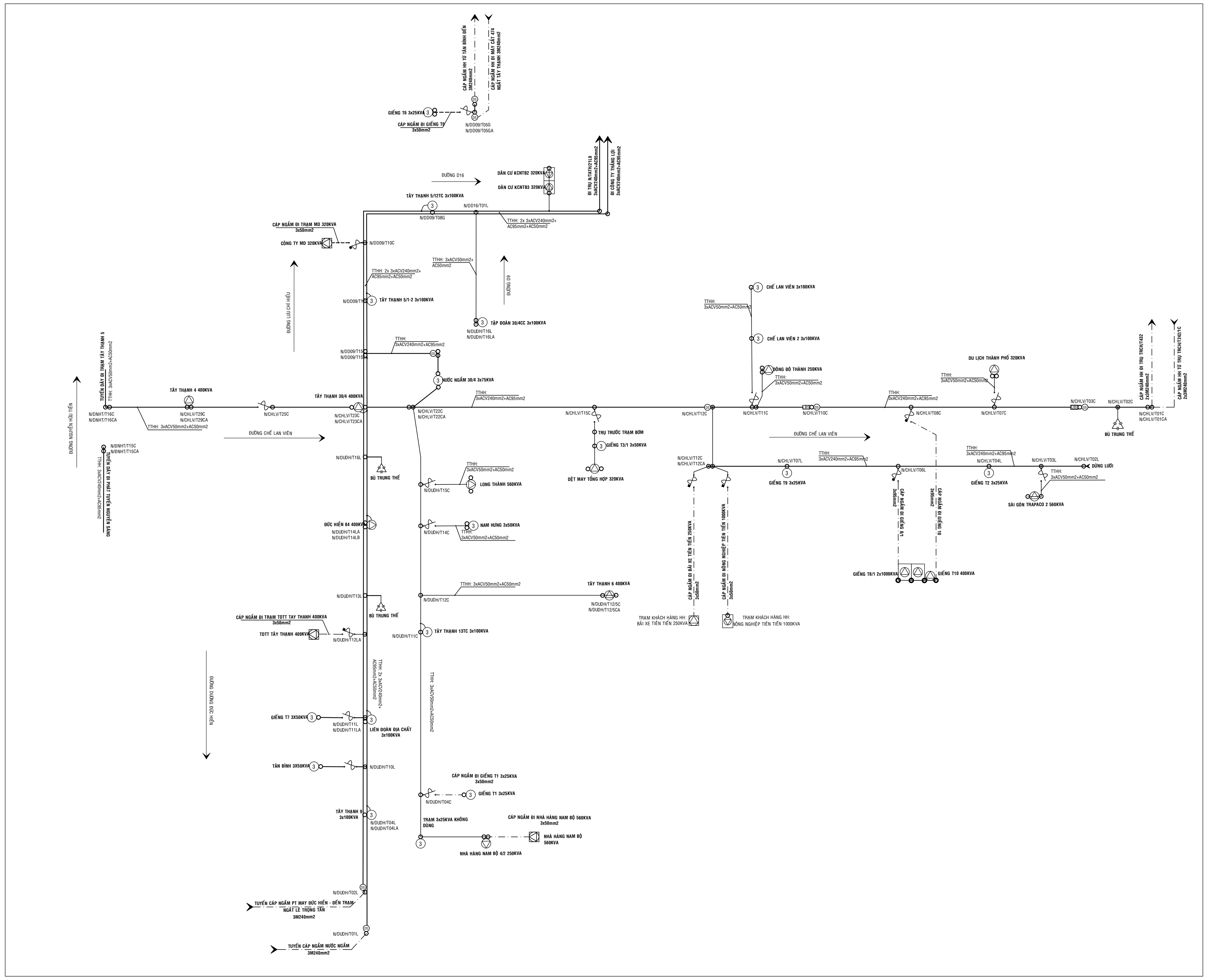

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ PHẦN TRUNG THẾ TRƯỚC NGẦM HÓA

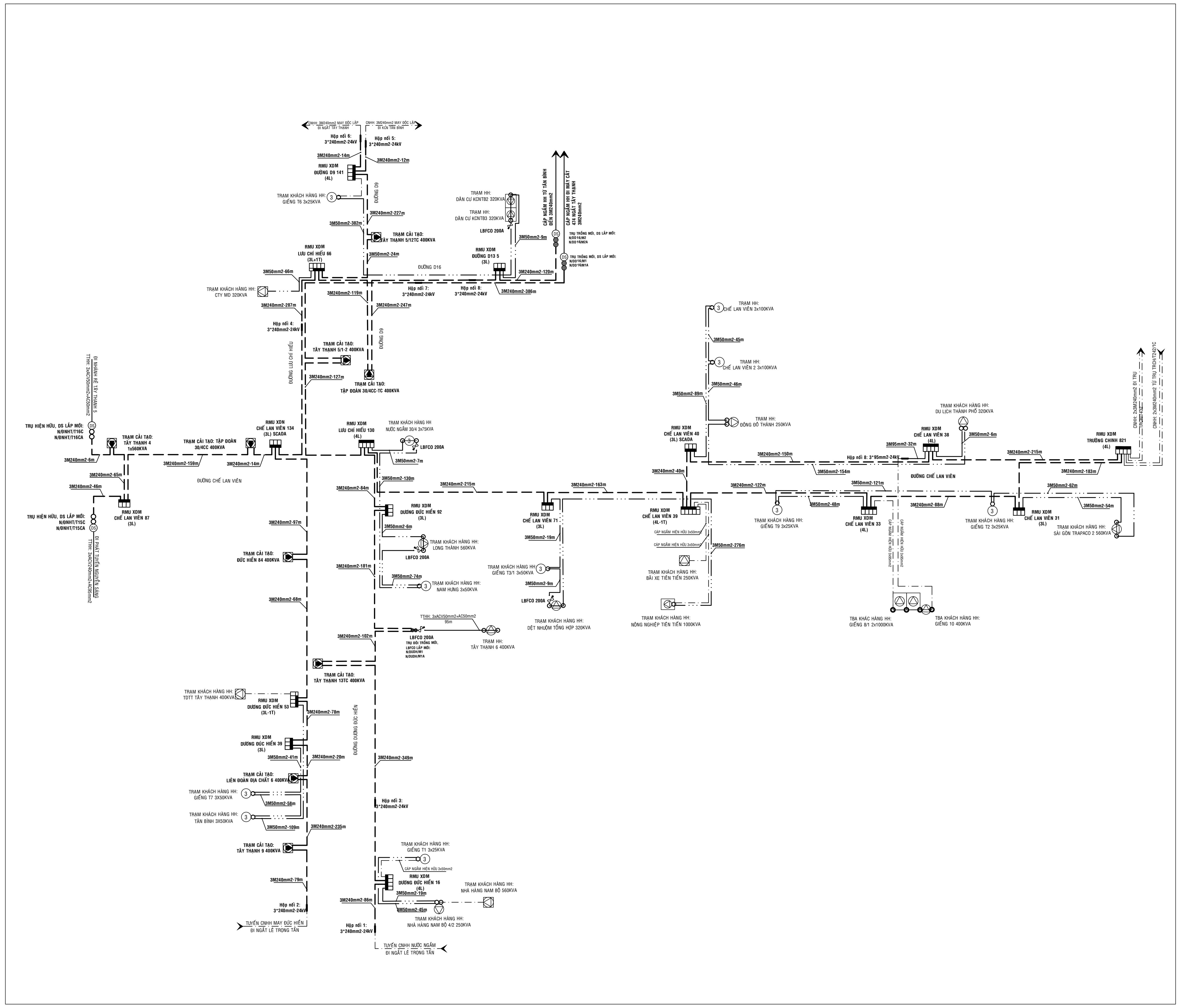

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ PHẦN TRUNG THẾ SAU NGẦM HÓA

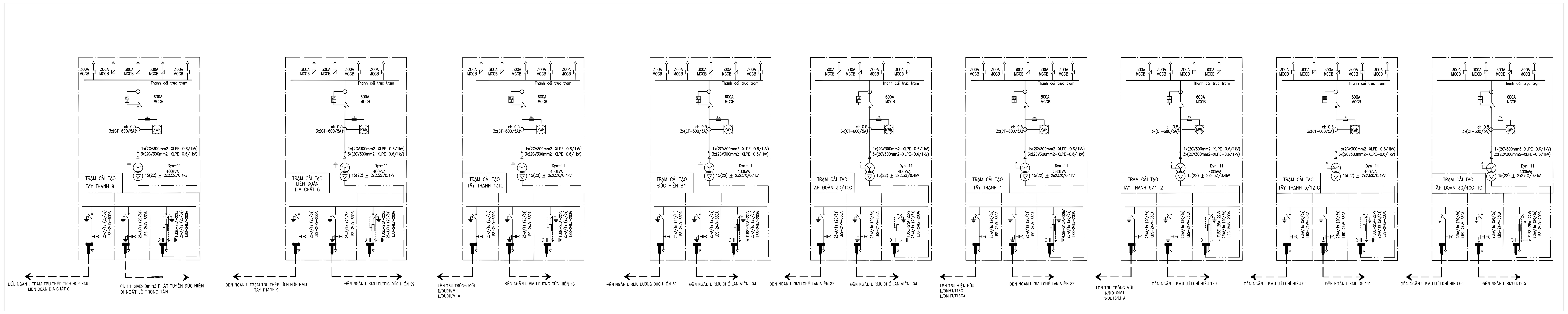

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TRẠM BIẾN ÁP TRỤ THÉP XÂY DỰNG MỚI

CHÚ THÍCH:

- CÁP NGẦM HẠ THẾ ĐỒNG KÉO MỚI 95mm2
- CÁP NGẦM HẠ THẾ NHÔM KÉO MỚI 240mm2
- MCCB 3 PHA LẮP TRONG TỦ ĐIỆN HẠ THẾ
- MCCB 3 PHA CÁC LỘ RA HẠ THẾ LẮP TRONG TRẠM BIẾN ÁP
- TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ HẠ THẾ XÂY DỰNG MỚI
- TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ TRUNG THẾ TRỒNG MỚI
- MBA TRONG THÂN TRỤ THÉP
- MBA TRẠM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M240mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M50mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M95mm2
- HỘP NỐI CÁP NGẦM TRUNG, HẠ THẾ
- ĐẦU CÁP T-PLUG, ELBOW TRONG TỦ RMU

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 166/ BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 7 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	PHÁT HÀNH	☐ THAM KHẢO	☐ PHÊ DUYỆT	☑ THI CÔNG	☐ HOÀN CÔNG
	HCHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN	KIỂM TRA

EVNHCMC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TP.HỒ CHÍ MINH — 48 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG — VIỆT NAM
TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TRUNG THẾ TRƯỚC VÀ SAU NGẦM HÓA

Số 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

KIỂM DUYỆT			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	GIÁM ĐỐC	NGUYỄN QUANG BẢO
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	NGÀY	03/2026
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	SỐ BẢN VẼ	5/19
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKBVTC	1033-G-DEL4-G03

TỈ LỆ 1/500

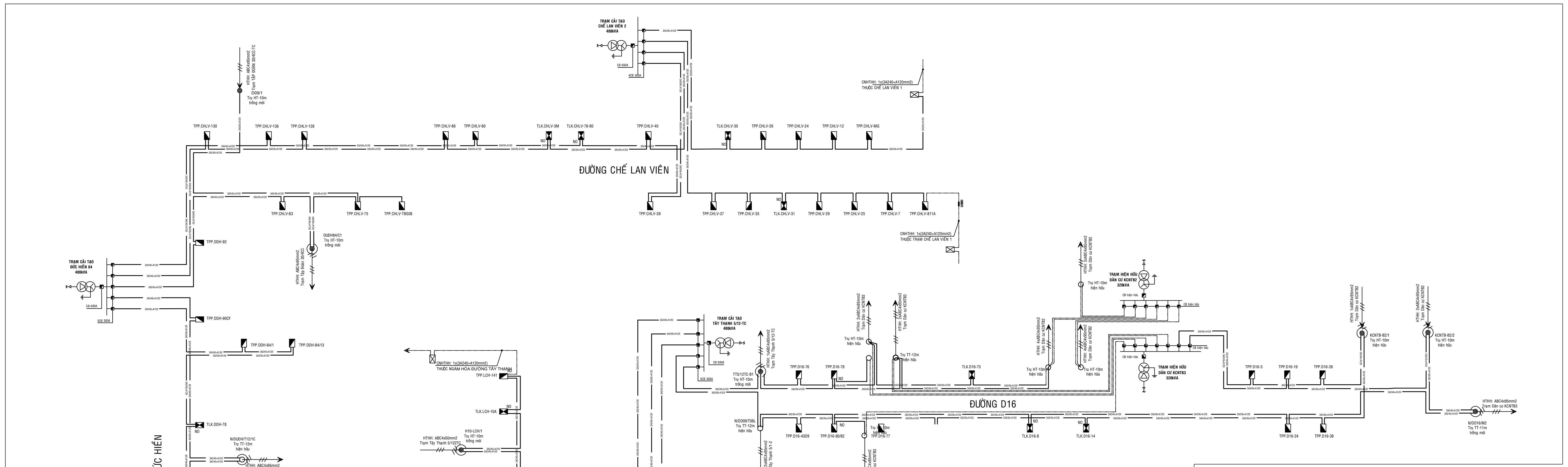

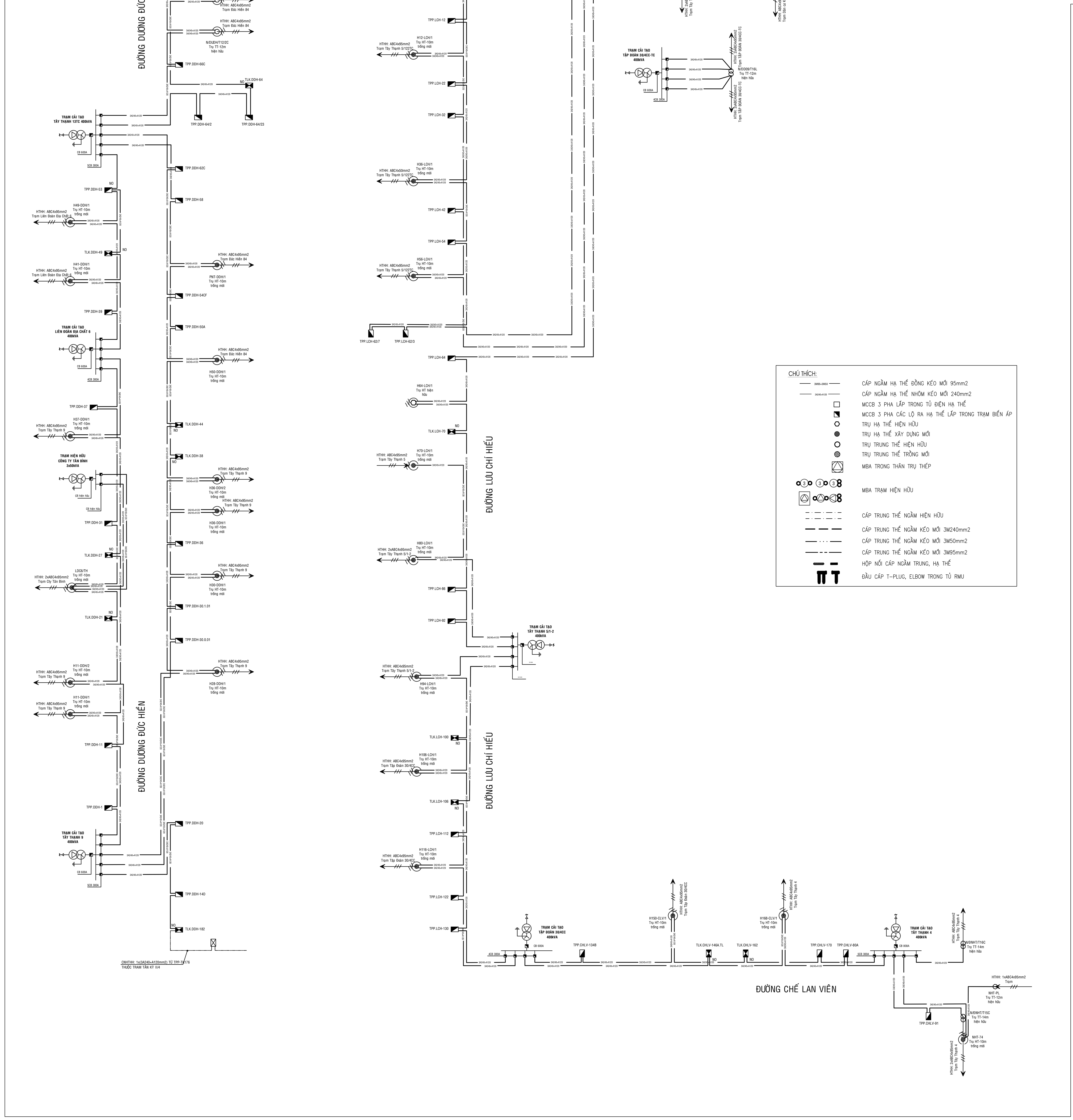

CHÚ THÍCH:

- CÁP NGẦM HẠ THẾ ĐỒNG KÉO MỚI 95mm2
- CÁP NGẦM HẠ THẾ NHÔM KÉO MỚI 240mm2
- MCCB 3 PHA LẮP TRONG TỦ ĐIỆN HẠ THẾ
- MCCB 3 PHA CÁC LỘ RA HẠ THẾ LẮP TRONG TRẠM BIẾN ÁP
- TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ HẠ THẾ XÂY DỰNG MỚI
- TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ TRUNG THẾ TRỒNG MỚI
- MBA TRONG THÂN TRỤ THÉP
- MBA TRẠM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M240mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M50mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M95mm2
- HỘP NỐI CÁP NGẦM TRUNG, HẠ THẾ
- ĐẦU CÁP T-PLUG, ELBOW TRONG TỦ RMU

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA

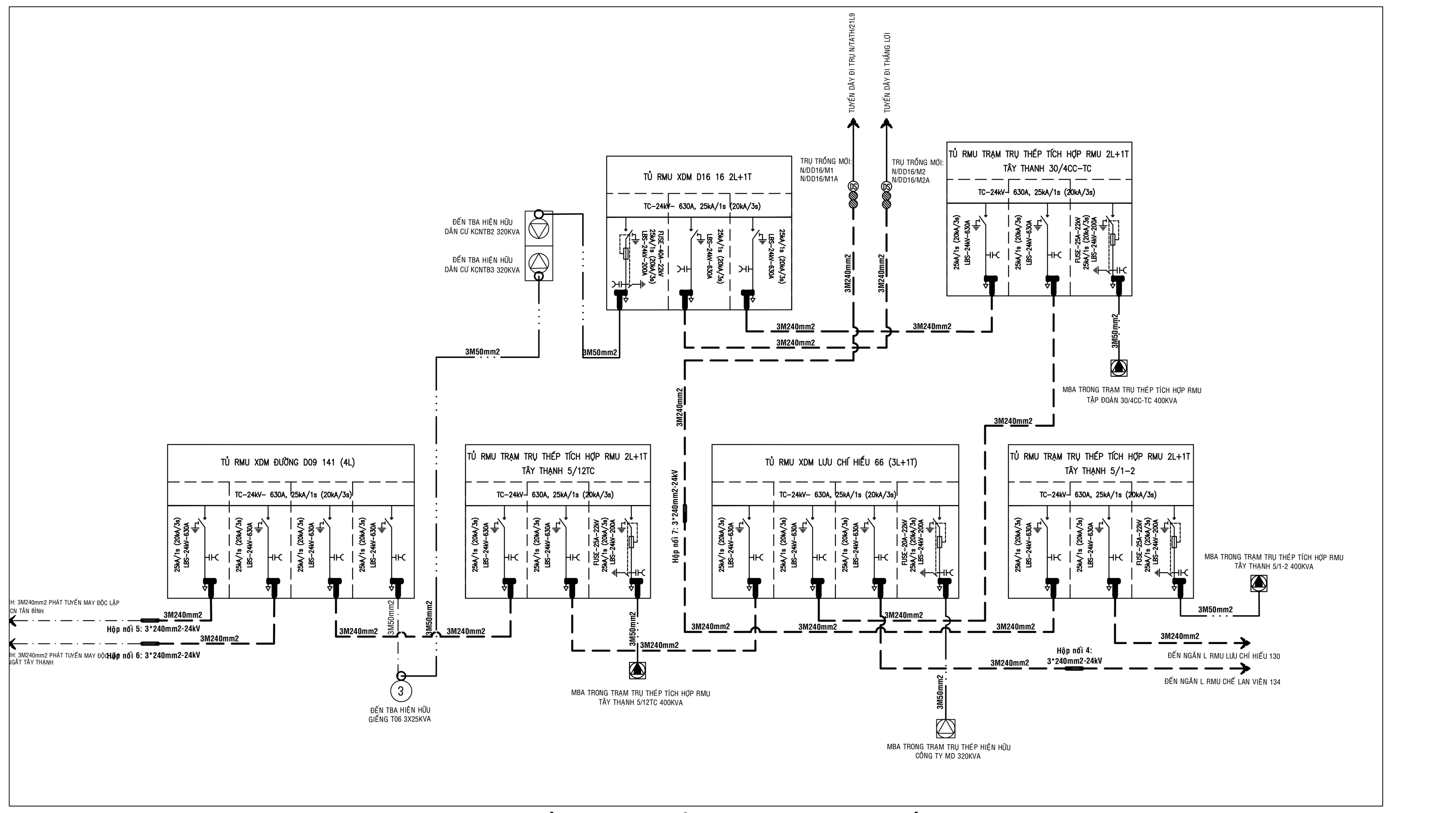

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ RMU ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU - D09 - D16

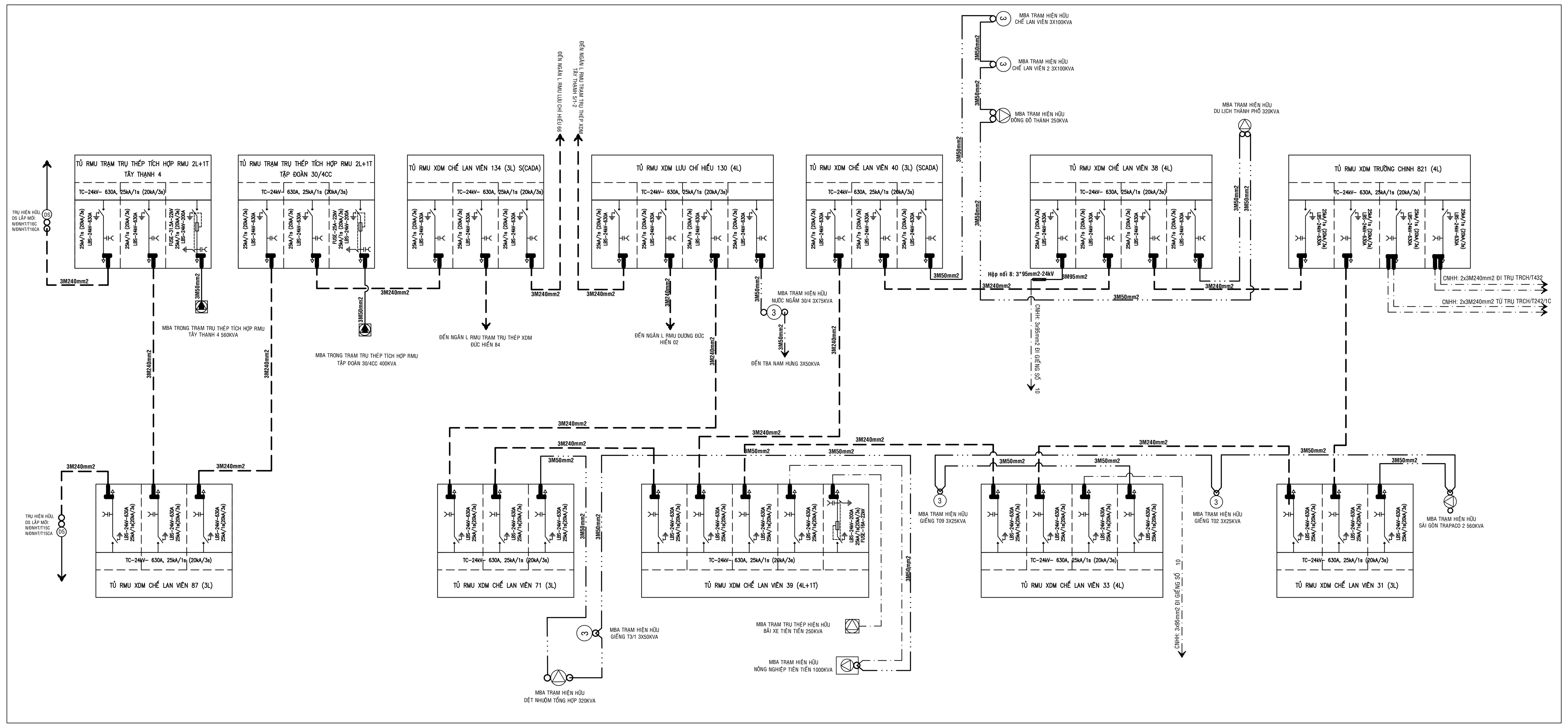

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ RMU ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN

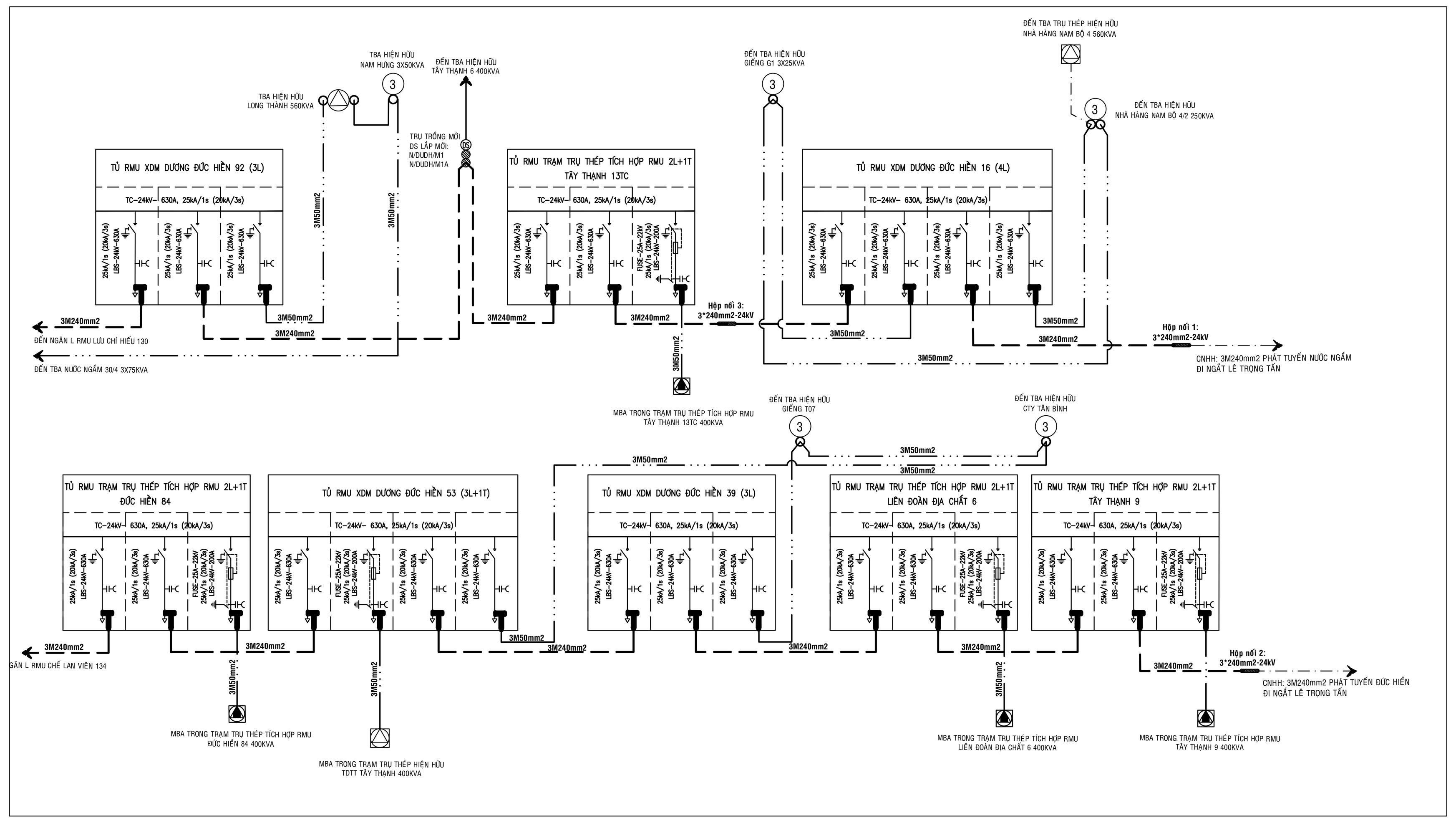

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ RMU ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 461/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÁT HÀNH: THAM KHẢO / PHÊ DUYỆT / ☑ THI CÔNG / HOÀN CÔNG
EVNHCMC
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ RMU VÀ HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: LÊ MINH THÔNG
THIẾT KẾ: NG. THÁI VƯỢNG
VẼ: NG. THÁI VƯỢNG
KIỂM TRA: LÊ MINH THÔNG
GIÁM ĐỐC: NGUYỄN QUANG BẢO
03/2026
1/500
6/19
TKBVTC 1033-G-DEL4-G03

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA

CHÚ THÍCH:

- CÁP NGẦM HẠ THẾ ĐỒNG KÉO MỚI 95mm2
- CÁP NGẦM HẠ THẾ NHÔM KÉO MỚI 240mm2
- MCCB 3 PHA LẮP TRONG TỦ ĐIỆN HẠ THẾ
- MCCB 3 PHA CÁC LỘ RA HẠ THẾ LẮP TRONG TRẠM BIẾN ÁP
- TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ HẠ THẾ XÂY DỰNG MỚI
- TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ TRUNG THẾ TRỒNG MỚI
- MBA TRONG THÂN TRỤ THÉP
- MBA TRẠM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M240mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M50mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM KÉO MỚI 3M95mm2
- HỘP NỐI CÁP NGẦM TRUNG, HẠ THẾ
- ĐẦU CÁP T-PLUG, ELBOW TRONG TỦ RMU

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 1661/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	PHÁT HÀNH: THAM KHẢO / PHÊ DUYỆT / THI CÔNG / HOÀN CÔNG
EVNHCMC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
	TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
	TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH ĐIỆN THOẠI: 0862875388 FAX: 0838221107	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: LÊ MINH THÔNG; THIẾT KẾ: NG. THÁI VƯƠNG; VẼ: NG. THÁI VƯƠNG; KIỂM TRA: LÊ MINH THÔNG; 03/2026; 7/10; 1/500; TKBVTC; 1033-C-DEL4-G03

TRẠM HIỆN HỮU DÂN CƯ KCNTB2 320kVA

TRẠM HIỆN HỮU DÂN CƯ KCNTB3 320kVA

CB hiện hữu

Lộ ra hiện hữu

TRẠM CẢI TẠO TÂY THẠNH 5/12TC 400kVA

CB 600A

5CB 300A

TRẠM CẢI TẠO TÂY THẠNH 4 560kVA

CB 800A

5CB 300A

TRẠM CẢI TẠO TẬP ĐOÀN 30/4CC 400kVA

CB 600A

4CB 300A

TRẠM CẢI TẠO TÂY THẠNH 5/1-2 400kVA

CB 600A

4CB 300A

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ ĐIỆN HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA

CHÚ THÍCH:

- CÁP NGẦM HẠ THẾ ĐỒNG XLPE MỚI 95mm2
- CÁP NGẦM HẠ THẾ NHÔM XLPE MỚI 240mm2
- MCCB 3 PHA LẮP TRONG TỦ ĐIỆN HẠ THẾ
- MCCB 3 PHA CÁC LỘ RA HẠ THẾ LẮP TRONG TRẠM BIẾN ÁP
- TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ HẠ THẾ XÂY DỰNG MỚI
- TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- TRỤ TRUNG THẾ TRỒNG MỚI
- MBA TRONG THÂN TRỤ THÉP
- MBA TRẠM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM HIỆN HỮU
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM XLPE MỚI 3M240mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM XLPE MỚI 3M50mm2
- CÁP TRUNG THẾ NGẦM XLPE MỚI 3M95mm2
- HỘP NỐI CÁP NGẦM TRUNG, HẠ THẾ
- ĐẦU CÁP T-PLUG, ELBOW TRONG TỦ RMU

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 116/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTD:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ĐLDPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 1 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

EVNHCMC

SỐ 1 HỒ VĂN TẮNG, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0962875388
FAX: 0838221137

THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
ĐỊA CHỈ: 25 TÂN DƯƠNG THƯỢNG, HỘI AN TÂY, TP HỒ CHÍ MINH
DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LÝ CHỢ HIẾU, ĐƯỜNG ĐỊA CHỈ LÊN NGUYỄN VĂN THỦ (N1)
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THƯỜNG	
THIẾT KẾ	NG. THÁI HƯNG	03/2026
VẼ	NG. THÁI HƯNG	
KIỂM TRA	LÊ MINH THƯỜNG	

TỶ LỆ: 1/500
KHỔ GIẤY: A1
TKĐVTC: 1033-G-DEL4-G03

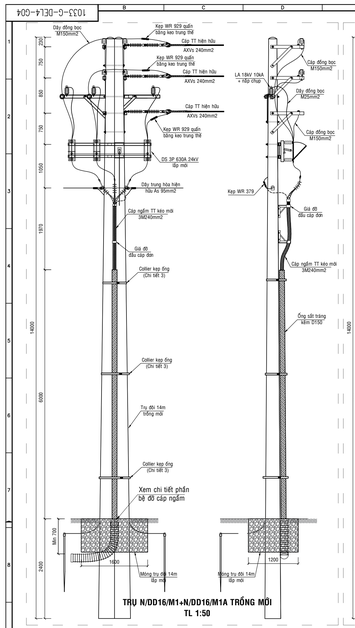

TRỤ N/DD16/M1+N/DD16/M1A TRỒNG MỚI
TL 1:50

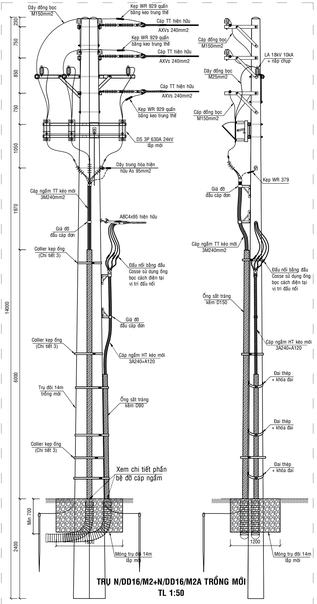

TRỤ N/DD16/M2+N/DD16/M2A TRỒNG MỚI
TL 1:50

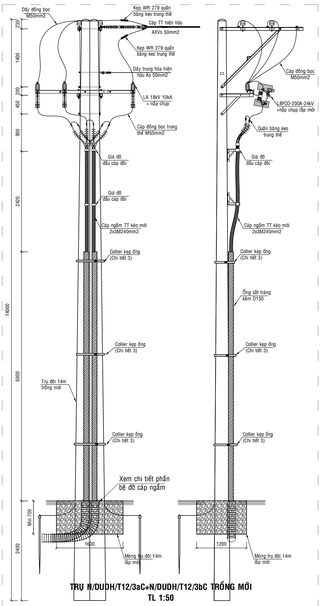

TRỤ N/DUDH/T12/3aC+N/DUDH/T12/3bC TRỒNG MỚI
TL 1:50

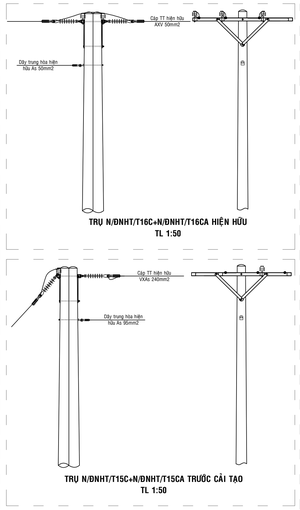

TRỤ N/ĐNHT/T15C+N/ĐNHT/T15CA TRƯỚC CẢI TẠO
TL 1:50

TRỤ N/ĐNHT/T16C+N/ĐNHT/T16CA HIỆN HỮU
TL 1:50

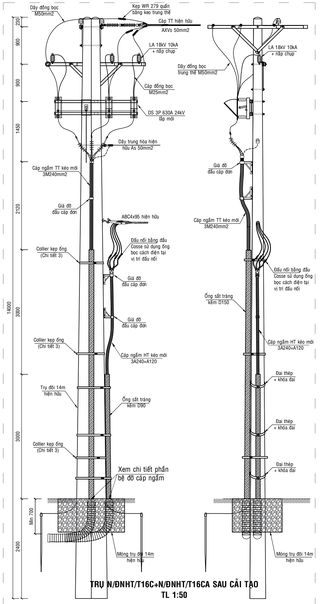

TRỤ N/ĐNHT/T16C+N/ĐNHT/T16CA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

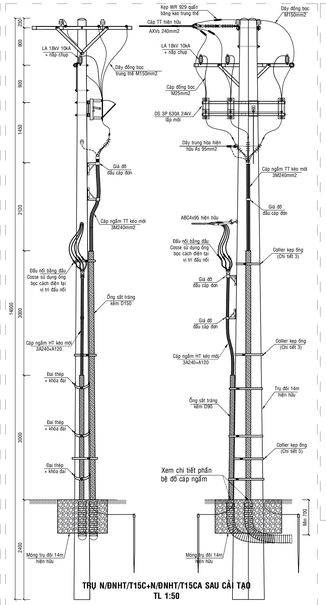

TRỤ N/ĐNHT/T15C+N/ĐNHT/T15CA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

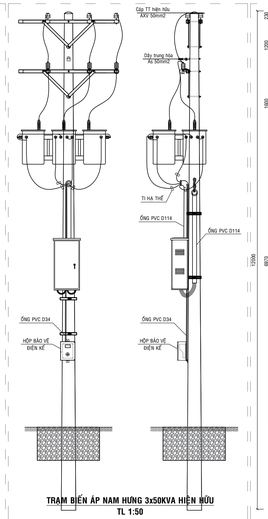

TRẠM BIẾN ÁP NAM HƯNG 3x50KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

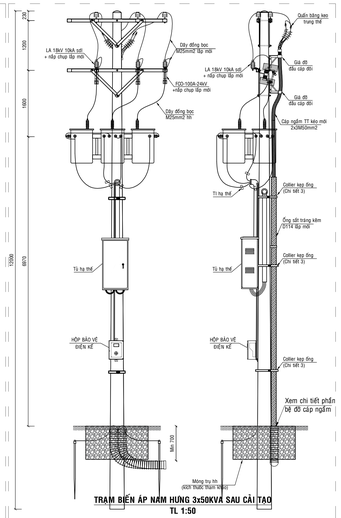

TRẠM BIẾN ÁP NAM HƯNG 3x50KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

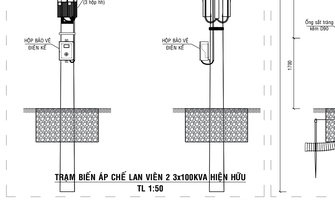

TRẠM BIẾN ÁP CHẾ LAN VIÊN 2 3x100KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

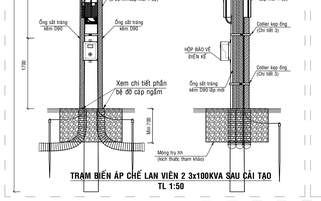

TRẠM BIẾN ÁP CHẾ LAN VIÊN 2 3x100KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

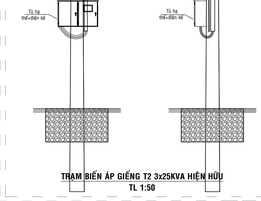

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T2 3x25KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

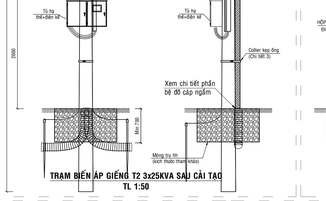

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T2 3x25KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

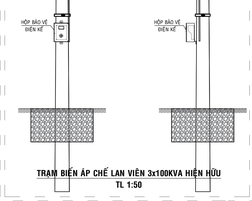

TRẠM BIẾN ÁP CHẾ LAN VIÊN 3x100KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

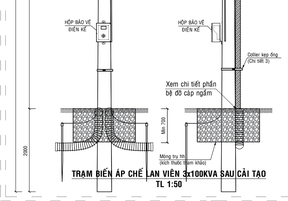

TRẠM BIẾN ÁP CHẾ LAN VIÊN 2x100KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

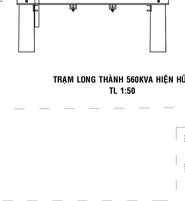

TRẠM LONG THÀNH 560KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

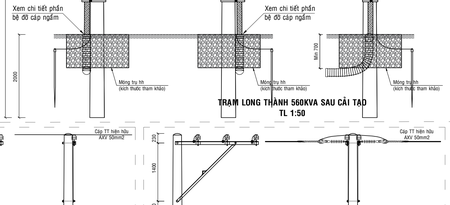

TRẠM LONG THÀNH 560KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

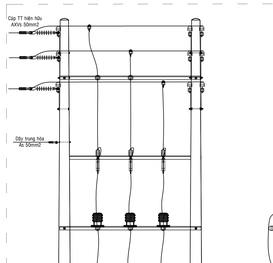

TRẠM SAIGON TRAPACO 2 560KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

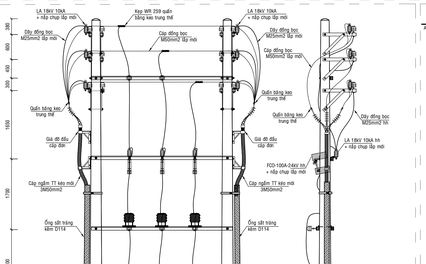

TRẠM SAIGON TRAPACO 2 560KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

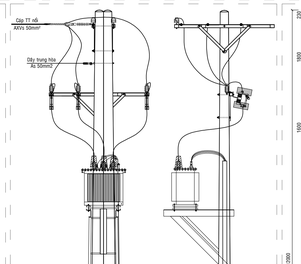

TRẠM BIẾN ÁP ĐÔNG ĐÔ THÀNH 250KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

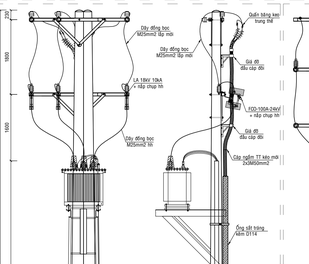

TRẠM BIẾN ÁP ĐÔNG ĐÔ THÀNH 250KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

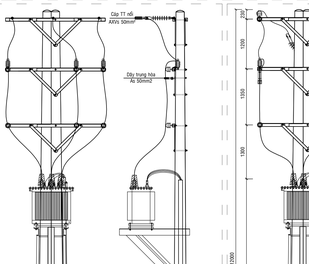

TRẠM BIẾN ÁP DU LỊCH THÀNH PHỐ 320KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

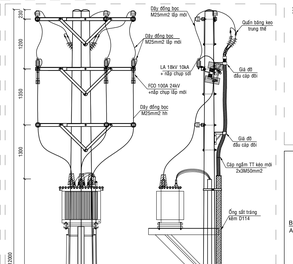

TRẠM BIẾN ÁP DU LỊCH THÀNH PHỐ 320KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

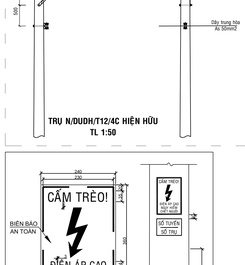

TRỤ N/DUDH/T12/4C HIỆN HỮU
TL 1:50

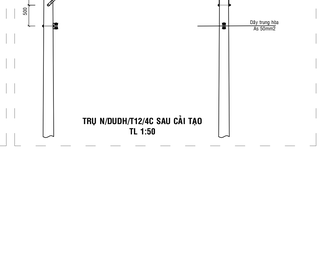

TRỤ N/DUDH/T12/4C SAU CẢI TẠO
TL 1:50

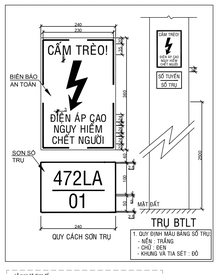

TRỤ BTLT

1. QUY ĐỊNH MÀU SƠN SỐ TRỤ:
- NỀN : TRẮNG
- CHỮ : ĐEN
- KHUNG VÀ TIA SÉT : ĐỎ

CHI TIẾT TỦ COMPOSITE BẢO VỆ ĐIỆN KẾ

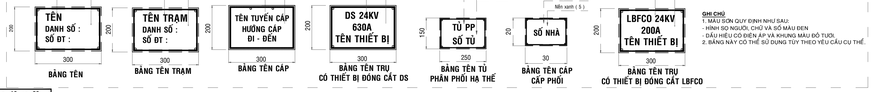

BẢNG TÊN | **BẢNG TÊN TRẠM** | **BẢNG TÊN CÁP** | **BẢNG TÊN TRỤ CÓ THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT DS** | **BẢNG TÊN TỦ PHÂN PHỐI HẠ THẾ** | **BẢNG TÊN CÁP CẤP PHỐI** | **BẢNG TÊN TRỤ CÓ THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT LBFCO**

GHI CHÚ :
1. MẪU SƠN QUY ĐỊNH NHƯ SAU:
- KHUNG SỐ NGƯỜI, CHỮ VÀ SỐ MÀU ĐEN
- DẤU HIỆU CỌ ĐIỆN ÁP VÀ KHUNG MÀU ĐỎ TƯƠI.
2. BẢNG NÀY CÓ THỂ SỬ DỤNG TÙY THEO YÊU CẦU CỤ THỂ.

CHI TIẾT BẢNG TÊN TRẠM | **CHI TIẾT BẢNG TÊN CHỈ DANH ĐẦU CÁP NGẦM** | **CHI TIẾT BẢNG TÊN CHỈ DANH THIẾT BỊ** | **CHI TIẾT BIỂN BÁO AN TOÀN**

GHI CHÚ :
- Tole dầy 0,5mm, sơn tĩnh điện 2 lớp.
- Nền màu vàng, viền màu đen (dán decan).
- Kích thước đã ghi.
- Chữ: dán Decan màu xanh dán hoặc đen.
- Bảng có đục 2 khoen để bắt dải thép.

CHI TIẾT BẢNG BÁO AN TOÀN
BẢNG CHỈ DANH THIẾT BỊ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 1461/BC-QLDA
Ngày 23 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALDPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 5 tháng 5 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ:	TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TƯ VẤN THIẾT KẾ:	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TÊN DỰ ÁN:	NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG ĐỨC HIỂN, LÁU CHỈ HIẾU, ĐƯỜNG D16, KP LÀNG VĂN XUÂN MỞ RỘNG ĐẤU TRỤ TRUNG HẠ THẾ SAU TRẠM HỒN
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ TRẠM
SỐ BẢN VẼ:	8/19
TỶ LỆ:	1/500
MÃ HIỆU:	1033-G-DEL4-C04

EVNHCMC

SỞ 1 HỒ VĂN TÂN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0982875388
FAX: 0838221107

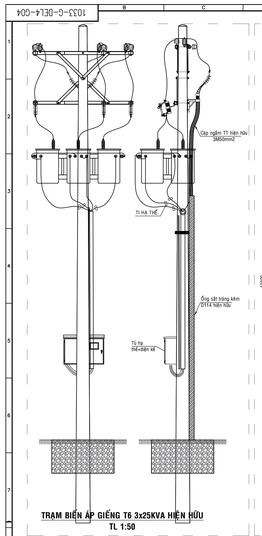

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T6 3x25KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

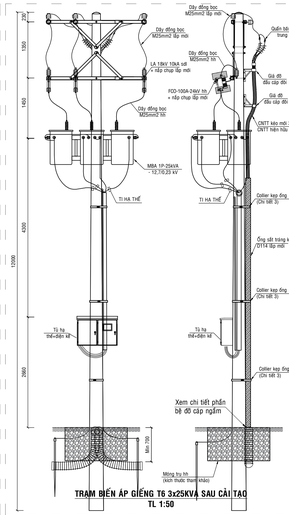

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T6 3x25KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

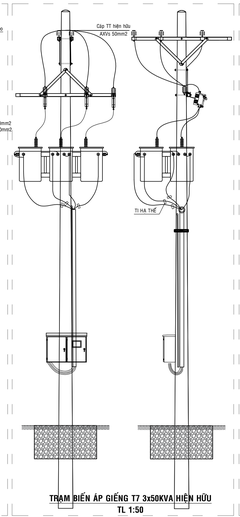

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T7 3x50KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

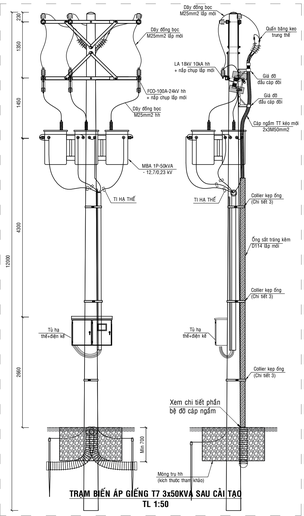

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T7 3x50KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

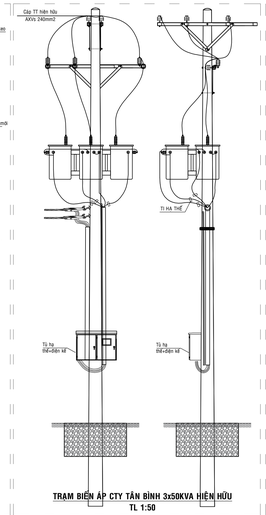

TRẠM BIẾN ÁP CTY TÂN BÌNH 3x50KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

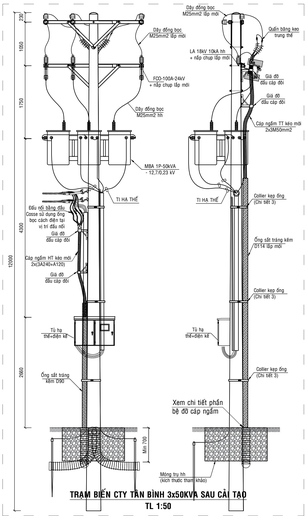

TRẠM BIẾN CTY TÂN BÌNH 3x50KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

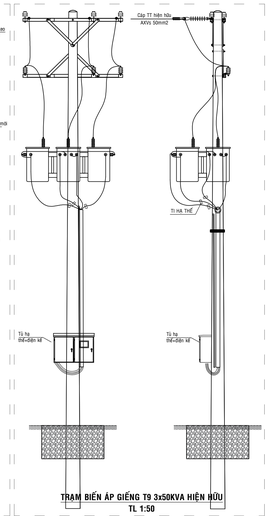

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T9 3x50KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

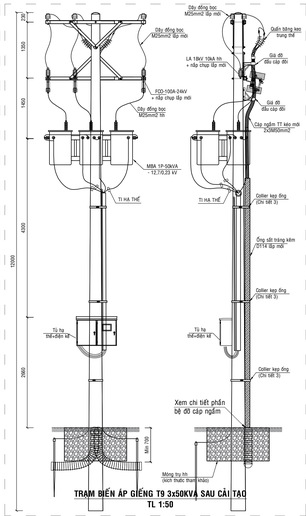

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T9 3x50KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

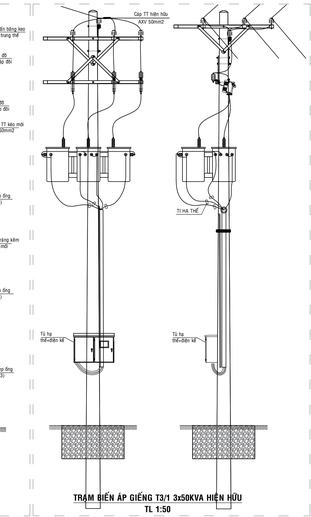

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T3/1 3x50KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

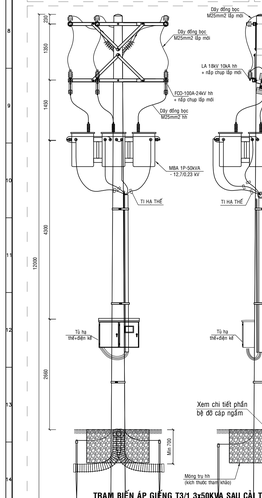

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG T3/1 3x50KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

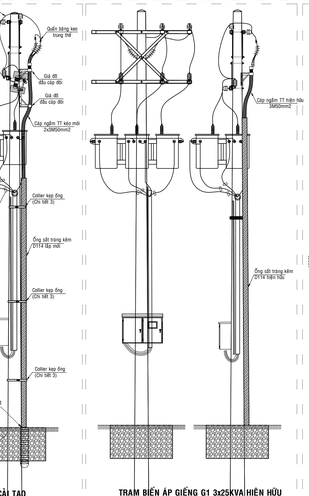

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG G1 3x25KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

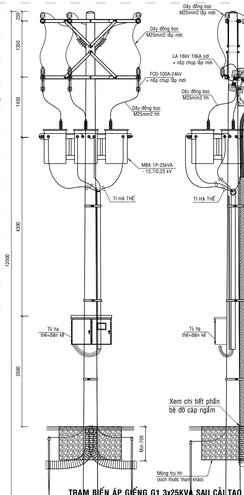

TRẠM BIẾN ÁP GIẾNG G1 3x25KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

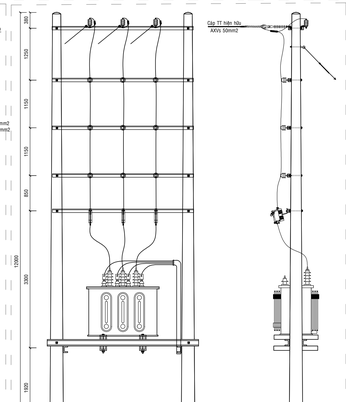

TRẠM DỆT NHUỘM TỔNG HỢP 320KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

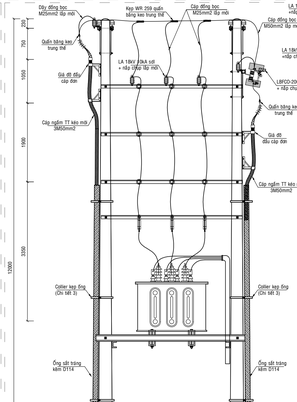

TRẠM DỆT NHUỘM TỔNG HỢP 320KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

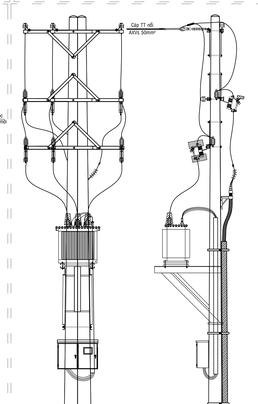

TRẠM BIẾN ÁP NHÀ HÀNG NAM BỘ 4/2 250KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

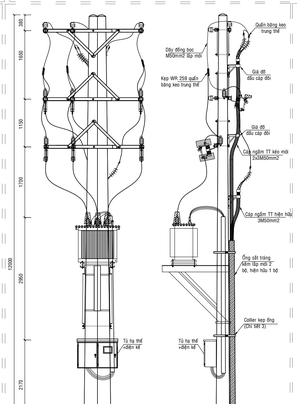

TRẠM BIẾN ÁP NHÀ HÀNG NAM BỘ 4/2 250KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

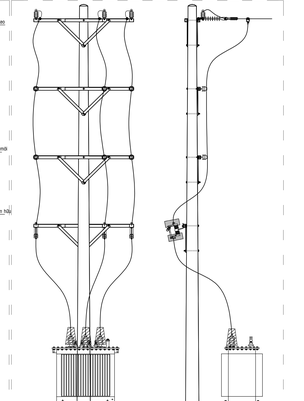

TRẠM BIẾN ÁP DÂN CƯ KCNTB2 400KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

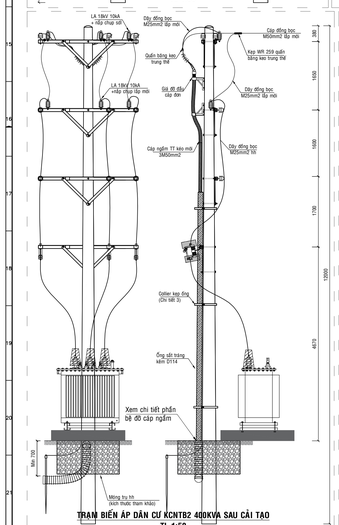

TRẠM BIẾN ÁP DÂN CƯ KCNTB2 400KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

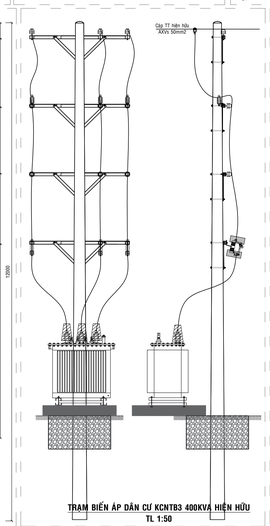

TRẠM BIẾN ÁP DÂN CƯ KCNTB3 400KVA HIỆN HỮU
TL 1:50

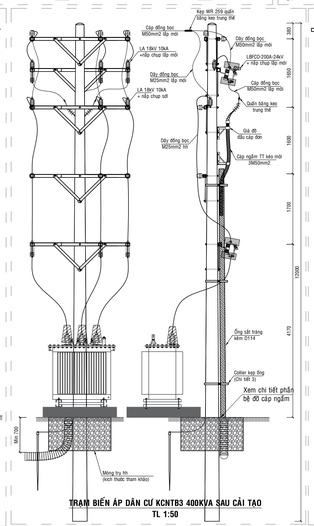

TRẠM BIẾN ÁP DÂN CƯ KCNTB3 400KVA SAU CẢI TẠO
TL 1:50

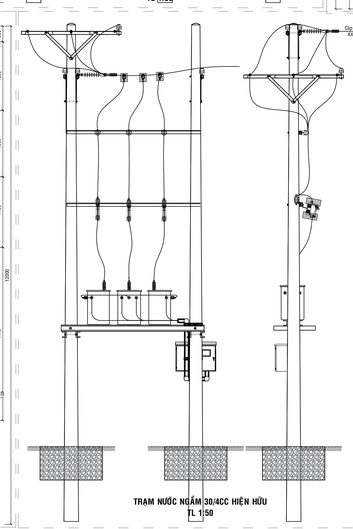

TRẠM NƯỚC NGẦM 30/4CC HIỆN HỮU
TL 1:50

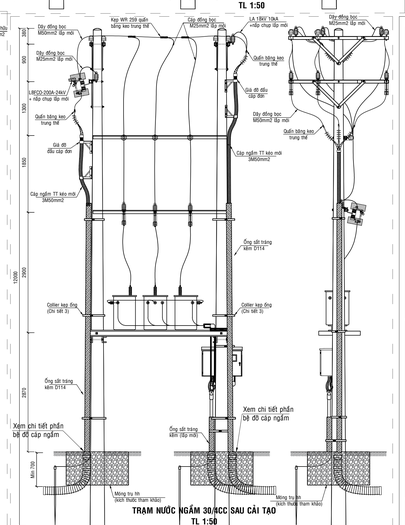

TRẠM NƯỚC NGẦM 30/4CC SAU CẢI TẠO
TL 1:50

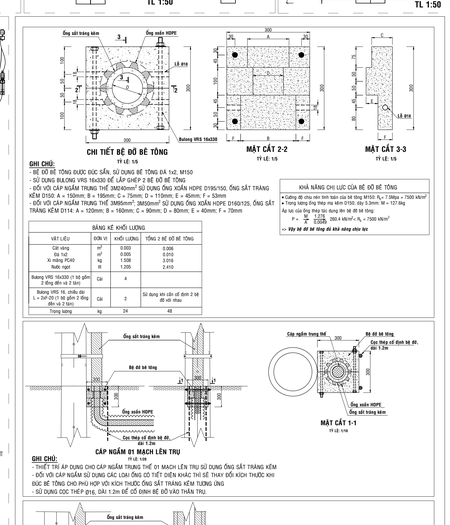

CHI TIẾT BỆ ĐỠ BÊ TÔNG
TỈ LỆ: 1/5

GHI CHÚ:
- BỆ ĐỠ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN, SỬ DỤNG BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M150
- SỬ DỤNG BULONG VRS 16x350 ĐỂ LẮP GHÉP 2 BỆ ĐỠ BÊ TÔNG
- ĐỐI VỚI CÁP NGẦM TRUNG THẾ 3M50mm² SỬ DỤNG ỐNG NHỰA HDPE D195/150, ỐNG SẮT TRÁNG KẼM D150; A = 150mm; B = 186mm; C = 75mm; D = 113mm; E = 45mm; F = 53mm
- ĐỐI VỚI CÁP NGẦM TRUNG THẾ 3M50mm² 3M50mm² SỬ DỤNG ỐNG NHỰA HDPE D160/125, ỐNG SẮT TRÁNG KẼM D114: A = 120mm; B = 160mm; C = 90mm; D = 80mm; E = 40mm; F = 70mm

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG

VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	TỔNG 2 BỆ ĐỠ BÊ TÔNG
Cát vàng	m^3	0.003	0.006
Đá 1x2	m^3	0.005	0.010
Xi măng PC40	kg	1.508	3.016
Nước ngọt	lít	1.205	2.410
Bulông VRS 16x350 (1 bộ gồm 2 đệm vênh và 2 tán)	Cái	4	
Bulông VRS 16, chiều dài L = 2x(H-2) + bề ghép 2 đệm vênh và 2 tán)	Cái	2	Sử dụng khi cần sử dụng 2 bệ đỡ nối nhau
Trọng lượng	kg	24	48

KHẢ NĂNG CHỊU LỰC CỦA BỆ ĐỠ BÊ TÔNG
- Cường độ chịu nén tính toán của bê tông M150: R_b = 7.5Mpa = 7500 kN/m²
- Trọng lượng riêng thép inox 304: $\gamma_{thép}$ = 78.5 kN/m³; M = 127.6kg

Áp lực của ống thép tác dụng lên bệ đỡ bê tông:
$P = \frac{127.6}{0.35 \times 0.35} = 260.4$ kN/m² < R_b = 7500 kN/m²
=> Vậy bệ đỡ bê tông đủ khả năng chịu lực

CÁP NGẦM 01 MẠCH LÊN TRỤ
TỈ LỆ: 1/20

GHI CHÚ:
- THIẾT TRÍ ÁP DỤNG CHO CÁP NGẦM TRUNG THẾ 01 MẠCH LÊN TRỤ SỬ DỤNG ỐNG SẮT TRÁNG KẼM
- ĐỐI VỚI CÁP NGẦM SỬ DỤNG CÁC LOẠI ỐNG CÓ TIẾT DIỆN KHÁC THÌ SẼ THAY ĐỔI KÍCH THƯỚC KHI ĐÚC BỆ TÔNG CHO PHÙ HỢP VỚI KÍCH THƯỚC ỐNG SẮT TRÁNG KẼM TƯƠNG ỨNG
- SỬ DỤNG CỌC THÉP Ø16, DÀI 1.2m ĐỂ CỐ ĐỊNH BỆ ĐỠ VÀO THÂN TRỤ.

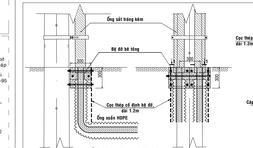

CÁP NGẦM 02 MẠCH LÊN TRỤ DẠNG 3
TỈ LỆ: 1/20

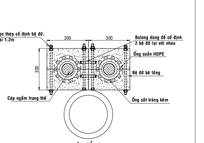

GHI CHÚ:
- THIẾT TRÍ ÁP DỤNG CHO CÁP NGẦM TRUNG THẾ 02 MẠCH LÊN TRỤ SỬ DỤNG ỐNG SẮT TRÁNG KẼM
- ĐỐI VỚI CÁP NGẦM SỬ DỤNG CÁC LOẠI ỐNG CÓ TIẾT DIỆN KHÁC THÌ SẼ THAY ĐỔI KÍCH THƯỚC KHI ĐÚC BỆ TÔNG CHO PHÙ HỢP VỚI KÍCH THƯỚC ỐNG SẮT TRÁNG KẼM TƯƠNG ỨNG
- SỬ DỤNG BULONG VRS 16, CHIỀU DÀI L = 2x(-20 ĐỂ GHÉP 2 BỆ ĐỠ LẠI VỚI NHAU
- SỬ DỤNG CỌC THÉP Ø16, DÀI 1.2m ĐỂ CỐ ĐỊNH BỆ ĐỠ VÀO THÂN TRỤ.

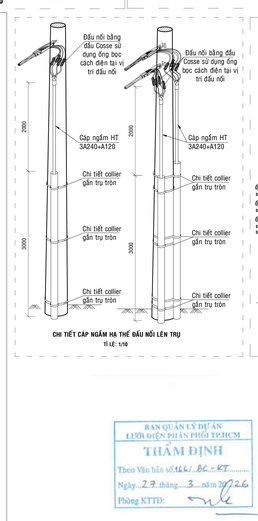

CHI TIẾT CÁP NGẦM HẠ THẾ ĐẤU NỐI LÊN TRỤ
TỈ LỆ: 1/10

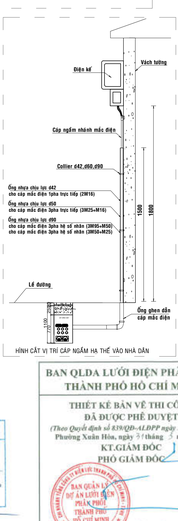

HÌNH CẮT VỊ TRÍ CÁP NGẦM HẠ THẾ VÀO NHÀ DÂN

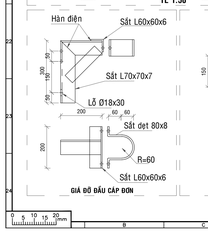

GIÁ ĐỠ ĐẦU CÁP ĐƠN

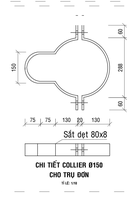

CHI TIẾT COLLIER Ø150 CHO TRỤ ĐƠN
TỈ LỆ: 1/10

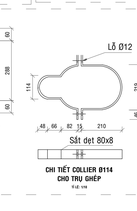

CHI TIẾT COLLIER Ø114 CHO TRỤ GHÉP
TỈ LỆ: 1/10

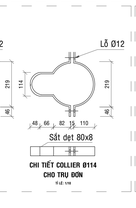

CHI TIẾT COLLIER Ø114 CHO TRỤ ĐƠN
TỈ LỆ: 1/10

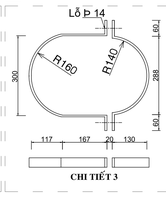

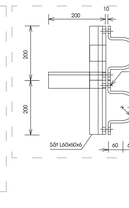

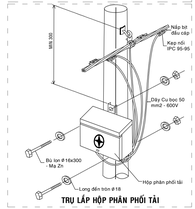

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 819/QĐ-ĐLĐPP ngày 23/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 661/ĐL-KT
Ngày 29 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

EVNHCMC

SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: (08)35753369
FAX: (08)38221107

	THIẾT KẾ	THẨM TRA	THẨM ĐỊNH	PHÊ DUYỆT
	HỌ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY HỌC	THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
ĐỊA CHỈ: 69 ĐƯỜNG HỒNG HÀ, P. TÂN SƠN HÒA, TP. HỒ CHÍ MINH

TÊN CÔNG TRÌNH: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG ĐƯỜNG LÊ CHIẾU HIẾU, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP. HỒ CHÍ MINH

TÊN BẢN VẼ: ĐẦU TRỤ TRUNG HẠ THẾ XÂY NGẦM HÓA

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ				
THIẾT KẾ	NG. THÁI HƯỜNG			
KIỂM	NG. THÁI HƯỜNG			
VẼ	NG. THÁI HƯỜNG			
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG			

NGÀY HOÀN THÀNH BẢN VẼ: 10/2026
THÁNG/TỈ: 10/19
TỶ LỆ: 1/500
MÃ SỐ: 1033-G-DEL4-C04
KHỔ GIẤY: A1

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1033-G-DEL4-G04

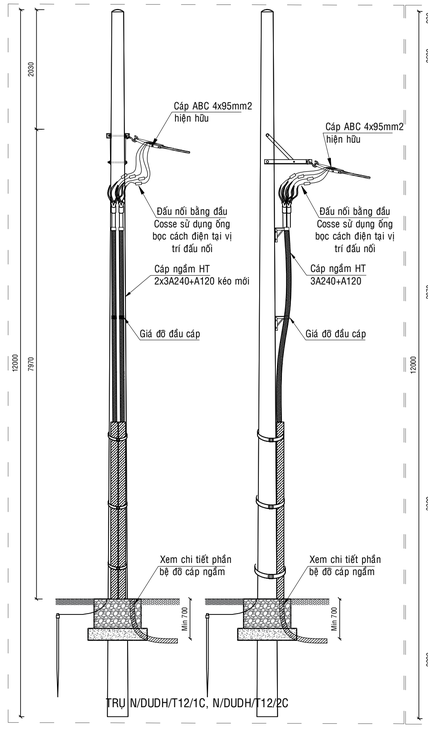

TRỤ N/DUDH/T12/1C, N/DUDH/T12/2C

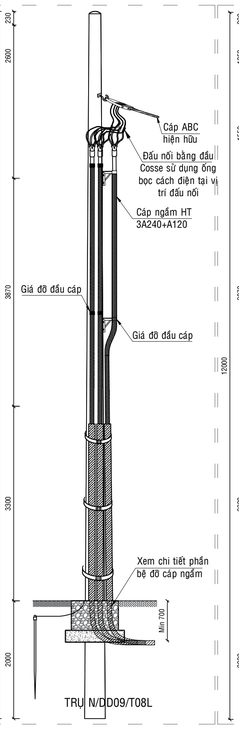

TRỤ N/DD09/T08L

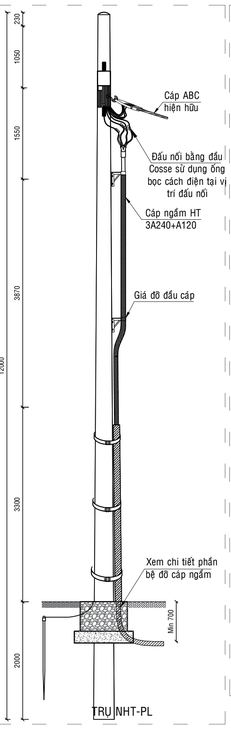

TRỤ NHT-PL

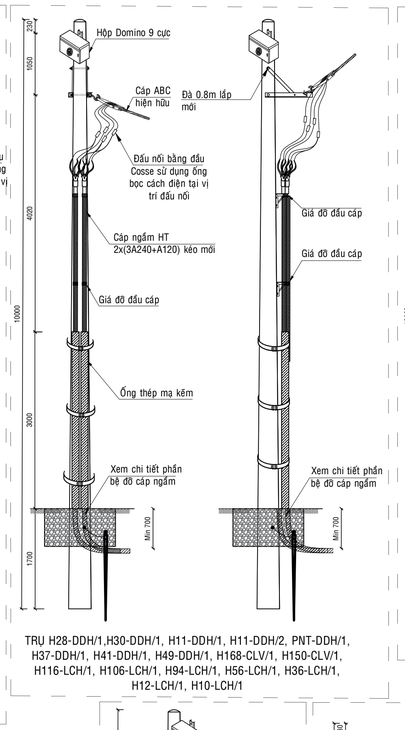

TRỤ H28-DDH/1,H30-DDH/1, H11-DDH/1, H11-DDH/2, PNT-DDH/1, H37-DDH/1, H41-DDH/1, H49-DDH/1, H168-CLV/1, H150-CLV/1, H116-LCH/1, H106-LCH/1, H94-LCH/1, H56-LCH/1, H36-LCH/1, H12-LCH/1, H10-LCH/1

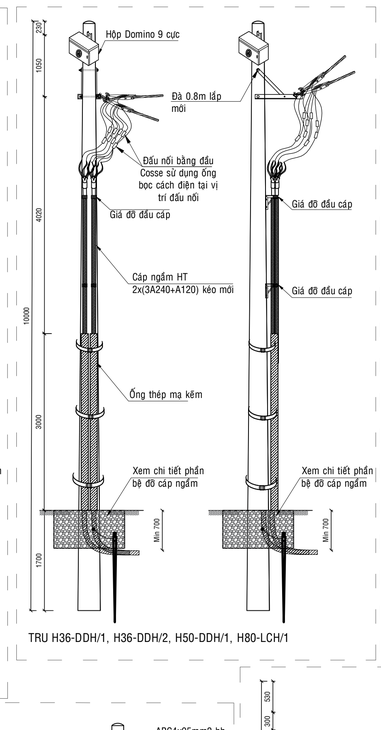

TRỤ H36-DDH/1, H36-DDH/2, H50-DDH/1, H80-LCH/1

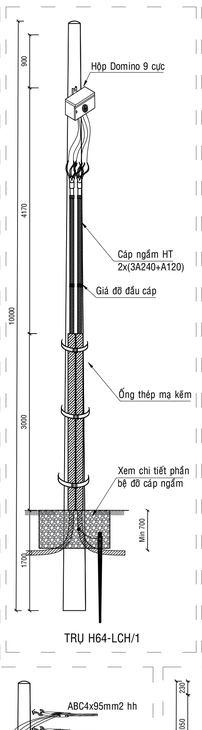

TRỤ H64-LCH/1

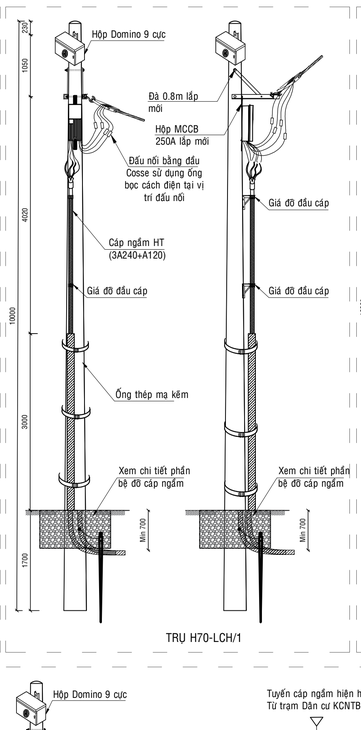

TRỤ H70-LCH/1

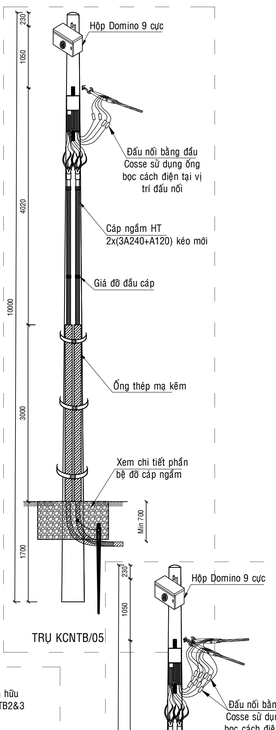

TRỤ KCNTB/05

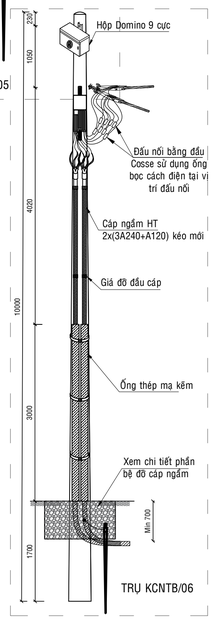

TRỤ KCNTB/06

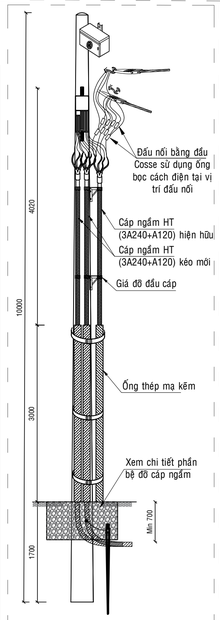

TRỤ KCNTB/02

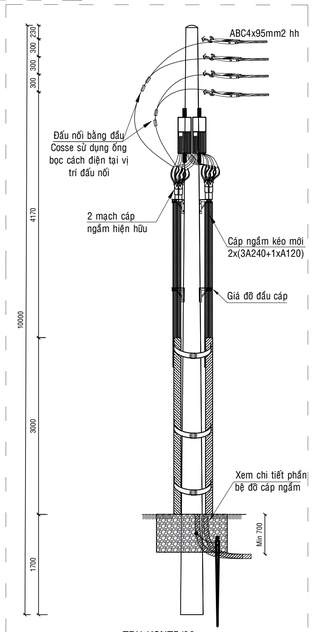

TRỤ KCNTB/03

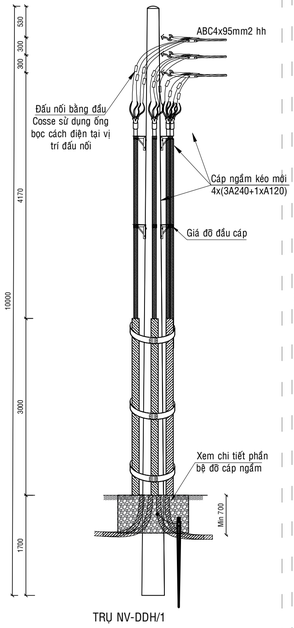

TRỤ NV-DDH/1

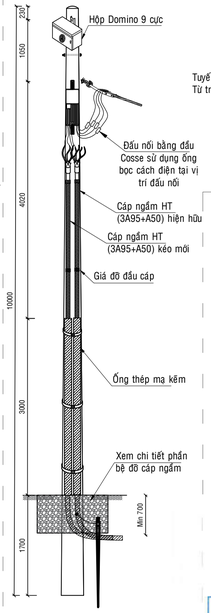

TRỤ KCNTB/07

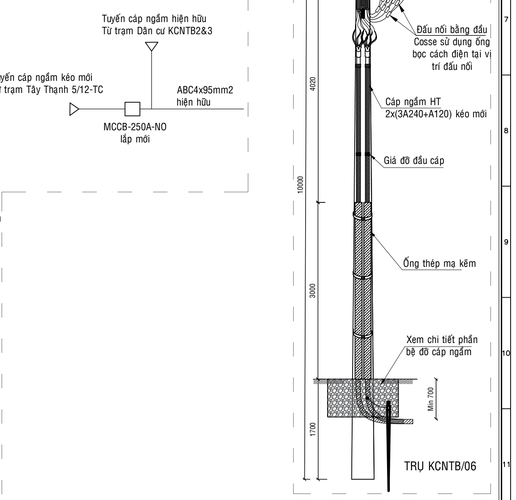

CHI TIẾT TRỤ BTLT 14m

TL 1:50

CHI TIẾT TRỤ BTLT 10m

TL 1:50

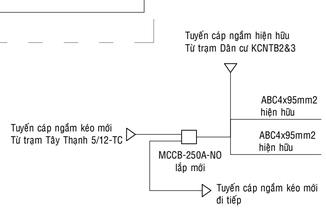

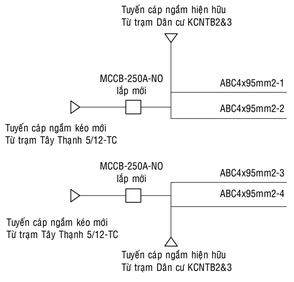

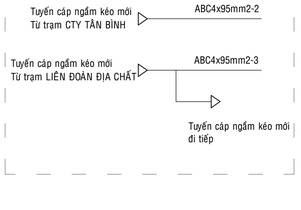

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 1161/...BC-...KT

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALDPP ngày 27/03/2026)

Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ:	TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÁT HÀNH:	☐ THAM KHẢO ☐ PHÊ DUYỆT ☑ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG
	EVNHCMC
	SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH ĐIỆN THOẠI: 0862875388 FAX: 0838221107
	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT TP.HỒ CHÍ MINH — 48 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG — VIỆT NAM
TÊN DỰ ÁN:	NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
TÊN BẢN VẼ:	ĐẦU TRỤ TRUNG HẠ THẾ SAU NGẦM HÓA
TP.HỒ CHÍ MINH:	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH — VIỆT NAM
KIỂM DUYỆT	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG
THIẾT KẾ	NG. THẢO VƯƠNG
VẼ	NG. THẢO VƯƠNG
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	03/2026
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	11/19
TKĐVTC	1033-G-DEL4-G04
TỶ LỆ	1/500

0 5 10 15 20 mm

FRAME A1

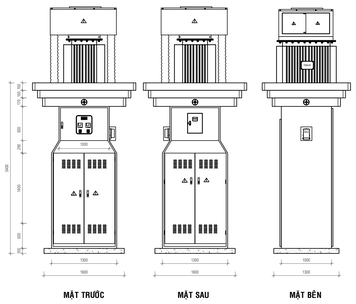

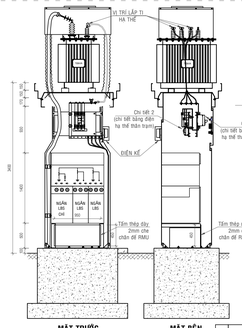

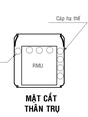

CHI TIẾT TRẠM BIẾN ÁP LIÊN KẾT

TL 1:40

BẢNG THỐNG KÊ THÉP
(Tấm che chắn để RMU)

SỐ TT	KIỂU TIẾT DIỆN	DIỆN TÍCH(m2)	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG, KG	
				1CK VỈ	TOÀN BỘ
1	6x650x400	0.428	1	6.72	6.72
2	M12X40		4		4

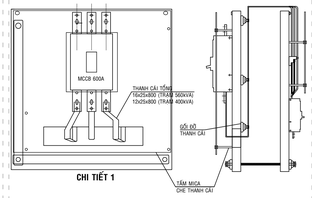

CHI TIẾT 1

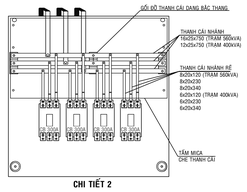

CHI TIẾT 2

CHI TIẾT BẢNG ĐIỆN HẠ THẾ TRẠM BIẾN ÁP

TL 1:20

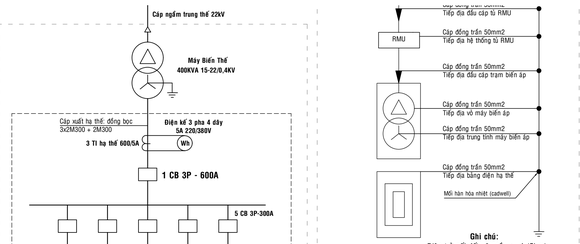

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TRẠM BIẾN ÁP TRỤ THÉP - 400KVA

Ghi chú:
- Điện trở nối đất yêu cầu <= 4 (Ohm)
- Số cọc tiếp địa cần đóng: 4 cọc

SƠ ĐỒ TIẾP ĐỊA CHO TBA VÀ RMU TRONG THÂN TRẠM

TL 1:20

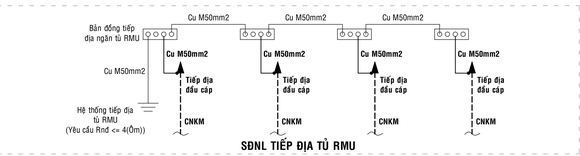

SƠN L TIẾP ĐỊA TỦ RMU

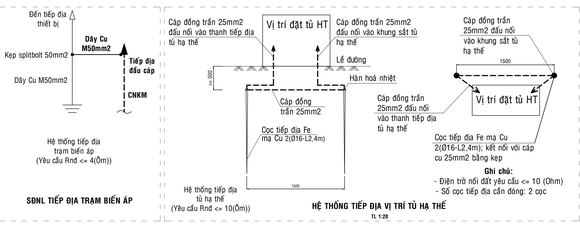

SƠNL TIẾP ĐỊA TRẠM BIẾN ÁP

Ghi chú:
- Điện trở nối đất yêu cầu <= 10 (Ohm)
- Số cọc tiếp địa cần đóng: 2 cọc

HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA VỊ TRÍ TỦ HẠ THẾ

TL 1:20

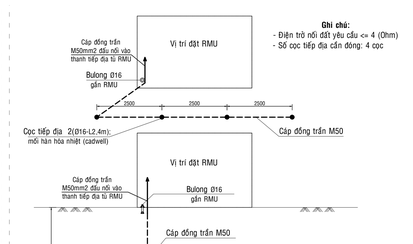

Ghi chú:
- Điện trở nối đất yêu cầu <= 4 (Ohm)
- Số cọc tiếp địa cần đóng: 4 cọc

HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA CHO TBA VÀ RMU TRONG THÂN TRẠM

TL 1:20

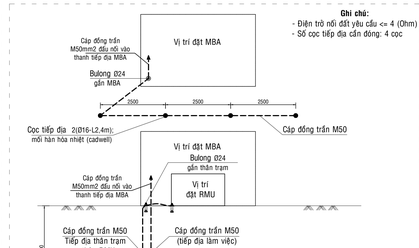

HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA CHO TBA VÀ RMU TRONG THÂN TRẠM

TL 1:20

CHI TIẾT NỐI ĐẤT TRỤ GIÁN THIẾT BỊ VÀ CHỐNG SÉT

CHI TIẾT NỐI ĐẤT LẶP LẠI TRỤ HẠ THẾ

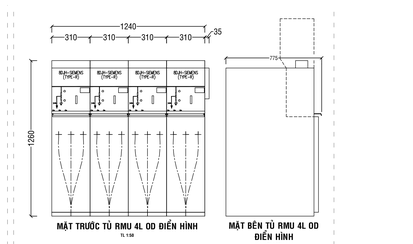

MẶT TRƯỚC TỦ RMU 4L OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

MẶT BÊN TỦ RMU 4L OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

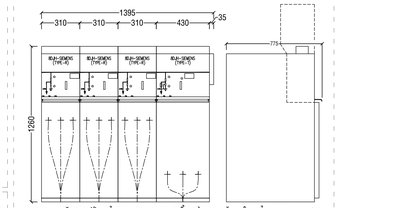

MẶT TRƯỚC TỦ RMU 3L-1T OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

MẶT BÊN TỦ RMU 3L-1T OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

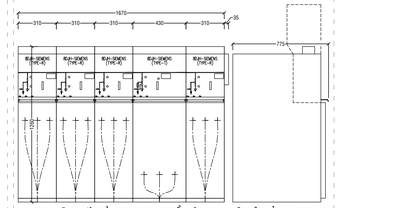

MẶT TRƯỚC TỦ RMU 4L-1T OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

MẶT BÊN TỦ RMU 4L-1T OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

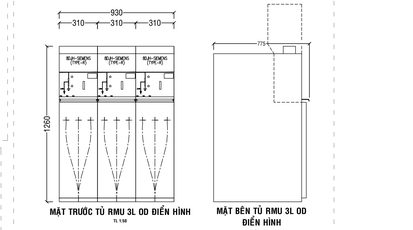

MẶT TRƯỚC TỦ RMU 3L OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

MẶT BÊN TỦ RMU 3L OD ĐIỂN HÌNH

TL 1:50

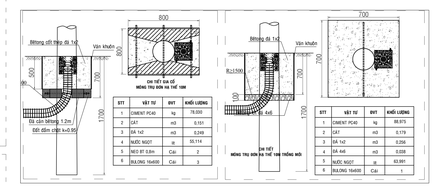

STT	VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	CIMENT PCB0	kg	78.000
2	CÁT	m3	0.151
3	ĐÁ 1x2	m3	0.319
4	NƯỚC NGỌT	lít	55.114
5	NEO BT 0,8m	Cái	2
6	BULONG 16x600	Cái	3

STT	VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	CIMENT PCB0	kg	99.975
2	CÁT	m3	0.179
3	ĐÁ 1x2	m3	0.256
4	ĐÁ 4x6	m3	0.008
5	NƯỚC NGỌT	lít	63.991
6	BULONG 16x600	Cái	1

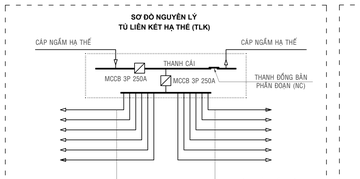

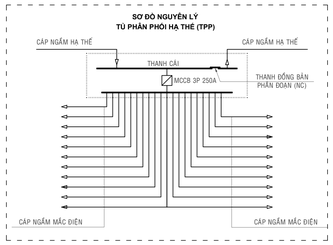

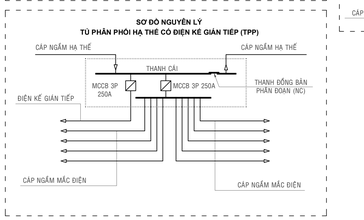

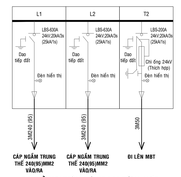

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TRẠM TÍCH HỢP 2LBS+1LBS BỆ CHỈ

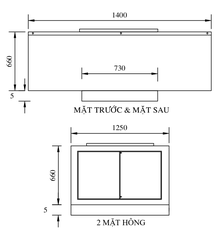

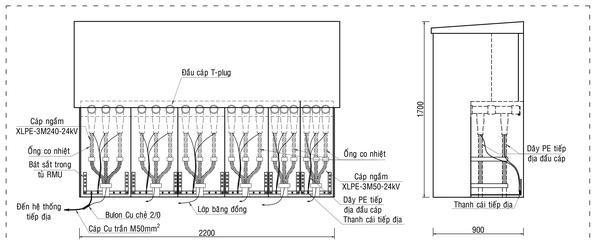

CHI TIẾT TỦ RMU

TL 1:20

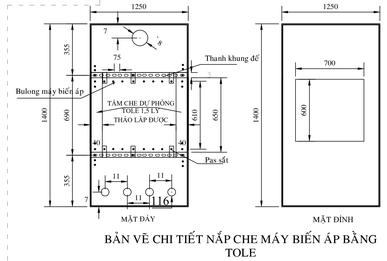

BẢN VẼ CHI TIẾT NẮP CHE MÁY BIẾN ÁP BẰNG TOLE

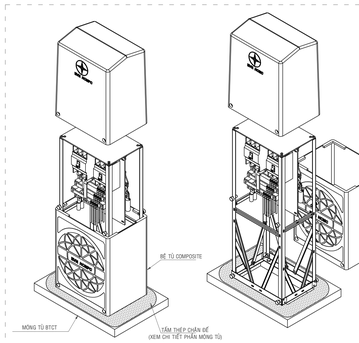

TỦ PHÂN PHỐI VÀ LIÊN KẾT ĐIỂN HÌNH

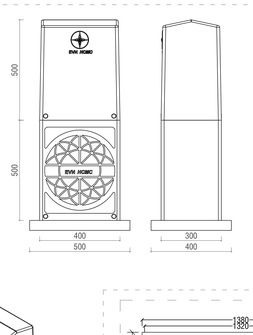

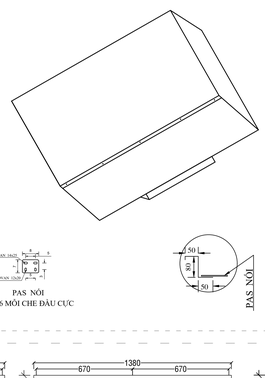

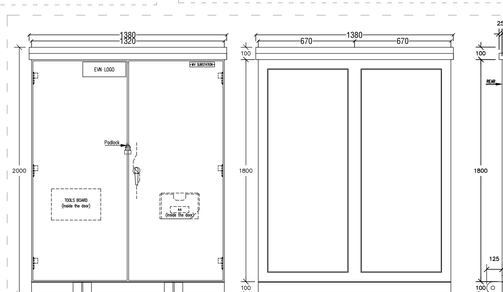

TL 1:50

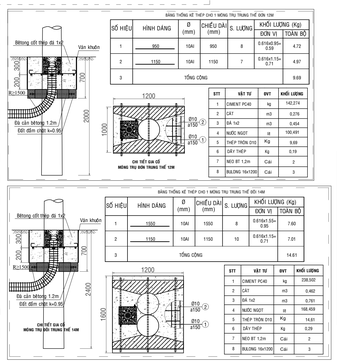

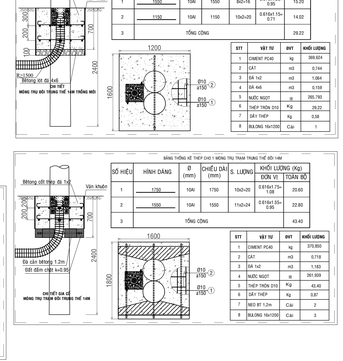

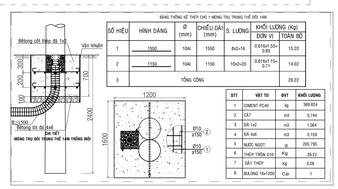

STT	VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	CIMENT PCB0	kg	78.000
2	CÁT	m3	0.151
3	ĐÁ 1x2	m3	0.319
4	NƯỚC NGỌT	lít	55.114
5	NEO BT 0,8m	Cái	2
6	BULONG 16x600	Cái	3

STT	VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	CIMENT PCB0	kg	99.975
2	CÁT	m3	0.179
3	ĐÁ 1x2	m3	0.256
4	ĐÁ 4x6	m3	0.008
5	NƯỚC NGỌT	lít	63.991
6	BULONG 16x600	Cái	1

SƠN L TIẾP ĐỊA TỦ LIÊN KẾT

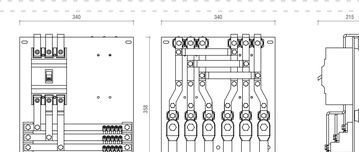

CHI TIẾT LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TỦ PHÂN PHỐI CÓ KHÁCH HÀNG ĐO ĐẾM GIÁN TIẾP

CHI TIẾT LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TỦ PHÂN PHỐI KHÔNG CÓ KHÁCH HÀNG ĐO ĐẾM GIÁN TIẾP

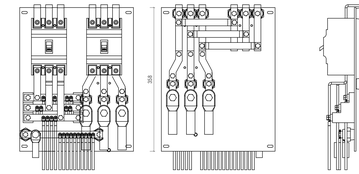

CHI TIẾT LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TỦ LIÊN KẾT

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

(Theo Quyết định số 859/QĐ-SLĐTP ngày 27/01/2026)

Phường Xuân Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG BẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 1166/ BC - KT

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Phòng KTTĐ:

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TP.HCM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÊ DUYỆT | THẨM ĐỊNH | KIỂM TRA | THỰC HIỆN | KÝ TÊN

HỘ TÊN NGƯỜI KÝ | NGÀY KÝ

TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT

ĐỊA CHỈ: 43 CÔNG TRƯỜNG HÒA BÌNH, PHƯỜNG HÒA HƯNG, TP HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHỢ LÀNH, PHƯỜNG TÂN PHÚ

TÊN BẢN VẼ: CHI TIẾT TRẠM BIẾN ÁP

TP.HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

KIỂM DUYỆT

2	ĐỒ NHẤN THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG		NGUYỄN QUANG BẢO
1	THIẾT KẾ	NG. THỊ HƯỜNG	12/25	TỶ LỆ: 1:1,5/20/25
0	VẼ	NG. THỊ HƯỜNG	12/18	1:500/1:50
	KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKĐMTC	1033-G-DEL4-G05

SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0982875388
FAX: 0838221107

MẶT BẰNG TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU - ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN

MẶT BẰNG TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU - ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU - D09

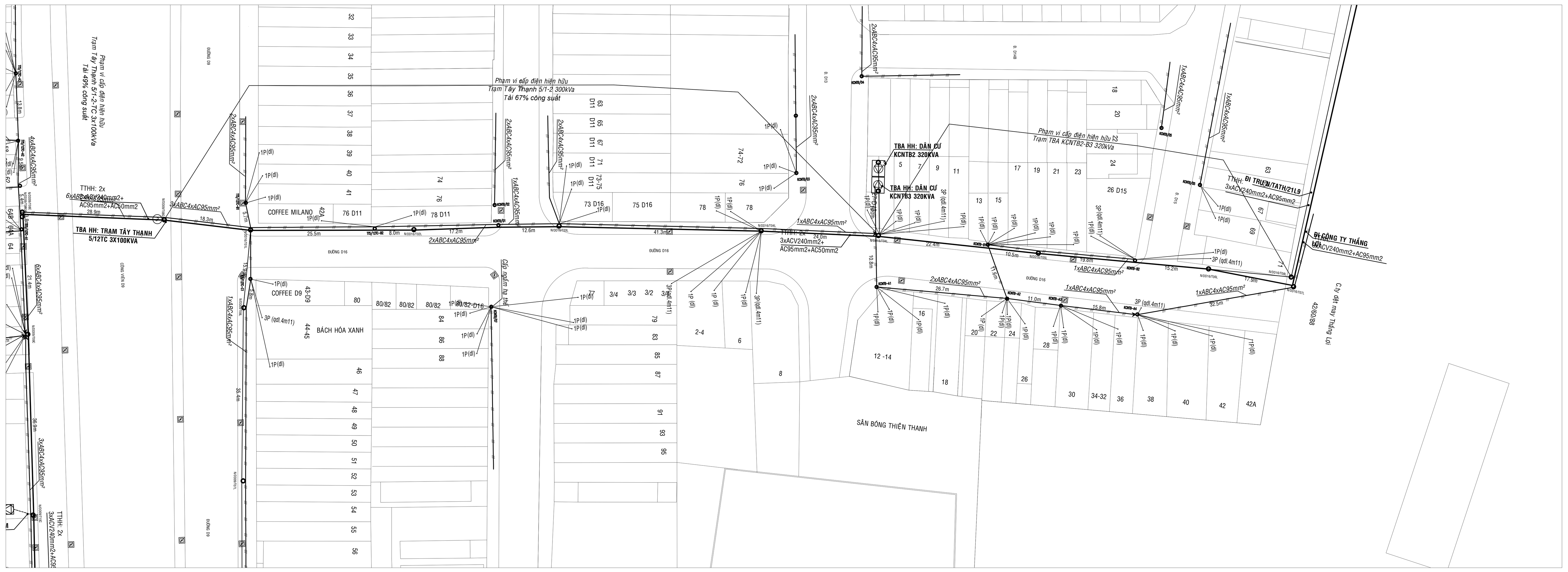

MẶT BẰNG TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU - ĐƯỜNG D16

CHÚ THÍCH:

Ký hiệu		Ký hiệu	
	TRẠM 3 MBA 1 PHA HIỆN HỮU		DAO CÁCH LY 24KV 630A
	TRẠM MBA 3 PHA HIỆN HỮU		CẦU DAO PHỤ TẢI 24KV 630A
	TRẠM TRỤ THÉP HIỆN HỮU		LƯỚI NỔI TRUNG THẾ HIỆN HỮU 240mm2, 50mm2
	TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU		LƯỚI NỔI HẠ THẾ HIỆN HỮU 95mm2, 50mm2
	TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU		LƯỚI NỔI TRẠM KH NƯỚC NGẦM 30/4
	FCO 24kV		CÁP NGẦM TRUNG THẾ HIỆN HỮU
	LBFCO 24kV		CÁP NGẦM HẠ THẾ HIỆN HỮU
	TỤ BÙ TRUNG THẾ		ĐIỂM RẼ NHÁNH
			CÂY XANH HIỆN HỮU
			HỐ GA THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 1661/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÁT HÀNH: THAM KHẢO ☐ PHÊ DUYỆT ☐ THI CÔNG ☑ HOÀN CÔNG ☐

HCHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN	KIỂM TRA
△				
△				
△				

EVNHCMC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TP.HỒ CHÍ MINH — 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG — VIỆT NAM

TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU

SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

KIỂM DUYỆT				
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	GIÁM ĐỐC	NGUYỄN QUANG BẢO	
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	NGÀY	03/2026	T.CHIẾU BV:
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN	MÃ BV 13/19	1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKBVTC	1033-G-DEL4-G06	

1033-G-DEL4-G06

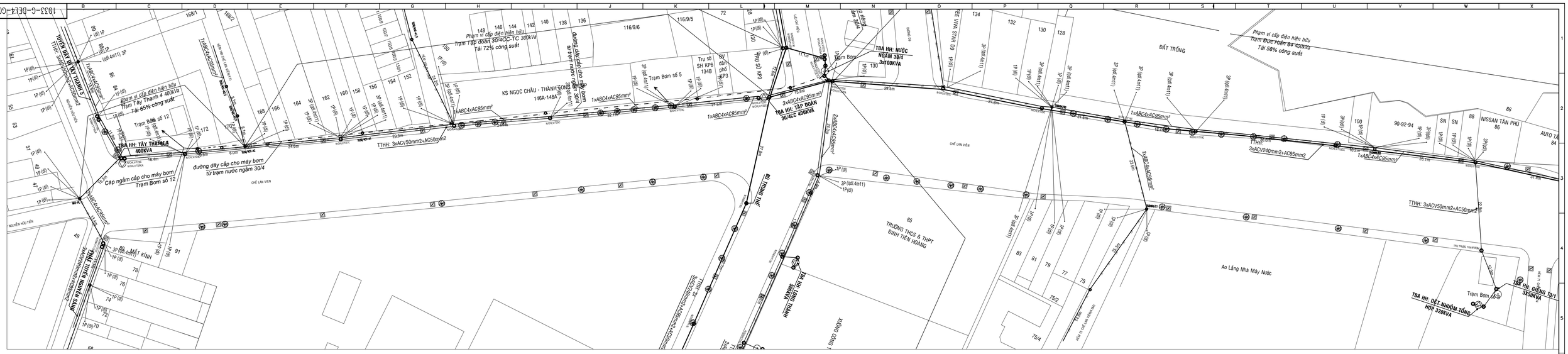

MẶT BẰNG TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN

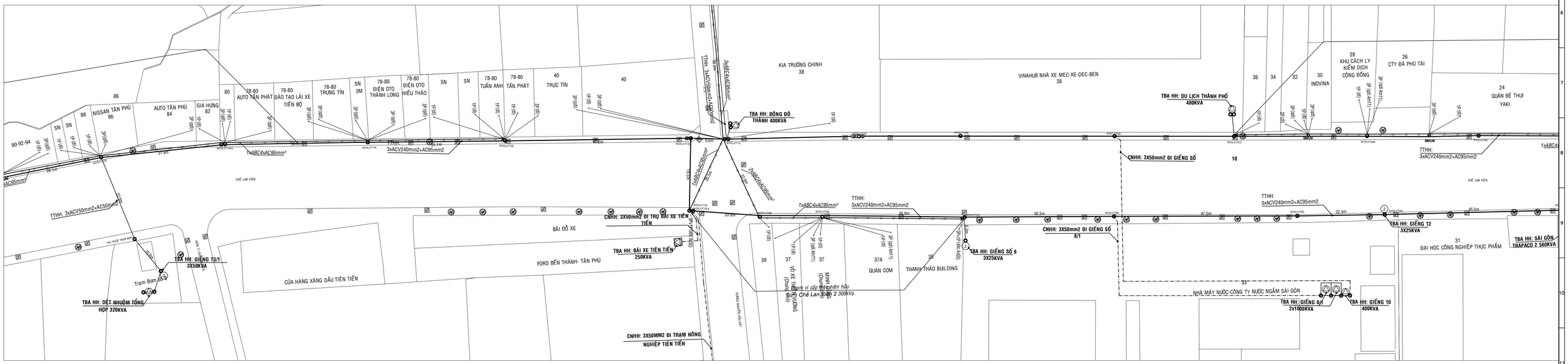

MẶT BẰNG TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN

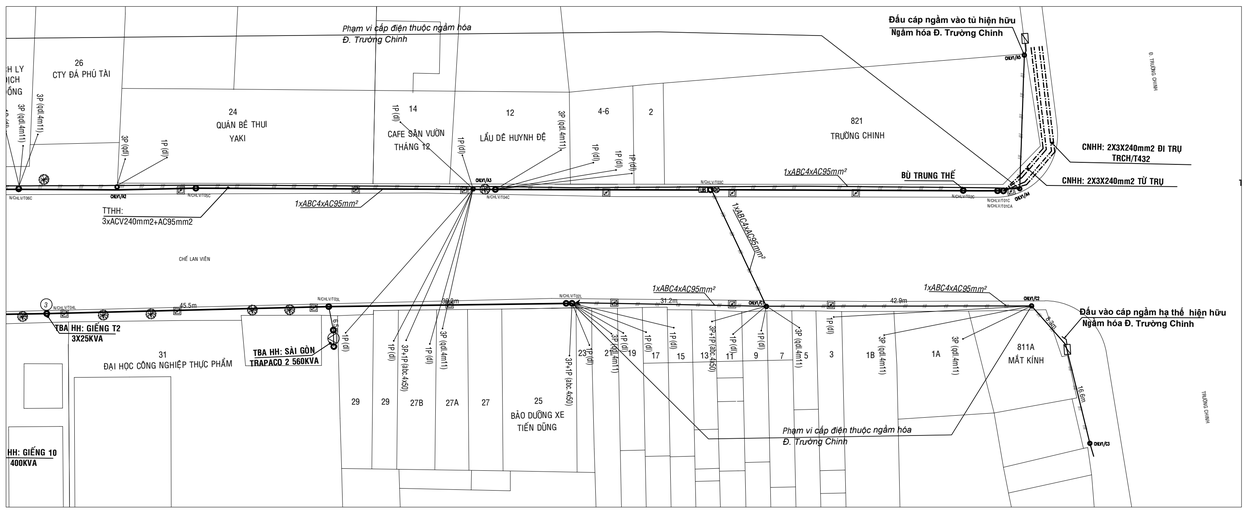

MẶT BẰNG TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU - ĐƯỜNG CHẾ LAN VIÊN

CHÚ THÍCH:

TRẠM 3 MBA 1 PHA HIỆN HỮU	DAO CÁCH LY 24KV 630A
TRẠM MBA 3 PHA HIỆN HỮU	CẦU DAO PHỤ TẢI 24KV 630A
TRẠM TRỤ THÉP HIỆN HỮU	LƯỚI NỐI TRUNG THẾ HIỆN HỮU 240mm2, 50m
TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU	LƯỚI NỐI HẠ THẾ HIỆN HỮU 95mm2, 50mm2
TRỤ HẠ THẾ HIỆN HỮU	LƯỚI NỐI TRẠM KH NƯỚC NGẦM 30/4
FCO 24KV	CÁP NGẦM TRUNG THẾ HIỆN HỮU
LBFCO 24KV	CÁP NGẦM HẠ THẾ HIỆN HỮU
TỤ BÙ TRUNG THẾ	ĐIỂM RẼ NHÁNH
	CÂY XANH HIỆN HỮU
	HỐ GA THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 1661/BC-KT
Ngày 25 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALDPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÁT HÀNH: ☐ THẨM KHẢO ☐ PHÊ DUYỆT ☑ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG

HCMNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN	KIỂM TRA
1				
2				
3				

EVNHCMC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TP.HỒ CHÍ MINH 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG VIỆT NAM

TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D1A, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN BÌNH

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ THẾ HIỆN HỮU

TP.HỒ CHÍ MINH THÁNG 03/2026 VIỆT NAM

SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

KIỂM DUYỆT

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	GIÁM ĐỐC	NGUYỄN QUANG BẢO
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	NGÀY: T.THÁNG 2026	T.CHIỀU BV:
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN MÃ BV 14/19	1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKBVTC 1033-G-DEL4-G06	

FRAME A1

0 5 10 15 20 mm

1033-G-DEL4-G07

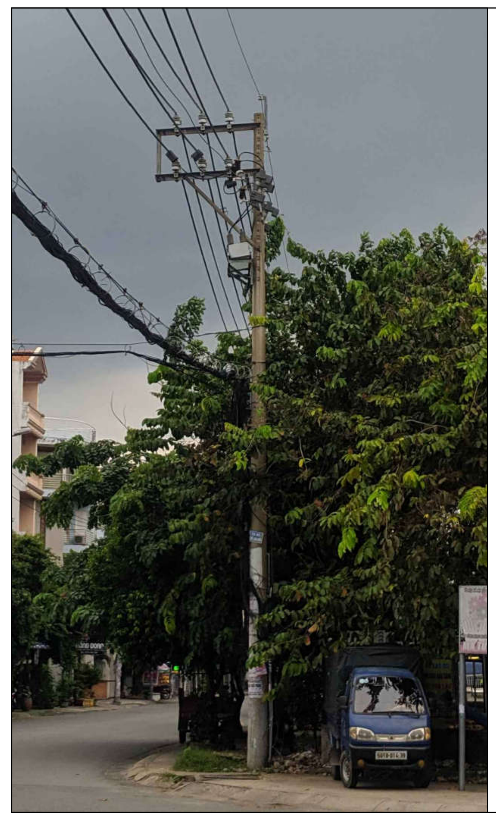
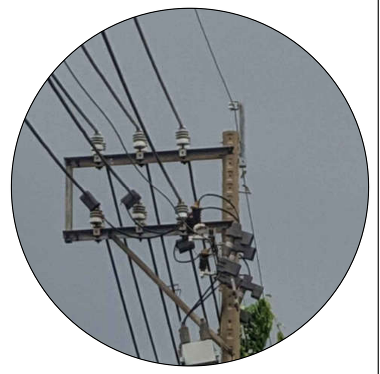

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	Bộ tụ bù trung thế 24kV + giá đỡ	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T16L

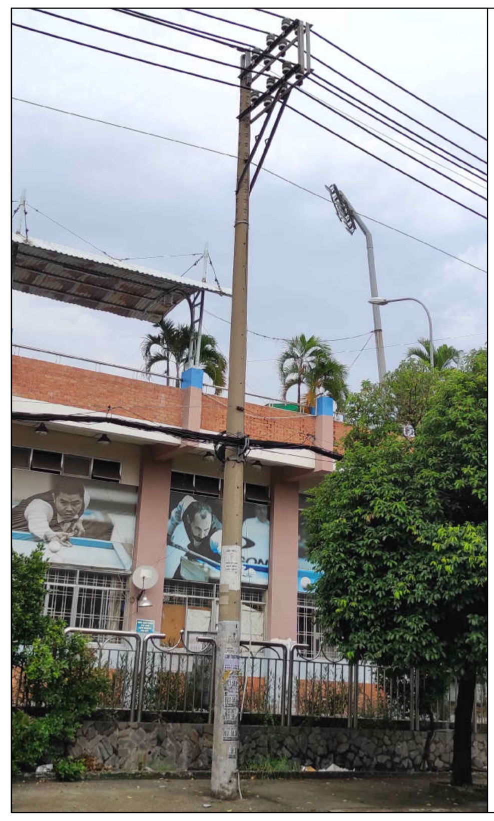

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	2	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5	Bộ néo dây trung hòa / chống sét	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T15L

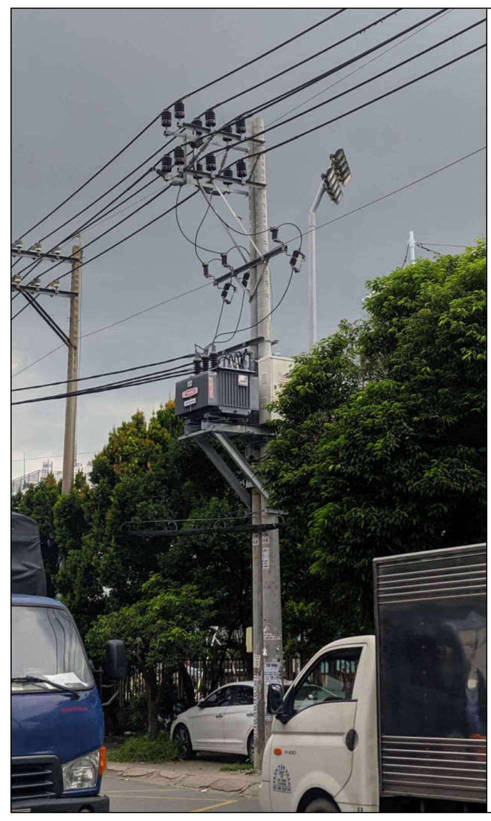

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	Bộ đà trạm ngồi trụ đôi	Bộ	1	
10	Tủ hạ thế Composite 1050x600x400mm	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T14LA+N/DUDH/T14LB

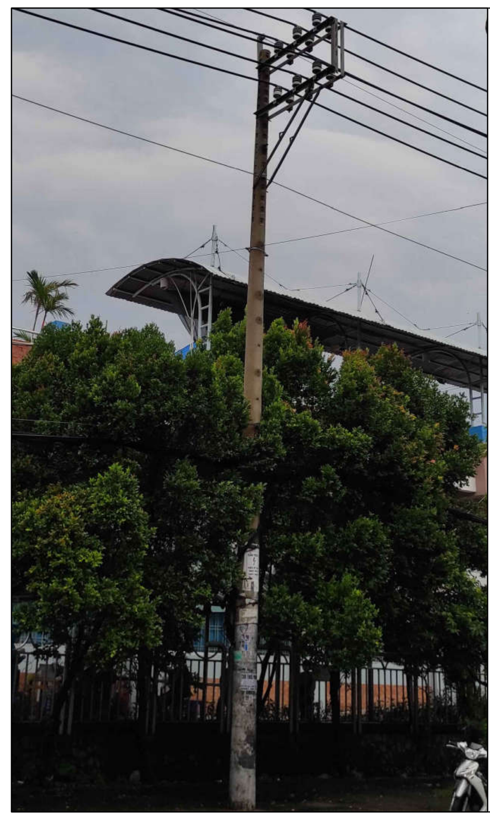
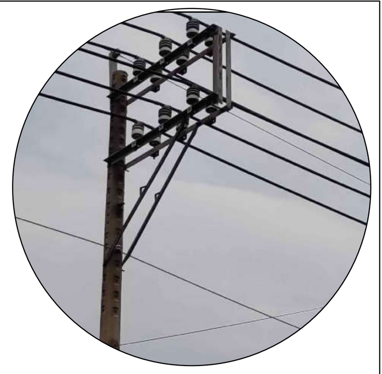

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T14L

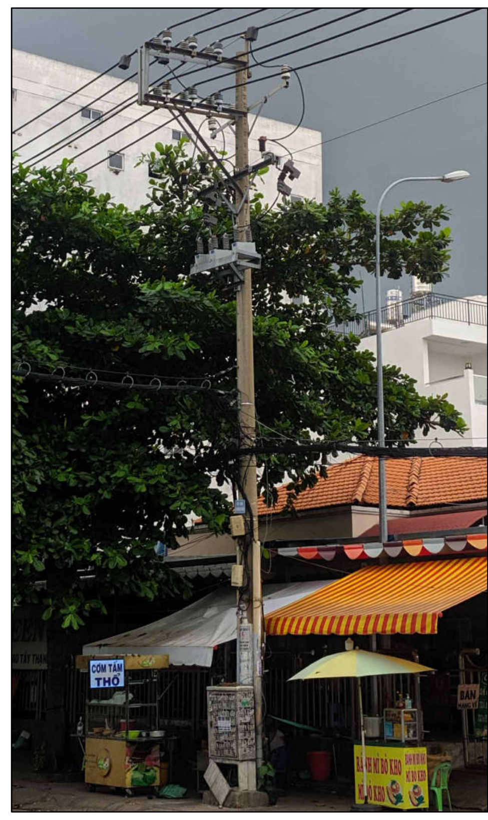

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	15	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	Bộ tụ bù trung thế 24kV + giá đỡ	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T13L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
7	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
8	LBFCO 27kV 100A	Bộ	3	
9	LA 18kV 10kA	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T12LA

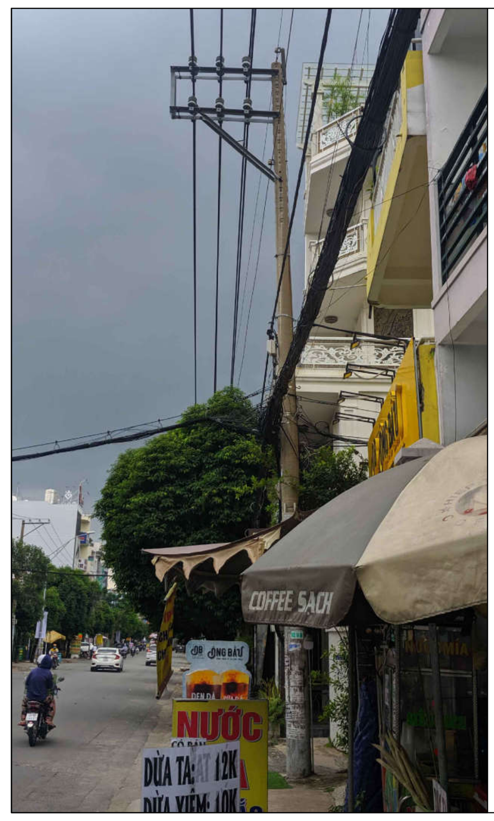

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T12L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cản đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	3	
2	Đà cản đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	2	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	14	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	15	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	Bộ néo dây trung hòa / chống sét	Bộ	5	
10	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 100kVA	Bộ	3	
11	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	
12				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T11L+N/DUDH/T11LA

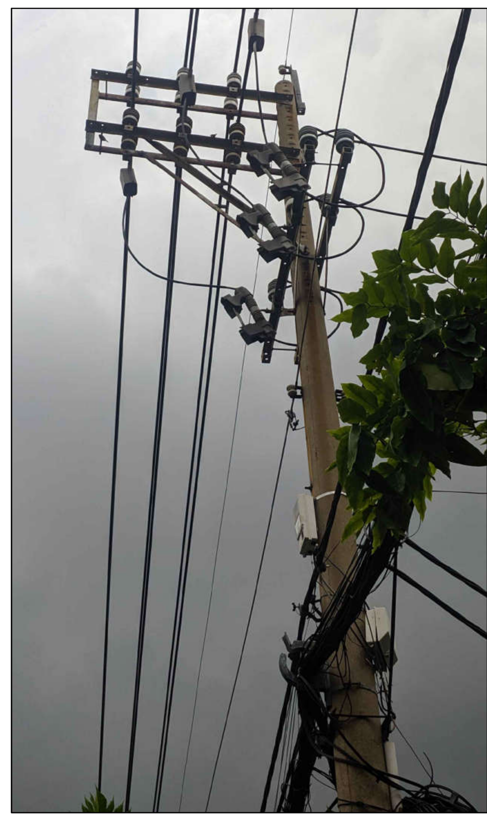

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	18	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	3	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T10L

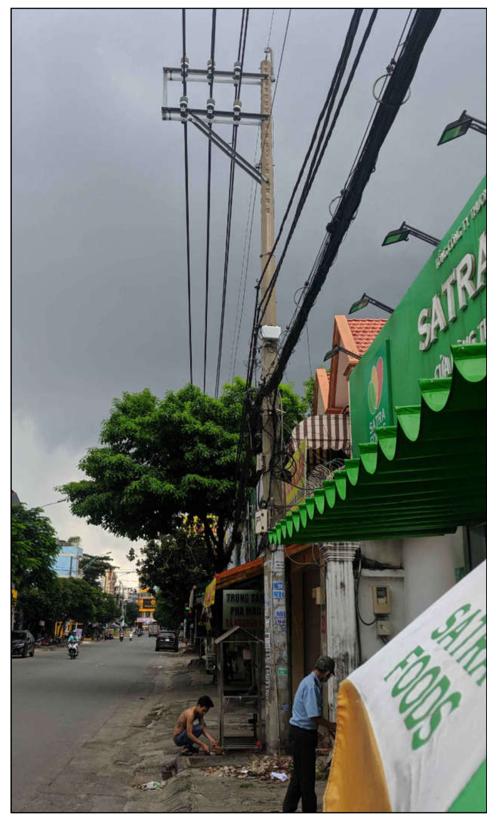

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T09L

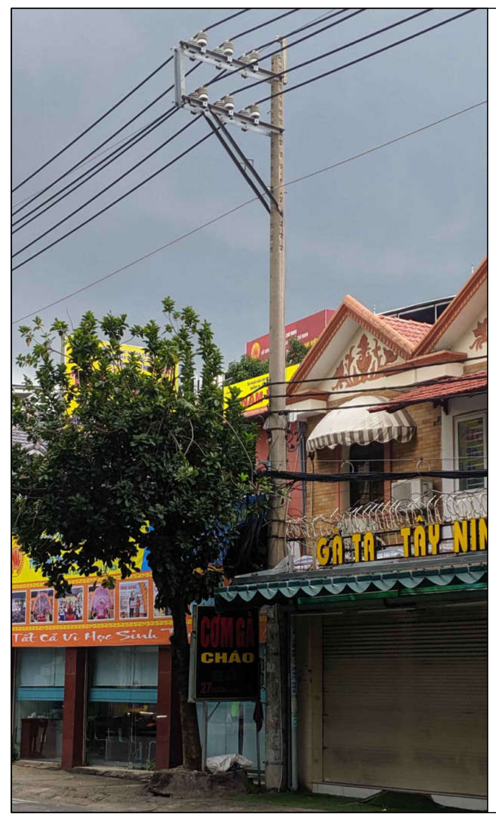
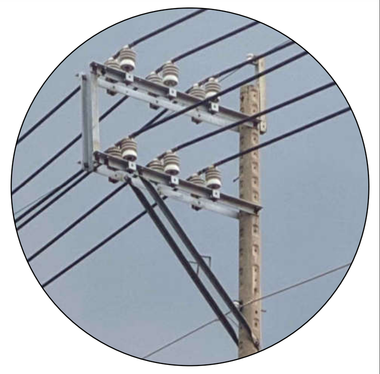

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T08L

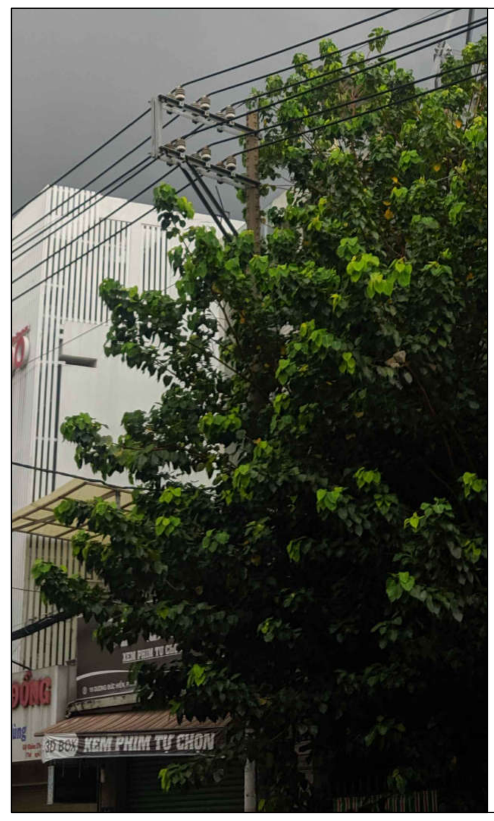
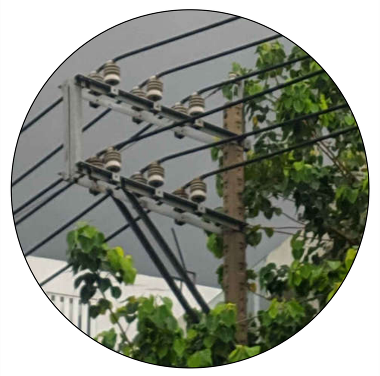

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T07L

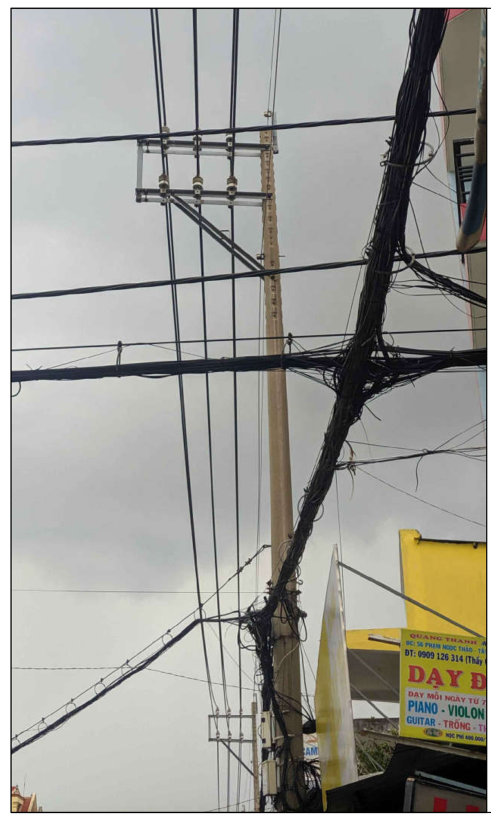
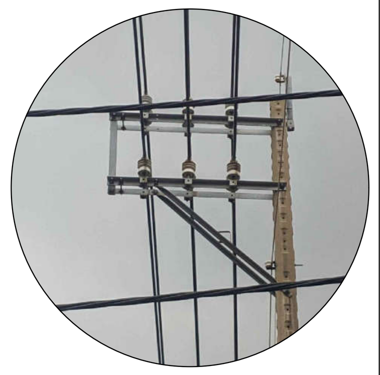

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T06L

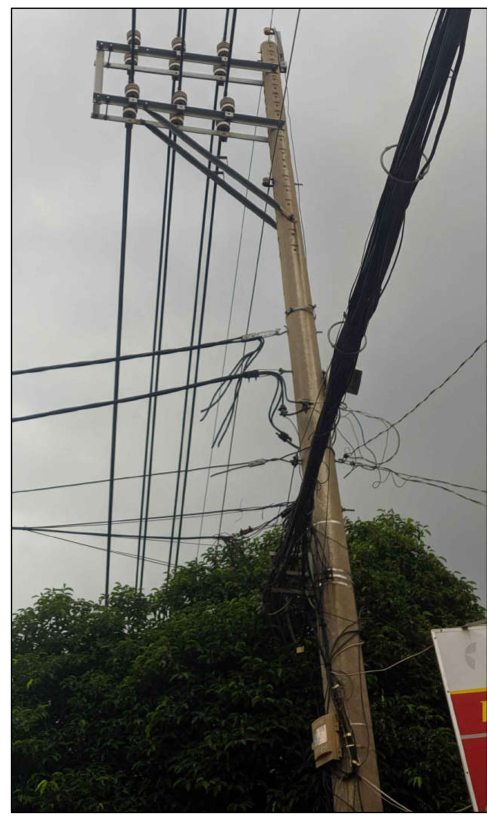
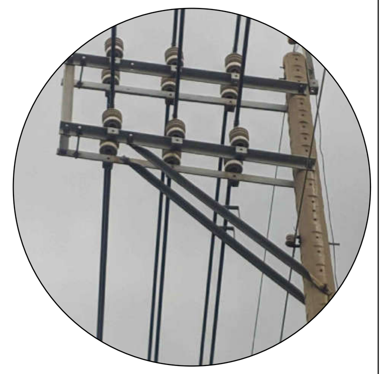

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T05L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 100kVA	Bộ	3	
10	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	
11				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T04L + N/DUDH/T04LA

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T03L

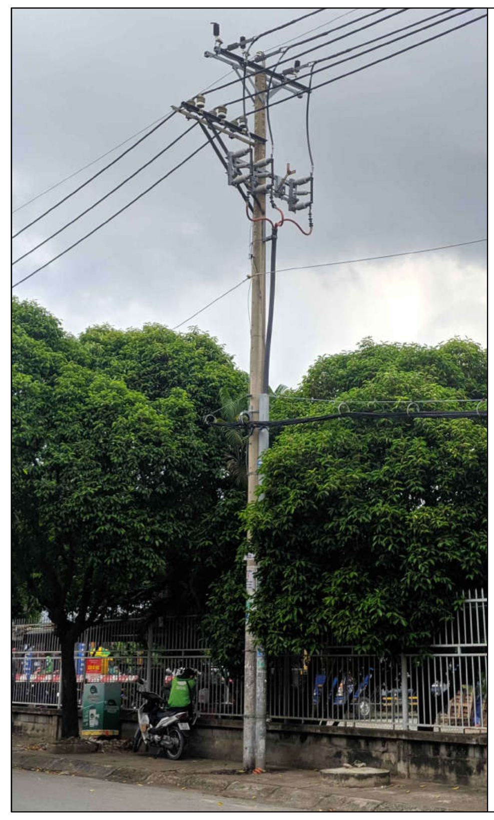
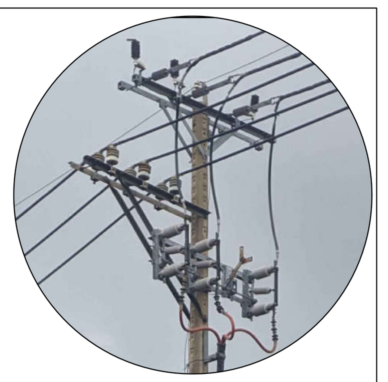

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cản đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
7	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
8	Dao cách ly 24kV 630A	Bộ	1	
9	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV ngoài trời	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T02L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cản đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
5	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
7	Dao cách ly 24kV 630A	Bộ	1	
8	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV ngoài trời	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T01L

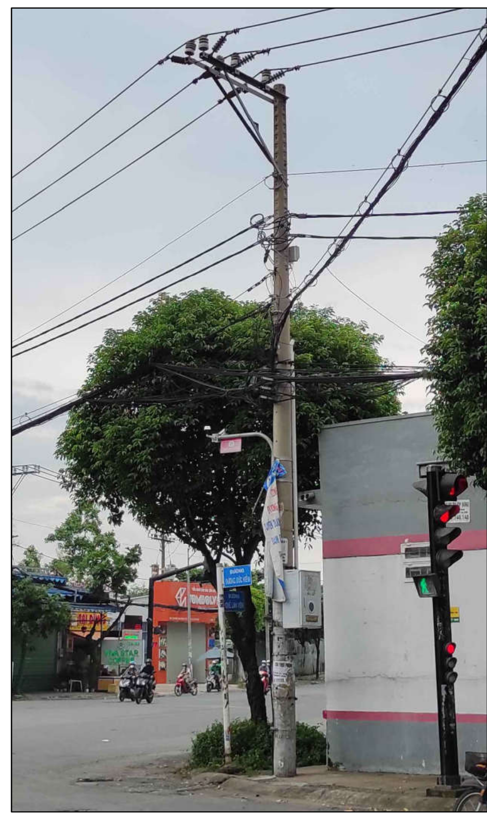
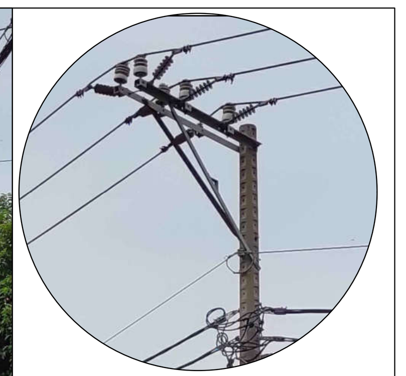

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	5	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T16C

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 1661/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	PHÁT HÀNH:	☐ THAM KHẢO	☐ PHÊ DUYỆT	☑ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG
	HCHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN / KIỂM TRA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG, TP.HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

EVNHCMC
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
TÊN BẢN VẼ: ĐẦU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU

KIỂM DUYỆT			NGUYỄN QUANG BẢO
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	NGÀY	03/2026
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	T.CHIẾU BV	---
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN / MÃ BV	15/19 — 1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKBVTC	1033-G-DEL4-G07

FRAME A0

1033-G-DEL4-G07

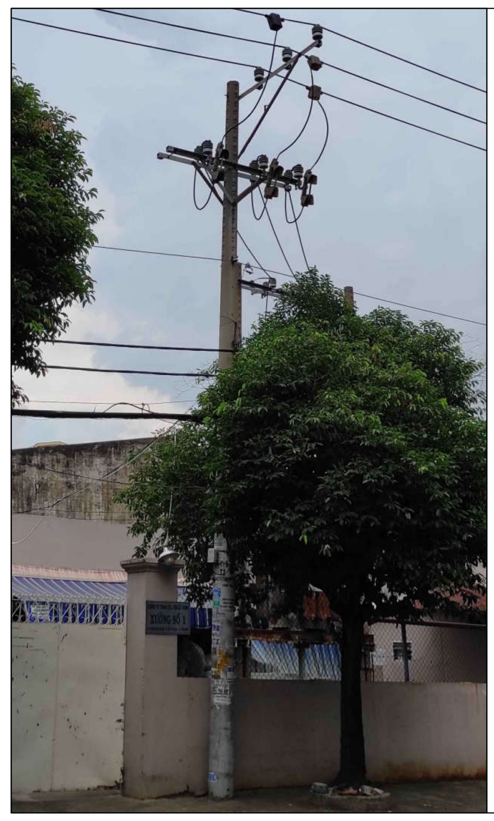

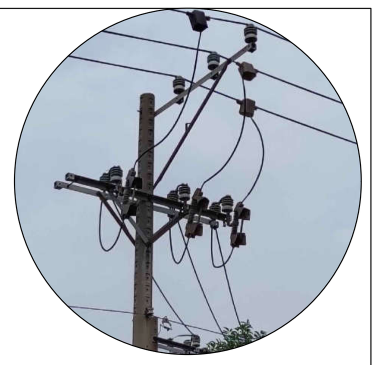

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	9	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T15C

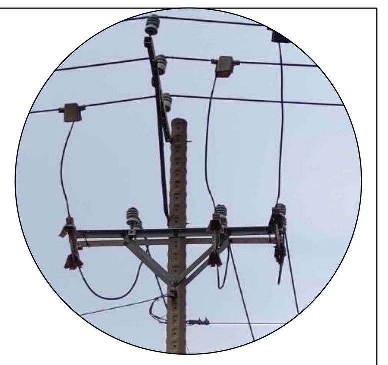

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	9	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	1	
6	FCO 27kV 100A	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T14C

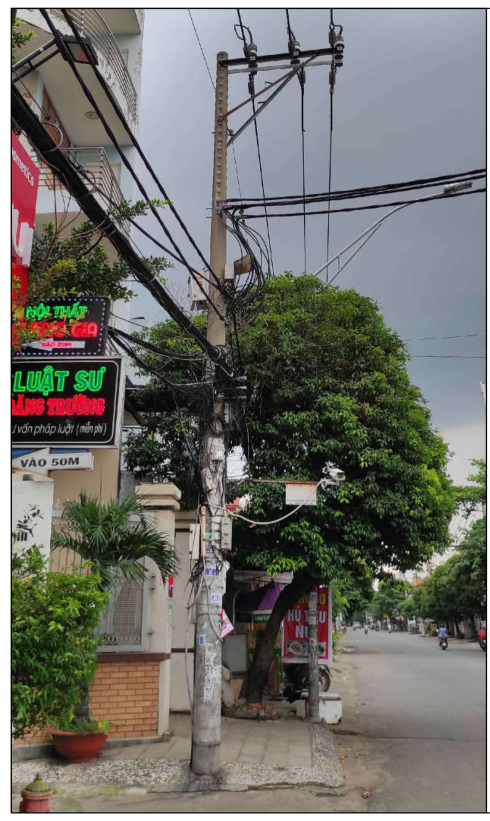

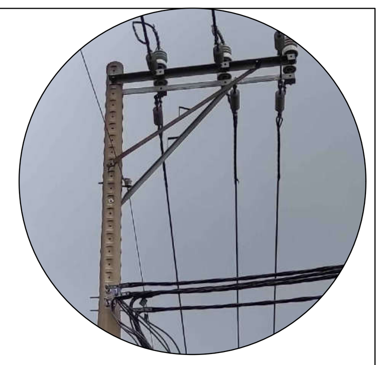

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T13C

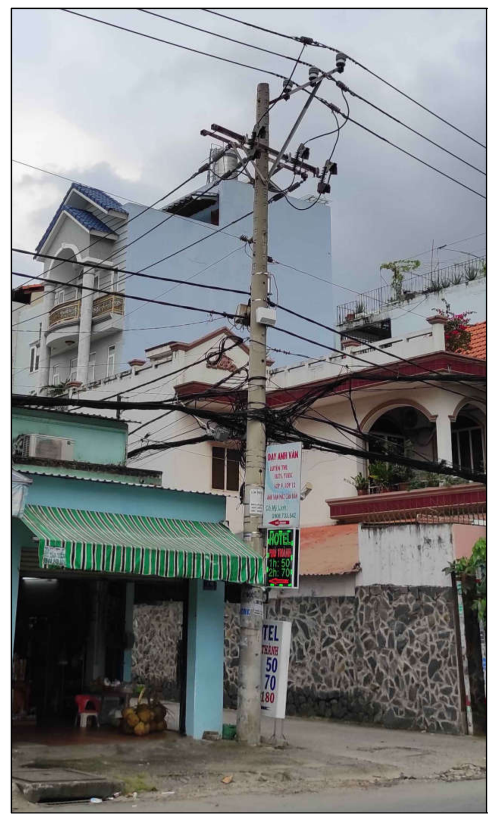

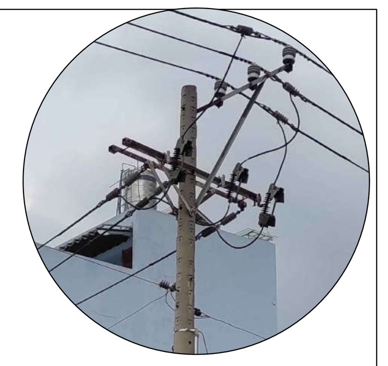

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
5	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	1	
6	FCO 27kV 100A	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T12C

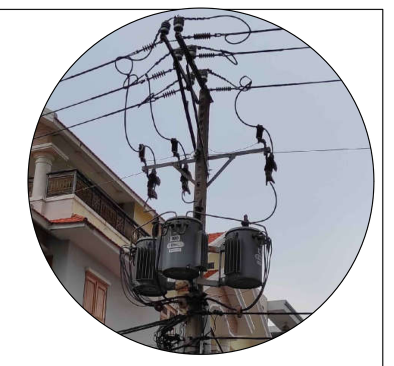

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 100kVA	Bộ	3	
10	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/11C

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T10C

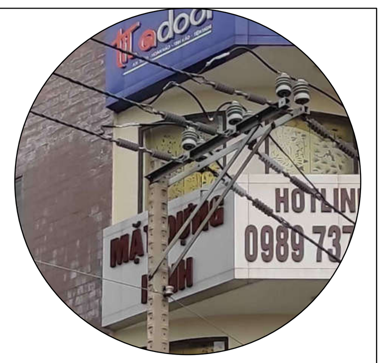

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
2	Sứ treo 24kV	Bộ	6	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T09C

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
2	Sứ treo 24kV	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T08C

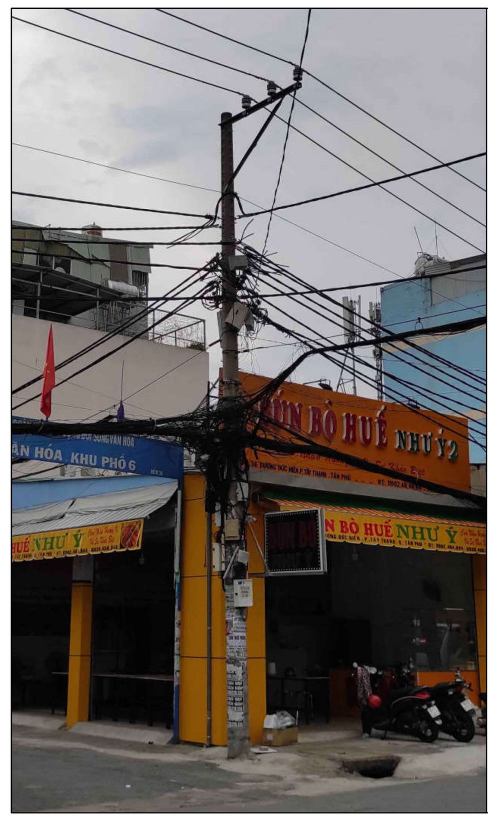

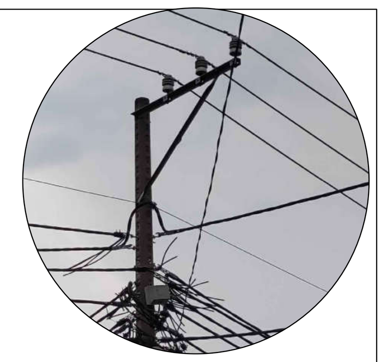

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T07C

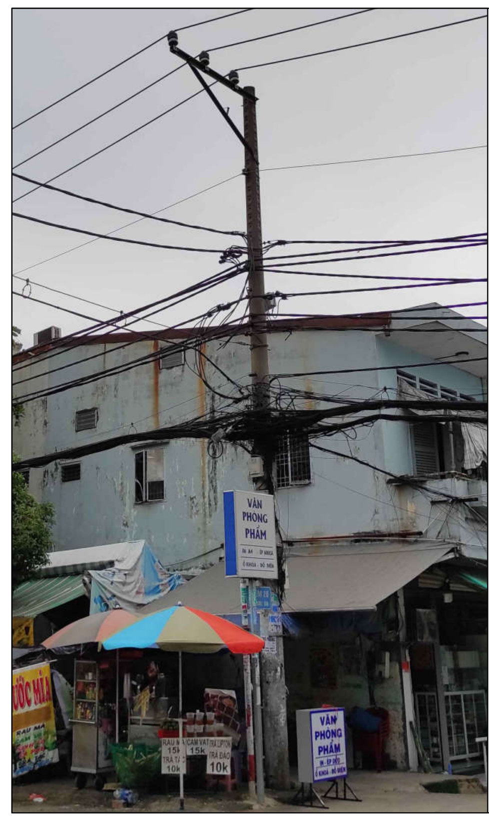

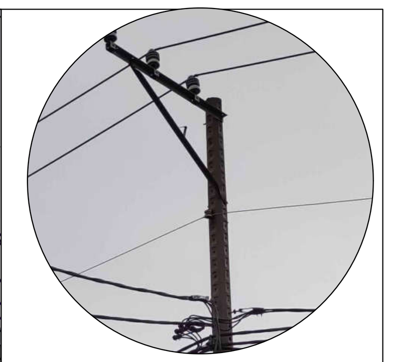

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T06C

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T05C

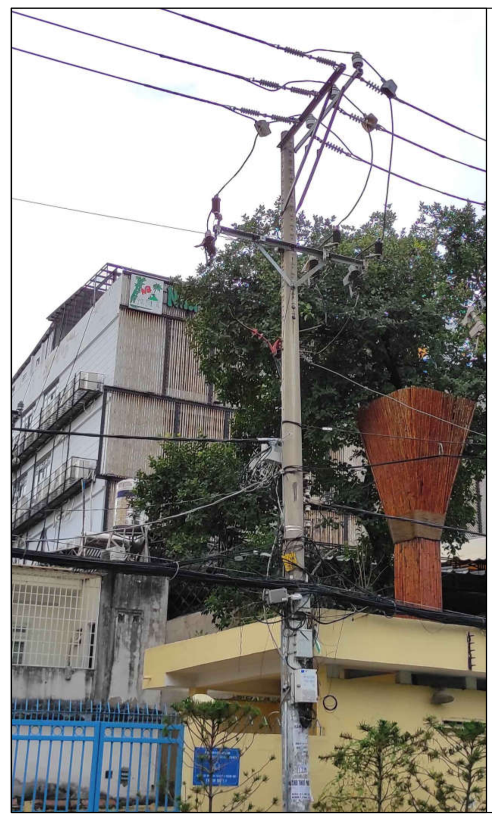

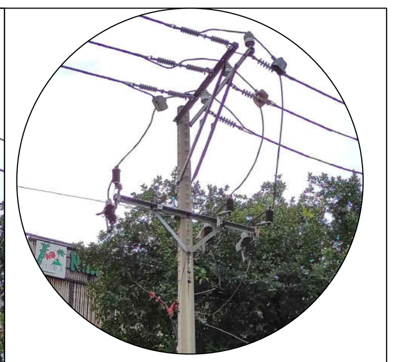

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	Đầu cáp ngầm trung thế 3P 24kV ngoài trời	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T04C

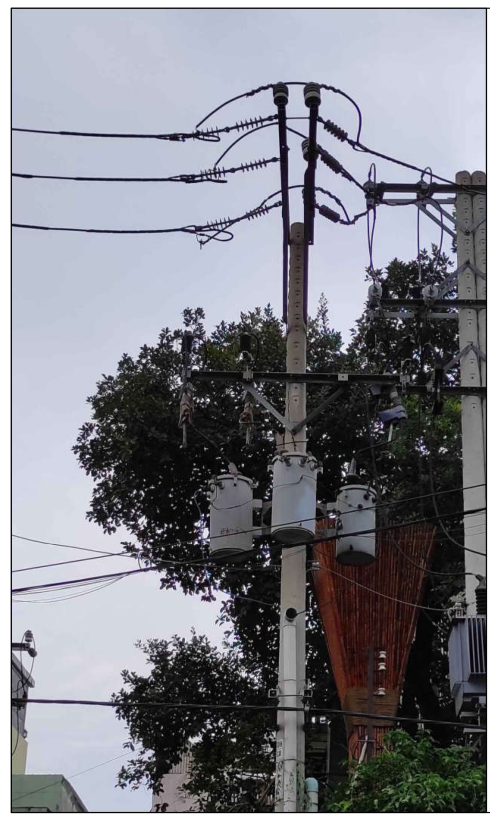

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	4	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 25kVA	Bộ	3	
10	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DUDH/T03CA

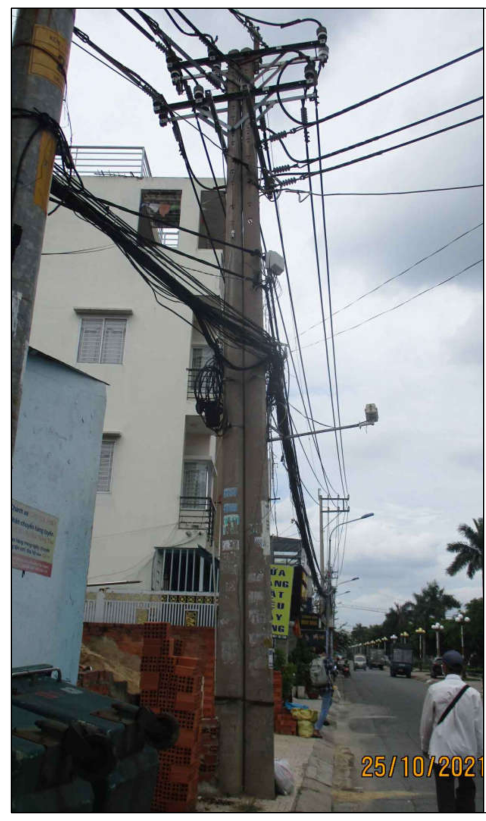

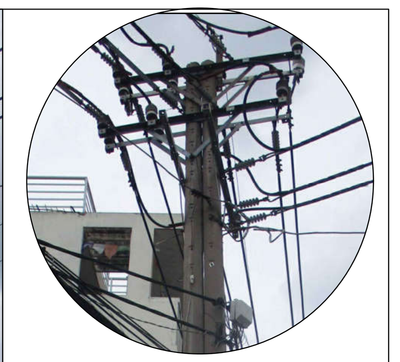

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	3	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	14	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	15	
5	Bộ néo cho dây trung hòa/chống sét	Bộ	4	
6	LA 18kV 10kA	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T15C+N/DD09/T15CA

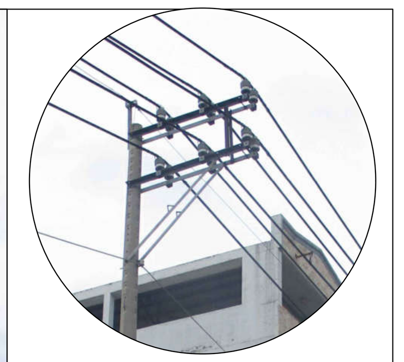

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +Uclevis	Bộ	2	
5				
7				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T14C

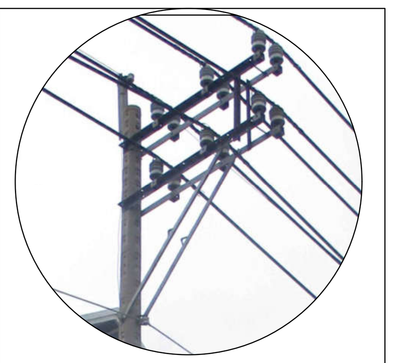

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi 2 tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +Uclevis	Bộ	2	
5				
7				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T13C

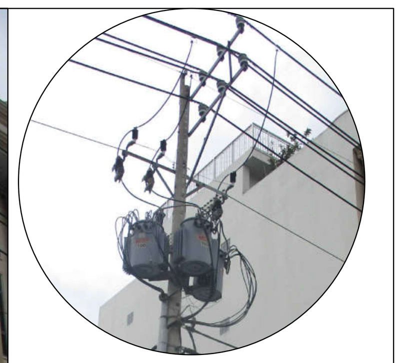

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn hai tầng L75x75x8mm,	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
6	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
8	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 100kVA	Bộ	3	
9	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T12C

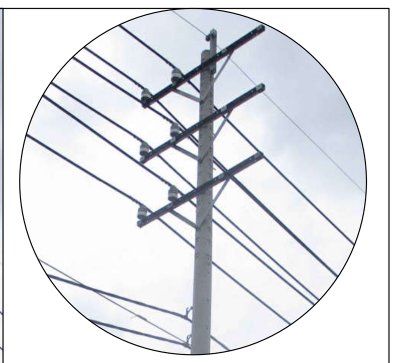

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	3	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4	Sứ ống chỉ +Uclevis	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T11C

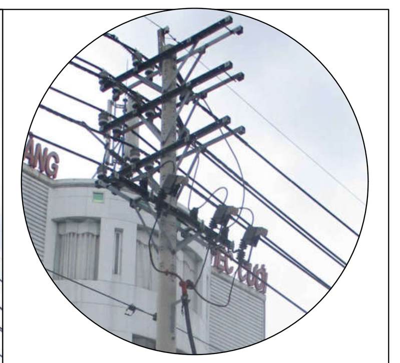

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	4	
2	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
7	LBFCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
9	Đầu cáp ngầm trung thế 3P 24kV ngoài trời	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T10C

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 166/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÁT HÀNH: ☐ THAM KHẢO ☐ PHÊ DUYỆT ☑ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG

HCHỈNH | NỘI DUNG HIỆU CHỈNH | NGÀY HC | THỰC HIỆN | KIỂM TRA

EVNHCMC
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TP.HỒ CHÍ MINH — 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG — VIỆT NAM
TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LŨY CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
TÊN BẢN VẼ: ĐẦU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
TP.HỒ CHÍ MINH — VIỆT NAM
KIỂM DUYỆT

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG		NGUYỄN QUANG BẢO	
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG		03/2026	T.CHIẾU BV:
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN: MÃ BV	16/19	1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKBVTC	1033-G-DEL4-G07	

0 5 10 15 20 mm

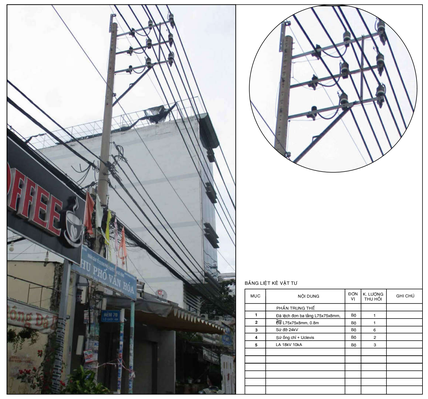

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø4 Tai Động L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	6	
4	Sứ ống chỉ + U-bleva	Bộ	2	
5	LA 18kV 10kA	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T09C

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø4 Tai Động L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	4	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	10	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	12	
5	Bộ néo dây trung Nam/Không xét	Bộ	4	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T08C

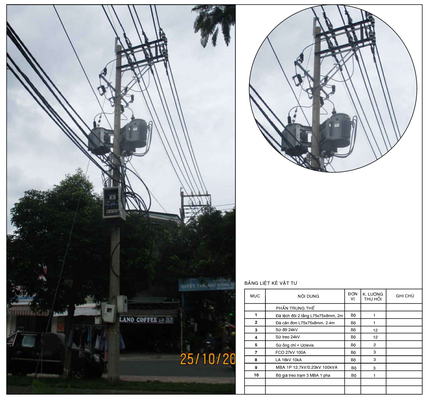

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đối L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	12	
5	Sứ ống chỉ + U-bleva	Bộ	2	
6	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
8	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 100kVA	Bộ	3	
9	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T08G

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đối L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
6	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T01L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T02L

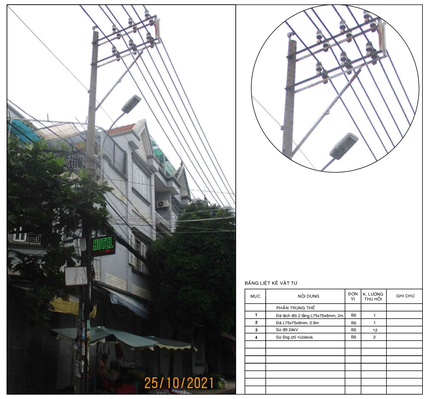

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T03L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T04L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đối L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
5	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	
6	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T05L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 2.6kg L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T06L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đối L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ Ø9 24kV	Bộ	2	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ +U24kVb	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T07L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø5 L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	3	
2	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
3	Bộ néo dây trung Nam/Không xét	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T08L

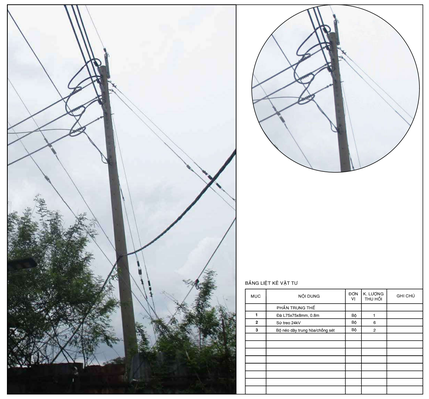

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	1	
2	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
3	Bộ néo dây trung Nam/Không xét	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD16/T09L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø4 Tai Động L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ Ø9 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + U24kVb	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T08L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà bích Ø4 Tai Động L75x75x6mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ Ø9 24kV	Bộ	3	
3	Bộ ống chỉ + U24kVb	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T09L

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đối L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ Ø9 24kV	Bộ	2	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + U24kVb	Bộ	1	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
6	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
7	MBA 1P 12.7kV/0.23kV 100kVA	Bộ	3	
8	Bộ giá treo trạm 3 MBA 1 pha	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/DD09/T10L + N/DD09/T10L

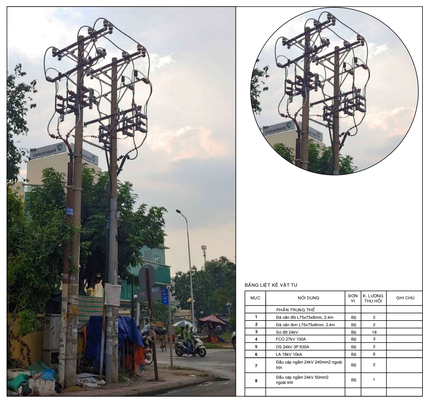

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đối L75x75x6mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Đà L75x75x6mm, 0.8m	Bộ	2	
3	Sứ Ø9 24kV	Bộ	18	
4	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
5	DS 24kV 3P 60A	Bộ	2	
6	LA 18kV 10kA	Bộ	6	
7	Đầu cáp ngầm 24kV 240mm2 ngoài trời	Bộ	2	
8	Đầu cáp ngầm 24kV 50mm2 ngoài trời	Bộ	1	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: TRỤ CÁP
NGẦM TRƯỚC TRẠM BƠM 1.6, ĐƯỜNG TÂY THẠNH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 116/ BC - KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALDPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 1-7 tháng 4 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÁT HÀNH: THẨM KHẢO | PHÊ DUYỆT | THI CÔNG | HOÀN CÔNG

KÝ HIỆU	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	DUYỆT HIỆN	KIỂM TRA
1				
2				
3				

EVNHCMC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
ĐỊA CHỈ: 46 CỘNG HÒA, PHƯỜNG HỒNG HÀ
TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG ĐỘC LẬP HẺM HẢI CHỈ HIẾU, ĐƯỜNG SỐ 4, CHỢ LÀNG VÕNG, PHƯỜNG TÂY THẠNH
TÊN BẢN VẼ: ĐẦU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU
PHỐ CHỈ MINH — THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH — HỒ CHÍ MINH

KIỂM DUYỆT

	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	CHỦ TRÌ KẾT CẤU	TRẦN ĐẠO
	THIẾT KẾ	NG. THẾ HƯNG	THIẾT KẾ ĐIỆN	---
	VẼ	NG. THẾ HƯNG	TỶ LỆ BẢN VẼ	1/500
	KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	MÃ BV	17/19
			THAMVTC	1033-G-DEL4-007

SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862675388
FAX: 0838221107

0 5 10 15 20 mm

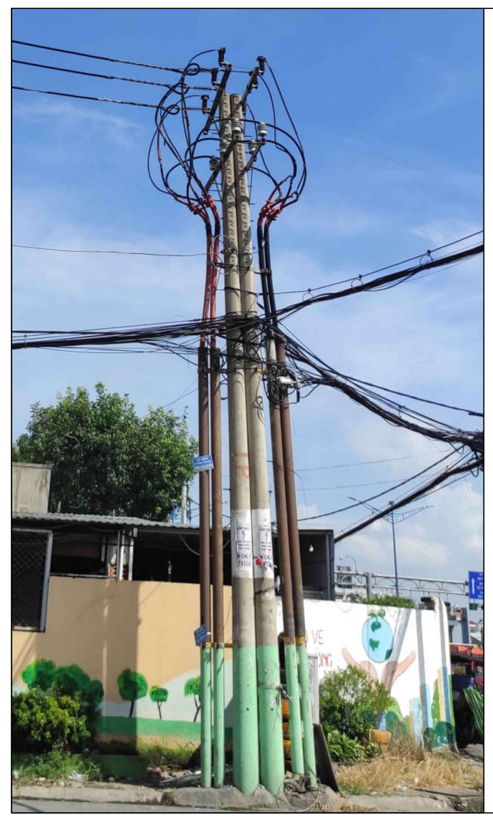

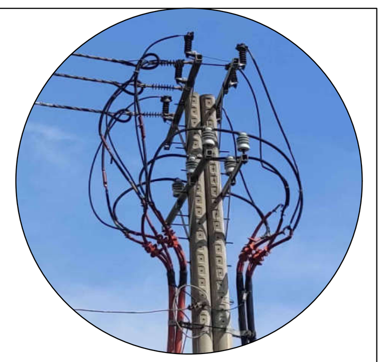

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
4	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	1	
5	LA 18kV 10kA	Bộ	6	
7	Đầu cáp trung thế 3P 24kV ngoài trời	Bộ	4	
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T01C+N/CHLV/T01CA

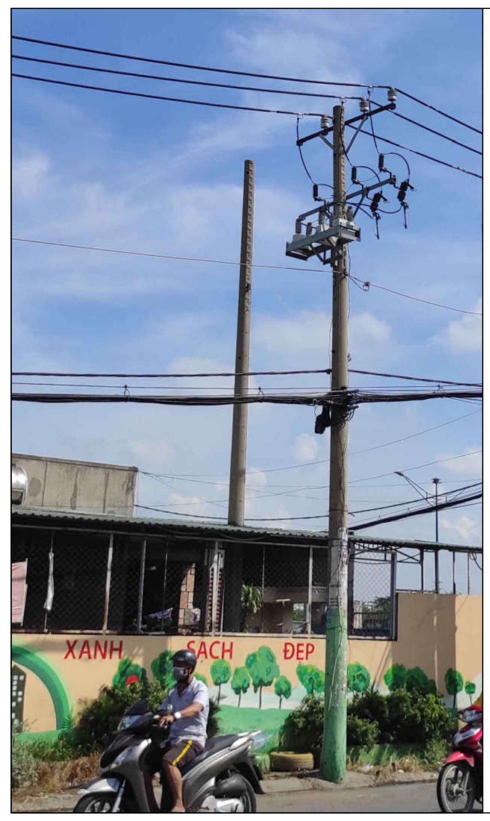

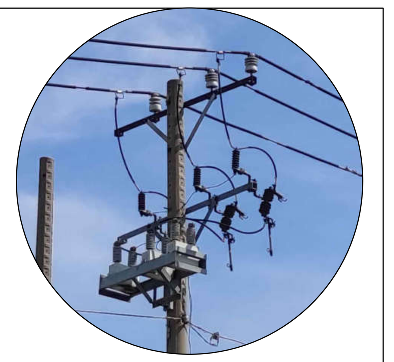

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	Bộ tụ bù trung thế 24kV + giá treo	Bộ	1	
8	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T02C

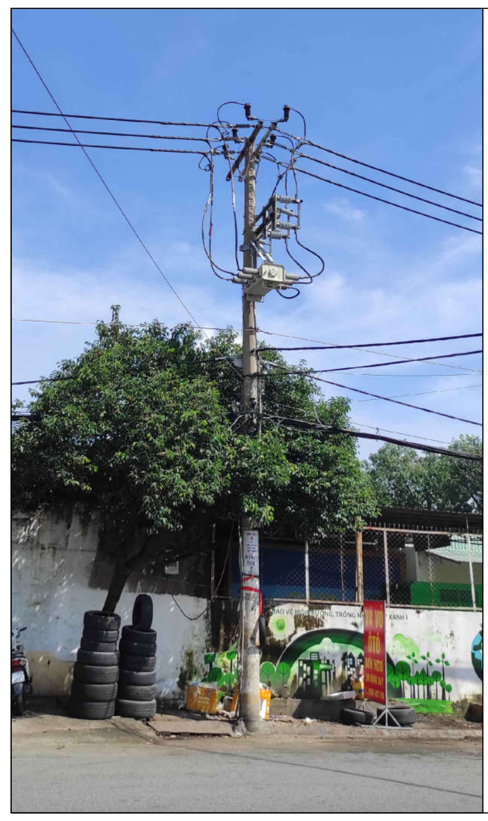
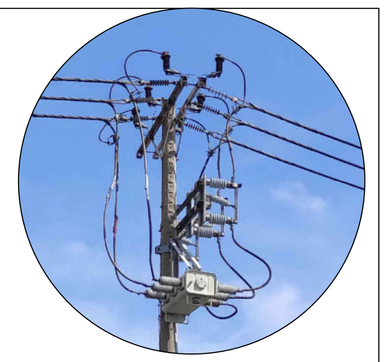

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	LA 18kV 10kA	Bộ	6	
5	DS 3P 24kV 630A	Bộ	1	
7	LBS 3P 24kV 630A + giá treo	Bộ	1	
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T03C

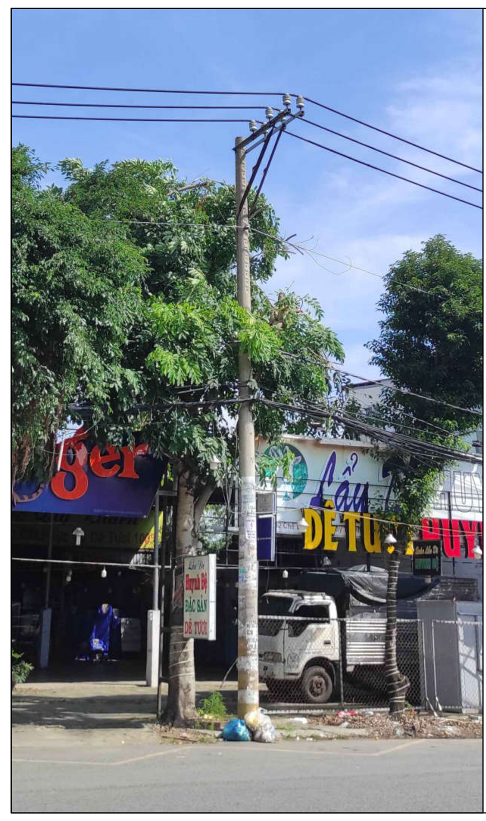
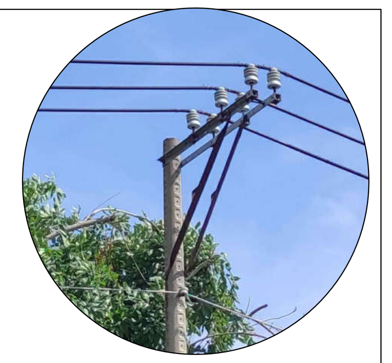

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T04C

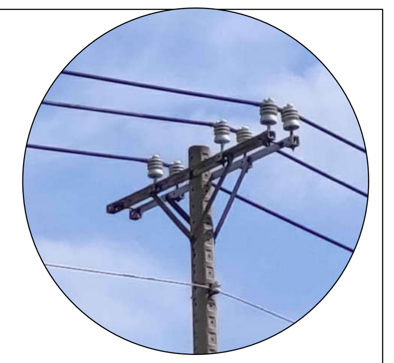

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T04C

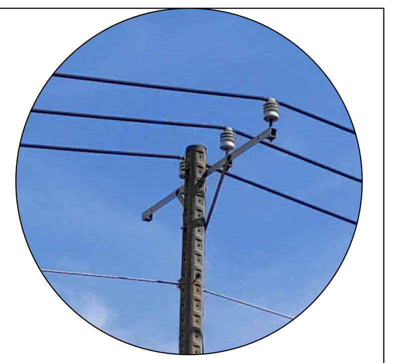

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T06C

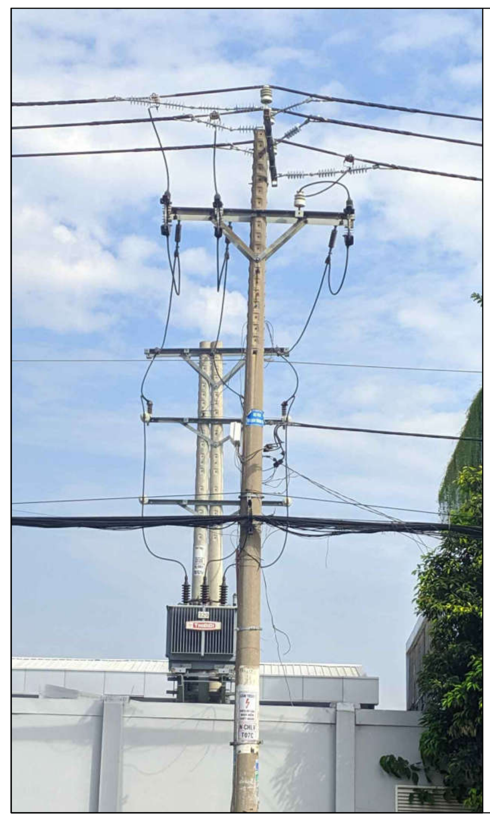
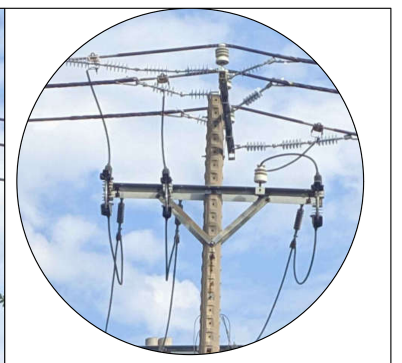

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	4	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	15	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T07C

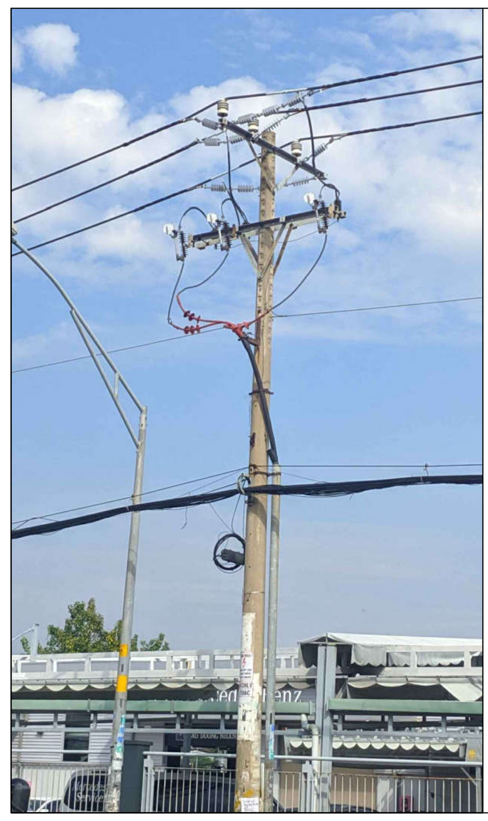
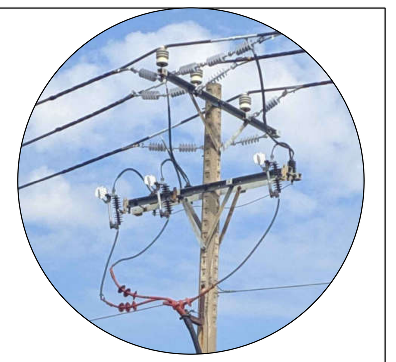

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	4	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	12	
5	LBFCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
8	Đầu cáp ngầm 3P 24kV ngoài trời	Bộ	1	
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T08C

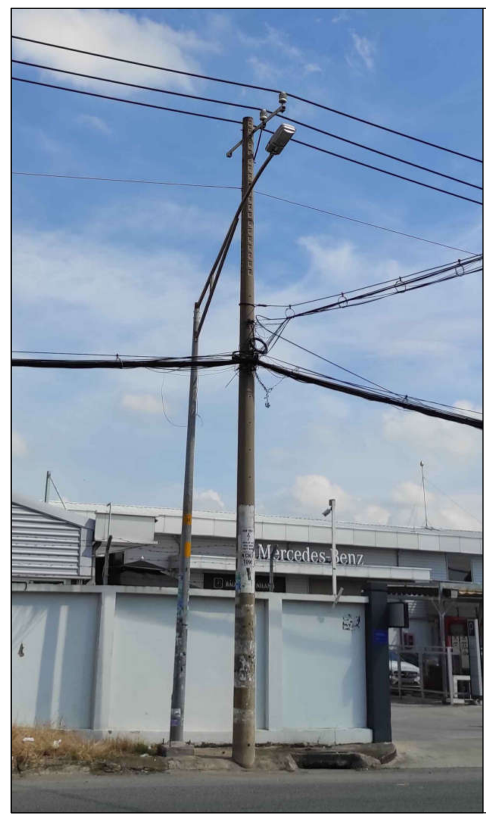

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T09C

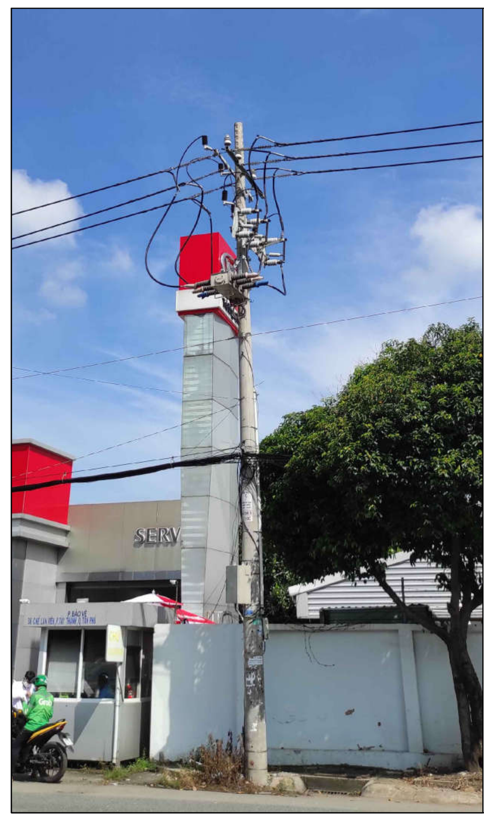
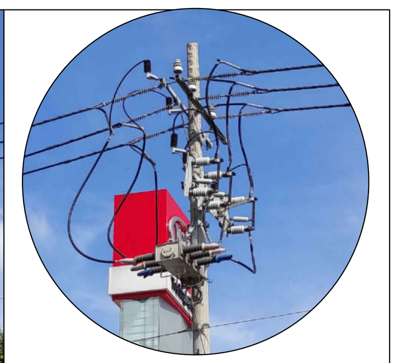

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	12	
4	LA 18kV 10kA	Bộ	6	
5	DS 3P 24kV 630A	Bộ	1	
7	LBS 3P 24kV 630A + giá treo	Bộ	1	
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T10C

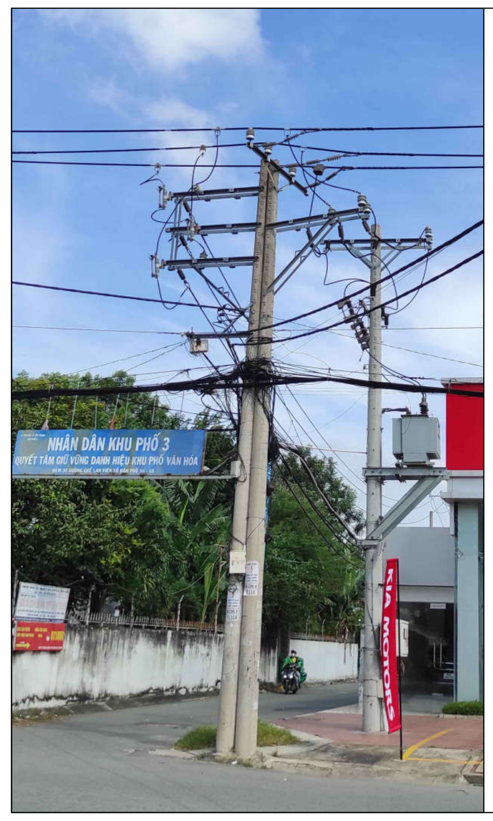

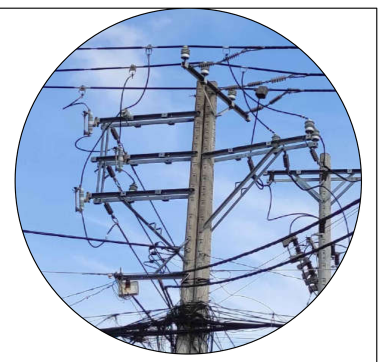

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà lệch đôi ba tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	3	
3	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	8	
5	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
7	Sứ treo 24kV	Bộ	13	
8	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
9	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	6	
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T11C

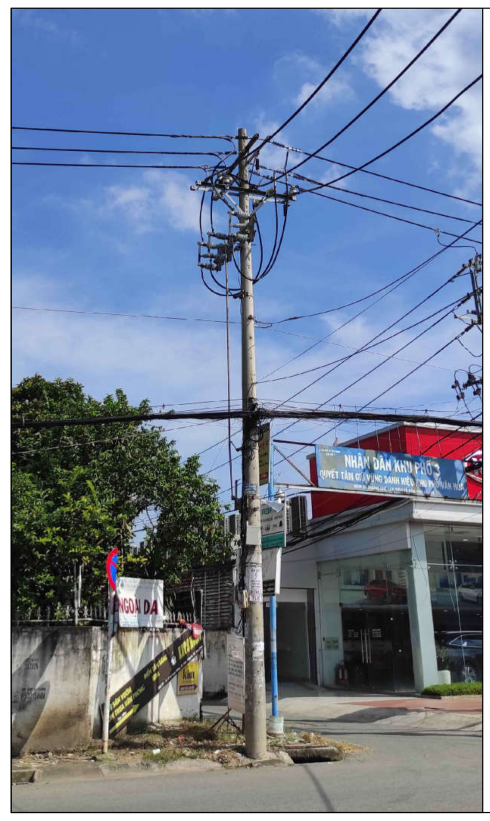

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	11	
5	DS 3P 24kV 630A	Bộ	1	
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T12C

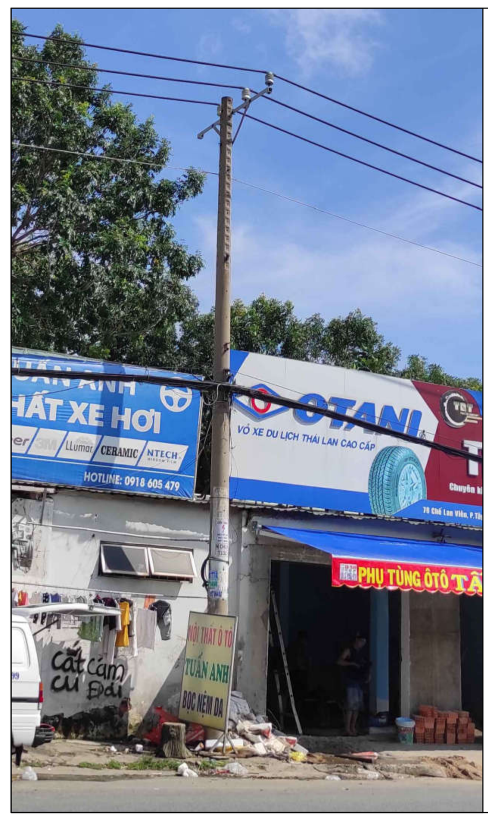

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T13C

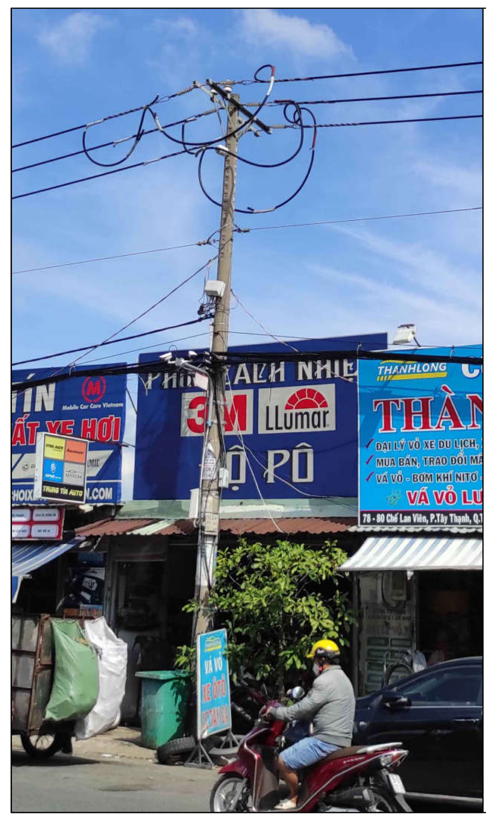

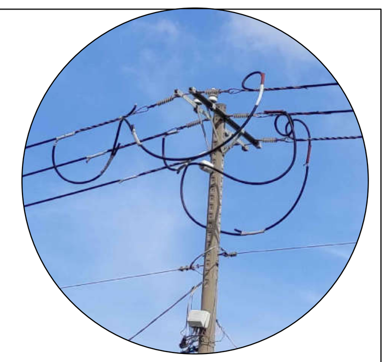

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	2	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	2	
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T14C

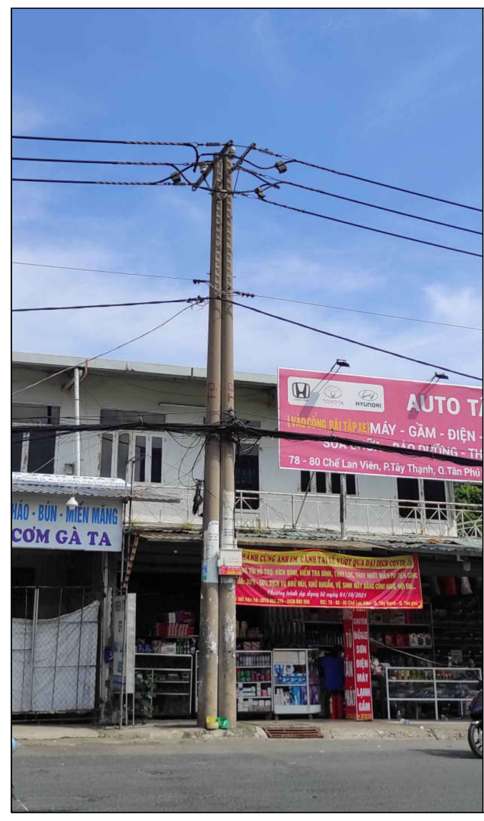

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	2	
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T14CA

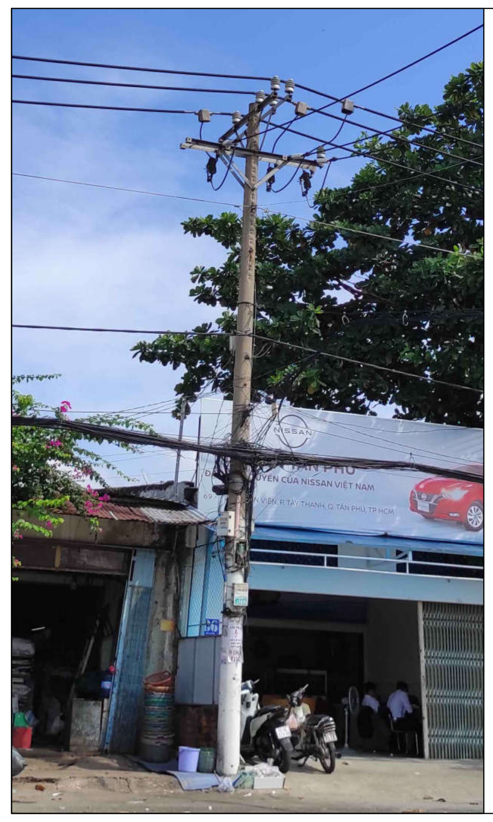

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	7	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T15C

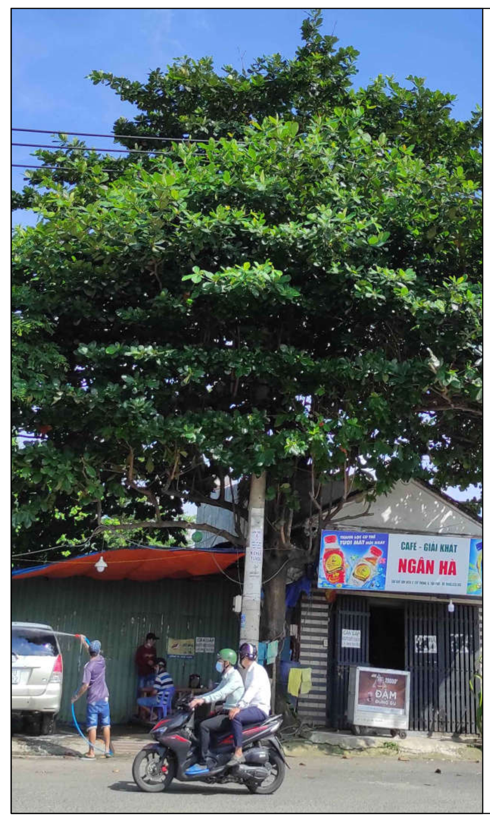

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T16C

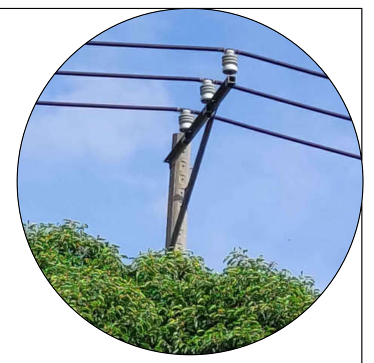

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T18C

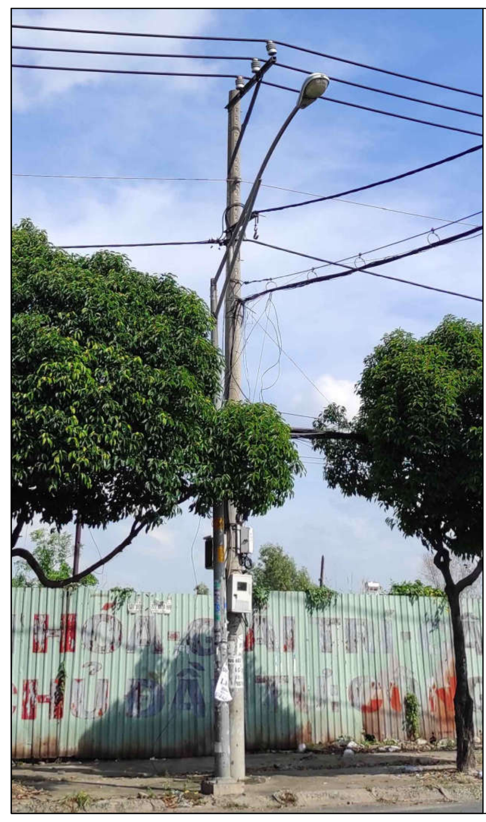

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T19C

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 166/BC-KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	PHÁT HÀNH:	☐ THAM KHẢO	☐ PHÊ DUYỆT	☑ THI CÔNG	☐ HOÀN CÔNG
	HC/HĐN	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN	KIỂM TRA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
TP.HỒ CHÍ MINH — 49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG — VIỆT NAM
TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ
TÊN BẢN VẼ: ĐẦU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU

EVNHCMC
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

KIỂM DUYỆT				
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	GIÁM ĐỐC	NGUYỄN QUANG BẢO	
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	NGÀY 03/2026	T.CHIẾU BV:	
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN MÃ BV	18/19	1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG	TKBVTC	1033-G-DEL4-G07	

FRAME A0

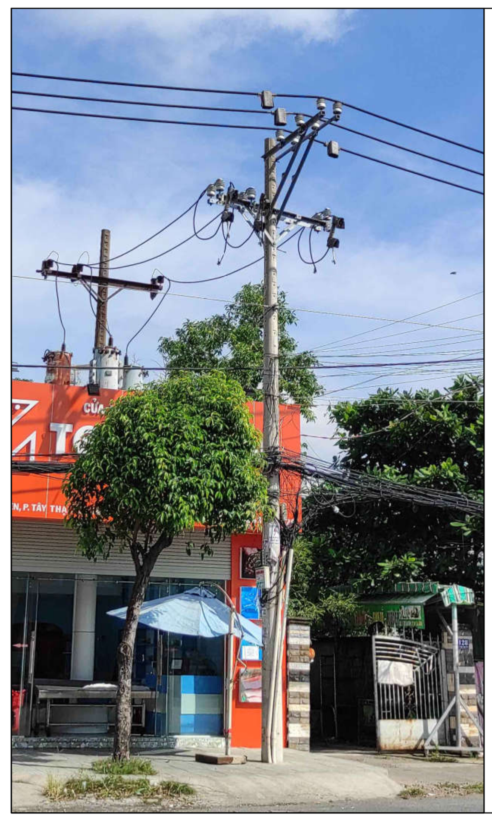
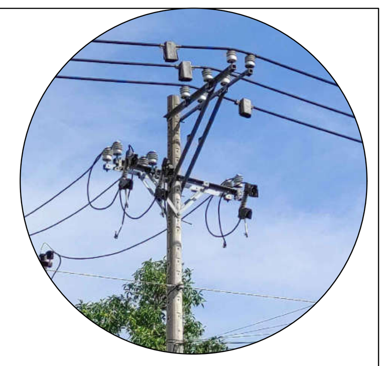

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5	Bộ néo cho dây trung hòa/chống sét	Bộ	1	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T20C

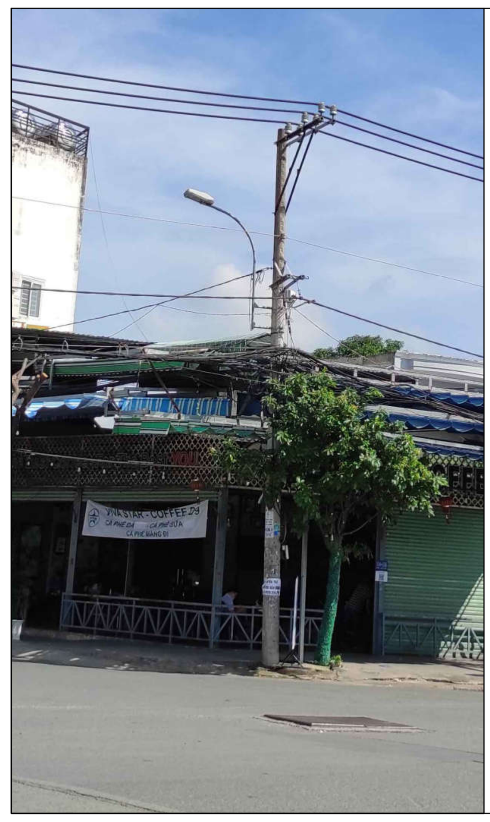
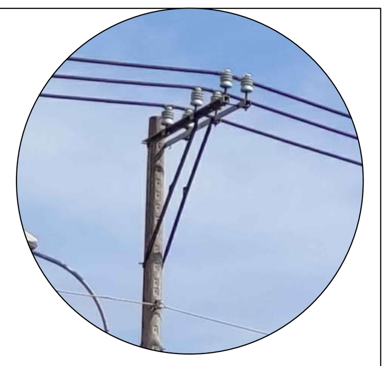

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T21C

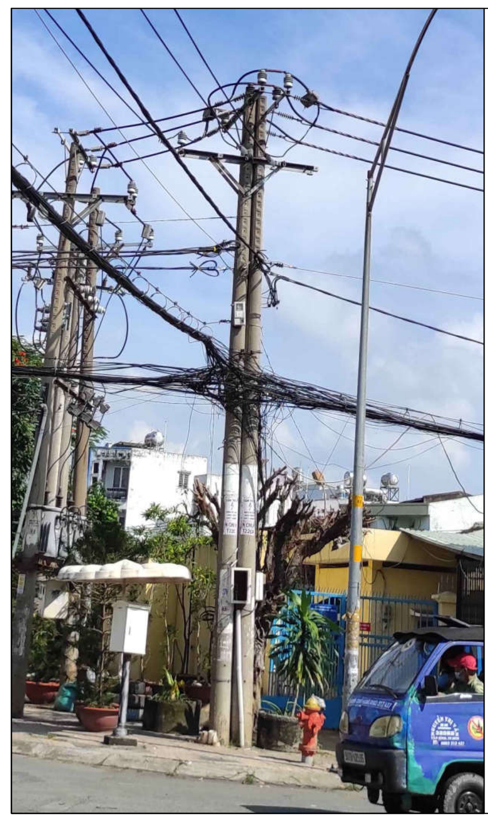
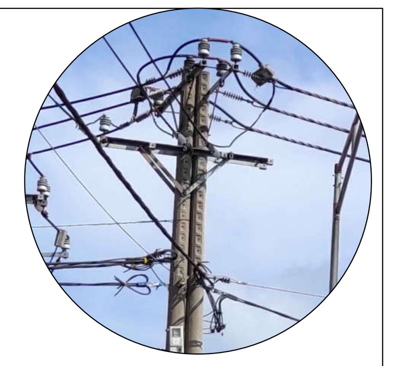

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	7	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	9	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T22C+N/CHLV/T22CA

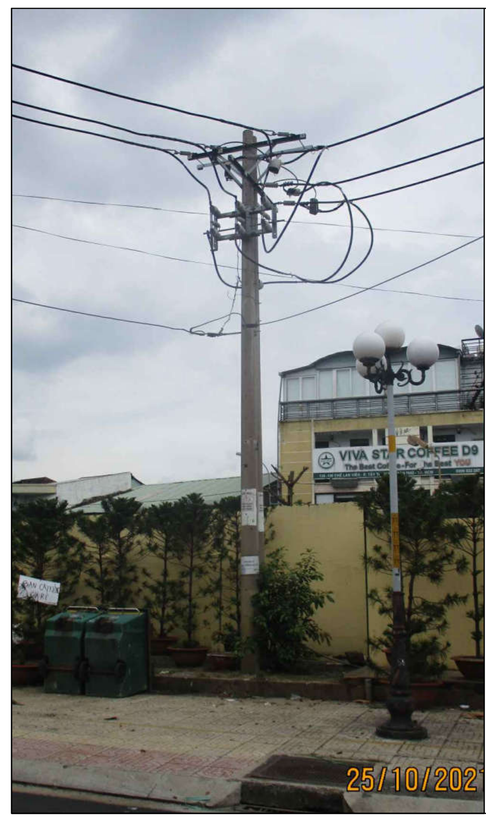

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	1	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	2	
5	DS 3P 630A	Bộ	1	
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T22G+N/CHLV/T22GA

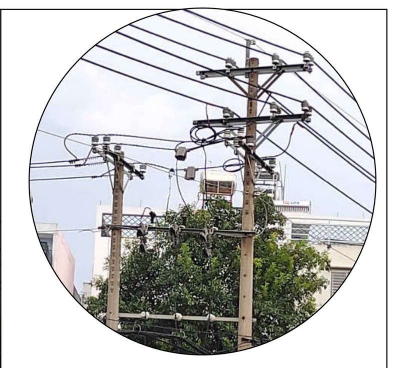

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	4	
2	Đà L75x75x8mm, 3.2m	Bộ	2	
3	Đà L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	1	
4	Bộ đà MBA 3P trạm giàn	Bộ	1	
5	Sứ đỡ 24kV	Bộ	27	
7	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
8	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
9	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	1	
10	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
11	FCO 27kV 100A	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T23C+N/CHLV/T23CA

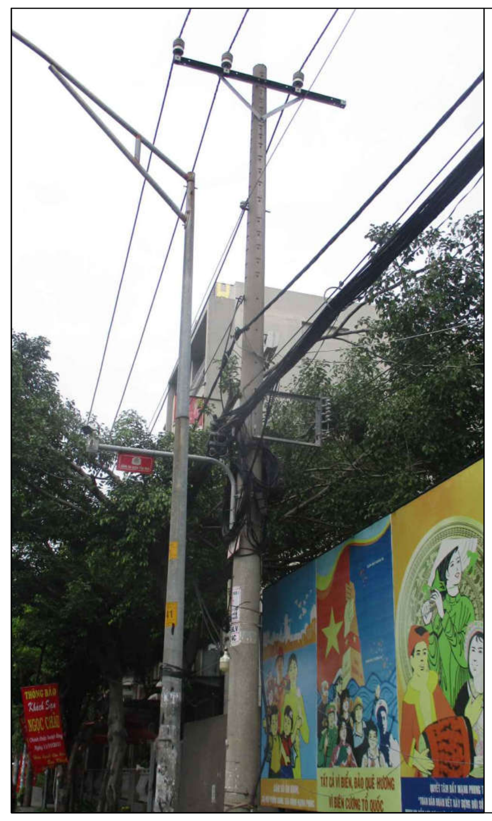
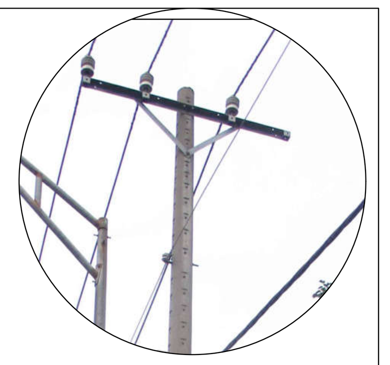

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T24C

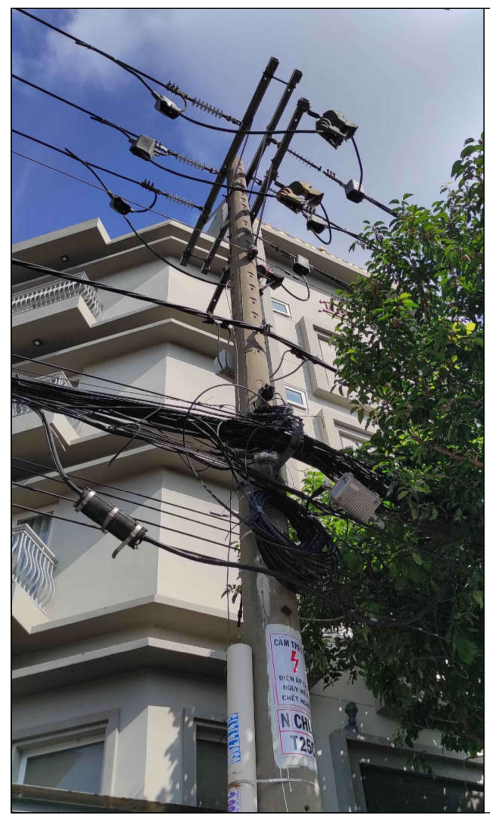

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
4	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T25C

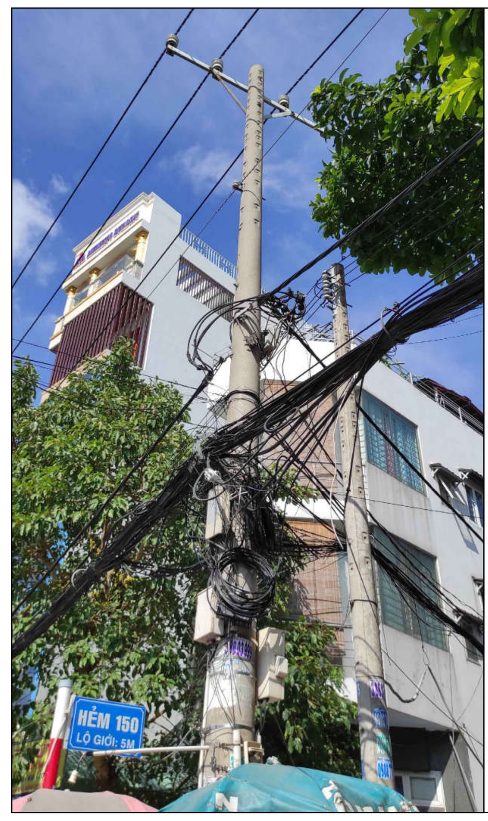

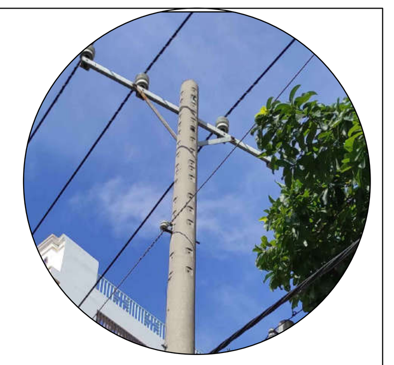

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T26C

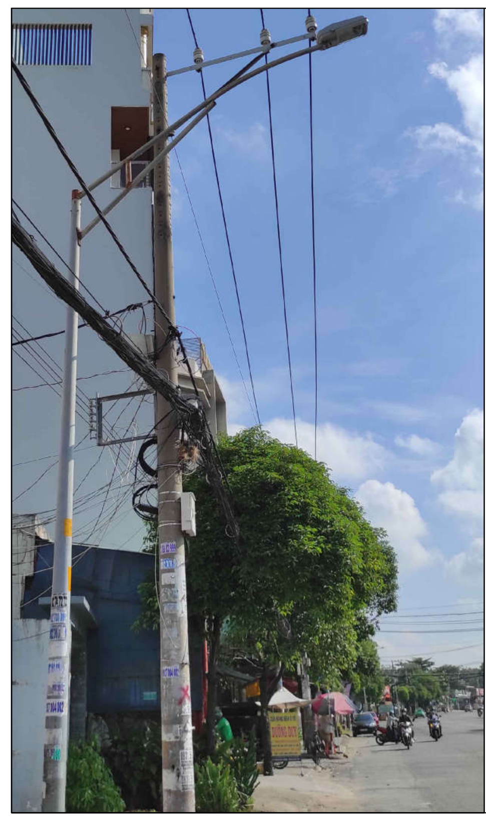

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T27C

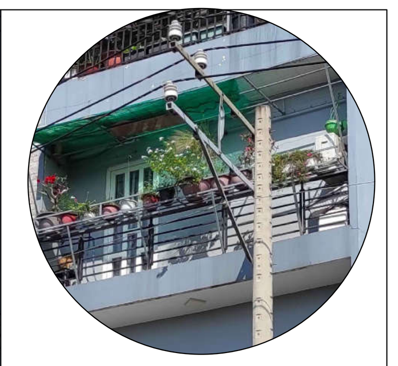

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đơn hai tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T28C

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi hai tầng L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	7	
4	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	2	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
7	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
8	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
9	MBA 3P 400kVA	Bộ	1	
10	Bộ đà trạm ngồi	Bộ	1	
11	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T29C+N/CHLV/T29CA

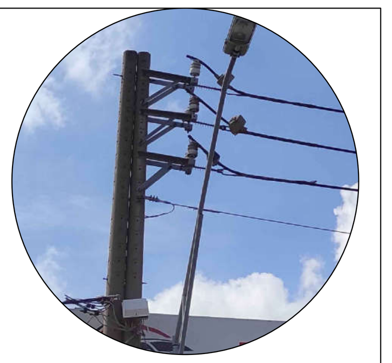

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà đôi L75x75x8mm, 0.8m	Bộ	3	
2	Bộ néo dây trung hòa/chống sét	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T02L

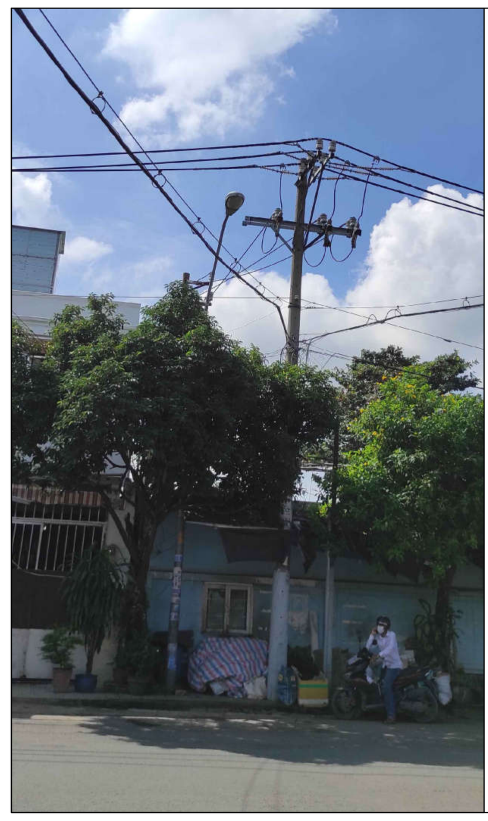

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà lệch đôi L75x75x8mm, 2m	Bộ	1	
2	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	12	
4	Sứ treo 24kV	Bộ	10	
5	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
7	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
8	Sứ ống chỉ+Uclevis	Bộ	1	
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T03L

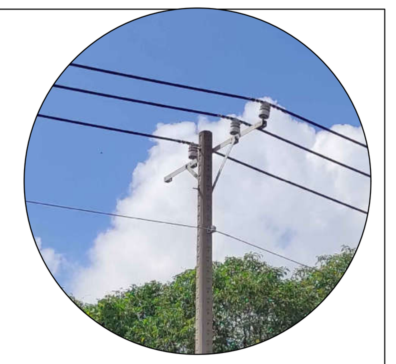

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T05L

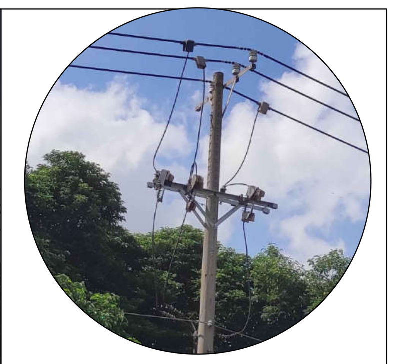

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
5	LA 18kV 10kA	Bộ	3	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
9	Đầu cáp ngầm trung thế 3P 24kV ngoài trời	Bộ	1	
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T06L

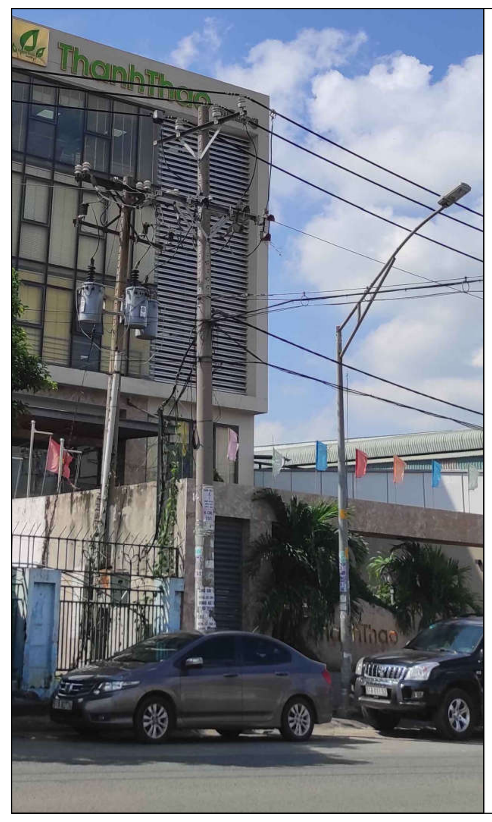
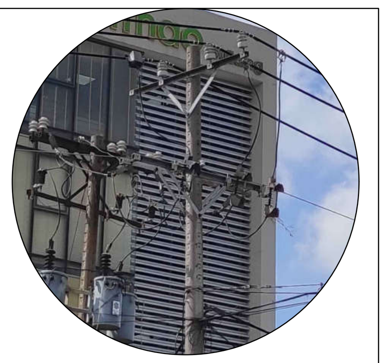

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	3	
7	FCO 27kV 100A	Bộ	3	
8	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T07L

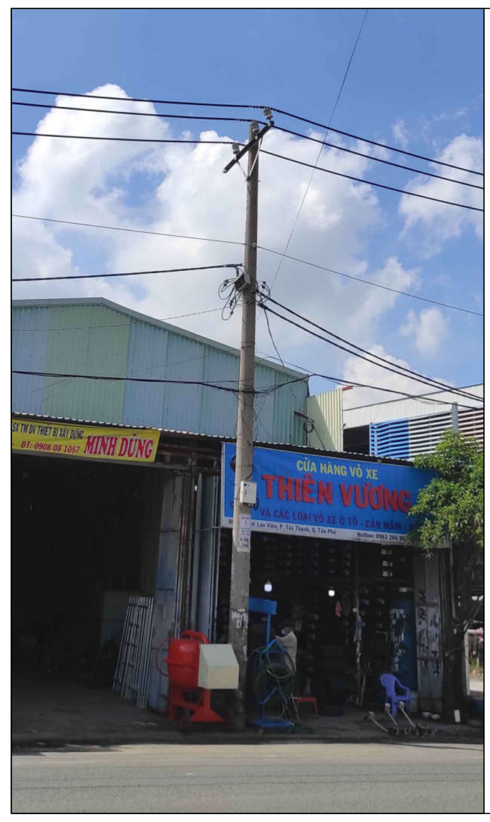
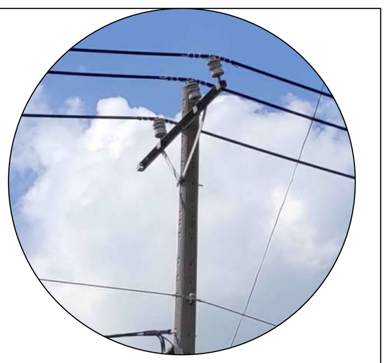

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	3	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T08L

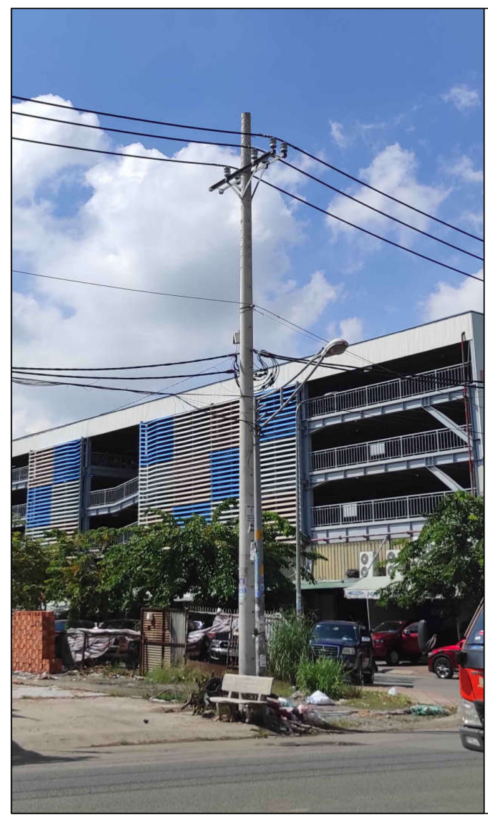
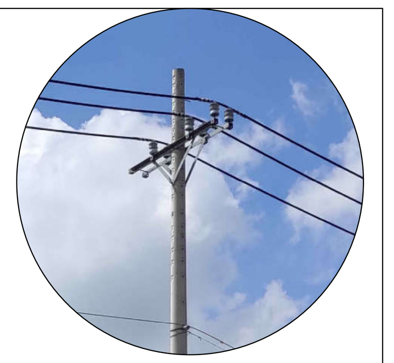

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	1	
2	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	1	
3	Sứ đỡ 24kV	Bộ	6	
4				
5				
7				
8				
9				
10				

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T09L

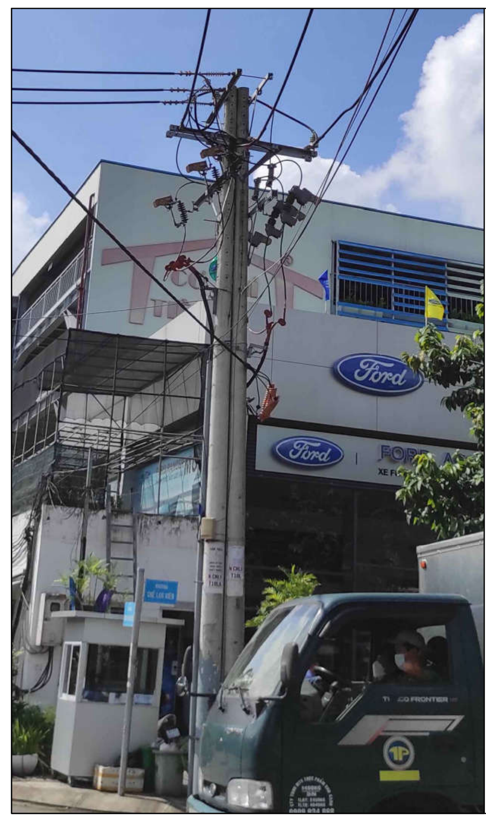
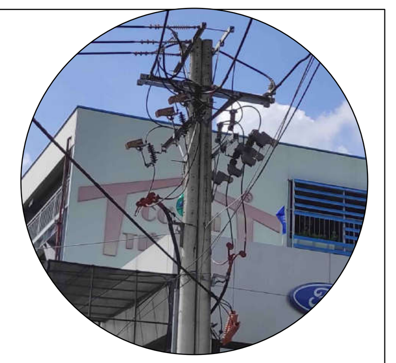

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	K. LƯỢNG THU HỒI	GHI CHÚ
	PHẦN TRUNG THẾ			
1	Đà cân đôi L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
2	Đà cân đơn L75x75x8mm, 2.4m	Bộ	2	
3	Sứ ống chỉ + Uclevis	Bộ	2	
4	Sứ đỡ 24kV	Bộ	2	
5	Sứ treo 24kV	Bộ	6	
7	LA 18kV 10kA	Bộ	6	
8	LBFCO 27kV 100A	Bộ	6	
9	Kẹp quai + kẹp Hotline	Bộ	3	
10	Đầu cáp ngầm trung thế 3P 24kV ngoài trời	Bộ	2	

KẾT CẤU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU: N/CHLV/T10L+N/CHLV/T10LA

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TP.HCM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 166/ BC - KT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Phòng KTTĐ:

BAN QLDA LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Theo Quyết định số 839/QĐ-ALĐPP ngày 27/03/2026)
Phường Xuân Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2026
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TPHCM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÁT HÀNH: THAM KHẢO ☐ PHÊ DUYỆT ☐ THI CÔNG ☑ HOÀN CÔNG ☐

H.CHỈNH	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	NGÀY HC	THỰC HIỆN	KIỂM TRA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐIỆN THÀNH ĐẠT
49 CỬU LONG, PHƯỜNG HÒA HƯNG, TP.HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

TÊN DỰ ÁN: NGẦM HÓA LƯỚI ĐIỆN ĐƯỜNG DƯƠNG ĐỨC HIỀN, LƯU CHÍ HIẾU, ĐƯỜNG D16, CHẾ LAN VIÊN QUẬN TÂN PHÚ

TÊN BẢN VẼ: ĐẦU TRỤ TRUNG THẾ HIỆN HỮU

EVNHCMC
SỐ 1 VÕ VĂN TẦN, PHƯỜNG XUÂN HÒA, TP HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 0862875388
FAX: 0838221107

KIỂM DUYỆT			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ MINH THÔNG	GIÁM ĐỐC	NG. QUANG BẢO
THIẾT KẾ	NG. THÁI VƯƠNG	NGÀY: 03/2026	T.CHIẾU BV:
VẼ	NG. THÁI VƯƠNG	G.ĐOẠN: TKBVTC	MÃ BV: 19/19 — 1033-G-DEL4-G07 — 1/500
KIỂM TRA	LÊ MINH THÔNG		

FRAME_A0